

ISSN 1859-3968

**Khoa học Công nghệ của trường
Đại học Hùng Vương - Phú Thọ**

Số 2(23) - 2012



Chịu trách nhiệm xuất bản:

TS. LÊ QUANG KHÔI
Giám đốc NXB Nông nghiệp

Chịu trách nhiệm nội dung:

PGS.TS. CAO VĂN
Hiệu trưởng
Trường Đại học Hùng Vương

Trưởng ban biên tập:

PGS. TS. Phùng Quốc Việt
Phó Hiệu trưởng

Phó ban biên tập:

NB. TS. Phí Văn Kỳ
TS. Nguyễn Tài Năng

Ban biên tập:

- TS. Nguyễn Văn Tiến
- TS. Nguyễn Thị Việt Thanh
- TS. Phạm Tuấn Anh
- TS. Nguyễn Tiến Mạnh
- ThS. Đỗ Tùng
- ThS. Nguyễn Nhật Đang

Thư ký Ban biên tập:

- ThS. Nguyễn Văn Huy

MỤC LỤC

KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ

- Nguyễn Thị Luận.** Bồi dưỡng thể hệ cách mạng cho đời sau một tư tưởng sáng suốt của Hồ Chí Minh 3
- Đỗ Tùng.** Triển khai hệ thống e-learning góp phần đổi mới phương pháp dạy học tại trường Đại học Hùng Vương 8
- Nguyễn Thị Thu Hằng.** Thực trạng và một số giải pháp cho việc dạy và học môn tiếng anh chuyên ngành tại Đại học Hùng Vương 10
- Vũ Thị Lan, Nguyễn Thị Quỳnh Trang, Nguyễn Thị Ngọc Liên.** Nhân giống cây trinh nữ hoàng cung bằng phương pháp nuôi cấy đỉnh sinh trưởng 14
- Phạm Thanh Loan, Nguyễn Thị Kim Thơm, Nguyễn Đắc Triển, Nguyễn Ngọc Quỳnh, Nguyễn Văn Huy, Bùi Quang Tiến, Nguyễn Xuân Quý, Lưu Hồng Minh, Đỗ Quang Trung.** Xác định thành phần, quy luật phát sinh phát triển của một số loại sâu, bệnh hại chính và thiên địch trên cây quế (*Cinnamomum cassia*) tại huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái 18
- Trần Thị Ngọc Diệp.** Nghiên cứu tính đa dạng di truyền của một số giống ngô địa phương (*Zea mays L.*) 23
- Lê Thị Thanh Thủy, Đinh Văn Dẫn.** Sản phẩm du lịch tỉnh Phú Thọ 27
- Đặng Thị Bích Hồng.** Giải huyền thoại trong Thành phố Thủy Tinh của Paul Auster 32
- Đỗ Mạc Ngân Doanh.** Một số giải pháp nhằm bảo vệ quyền lợi và nâng cao nhận thức của phụ nữ Việt Nam trong quan hệ hôn nhân có yếu tố nước ngoài 38
- Nguyễn Thị Thúy Hằng.** Bản năng tính dục trong văn xuôi Việt Nam sau 1975 44
- Nguyễn Văn Ba.** Con người tâm linh - Một vài suy ngẫm 51
- Nguyễn Xuân Huy.** Bước đầu tiếp cận hệ thống lí luận văn nghệ dân tộc của Vũ Hạnh 55
- Trần Mai Ước.** Tìm hiểu tư tưởng đổi mới về văn hóa của Phan Châu Trinh 60

Nguyễn Thu Hiền, Dương Thị Dung. Vận dụng lý luận phương pháp tính giá để hoàn thiện nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho trong chế độ kế toán Việt Nam	65
ThS. Ngô Thị Cẩm Linh. Vĩnh Phúc - Sau hơn 10 năm thực hiện công cuộc công nghiệp hóa - hiện đại hóa	69
ThS. Trương Mạnh Hùng. Về phát triển sinh kế xóa đói giảm nghèo ở huyện Si Ma Cai, tỉnh Lào Cai	73
Phạm Thị Kim Cúc. Reading strategies training – an effective way to improve efl students' reading comprehension	76

TIN TỨC

Hội nghị khoa học và đào tạo năm học 2011 – 2012	78
Lễ bế giảng và phát bằng tốt nghiệp đại học, cao đẳng hệ chính quy năm 2012	79
Nghiệm thu đề án mở mã ngành đào tạo trình độ đại học năm 2012 ngành thú y, kinh tế, du lịch và công nghệ kỹ thuật cơ khí	80
60 học viên nhận bằng tốt nghiệp đại học sư phạm mầm non và đại học kế toán, hệ liên thông năm 2012	80

Ảnh bìa 1: Trường Đại học Hùng Vương - Phú Thọ

Chế bản và trình bày: Minh Thu

In 600 cuốn, khổ 20.5x29.5cm tại Xưởng in NXB Nông nghiệp

Giấy chấp nhận đăng ký kế hoạch xuất bản số: 209-2011/CXB/1167-08/NN

In xong và nộp lưu chiểu quý II/2012

BỒI DƯỠNG THỂ HỆ CÁCH MẠNG CHO ĐỜI SAU MỘT TƯ TƯỞNG SÁNG SUỐT CỦA HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Thị Luận
Trường Đại học Hùng Vương

TÓM TẮT

Vấn đề bồi dưỡng thể hệ cách mạng cho đời sau là một trong những nội dung căn bản và sáng suốt trong tư tưởng Hồ Chí Minh. Bài về vấn đề này có rất nhiều bài nghiên cứu khác nhau song nhìn chung các tác giả chưa đi sâu phân tích cụ thể: Vì sao, làm thế nào để xây dựng, bồi dưỡng thể hệ cách mạng cho đời sau? Để thanh, thiếu niên và nhi đồng xứng đáng là “thế hệ cách mạng” của đời sau, họ cần phải được bồi dưỡng những gì? Trong khuôn khổ của bài viết, tác giả sẽ tập trung đề cập đến vấn đề này.

1. Mở đầu

Sự nghiệp đấu tranh của dân tộc Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản và Chủ tịch Hồ Chí Minh nhằm lật đổ chế độ thực dân, nửa phong kiến giành độc lập dân tộc tiến lên chủ nghĩa xã hội là một cuộc cải biến cách mạng vĩ đại. Muốn đi đến thắng lợi hoàn toàn, cách mạng Việt Nam không những cần được lãnh đạo, dẫn dắt bởi một đường lối đúng đắn, phù hợp với xu thế vận động của thời đại, mà còn phải có đầy đủ lực lượng - bao gồm những con người vừa có nhiệt tình cách mạng, vừa có tri thức và đạo đức cách mạng. Trong suốt cuộc đời và sự nghiệp của mình, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn chăm lo xây dựng lực lượng cách mạng, đó không chỉ là lực lượng trực tiếp gánh vác và giải quyết những nhiệm vụ hiện tại, mà còn là đội ngũ kế cận, nguồn bổ sung có đủ năng lực để kế thừa và tiếp tục phát triển sự nghiệp của các thế hệ đi trước. Trong *Di chúc* để lại, Hồ Chí Minh nhắc nhở toàn Đảng, toàn dân phải luôn ghi nhớ rằng “Bồi dưỡng thế hệ cách mạng cho đời sau là một việc rất quan trọng và rất cần

thiết”. Luận điểm đó chứa đựng thế giới quan khoa học của một lãnh tụ cách mạng, phản ánh tầm nhìn xa trông rộng của một nhà hiền triết, một nhà văn hoá lớn đã trở thành một chân lý của cách mạng.

2. Nội dung

2.1. Vì sao phải quan tâm chăm lo xây dựng, bồi dưỡng thế hệ cách mạng cho đời sau?

Sự nghiệp đấu tranh cách mạng nhằm biến xã hội cũ, bất công và phi nhân tính thành một xã hội mới, tốt đẹp và công bằng cho tất cả mọi người là một quá trình đầy cam go, thử thách. Trong tác phẩm *Nhà nước và cách mạng*, khi đề cập đến tính chất phức tạp của những nhiệm vụ cách mạng, chẳng hạn vấn đề chính quyền, V.I.Lênin đã từng nói rằng, đấu tranh giành chính quyền đã khó, nhưng để giữ được chính quyền cách mạng lại còn khó khăn hơn. Hồ Chí Minh cũng từng khẳng định: có độc lập, tự do mà dân vẫn chết đói, chết rét thì độc lập, tự do cũng chẳng có ý nghĩa gì, nhân dân chỉ hiểu rõ giá trị của độc lập, tự do khi họ được ăn no, mặc ấm... Chỉ có chủ nghĩa xã hội mới đem lại cho con người

tất cả những quyền con người hết sức tự nhiên và chân chính ấy. Nhưng chủ nghĩa xã hội không phải muốn là tức khắc có ngay, nó chỉ có thể là kết quả của cuộc đấu tranh rất bền bỉ của con người.

Nhắc lại những điều đó để thấy rằng, sự nghiệp cách mạng là một quá trình lâu dài, bao gồm trong đó nhiều nhiệm vụ, nhiều giai đoạn khác nhau do vậy, đòi hỏi sự hy sinh, cống hiến quên mình của nhiều thế hệ cách mạng. Thực vậy, trong tiến trình ấy, những lớp người hiện tại đã trực tiếp giải quyết thành công nhiều nhiệm vụ mà cách mạng đặt ra, nhưng cũng có không ít công việc mà họ tiến hành đang còn dang dở; hơn nữa, thực tiễn cuộc sống lại luôn đặt ra những vấn đề mới đòi hỏi phải tiếp tục giải quyết. Theo đó, nếu thiếu lực lượng kế cận xứng đáng thì chẳng những sự nghiệp cách mạng sẽ gặp khó khăn, mà ngay cả những gì đã có cũng khó được gìn giữ, bảo tồn.

Tư tưởng về bồi dưỡng thế hệ cách mạng cho đời sau thể hiện sự vĩ đại, sâu sắc trong tầm nhìn của Hồ Chí Minh. Với tư tưởng này, Người không chỉ thấy hiện

tại, mà còn thấy cả tương lai; không chỉ dành tâm huyết cho sự nghiệp cách mạng trước mắt, mà còn chăm lo vun trồng cái gốc cho sự nghiệp đó của dân tộc trở nên vững bền. Ở đây, một lần nữa, quan điểm biện chứng duy vật về sự phát triển mà Người tiếp thu từ chủ nghĩa Mác - Lênin được vận dụng một cách sáng tạo: tương lai đang ở ngay trong hiện tại.

Đánh giá rất cao vai trò của thế hệ trẻ, Hồ Chí Minh viết: “Một năm khởi đầu từ mùa xuân. Một đời khởi đầu từ tuổi trẻ. Tuổi trẻ là mùa xuân của xã hội” [1, Tr.167]. Đây nhiệt huyết, có sức sống tràn trề và năng lực sáng tạo..., đó là thế mạnh, là vốn quý của tuổi trẻ. Với tư cách đội ngũ dự bị, lực lượng kế cận hùng hậu của cách mạng và là những *người chủ tương lai* của nước nhà, các thế hệ trẻ - trước hết là thanh niên, có trách nhiệm tiếp tục sự nghiệp cách mạng, thực hiện sứ mệnh lịch sử vẻ vang mà lớp người đi trước đã chuyển giao vào tay mình. Coi vận mệnh của nước nhà thịnh hay suy, yếu hay mạnh một phần lớn là do các thanh niên, Hồ Chí Minh khẳng định: thanh niên phải trở thành một lực lượng to lớn, vững chắc trong công cuộc kháng chiến và kiến quốc, phải “...là người *tiếp sức* cách mạng cho thế hệ thanh niên già...; là người *xung phong* trong công cuộc phát triển kinh tế và văn hoá, trong sự nghiệp xây dựng CNXH” [6, Tr.488].

Sinh ra và lớn lên trong lòng dân tộc, gắn bó máu thịt với nhân dân, Hồ Chí Minh có lòng tin mãnh liệt vào sức mạnh vô địch cũng như năng lực sáng tạo phi thường của quần chúng nhân dân, trong đó có thế hệ trẻ. Trong suốt cuộc đời Hồ Chí Minh, thế hệ trẻ nói chung và

thiếu niên, nhi đồng nói riêng luôn ở trong trái tim và tâm trí của Người. Lúc nào Người cũng dành muôn vàn tình thương yêu cho các thế hệ trẻ; hơn thế nữa, còn gửi gắm niềm tin khi đặt trọn tương lai của cách mạng, của dân tộc vào họ. Nhân ngày khai trường của năm học đầu tiên dưới chế độ mới, Người đã gửi thư khích lệ và động viên học sinh cả nước: “Ngày nay chúng ta cần phải xây dựng lại cơ đồ mà tổ tiên đã để lại cho chúng ta, làm sao cho chúng ta theo kịp các nước khác trên hoàn cầu. Trong công cuộc kiến thiết đó, nước nhà trông mong chờ đợi ở các em rất nhiều. Non sông Việt Nam có trở nên tươi đẹp hay không, dân tộc Việt Nam có bước tới đài vinh quang để sánh vai với các cường quốc năm châu được hay không, chính là nhờ một phần lớn ở công học tập của các em” [1, Tr.33]. Từ những phân tích trên, có thể khẳng định rằng, như một logic tất yếu, việc “bồi dưỡng thế hệ cách mạng cho đời sau” là một nhiệm vụ *rất quan trọng và rất cần thiết*.

2.2. Bồi dưỡng thế hệ cách mạng cho đời sau như thế nào?

Bằng kinh nghiệm thực tiễn phong phú của mình kết hợp với lý luận cách mạng, từ rất sớm, Hồ Chí Minh đã nhận thức rõ rằng, một dân tộc dốt là một dân tộc yếu. Do vậy, ngay từ những ngày đầu mới thành lập chính quyền cách mạng, Người đã coi việc xoá mù chữ, tiêu diệt giặc dốt và nâng cao dân trí là *nhiệm vụ thứ hai* trong số sáu nhiệm vụ cấp bách của đất nước lúc bấy giờ. Đặc biệt, Hồ Chí Minh đã đưa ra một quan điểm vừa mang tính chiến lược, vừa mang giá trị nhân văn sâu sắc mà đến nay, trở thành phương châm hành động của toàn xã hội nói

chung, của ngành giáo dục Việt Nam nói riêng: “Vì lợi ích mười năm thì phải trồng cây, vì lợi ích trăm năm thì phải trồng người” [5, Tr.222]. Bởi vậy, dù bận trăm công ngàn việc của người lãnh đạo Đảng và Nhà nước, Người vẫn thường xuyên quan tâm và chăm lo cho sự nghiệp giáo dục của nước nhà, coi *giáo dục xã hội chủ nghĩa là phương thức* quan trọng nhất của sự nghiệp “trồng người”, là một mắt xích không thể thiếu trong chiến lược bồi dưỡng thế hệ trẻ. Nói cách khác, trọng trách to lớn của ngành giáo dục là *đào tạo những người kế tục sự nghiệp cách mạng*. Vì vậy, theo Hồ Chí Minh, dù khó khăn đến đâu cũng phải tiếp tục thi đua dạy tốt và học tốt; các ngành, các cấp Đảng và chính quyền địa phương phải quan tâm hơn nữa đến sự nghiệp này, phải chăm sóc nhà trường về mọi mặt, đẩy sự nghiệp giáo dục của nước ta lên những bước phát triển mới. Có thể nói rằng, “trồng người” là một tư tưởng có ý nghĩa to lớn của Hồ Chí Minh, là kế lâu bền để phát triển đất nước. Ngày nay, khi con người được coi là nguồn lực nội sinh quan trọng nhất đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, chúng ta lại càng cảm nhận thấy chiều sâu trong tư tưởng đó của Người.

Đối với thanh niên, sinh viên và học sinh, để xứng đáng là “thế hệ cách mạng của đời sau”, Hồ Chí Minh đòi hỏi họ phải ra sức học tập: học tập trong nhà trường, trong gia đình và ngoài xã hội, học tập qua sách vở và học tập từ chính thực tiễn cuộc sống. Học không phải để “làm quan” như trong xã hội cũ, mà chính là học “Để phụng sự Tổ quốc, phụng sự nhân dân, làm cho dân giàu, nước mạnh, tức là để làm tròn nhiệm vụ *người chủ*

của nước nhà” [3, Tr.398].

Một trong những triết lý sâu sắc của Hồ Chí Minh là học phải đi đôi với hành, lý luận phải gắn với thực tiễn. Vì vậy, bên cạnh quan điểm xác định giáo dục, học tập như một phương thức chủ yếu để bồi dưỡng thế hệ trẻ, Người còn đặc biệt coi trọng và đòi hỏi thế hệ trẻ phải luôn tự giáo dục, tự rèn luyện trong thực tiễn nhằm xây dựng, phát triển các phẩm chất, năng lực cần thiết để sau này có thể cống hiến được nhiều nhất cho cộng đồng và xã hội. Đối với thế hệ trẻ, việc tự rèn luyện, tu dưỡng bản thân cần tuân theo một nguyên tắc nhất quán, mà như Hồ Chí Minh đã chỉ rõ, đó là: *điều gì phải, thì cố làm cho kỳ được*, dù là việc nhỏ; *điều gì trái, thì hết sức tránh*, dù là một điều trái nhỏ. Người dạy thanh niên “Phải quan tâm đến việc khôi phục và xây dựng lại nước nhà. Nhiệm vụ của thanh niên không phải là hỏi nước nhà đã cho mình những gì? Mà phải tự hỏi mình đã làm gì cho nước nhà. Mình phải làm thế nào cho ích lợi nước nhà nhiều hơn? Mình đã vì lợi ích nước nhà mà hy sinh phấn đấu chừng nào? Thanh niên cần phải có tinh thần và gan dạ sáng tạo, cần phải có chí khí hăng hái và tinh thần tiến lên, vượt mọi khó khăn, gian khổ để tiến mãi không ngừng” [3, Tr.455].

Hơn sáu mươi năm trước đây, năm 1947, trong *Thư gửi thanh niên*, Hồ Chí Minh đã khẳng định: thanh niên là người chủ tương lai của nước nhà... Thanh niên muốn làm chủ tương lai cho xứng đáng thì ngay từ bây giờ phải tự giác rèn luyện tinh thần và lực lượng của mình, phải tích cực làm việc để chuẩn bị tương lai đó. Việc giáo dục thanh niên không thể tách rời, mà phải liên

hệ và gắn bó chặt chẽ với những cuộc đấu tranh của xã hội nhằm giúp họ tránh những cái độc hại, tiêu cực và tiếp thu, học hỏi những cái hay, tiến bộ trong cuộc sống để trở thành những người công dân có ích. Thanh niên phải có tinh thần sẵn sàng “đau Đảng cần thì thanh niên có, việc gì khó thì thanh niên làm”; phải đoàn kết chặt chẽ, kiên trì phấn đấu, vượt mọi khó khăn, thi đua học tập và lao động sản xuất, góp sức vào sự nghiệp xây dựng một nước Việt Nam hoà bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh.

2.3. Để thanh, thiếu niên và nhi đồng xứng đáng là “thế hệ cách mạng” của đời sau, họ cần phải được bồi dưỡng những gì?

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhiều lần khẳng định rằng, muốn xây dựng chủ nghĩa xã hội, trước hết phải có những con người xã hội chủ nghĩa. Muốn làm tròn trọng trách người chủ tương lai của đất nước, thế hệ trẻ phải được giáo dục, bồi dưỡng một cách thường xuyên và toàn diện. Có như vậy, họ mới hội đủ các phẩm chất, năng lực cần thiết cả về trí tuệ lẫn bản lĩnh chính trị, cả về nhân cách, đạo đức lẫn sức khoẻ để đáp ứng những yêu cầu công cuộc đấu tranh bảo vệ và xây dựng chủ nghĩa xã hội của dân tộc. Theo đó, việc bồi dưỡng thế hệ trẻ phải tập trung vào những nội dung cơ bản sau:

Một là, bồi dưỡng đạo đức cách mạng cho thế hệ trẻ. Theo Hồ Chí Minh, đối với việc bồi dưỡng thế hệ trẻ, nội dung quan trọng hàng đầu là xây dựng cho họ đạo đức cách mạng, giáo dục tư tưởng xã hội chủ nghĩa và gột rửa chủ nghĩa cá nhân. Không phải ngẫu nhiên mà Hồ Chí Minh đặt vấn đề *tư cách đạo đức* của người cách mạng là nội dung trước tiên của cuốn sách

Đường cách mệnh. Tư tưởng của Người về đạo đức cách mạng chứa đựng nhân sinh quan và giá trị quan hết sức sâu sắc đối với việc xác lập nhân cách, lý tưởng cũng như chuẩn mực lối sống cho thế hệ trẻ. Đạo đức cách mạng là đạo đức mới, là phẩm chất không thể thiếu và là cái gốc của con người xã hội chủ nghĩa. Bởi, “Cũng như sông thì có nguồn mới có nước, không có nguồn thì sông cạn. Cây phải có gốc, không có gốc thì cây héo. Người cách mạng phải có đạo đức, không có đạo đức thì dù tài giỏi mấy cũng không lãnh đạo được nhân dân” [2, Tr.252].

Nội dung cốt lõi nhất của đạo đức cách mạng là *cần, kiệm, liêm, chính*. Những phẩm chất ấy giống như bốn mùa của trời đất; nếu thiếu một trong bốn đức tính thì con người không thể trở thành người theo đúng nghĩa. Nhưng, đạo đức cách mạng không phải là cái có sẵn, không phải từ trên trời rơi xuống, mà là kết quả của sự đấu tranh, rèn luyện bền bỉ hàng ngày của mỗi người. Do vậy, Hồ Chí Minh cho rằng, đối với thế hệ trẻ, phải luôn nỗ lực rèn luyện đạo đức cách mạng: thực hiện cần, kiệm, liêm, chính, chí công, vô tư; sống trong sạch, có chí tiến thủ và đoàn kết, không kiêu ngạo; tích cực đấu tranh chống chủ nghĩa cá nhân; phê phán những thói hư tật xấu; thường xuyên tiến hành phê bình và tự phê bình... để giúp đỡ nhau cùng tiến bộ.

Hai là, bồi dưỡng tri thức lý luận và văn hoá, khoa học - kỹ thuật cho thế hệ trẻ. Theo Hồ Chí Minh, thanh niên phải vừa có đức, vừa có tài; bởi có đức mà không có tài làm việc gì cũng khó, có tài mà không có đức là người vô dụng. Hơn nữa, chính sự dốt nát là một trong những nguyên nhân cơ bản kìm hãm sự

phát triển: “Dốt thì đại, đại thì hèn” [4, Tr.64]. Điều này đặc biệt đúng, nhất là trong hoàn cảnh hiện nay, khi mà cách mạng khoa học - công nghệ phát triển mạnh mẽ và xu hướng hiện thực hoá của nền kinh tế tri thức. Vì vậy, bên cạnh việc trau dồi đạo đức cách mạng, để trở thành người có trí tuệ, có tri thức, tức là có tài, thanh niên phải hăng hái học tập, trong đó có học tập lý luận Mác - Lênin. Nghiên cứu, học tập lý luận Mác - Lênin tức là trang bị và nâng cao trình độ lý luận cách mạng - ngọn đèn pha soi sáng cho hoạt động thực tiễn. Người chỉ ra rằng, cần phải nâng cao sự tu dưỡng về chủ nghĩa Mác - Lênin để dùng lập trường, quan điểm và phương pháp duy vật biện chứng của lý luận đó mà tổng kết những kinh nghiệm thực tiễn, phân tích một cách đúng đắn những đặc điểm lịch sử cụ thể của nước ta; qua đó, dần dần hiểu được quy luật vận động, phát triển của cách mạng Việt Nam, định ra được những cách thức, phương pháp, bước đi cụ thể để giải quyết các nhiệm vụ đặt ra phù hợp với tình hình cụ thể của đất nước. Đồng thời, đó cũng là phương thức xây dựng *bản lĩnh chính trị* và *lập trường tư tưởng* đúng đắn, vững vàng.

Cùng với việc học tập lý luận cách mạng, các thế hệ trẻ cần phải tích cực học tập văn hoá, khoa học và kỹ thuật...; sử dụng những tri thức đó để xây dựng xã hội mới. Hồ Chí Minh cho rằng, nhiệm vụ này quan trọng hơn bao giờ hết; bởi chúng ta đi lên chủ nghĩa xã hội từ một nước nông nghiệp lạc hậu. Cụ thể hoá mục tiêu, nội dung giáo dục phù hợp với từng cấp học, Người viết: “Đại học thì cần kết hợp lý luận khoa học với thực hành, ra sức học tập lý luận và

khoa học tiên tiến của các nước bạn, kết hợp với thực tiễn của nước ta, để thiết thực giúp ích cho công cuộc xây dựng nước nhà. Trung học thì cần đảm bảo cho học trò những tri thức phổ thông chắc chắn, thiết thực, thích hợp với nhu cầu và tiền đề xây dựng nước nhà, bỏ những phần nào không cần thiết cho đời sống thực tế. Tiểu học thì cần giáo dục các cháu thiếu nhi: yêu Tổ quốc, yêu nhân dân, yêu lao động, yêu khoa học, trọng của công” [4, Tr.81]. Có như vậy, thế hệ trẻ mới có thể tích lũy được những tri thức cần thiết, tạo tiền đề phát huy năng lực sáng tạo đóng góp vào sự nghiệp bảo vệ và xây dựng chủ nghĩa xã hội của dân tộc.

Ba là, bồi dưỡng về mặt thể chất cho thế hệ trẻ. Các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác - Lênin đã chỉ ra rằng, tương lai của loài người hoàn toàn tùy thuộc vào việc giáo dục thế hệ trẻ phát triển toàn diện. Chủ tịch Hồ Chí Minh đặt niềm tin lớn vào thế hệ trẻ, quan tâm đặc biệt đến sự phát triển toàn diện của thanh, thiếu niên và nhi đồng Việt Nam, trong đó có sự phát triển về mặt *thể chất*. Theo Người, việc giữ gìn dân chủ, xây dựng nước nhà, thực hiện đời sống mới... tất cả đều cần có sức khoẻ mới thành công. Bởi vì, “Mỗi một người dân yếu ớt tức là cả nước yếu ớt, mỗi một người dân mạnh khoẻ, tức là cả nước mạnh khoẻ”. Với tinh thần đó, Hồ Chí Minh đã tự mình nêu một tấm gương sáng về rèn luyện thể dục thể thao; đồng thời, kêu gọi tất cả mọi người, dù gái hay trai, già hay trẻ đều phải thường xuyên rèn luyện thân thể, coi “luyện tập thể dục, bồi bổ sức khoẻ” vừa là *trách nhiệm*, vừa là *bổn phận* của mỗi người dân yêu nước. Đặc biệt, đối với thanh niên, Hồ Chí Minh mong muốn họ phải có

sức sống dẻo dai, thể chất cường tráng, tinh thần mạnh mẽ và nghị lực lớn, mà để có được như vậy thì không có cách nào khác ngoài việc hăng hái, tích cực rèn luyện thể dục, thể thao.

Thấm nhuần và thực hiện theo những tư tưởng đúng đắn, sâu sắc cũng như những chỉ bảo ân cần của Hồ Chí Minh, nhiều “thế hệ cách mạng đời sau” đã nhanh chóng trưởng thành, góp phần vào sự phát triển của dân tộc. Họ đã chiến đấu và chiến thắng trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, bảo vệ độc lập dân tộc, thống nhất Tổ quốc và đi lên chủ nghĩa xã hội; đã và đang tích cực “xây dựng lại đất nước ta to đẹp hơn, đàng hoàng hơn” như mong ước cháy bỏng của Người trước khi từ biệt thế giới này. Đặc biệt, cũng cần nói thêm rằng, trong khi chủ nghĩa xã hội hiện thực ở Liên Xô và các nước Đông Âu sụp đổ (mà một trong những nguyên nhân chủ quan là do những người kế tục đã không mài sắc bản lĩnh chính trị, thiếu kiên định lý tưởng cách mạng...) thì trái lại, chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam vẫn tồn tại, tiếp tục đứng vững và có những bước phát triển mới. Thắng lợi mang tầm cỡ thời đại và có ý nghĩa như một huyền thoại đó của cách mạng Việt Nam là bằng chứng sinh động, là xác nhận của thực tiễn về sự trưởng thành, phát triển toàn diện của “thế hệ cách mạng đời sau”.

Hiện nay, trong sự nghiệp đổi mới toàn diện của đất nước, và xu thế toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế, thế hệ trẻ Việt Nam luôn kiên định lý tưởng xã hội chủ nghĩa mà Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh dày công vun trồng; họ đã và đang chứng tỏ bản lĩnh, sức trẻ, sự sáng tạo và tinh thần dám nghĩ dám làm của mình. Họ đang ra sức tu dưỡng, học tập và rèn luyện về

mọi phương diện, tích cực lao động sản xuất, tiến vào khoa học - công nghệ để cùng với toàn Đảng, toàn dân thực hiện công cuộc đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá nhằm xây dựng một nước Việt Nam “dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng và văn minh”. Rất nhiều phong trào thi đua, như phong trào *Thanh niên tình nguyện, Thanh niên lập nghiệp, Tuổi trẻ học đường...* được đông đảo đoàn viên, thanh niên, sinh viên và học sinh hưởng ứng, thực hiện. Đảng, Nhà nước và xã hội cũng đã có nhiều hình thức ghi nhận và tôn vinh những thanh niên, sinh viên và học sinh tiêu biểu, xuất sắc trong sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc, xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Có thể nói, thế hệ trẻ Việt Nam ngày nay vẫn xứng đáng với niềm tin yêu, sự khen ngợi và kỳ vọng của Chủ tịch Hồ Chí Minh: “Đoàn viên và thanh niên ta nói chung là tốt, mọi việc đều hăng hái xung phong, không ngại khó khăn, có chí tiến thủ. Đảng cần phải chăm lo giáo dục đạo đức cách mạng cho họ, đào tạo họ thành những người thừa kế xây dựng xã hội chủ nghĩa vừa “hồng” vừa “chuyên” [7, Tr.498].

Tuy nhiên, cũng phải thừa nhận rằng, do ảnh hưởng từ những mặt trái của nền kinh tế thị trường cũng như của xu

thế toàn cầu hoá và đặc biệt, do sự không nghiêm túc tự rèn luyện, phấn đấu của mình, một bộ phận thanh, thiếu niên trong xã hội đang có những biểu hiện tiêu cực đáng lo ngại, như phai nhạt lý tưởng, chạy theo lối sống buông thả, lười học tập và tu dưỡng đạo đức, thích hưởng thụ, ngại lao động, chuộng những sinh hoạt thiếu lành mạnh hoặc phản văn hoá, nghiện ngập, thậm chí vi phạm pháp luật... Những hiện tượng đó trước hết là nguy cơ đe dọa tương lai của chính bản thân họ, đồng thời cản trở sự phát triển theo hướng lành mạnh, tiến bộ và văn minh của xã hội ta hiện nay. Mặt khác, cũng cần phải nói rằng, các thế lực thù địch đang “chờ đợi” và sẽ ra sức khai thác, lợi dụng những hiện tượng đó để tiến hành chiến lược “diễn biến hoà bình” hòng chống phá và ngăn chặn sự phát triển của cách mạng Việt Nam.

3. Kết luận

Trong bối cảnh hội nhập toàn cầu hiện nay, hơn bao giờ hết, toàn Đảng và toàn dân càng phải quan tâm chăm lo giáo dục, bồi dưỡng thế hệ trẻ, coi đó là một nhiệm vụ hàng đầu; bởi nó liên quan trực tiếp đến tương lai, vận mệnh của đất nước. Đó cũng là một biểu hiện, một nội dung quan trọng của chiến lược “lấy dân làm gốc”. Có thể khẳng định rằng, cùng với những biện

pháp tích cực và đồng bộ khác, cuộc vận động “*Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh*” mà Đảng Cộng sản Việt Nam phát động trong những năm qua chính là một *cơ hội* tốt cho thế hệ trẻ rèn luyện, phấn đấu vươn lên. Hơn bốn mươi năm đã trôi qua kể từ khi Chủ tịch Hồ Chí Minh viết bản *Di chúc* căn dặn Đảng, thế hệ trẻ và toàn dân những điều *hệ trọng*, những việc *cần phải làm* vì sự nghiệp cách mạng. Trong đó, tư tưởng của Người về “*Bồi dưỡng thế hệ cách mạng cho đời sau*” vẫn giữ nguyên giá trị to lớn, có ý nghĩa sâu sắc và sức sống vượt thời gian.

Tài liệu tham khảo

- [1] Hồ Chí Minh *Toàn tập* (2010), tập 4, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [2] Hồ Chí Minh *Toàn tập* (2010), tập 5, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [3] Hồ Chí Minh *Toàn tập* (2010), tập 7, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [4] Hồ Chí Minh *Toàn tập* (2010), tập 8, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [5] Hồ Chí Minh *Toàn tập* (2010), tập 9, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [6] Hồ Chí Minh *Toàn tập* (2010), tập 10, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [7] Hồ Chí Minh *Toàn tập* (2010), tập 12, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

SUMMARY

TRAINING REVOLUTIONARY GENERATION FOR THE DESCENDANTS A PERSPICACIOUS IDEOLOGY OF OUR PRESIDENT HO CHI MINH

Nguyen Thi Luan

Hung Vuong University

Improving revolutionary spirit for the descendent generations is one of the main features in Ho chi Minh's Ideology. There have been many different researches on this matter, but the researchers, in general, have not analyzed it profoundly in details. Why and How to build up and improve the revolutionary generation for the descendants? What should the youth, teenagers and young children be improved to deserve "the revolutionary generation"? The author will deal with it in this article.

TRIỂN KHAI HỆ THỐNG E-LEARNING GÓP PHẦN ĐỔI MỚI PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÙNG VƯƠNG

Đỗ Tùng

Trường Đại học Hùng Vương

1. Khái niệm e-learning

Hiện nay, thuật ngữ e-learning (viết tắt của Electronic Learning) nhận được sự quan tâm của các nhà trường và cả xã hội. Theo nghĩa rộng, E-learning là một thuật ngữ dùng để mô tả việc dạy và học tập dựa trên nền tảng công nghệ thông tin và truyền thông. Có thể hiểu e-learning là sự phân phát các nội dung học sử dụng các công cụ điện tử hiện đại như máy tính, mạng Internet, Intranet,... trong đó nội dung học có thể thu được từ các website, đĩa CD, băng video, audio... thông qua một máy tính hay TV; người dạy và người học có thể giao tiếp với nhau qua mạng dưới các hình thức như: e-mail, thảo luận trực tuyến (chat), diễn đàn (forum), hội thảo truyền hình,...

Có hai hình thức giao tiếp giữa người dạy và người học, đó là: giao tiếp đồng bộ và giao tiếp không đồng bộ. Giao tiếp đồng bộ là hình thức giao tiếp trong đó có nhiều người truy cập mạng tại cùng một thời và trao đổi thông tin trực tiếp với nhau như: thảo luận trực tuyến, hội thảo truyền hình,... Giao tiếp không đồng bộ là hình thức mà những người giao tiếp không nhất thiết phải truy cập mạng tại cùng một thời điểm, ví dụ như: tham gia các khoá học qua Internet, sử dụng e-mail, diễn đàn, phần mềm,... Đặc trưng của kiểu học này là giảng viên

phải chuẩn bị tài liệu khoá học trước khi khoá học diễn ra. Học viên được chủ động chọn lựa thời gian tham gia khoá học.

2. Một số mô hình đào tạo bằng E-learning

Có một số mô hình đào tạo bằng E-learning, cụ thể như sau:

1. *Đào tạo dựa trên công nghệ* (TBT-Technology Based Training) là hình thức đào tạo có sự áp dụng công nghệ, đặc biệt là dựa trên công nghệ thông tin.

2. *Đào tạo dựa trên máy tính* (CBT-Computer Based Training). Theo nghĩa rộng, thuật ngữ này nói đến bất kỳ một hình thức đào tạo nào có sử dụng máy tính. Nhưng thông thường thuật ngữ này được hiểu theo nghĩa hẹp để nói đến các ứng dụng (phần mềm) đào tạo trên các đĩa CD-ROM hoặc cài trên các máy tính độc lập, không nối mạng, không có giao tiếp với thế giới bên ngoài. Thuật ngữ này có thể được hiểu đồng nhất với thuật ngữ CD-ROM Based Training.

3. *Đào tạo dựa trên nền web* (WBT – Web Based Training) là hình thức đào tạo sử dụng công nghệ web. Nội dung học, các thông tin quản lý khoá học, thông tin về người học được lưu trữ trên máy chủ và người dùng có thể dễ dàng truy nhập thông qua trình duyệt Web. Người học có thể giao tiếp với nhau và với giáo viên, sử dụng các chức

năng trao đổi trực tiếp, diễn đàn, e-mail... thậm chí có thể nhìn thấy hình ảnh của người giao tiếp cũng như nghe được giọng nói của người giao tiếp cùng.

3. Bước đầu triển khai E-learning tại trường đại học Hùng Vương góp phần đổi mới PPDH.

Từ năm học 2009 – 2010, trường Đại học Hùng Vương tiến hành đào tạo theo tín chỉ. Với triết lý tôn trọng người học, chương trình đào tạo được thiết kế mềm dẻo, có nhiều môn học để sinh viên được lựa chọn, đảm bảo tính cân đối, hợp lý giữa giờ lý thuyết và thực hành, thực tập, thảo luận và nhà trường cung cấp đầy đủ thông tin về chương trình đào tạo, kế hoạch giảng dạy cho sinh viên thông qua “Sổ tay Những điều sinh viên cần biết” cũng như trên website của trường. Nhằm giúp sinh viên tự học và nâng cao hiệu quả của giờ giảng trong đào tạo theo tín chỉ, từ năm học 2010-2011, nhà trường tổ chức xây dựng đề cương bài giảng quy định nội dung cốt lõi nhất của từng bài giảng để sinh viên nghiên cứu trước, trong và sau giờ giảng trên lớp. Kết quả, trong giai đoạn 1, nhà trường đã tổ chức biên soạn và nghiệm thu được 349 đề cương bài giảng (của các học phần thuộc chương trình đào tạo năm thứ nhất và thứ hai) phục vụ giảng dạy đào tạo của các ngành đào tạo trong

trường. Song song với việc tổ chức in đề cương để sinh viên có tài liệu học tập, nhà trường sẽ đưa các đề cương bài giảng này lên trang thông tin điện tử của trường (thông qua hệ thống quản lý môn học EasyLearn) để sinh viên tiện sử dụng và khai thác thông tin môn học, được trao đổi với giảng viên về bài học không chỉ trong thời gian của giờ lên lớp. Điều này giúp hỗ trợ công tác đào tạo (dạy và học) theo mô hình truyền thống hiện nay (giáo viên lên lớp trực tiếp) góp phần đổi mới PPDH. Hệ thống EasyLearn cùng hệ thống quản lý thông tin đào tạo theo hệ thống tin chỉ (xây dựng trên nền web, đã triển khai) tạo thành hệ thống đồng bộ trong việc quản lý và cung cấp các dịch vụ hỗ trợ tốt nhất cho người học trong quá trình học tập.

Ưu điểm của hệ thống EasyLearn:

- Xây dựng được một hệ thống e-Learning làm nhiệm vụ hỗ trợ phương pháp đào tạo truyền thống, là bước chuyển tiếp nên trong quá trình triển khai, vận hành hệ thống sẽ đúc rút được nhiều kinh nghiệm phục vụ cho việc chính thức triển khai toàn diện e-Learning trong tương lai. Như vậy sẽ tránh được nhiều rủi ro dẫn đến thất bại nếu triển khai ngay e-Learning.

- Dẫn tạo thói quen cho cả sinh viên và giáo viên dùng e-Learning.

- Xây dựng thêm được một kênh thông tin về môn học, giáo trình, bài giảng cho sinh viên/ giảng viên có thể khai thác/chia sẻ ở bất kỳ thời điểm nào (không chỉ trong giờ hành chính), tại bất kỳ đâu (không chỉ ở trong trường) giúp hỗ trợ sinh viên trong quá trình tự học.

- Đa dạng hóa hình thức kiểm tra, đánh giá.

Hệ thống Easylearn có các chức năng:

- + **Chức năng dành cho người quản trị:** Cho phép tạo mới các nhóm người dùng như: khoa, lớp..., Thêm/bớt người dùng, tổ chức nhóm người dùng theo cấu trúc hình cây Chức năng quản lý người dùng

- + **Chức năng quản lý môn học:** Cung cấp chức năng phân tải (Upload) và phát hành môn học; Loại bỏ môn học ra khỏi hệ thống quản lý; Thiết lập và sửa đổi thông tin môn học; Hiển thị thông tin môn học; Đăng ký sinh viên, nhóm sinh viên tham gia học môn học. Đặc biệt, hệ thống có thể phân quyền quản lý môn học cho giảng viên để giảng viên có toàn quyền quản lý môn học đó. Giảng viên quản lý môn học có thể phát hành nội dung môn học, tài liệu để sinh viên tải về, gửi các tài liệu để sinh viên tham khảo, xây dựng ngân hàng câu hỏi và tạo bài kiểm tra thử trực tuyến cho sinh viên thực hiện.

Đối với sinh viên, sau khi đăng nhập tài khoản do hệ thống cung cấp có thể tìm kiếm, và tham khảo thông tin các khoá học/môn học đang đang được giảng dạy trên hệ thống đào tạo để đăng ký tham gia khóa học/môn học, khai thác thông tin, bài giảng và các tài liệu tham khảo được giáo viên đưa lên cũng như tham gia làm bài thi/ kiểm tra thử của mỗi môn học (nếu có).

Ngoài ra, người sử dụng có thể tham gia các diễn đàn (Forum), Chat trực tuyến để thảo luận với sinh viên khác và giáo viên về các vấn đề có liên quan đến môn học mà sinh viên đăng ký.

Để hệ thống EasyLearn của trường Đại học Hùng Vương đi vào hoạt động và có hiệu quả, chúng tôi xin đề xuất:

1. Nhà trường tiếp tục phối hợp với các đối tác để hoàn thiện phần mềm hệ thống và thống nhất quy trình quản lý các bài giảng trên EasyLearn.

2. Tổ chức tập huấn sử dụng hệ thống EasyLearn cho cán bộ, giảng viên trong trường.

3. Mỗi bộ môn chọn một học phần do đơn vị quản lý và cử cán bộ quản lý học phần này trên Easylearn.

4. Đầu tư kinh phí phù hợp cho cơ sở vật chất cũng như hỗ trợ chế độ cho giảng viên xây dựng, quản lý các môn học trên hệ thống.

Với mục tiêu đổi mới phương pháp giảng dạy cho phù hợp với phương thức đào tạo theo hệ thống tin chỉ thì việc tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, truyền thông nhằm hỗ trợ quá trình dạy và học là hết sức cần thiết. Để hệ thống quản lý bài giảng (EasyLearn) triển khai thành công cần có sự quyết tâm, ủng hộ của các cấp lãnh đạo, cán bộ, giảng viên trong trường cũng như cần phải đầu tư về tài chính. Hệ thống này sẽ góp thêm một kênh thông tin về nội dung các môn học (hỗ trợ quá trình tự học của sinh viên) cũng như tự kiểm tra, đánh giá kiến thức của sinh viên với từng nội dung của các học phần mà sinh viên đăng ký học.

Tài liệu tham khảo:

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo, Tài liệu E-learning, Hà Nội, 2006.

2. ĐHQG Hà Nội, Bản tin số 169, tháng 3/2005.

3. Trường ĐH Hùng Vương, Tài liệu Hướng dẫn sử dụng hệ thống quản lý bài giảng - EasyLearn, 2011.

THỰC TRẠNG VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHO VIỆC DẠY VÀ HỌC MÔN TIẾNG ANH CHUYÊN NGÀNH TẠI ĐẠI HỌC HÙNG VƯƠNG

Nguyễn Thị Thu Hằng
Trường Đại học Hùng Vương

TÓM TẮT

Ở bậc đại học, Tiếng Anh chuyên ngành đóng vai trò vô cùng quan trọng trong việc trang bị cho sinh viên phương tiện cần thiết để mở mang kiến thức phổ thông và chuyên ngành từ các nguồn tài liệu bằng Tiếng Anh, giúp họ học, tự học và tìm kiếm cơ hội phát triển nghề nghiệp trong tương lai. Bài viết này đánh giá thực trạng và đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả dạy và học môn Tiếng Anh chuyên ngành tại Đại học Hùng Vương.

1. Mở đầu

Trong xu thế hội nhập ngày càng mạnh mẽ, xã hội hơn lúc nào hết cần quan tâm đến việc chuẩn bị cho công dân của mình một hành trang đảm bảo đủ để tham gia vào tiến trình hội nhập này. Một trong những phương tiện không thể thiếu đó là ngoại ngữ vì nó là “chiếc chìa khóa mở ra kho tàng tri thức cho con người”, biết ngoại ngữ là “năng lực cần thiết của con người hiện đại”. Là một ngôn ngữ mang tính quốc tế, tiếng Anh đã, đang và sẽ tiếp tục được sử dụng hết sức rộng rãi trong rất nhiều lĩnh vực: kinh tế, văn hoá, thương mại, du lịch, ngoại giao ... và đặc biệt là khoa học kỹ thuật. Đã từ nhiều năm nay, tiếng Anh được đưa vào giảng dạy trong các cấp học, từ trường phổ thông tới trường đại học với tư cách là một môn học chính thức. Ở các trường đại học nói chung và Đại học Hùng Vương nói riêng, sinh viên không chỉ được học tiếng Anh cơ bản với mục đích giao tiếp thông dụng mà còn được học tiếng Anh chuyên ngành (TACN) theo các ngành mà họ được đào tạo chuyên sâu. Cùng với vốn tiếng Anh cơ bản, TACN giúp sinh viên có thể đọc, hiểu và mở rộng kiến thức chuyên ngành thông qua các tài liệu bằng tiếng Anh, có được sự trang bị khá đầy đủ kiến thức cho bản thân, tạo tiền đề vững vàng cho công việc trong tương lai, có cơ hội tìm kiếm và đạt được các khóa học nâng cao trình độ ở nước ngoài.

Trong những năm gần đây, môn Tiếng Anh

chuyên ngành được triển khai giảng dạy ở hầu hết các ngành đào tạo cơ bản trong trường và bước đầu đã đạt được những kết quả nhất định. Tuy nhiên, do một số yếu tố chủ quan và khách quan, kết quả này vẫn chưa được như mong muốn. Bài viết này sẽ đề cập tới thực trạng về việc dạy và học TACN và đề xuất một số giải pháp góp phần nâng cao chất lượng dạy và học môn học này tại Đại học Hùng Vương.

2. Nội dung

2.1 Thực trạng về việc dạy và học môn Tiếng Anh chuyên ngành

2.1.1. Thực trạng học tiếng Anh chuyên ngành của sinh viên Đại học Hùng Vương

2.1.1.1. Thuận lợi

Đối với môn Tiếng Anh, một trong những thuận lợi là các em được học từ 3-7 năm tại bậc phổ thông. Theo chương trình chi tiết môn Tiếng Anh cho khối không chuyên của Đại học Hùng Vương, các em được học 105 tiết (7 tín chỉ) trong học kì 2,3,4 của khóa học về Tiếng anh giao tiếp thông thường (general English), vì vậy sinh viên được trang bị một số kiến thức cơ bản về Tiếng anh giao tiếp. Môn TACN được học phần lớn ở học kì 5 với thời lượng là 60 tiết đối với ngành Công nghệ thông tin, 45 tiết đối với các ngành SP Toán, SP Lý, Kế toán, Tài chính ngân hàng, Quản trị kinh doanh, 30 tiết đối với các ngành Chăn nuôi thú y, Khoa học cây trồng, Lâm nghiệp, Du lịch, Việt Nam học. Vì môn TACN được thực hiện

ngay sau khi học Tiếng Anh giao tiếp nên sinh viên dễ dàng hơn trong việc tiếp cận và lĩnh hội kiến thức về chuyên ngành. Nội dung chương trình được xây dựng, thiết kế phù hợp với từng ngành khác nhau, giúp sinh viên có thể vận dụng kiến thức chuyên ngành mình đã học bằng Tiếng Việt vào việc học TACN tốt hơn.

2.1.1.2. Khó khăn

Sinh viên Đại học Hùng Vương phần lớn đến từ các Tỉnh vùng Tây Bắc, trong điều kiện học tập còn nhiều khó khăn, tuy các sinh viên đã học Tiếng Anh tại bậc phổ thông nhưng kiến thức và kĩ năng sử dụng Tiếng Anh còn rất hạn chế. Theo kết quả kiểm tra đầu vào đối với sinh viên năm thứ nhất của khoa Ngoại ngữ kết hợp với Trung tâm Ngoại Ngữ tin học tháng 10.2011, có tới 30% sinh viên không đạt trình độ sơ cấp (elementary). Với xu thế học ngoại ngữ phổ biến là học để thi (test - oriented), sinh viên không được khuyến khích trau dồi các kĩ năng phục vụ cho mục đích giao tiếp tại phổ thông, khi lên đại học, sinh viên được tiếp cận với phương pháp học tập mới, rất nhiều sinh viên đã không theo kịp và tỏ ra 'sợ' học Tiếng Anh. Điều này gây khó khăn rất lớn khi sinh viên học TACN với đặc trưng là rất nhiều bài đọc dài, lượng từ mới lớn, nhiều thuật ngữ chuyên ngành mới lạ và tương đối khó.

Trình độ tiếng Anh cơ bản của các em vẫn còn rất hạn chế, khả năng đọc và dịch đa phần còn yếu, ngữ pháp không nắm chắc, vốn từ quá nghèo nàn. Khi

học TACN, các sinh viên này thấy quá khó và tỏ ra chán nản, lười học, đã kém lại càng kém hơn.

Phương pháp học tập chưa phù hợp, năng lực Tiếng Anh không đồng đều, số lượng sinh viên/lớp quá đông nên kết quả học tập còn chưa cao.

Một số sinh viên do chưa xác định được tầm quan trọng của ngoại ngữ, lại thêm một phần không có năng khiếu học ngoại ngữ nên chưa có động cơ, mục đích học tập đúng đắn.

Thời lượng giành cho môn TACN hạn chế nên sinh viên không được phát triển kĩ năng giao tiếp nhiều trong khi học tiếng anh chuyên ngành điều này dẫn đến một số sinh viên có thể dịch tài liệu chuyên ngành nhưng lại không thể giao tiếp sử dụng TACN. Điều này ảnh hưởng không nhỏ tới hiệu quả công việc trong tương lai của sinh viên.

2.1.2. *Thực trạng dạy Tiếng anh chuyên ngành tại Đại học Hùng Vương*

2.1.2.1 Thuận lợi

Có đội ngũ giảng viên trẻ, nhiệt tình, có ý thức tự học tập và trau dồi kiến thức chuyên môn và nghiệp vụ sư phạm thường xuyên.

Hiện tại tất cả các giảng viên dạy Tiếng Anh chuyên ngành đều là giảng viên của khoa ngoại ngữ, có năng lực sư phạm và chuyên môn vững vàng.

Giảng viên giữa các khoa có sự phối hợp nhịp nhàng, đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau hoàn thành tốt công việc được giao.

Chương trình giảng dạy thiết kế phù hợp với trình độ của sinh

viên mỗi ngành.

2.1.2.2 Khó khăn

Tất cả giảng viên tham gia dạy TACN tại trường là giảng viên Khoa Ngoại ngữ. Những giảng viên này khi dạy TACN hiệu quả chưa cao bởi TACN có thuật ngữ riêng, đặc biệt một số chuyên ngành về khoa học tự nhiên và kĩ thuật như Tiếng anh chuyên ngành Toán, Lý, Hóa, CNTT, Khoa học cây trồng, Chăn nuôi thú y.... có rất nhiều các thuật ngữ mà bản thân giảng viên không hiểu hoặc hiểu rất ít về bản chất của chúng do thiếu kiến thức về chuyên ngành. Điều này dẫn tới việc truyền tải kiến thức cho sinh viên gặp rất nhiều khó khăn.

Do một số ngành mới được triển khai giảng dạy Tiếng Anh chuyên ngành nên giảng viên dù đã dạy Tiếng anh lâu năm cũng chưa có nhiều kinh nghiệm dạy Tiếng anh chuyên ngành, điều này ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng giảng dạy.

Phần lớn các ngành chưa có giáo trình chính thức (8/12 ngành). Với các ngành không tìm được tài liệu, giảng viên phải tự soạn bằng việc thu thập chọn lọc từ các sách nước ngoài hoặc tham khảo tài liệu của các trường khác nên chất lượng chuyên môn phụ thuộc vào trình độ của người soạn.

Việc xây dựng chương trình và biên soạn tài liệu giảng dạy TACN chưa có sự kết hợp giữa giảng viên tiếng Anh và giảng viên chuyên ngành.

Thời lượng dành cho TACN hiện chưa phù hợp vì phần lớn chỉ có khoảng 2-3 tín chỉ (tương đương 30-45 tiết). Thời lượng

này chỉ đủ để giúp sinh viên làm quen với một số ít từ vựng liên quan đến chuyên ngành, đọc hiểu một số bài Tiếng anh chuyên ngành đơn giản chứ chưa thể sử dụng để giao tiếp hay tìm hiểu, nghiên cứu các tài liệu chuyên ngành bằng Tiếng anh được. Do đó giáo trình hiện tại mang nặng nội dung đọc – dịch – từ vựng. Đây cũng là lý do khiến nhiều sinh viên ra trường chưa đáp ứng được nhu cầu của nhà tuyển dụng đối với các môi trường làm việc cần giao tiếp với chuyên gia nước ngoài.

2.2. Một số giải pháp đề xuất

2.2.1. Đối với sinh viên

Trước hết sinh viên cần có nhận thức đúng đắn về tầm quan trọng của TACN để có thái độ, động cơ học tập nghiêm túc, hiệu quả.

Cần có kế hoạch học từ vựng chuyên ngành thường xuyên, học lại bài cũ, tự đọc và dịch bài trước khi đến lớp.

Tích cực tìm kiếm, thu thập, tham khảo các tài liệu trong sách giáo trình, sách tham khảo, các trang web và tài liệu điện tử liên quan đến chuyên ngành để nâng cao vốn từ vựng và kiến thức chuyên ngành phục vụ cho môn học. Sưu tầm các file audio hoặc video bằng TACN để thực hành nghe và giao tiếp.

Tự bổ sung kiến thức ngữ pháp nếu cần. Nâng cao tinh thần và ý thức tự học nói chung và tự học môn TACN nói riêng.

Tổ chức các buổi hội thảo chia sẻ kinh nghiệm học tập TACN giữa các sinh viên trong lớp, trong khoa và trong trường.

Sinh viên cần có trách nhiệm với tiếng Anh của mình sao cho

tiếng Anh thực sự trở thành một công cụ hữu hiệu phục vụ cho chuyên môn của các em ngay từ khi còn học ở trường đại học cũng như trong công việc sau này.

2.2.2. Đối với giảng viên

Nâng cao chất lượng giảng dạy học phần tiếng Anh giao tiếp, đặc biệt làm tốt hơn nữa công tác kiểm tra trình độ Tiếng Anh đầu vào của sinh viên, có kế hoạch bồi dưỡng kiến thức, đảm bảo sinh viên được chuẩn bị vốn kiến thức ngữ pháp và từ vựng nhất định để có thể học TACN.

Nhà trường nên xây dựng đội ngũ giáo viên giảng dạy TACN chủ đạo bằng cách chọn ra một số giáo viên tiêu biểu, có năng lực đảm trách giảng dạy TACN từ các ngành khác nhau, đặc biệt tập trung vào các giảng viên đã tốt nghiệp thạc sỹ hoặc tiến sỹ tại nước ngoài có sử dụng Tiếng Anh kết hợp với giảng viên từ Khoa Ngoại Ngữ. Thực tế cho thấy, các giảng viên tiếng Anh thì thiếu kiến thức chuyên ngành trong khi đó, giáo viên chuyên ngành lại thiếu hụt kiến thức ngoại ngữ và năng lực sư phạm để truyền đạt nội dung môn học cho sinh viên bằng tiếng Anh.

Cần tạo điều kiện cho giáo viên giảng dạy TACN bổ sung, cập nhật kiến thức bằng việc tham gia các khoá học nâng cao, bồi dưỡng kiến thức chuyên ngành của môn học hoặc ngoại ngữ, tham gia các hội thảo dành cho giáo viên dạy TACN, tích cực tiếp cận những tài liệu nước ngoài để xây dựng chương trình phù hợp. Có như thế thì việc biên soạn hay triển khai tài liệu

giảng dạy TACN sẽ đạt kết quả tốt hơn.

Đối với một số ngành khó hơn như Toán, Lý, Hóa, CNTT, bước đầu có thể thực hiện dạy chung (co-teaching) giữa các giảng viên chuyên ngành và giảng viên ngoại ngữ. Thường xuyên tổ chức các hoạt động trao đổi kinh nghiệm giảng dạy TACN giữa các giảng viên để cùng chia sẻ và nâng cao chất lượng giảng dạy.

Cần có sự quan tâm và đầu tư nhiều hơn để xây dựng giáo trình TACN đủ cho các ngành có nhu cầu. Bổ sung tài liệu tham khảo và từ điển cho TACN tại thư viện để phục vụ nhu cầu học tập của sinh viên.

Thành lập Hội đồng kiểm tra, đánh giá tính hiệu quả của giáo trình sau mỗi học kỳ hoặc năm học để có những thay đổi cập nhật, kịp thời, phù hợp với yêu cầu thực tiễn và chương trình đào tạo của mỗi ngành học.

Cần điều chỉnh lại về thời lượng phân bổ số tiết học TACN, đảm bảo sinh viên có lượng kiến thức chuyên ngành và kiến thức ngoại ngữ đủ để giao tiếp và tự học tập, tìm hiểu sâu hơn về ngành học khi học xong học phần TACN.

Giảng viên nên giới thiệu một số websites để sinh viên tham khảo thông tin liên quan đến nội dung bài học, giao một số bài tập liên quan để sinh viên tìm kiếm trên mạng nhằm khai thác nguồn tài liệu điện tử phục vụ môn học, đồng thời tạo thói quen tự học tập, tự nghiên cứu cho sinh viên.

Nên giới thiệu các phần mềm (software) hoặc từ điển chuyên

ngành (bản in hoặc bản điện tử) mà sinh viên có thể sử dụng để tra cứu từ vựng có trong giáo trình.

Trong quá trình giảng dạy, ngoài các kĩ năng cơ sở, cần ưu tiên hai kĩ năng quan trọng nhất đó là đọc hiểu và dịch. Cần trang bị cho sinh viên cách đọc phiên âm để có thể tự học từ mới cho mỗi bài, đây là phần hết sức quan trọng khi học từ mới (Hammer, 1991 & Haycraft, 1978). Đồng thời cần củng cố kiến thức ngữ pháp cần thiết vì theo Kennedy (1984) thì khó khăn trong việc đọc hiểu bài khoá TACN lại nằm ở ngữ pháp nhiều hơn là từ vựng, vấn đề phức tạp của từ vựng chuyên ngành không nằm ở bản thân những từ đó mà nằm ở mối quan hệ của chúng với những từ xung quanh, vì vậy ông khẳng định rằng người học không thể tách ngữ pháp ra khỏi từ vựng. Cùng quan điểm này, Dudley-Evanns (1998:25) cũng cho rằng các thuật ngữ chuyên ngành không thể học một cách đơn lẻ mà cần được phân tích kỹ trong văn bản. Do đó, việc giúp sinh viên biết cách phân tích kỹ các cụm danh từ ghép, các cấu trúc ngữ pháp, phân tích sự kết dính

giữa các câu, các đoạn trong toàn bộ bài khoá để hiểu bài là hết sức cần thiết.

Tăng cường tổ chức những hoạt động sâu tìm tài liệu chuyên ngành, những buổi thuyết trình nhóm (group presentation) để sinh viên thể hiện khả năng giao tiếp bằng tiếng Anh về nội dung chuyên ngành đang được học.

Cần có biện pháp kiểm tra tự học của sinh viên một cách hiệu quả thông qua các bài tập (assignments) hay chuẩn bị bài (tra từ và dịch bài trước khi đến lớp) bằng việc tính điểm chuyên cần hoặc thay thế cho bài kiểm tra định kì để khuyến khích sinh viên có sự nỗ lực thường xuyên, thực sự.

3. Kết luận

Nếu tiếng Anh là thiết yếu cho một xã hội toàn cầu thì TACN là không thể thiếu trong việc giúp con người khám phá và phát triển cùng khoa học, công nghệ (Robinson, 1980). Ở Việt Nam, TACN đã trở nên ngày càng quan trọng trong việc giúp sinh viên nắm vững tri thức, mở rộng kiến thức đặc biệt là kiến thức chuyên ngành, giúp họ đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội. Ngoài những nỗ lực không ngừng của đội ngũ

giảng viên trực tiếp giảng dạy, của sinh viên trong quá trình học tập, thì sự quan tâm và tạo điều kiện của lãnh đạo Trường, của Phòng đào tạo và của các Phòng ban liên quan là vô cùng quan trọng trong việc nâng cao chất lượng dạy và học môn học này. Chỉ khi nào sự nỗ lực tổng hợp đó được phát huy thì chất lượng đào tạo nói chung, chất lượng môn TACN nói riêng mới được cải thiện.

Tài liệu tham khảo

- [1]. Dudley-Evanns, T. (1998). *Developments in ESP: A Multi-disciplinary Approach*. Cambridge University Press.
- [2]. Harmer, J. (1991). *The Practice of English Language Teaching*. Longman Group UK Ltd.
- [3]. Haycraft, J. (1978). *An introduction to English Language Teaching*. Longman Group Ltd.
- [4]. Kennedy, C. & Bolitho, R. (1984). *English for Specific Purposes*. Macmillan.
- [5]. Robinson, P. C. (1980). *English for specific purposes: The present position*. Pergamon Press.

SUMMARY

CURRENT SITUATION AND SOME SUGGESTED SOLUTIONS TO ESP TEACHING AND LEARNING AT HUNG VUONG UNIVERSITY

Nguyen Thi Thu Hang
Hung Vuong University

At tertiary level, English for specific purposes (ESP) plays an important role in providing students with both essential knowledge and means to widen their general as well as professional knowledge from various materials in English, helps them study, self – study and search for favourable opportunities for their future career. This article discusses the current situation and suggests some solutions to improve the learning and teaching of ESP at Hung Vuong University.

NHÂN GIỐNG CÂY TRINH NỮ HOÀNG CUNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP NUÔI CẤY ĐỈNH SINH TRƯỞNG

Vũ Thị Lan¹, Nguyễn Thị Quỳnh Trang¹,
Nguyễn Thị Ngọc Liên²

¹Trường ĐH Khoa học - ĐH Thái Nguyên

²Trường Đại học Hùng Vương

TÓM TẮT

Chúng tôi tiến hành nghiên cứu một số điều kiện nuôi cấy để nhân giống invitro cây Trinh nữ hoàng cung (*Crinum latifolium* L.) từ đỉnh sinh trưởng. Chế độ khử trùng phù hợp là sử dụng cồn 70% trong 30 giây và javen trong 7 phút (tỷ lệ sống đạt 87%). Môi trường MB₄ (bổ sung 0,5 mg/l NAA và 2 mg/l BAP) và MK₄ (0,5 mg/l NAA và 2 mg/l kinetin) là phù hợp cho việc tái sinh chồi TNHC từ đỉnh sinh trưởng. Tỷ lệ tạo chồi trên môi trường MB₄ và MK₄ đạt được là 85,70% và 100%. Môi trường nhân chồi thích hợp là CB₃ (MS + 0,5 mg/l IBA + 0,2 mg/l GA₃ và 5 mg/l BAP), cho hệ số nhân chồi là 4,52 lần sau 5 tuần cấy. Môi trường IR₃ (MS/2 + 1,5 mg/l IBA) là thích hợp cho tạo rễ cây TNHC in vitro.

1. Mở đầu

Trinh nữ hoàng cung (*Crinum latifolium* L.) thuộc họ Thủy tiên (Amaryllidaceae) (TNHC) là cây dược liệu quý, là cây thuốc được nhân dân Trung Quốc, Ấn Độ, Việt Nam sử dụng trong nhiều bài thuốc truyền thống: dùng củ, lá sào nóng, đắp ngoài để chữa đau nhức trong thấp khớp. Nó cũng được nhân dân ta biết đến như một vị thuốc có tác dụng xung huyết, được dùng để trị thấp khớp, đắp mụn nhọt, áp xe (Võ Văn Chi, 1997). Hiện nay, TNHC đang được sử dụng trong việc chữa trị một số bệnh của phụ nữ và nam giới như: u xơ, u nang buồng trứng, u xơ tiền liệt tuyến và được cấp phép sử dụng làm nguyên liệu để bào chế một số dược phẩm trên quy mô công nghiệp [3,5].

Do vậy, nhu cầu về nguồn nguyên liệu TNHC ngày càng tăng. Ngày nay, việc sử dụng kỹ thuật nuôi cấy mô tế bào để nhân nhanh giống cây trồng đã trở thành xu hướng tất yếu đặc biệt là trong lĩnh vực nhân nhanh các kiểu gen quý, các cây dược liệu có giá trị. Để góp phần vào việc nhân giống cây Trinh nữ hoàng cung với hệ số nhân giống cao và sạch bệnh, đã có một số công trình sử dụng phương pháp nuôi cấy khác nhau để nhân giống và đã thu được một số kết quả khả quan. Quách Thị Liên và cộng sự, 2005 đã nghiên cứu một số điều kiện nuôi cấy mô sẹo cây Trinh nữ hoàng cung [1], Vũ Thị Lan và cộng sự, 2009 đã nuôi cấy mô sẹo và tái sinh cây từ mô sẹo [2], Vũ Thị Lan và Nguyễn Thị Tình, 2012 đã nghiên cứu phát sinh chồi trực tiếp từ lá và vảy hành cây Trinh

nữ hoàng cung [4].

Tuy nhiên, chưa có công bố nào về nghiên cứu các thành phần môi trường, các yếu tố ảnh hưởng đến nhân giống bằng đỉnh sinh trưởng. Trong bài báo này, chúng tôi đưa ra một số kết quả của nhóm nghiên cứu về tái sinh cây trực tiếp từ đỉnh sinh trưởng, góp phần xây dựng quy trình nhân giống cây Trinh nữ hoàng cung.

2. Vật liệu và phương pháp nghiên cứu

2.1. Vật liệu

Cây Trinh nữ hoàng cung (*Crinum latifolium* L.) thuộc họ Thủy tiên (Amaryllidaceae) do Viện dược liệu cung cấp.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Phương pháp khử trùng mẫu

Mẫu dùng cho nuôi cấy là củ cây TNHC, thường là củ cái có sự sinh trưởng phát triển tốt. Việc khử trùng gồm 2 giai đoạn: Trước tiên củ cây TNHC được rửa sạch bụi đất bằng xà phòng loãng rồi rửa dưới vòi nước chảy khoảng 15 phút. Cuối cùng, tráng lại bằng nước cất. Sau khi khử trùng bên ngoài, củ cây TNHC được đưa vào box cấy vô trùng để tiến hành khử trùng bằng hoá chất theo các bước sau: Khử trùng bằng cồn 70% trong khoảng thời gian thay đổi từ 30 giây - 60 giây. Sau đó tráng lại bằng nước cất vô trùng khoảng 3 - 4 lần. Khử trùng bằng javen (NaClO) 50% trong khoảng thời gian 5 - 10 phút. Sau đó tráng lại bằng nước cất vô trùng khoảng 4 lần.

2.2.2. Tái sinh cây từ đỉnh sinh trưởng cây TNHC

Sau khi sử dụng những vảy hành ở bên ngoài

củ để tạo mô sẹo, đỉnh sinh trưởng TNHC có kích thước 1 x 2 cm được cấy vào môi trường MB₁, MB₂, MB₃, MB₄, MK₁, MK₂, MK₃, MK₄ để tạo chồi trực tiếp.

2.2.3. Nghiên cứu môi trường phù hợp cho nhân chồi TNHC

Môi trường nhân chồi là môi trường MS nên có bổ sung GA₃ 0,2mg/l, IBA 0,5mg/l, 30g/l đường, 8g/l agar và bổ sung BAP với các nồng độ khác nhau (ký hiệu là NC₁- NC₃).

2.2.4. Nghiên cứu ảnh hưởng của IBA đến sự tạo rễ cây TNHC in vitro

Môi trường tạo rễ là môi trường 1/2MS bổ sung đường 20g/l, agar 8,0g/l và bổ sung IBA để tạo cây hoàn chỉnh (ký hiệu là IR₁, IR₂, IR₃).

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Nghiên cứu hiệu quả khử trùng

Trong kỹ thuật nuôi cấy mô, phương pháp khử trùng là rất quan trọng, nó quyết định đến sự thành công của quá trình nuôi cấy in vitro. Tuỳ theo sự tiếp xúc của mẫu với môi trường mà nó chứa nhiều hay ít mầm bệnh vi sinh vật như nấm, vi khuẩn... Vì vậy, cần phải có chế độ khử trùng hợp lý cho kết quả tốt nhất. Đối với mẫu cây TNHC, chúng tôi sử dụng củ làm nguồn nguyên liệu để tái sinh cây trong điều kiện in vitro. Trong thí nghiệm này, chúng tôi bố trí khử trùng mẫu củ ở sáu chế độ với thời gian khử trùng bằng cồn 70% trong 30 - 60 giây. Sau đó tráng nước cất vô trùng 3 - 4 lần rồi khử trùng tiếp bằng javen 50% trong 5 - 10 phút. Cuối cùng tráng nước cất vô trùng 4 lần.

Kết quả của chế độ khử trùng được trình bày ở bảng 1.

Kết quả nghiên cứu trình bày ở bảng 1 cho thấy các chế độ khử trùng khác nhau thì cho tỷ lệ nhiễm, tỷ lệ chết và tỷ lệ sống là khác biệt nhau rõ rệt.

Khi khử trùng mẫu ở chế độ 1 (cồn 70% trong 30 giây và javen 50% trong 5 phút) cho tỷ lệ nhiễm là 17,85%; tỷ lệ chết là 6,31% và tỷ lệ sống là 75,84%. Giữ nguyên thời gian khử trùng với cồn (30 giây) và tăng thời gian khử trùng với javen lên 7 phút (chế độ 2) thì thấy rằng tỷ lệ nhiễm đã giảm

rất nhiều chỉ còn 1,33% tuy nhiên tỷ lệ chết lại tăng lên 11,7%. Tiếp tục tăng thời gian khử trùng bằng javen lên 10 phút (chế độ 3) thì tỷ lệ nhiễm giảm không đáng kể còn 1,27%, trong khi đó tỷ lệ chết lại tăng lên rất cao là 31,24%. Do đó tỷ lệ sống ở chế độ 2 cao đạt 87%, còn ở chế độ 3 tỷ lệ sống giảm xuống còn 67,49%.

Khi tăng thời gian khử trùng mẫu bằng cồn lên 60 giây và javen 5 - 10 phút thì thấy ở chế độ 4 (javen 50% trong 5 phút) tỷ lệ nhiễm là 15,52%; tỷ lệ chết là 7,28%; tỷ lệ sống đạt 77,20%. Ở chế độ 5 (javen 50% trong 7 phút), tỷ lệ nhiễm đã giảm rõ rệt so với chế độ 4 và chỉ còn 1,15%, tuy nhiên tỷ lệ chết lại tăng cao là 28,52%, do đó tỷ lệ sống giảm còn 70,33%. Ở chế độ 6 (javen 50% trong 10 phút), tỷ lệ nhiễm là 1,12% nhưng tỷ lệ chết tăng rất cao là 53,42%, vì vậy tỷ lệ sống giảm rõ rệt là 45,46%.

Như vậy, để thu được mẫu củ TNHC đáp ứng điều kiện vô trùng trong nuôi cấy in vitro: cho tỷ lệ nhiễm và chết thấp, tỷ lệ sống cao nhất nên khử trùng mẫu bằng chế độ 2 với cồn 70% trong 30 giây, javen 50% trong 7 phút.

3.2. Nghiên cứu môi trường tái sinh cây từ đỉnh sinh trưởng

Với mục đích là tìm ra môi trường có sự kết hợp auxin/cytokinin thích hợp cho tái sinh chồi trực tiếp từ đỉnh sinh trưởng và tìm ra nguồn nguyên liệu thích hợp cho nhân giống cây TNHC. chúng tôi đã tiến hành nuôi đỉnh sinh trưởng trên môi trường có bổ sung kết hợp các chất điều hòa sinh trưởng khác nhau, ký hiệu là MB₁, MB₂, MB₃, MB₄, MK₁, MK₂, MK₃, MK₄.

Ảnh hưởng của NAA và BAP đến khả năng tái sinh từ đỉnh sinh trưởng TNHC

Từ bảng 2 ta thấy ở môi trường có bổ sung 0,5 mg/l NAA và 0,5 - 2 mg/l BAP sau 3 tuần đã hình thành chồi từ đỉnh sinh trưởng. Tuy nhiên, môi trường MB1 cho tỷ lệ tạo chồi thấp sau 3 tuần là 42,85% , sau 5 tuần tỷ lệ này tăng lên 57,14%. Ở môi trường MB2, tỷ lệ tạo chồi sau 3 và 5 tuần vẫn là 57,14%. Tỷ lệ tạo chồi ở môi trường MB3 khá

Bảng 1. Ảnh hưởng của chế độ khử trùng

Chế độ khử trùng	Hoá chất khử trùng		Số mẫu	Các chỉ tiêu đánh giá		
	Cồn 70% (giây)	Javen 50% (phút)		Tỷ lệ nhiễm (%)	Tỷ lệ chết (%)	Tỷ lệ sống (%)
Chế độ 1	30	5	56	17,85 ± 2,05	6,31 ± 0,54	75,84 ± 2,83
Chế độ 2		7	78	1,33 ± 0,26	11,70 ± 4,98	87,0 ± 5,21
Chế độ 3		10	79	1,27 ± 0,13	31,24 ± 3,65	67,49 ± 4,01
Chế độ 4	60	5	58	15,52 ± 1,95	7,28 ± 0,81	77,20 ± 2,34
Chế độ 5		7	70	1,15 ± 0,05	28,52 ± 5,63	70,33 ± 5,61
Chế độ 6		10	89	1,12 ± 0,04	53,42 ± 4,35	45,46 ± 4,76

Bảng 2. Ảnh hưởng của tổ hợp NAA, BAP và kinetin đến tỷ lệ tạo chồi từ đỉnh sinh trưởng

Môi trường	NAA (mg/l)	BAP (mg/l)	Kinetin (mg/l)	Tỷ lệ tạo chồi (%)	
				Sau 3 tuần	Sau 5 tuần
MB ₁	0,5	0,5		42,85 ± 4,43	57,14 ± 4,54
MB ₂		1		57,14 ± 5,13	57,14 ± 5,13
MB ₃		1,5		57,14 ± 5,74	71,42 ± 6,03
MB ₄		2		85,70 ± 5,33	85,70 ± 5,33
MK ₁	0,5		0,5	28,57 ± 3,09	57,14 ± 4,18
MK ₂			1	42,85 ± 4,96	71,42 ± 5,08
MK ₃			1,5	71,42 ± 5,08	71,42 ± 5,08
MK ₄			2	85,70 ± 4,84	100 ± 0,00

cao đạt 57,14% sau 3 tuần và 71,42% sau 5 tuần. Môi trường MB4 có tỷ lệ tạo chồi cao nhất sau 3 tuần là 85,70%. Như vậy, môi trường MB4 là thích hợp để tái sinh trực tiếp từ lõi củ TNHC.

Ảnh hưởng của NAA và kinetin đến khả năng tái sinh chồi từ đỉnh sinh trưởng TNHC

Khi bổ sung 0,5 mg/l NAA và nồng độ kinetin tăng từ 0,5 đến 2 mg/l thì tỷ lệ tạo chồi tăng dần sau 3 và 5 tuần. Cụ thể ở môi trường MK1 tỷ lệ tạo chồi là 28,57% sau 3 tuần và 57,14% sau 5 tuần. Ở nồng độ kinetin 1 mg/l (MK₂), sau 3 tuần cho tỷ lệ tạo chồi là 42,85%, và sau 5 tuần tăng lên 71,42%. Tiếp tục tăng nồng độ kinetin lên đến 1,5 mg/l (MK₃) thì tỷ lệ tạo chồi vẫn đạt 71,42% sau 5 tuần cấy. Và tỷ lệ tạo chồi đạt cao nhất ở môi trường MK4 là 100% sau 5 tuần. Vì vậy, môi trường MK4 thích hợp cho tái sinh cây từ lõi củ TNHC.

Kết quả quan sát đặc điểm của chồi cho ta thấy chồi được tạo thành từ đỉnh sinh trưởng có số lá nhiều hơn, kích thước lá to hơn, màu xanh lá nhạt hơn so với chồi phát sinh từ mô sẹo. Lá của chồi tạo từ lõi củ mềm, còn lá của chồi tạo từ mô sẹo cứng hơn.

Từ các kết quả này và so sánh với kết quả tái sinh cây từ mô sẹo [] chúng tôi nhận thấy, đỉnh sinh trưởng của TNHC là nguyên liệu thích hợp hơn cho tái sinh cây. Thời gian tái sinh từ lõi ngắn hơn là từ mô sẹo. Tuy nhiên để tận dụng nguồn mẫu thì nên kết hợp tái sinh từ lõi và từ mô sẹo.

3.3. Nghiên cứu môi trường phù hợp cho nhân chồi TNHC

Chồi được phát sinh từ mô sẹo và đỉnh sinh

trưởng TNHC được đưa vào môi trường nhân chồi để thu số lượng chồi lớn, có chiều cao thích hợp cho thí nghiệm tạo cây hoàn chỉnh sau này. Môi trường nhân chồi được bổ sung 0,5 mg/l IBA, 0,2 mg/l GA3 và 3 – 6 mg/l BAP. Kết quả nghiên cứu được trình bày ở bảng 3.

Ảnh hưởng của sự kết hợp giữa IBA, GA3 và BAP đến chiều hệ số nhân chồi

Kết quả thu được cho thấy hệ số nhân chồi có sự khác biệt đáng kể ở những môi trường kết hợp với nồng độ BAP khác nhau. Điều này thể hiện rõ khi tăng nồng độ BAP từ 3 mg/l, 4 mg/l và 5 mg/l thì sau 2 tuần, hệ số nhân chồi tăng dần là 1,40; 1,67 và 2,17 lần.

Khi tiếp tục tăng nồng độ BAP lên 6 mg/l thì hệ số nhân chồi lại giảm xuống còn 1,83 lần. Tuy nhiên hệ số nhân chồi này vẫn còn thấp. Sau 5 tuần, hệ số nhân chồi đã tăng lên đáng kể đạt 2,78; 3,28; 4,52 lần ở các nồng độ BAP tương ứng là 3; 4 và 5 mg/l. Và cũng ở 6 mg/l BAP, hệ số nhân chồi giảm xuống còn 4,07 lần. Điều này chứng tỏ, sự kết hợp của IBA, GA3 và BAP ở tỷ lệ thích hợp sẽ cho hệ số nhân chồi cao (0,5 mg/l IBA, 0,2 mg/l GA3 và 5 mg/l BAP).

Tuy nhiên đến một tỷ lệ nào đó nó sẽ làm giảm hệ số nhân chồi (0,5 mg/l IBA, 0,2 mg/l GA3 và 6 mg/l BAP). Từ kết quả thu được chúng tôi kết luận môi trường CB3 (0,5 mg/l IBA, 0,2 mg/l GA3 và 5 mg/l BAP) là thích hợp nhất để nhân chồi TNHC.

Ảnh hưởng của sự kết hợp giữa IBA, GA3 và BAP đến chiều cao của chồi

Khác với hệ số nhân chồi, chiều cao của chồi đều tăng dần sau 2 tuần và 5 tuần cùng với sự tăng nồng độ BAP trong môi trường nhân chồi. Chúng tôi độ tăng chiều cao của chồi tỷ lệ thuận với sự tăng nồng độ BAP. Hơn nữa, với sự kết hợp của GA3 sẽ có tác dụng kéo dài chồi. Tuy nhiên sau 2

Bảng 3. Ảnh hưởng của sự kết hợp giữa IBA, GA₃ và BAP đến khả năng nhân chồi

Môi trường	BAP (mg/l)	Chỉ tiêu theo dõi sau 2 tuần		Chỉ tiêu theo dõi sau 5 tuần	
		Hệ số nhân chồi (lần)	Chiều cao chồi (cm)	Hệ số nhân chồi (lần)	Chiều cao chồi (cm)
CB ₁	3	1,40	3,66	2,78	6,16
CB ₂	4	1,67	3,87	3,28	6,58
CB₃	5	2,17	4,13	4,52	7,32
CB ₄	6	1,83	4,24	4,07	9,28

tuần mức độ tăng chiều cao thấp hơn so với sau 5 tuần. Cụ thể sau 2 tuần, chiều cao của chồi là 3,66; 3,87; 4,13; 4,24 cm ở các nồng độ BAP tương ứng là 3; 4; 5; 6 mg/l. Cũng ở các nồng độ này nhưng sau 5 tuần chiều cao của chồi tăng tương ứng là 6,16; 6,58; 7,32; 9,28 cm. Lá của chồi màu xanh thẫm, cứng, nhìn rõ đường gân song song. Đặc biệt trong môi trường nhân chồi, không thấy có sự tạo rễ như ở môi trường tạo mô sẹo và tái sinh. Mỗi chồi thường có từ 2 - 3 lá trở lên. Các chồi có chiều cao sau 5 tuần như vậy là thích hợp cho thí nghiệm tạo cây hoàn chỉnh sau này.

Hiện tượng trên là do sự kết hợp của BAP ở nồng độ cao và IBA ở nồng độ thấp có tác dụng kích thích rõ rệt đến sự hình thành chồi, đồng thời ức chế mạnh sự tạo rễ của chồi nuôi cấy. Mặt khác cùng với BAP và IBA thì sự kết hợp của GA3 trong môi trường đã kích thích kéo dài tế bào, qua đó làm tăng kích thước của chồi nuôi cấy.

3.4. Ảnh hưởng của IBA đến sự tạo rễ cây TNHC in vitro

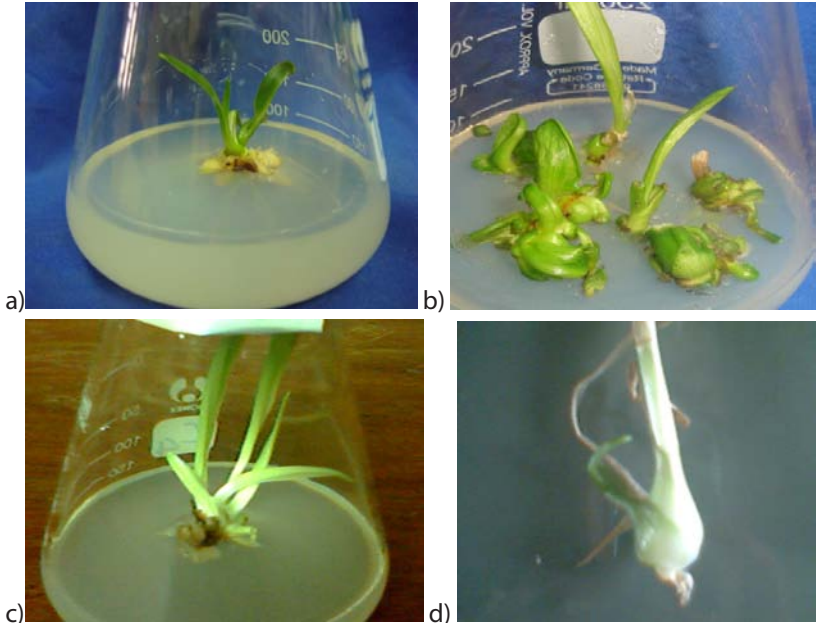
Khi đạt đến một kích thước nhất định thì các chồi tái sinh được chuyển sang môi trường tạo rễ có bổ sung auxin để tạo cây TNHC hoàn chỉnh. Trong thí nghiệm này, chúng tôi sử dụng môi trường nền MS có thành phần dinh dưỡng giảm hai lần (MS/2), 8 g/l agar và IBA ở các nồng độ 0,5 - 1 mg/l. Sau 3 tuần nuôi cấy, chúng tôi thu được kết quả được trình bày ở bảng 4.

Qua bảng 4 có thể thấy ở các thang nồng độ IBA khác nhau có ảnh hưởng khác nhau đến số lượng rễ tạo thành và chiều dài của rễ.

Khi tăng nồng độ IBA từ 0,5 đến 1,5 mg/l thì số rễ/chồi tăng và chiều dài của rễ cũng tăng tương ứng. Đối với môi trường IR1 có nồng độ IBA là 0,5 mg/l có số rễ/chồi là 1,50 cái với chiều dài là 1,00 cm. Tiếp tục tăng nồng độ IBA lên 1 mg/l (môi trường IR2) thì số rễ/chồi tăng lên là 2,33 cái, gấp 1,55 lần so với môi trường IR1 và chiều dài của rễ tăng lên không đáng kể chỉ đạt 1,07 cm. Khi nồng độ IBA là 1,5 mg/l (môi trường IR3), số rễ/chồi đã tăng rõ rệt lên tới 4,50 cái, đồng thời chiều

Bảng 4. Ảnh hưởng của IBA đến khả năng tạo cây hoàn chỉnh

Môi trường	IBA (mg/l)	Số rễ/chồi (cái)	Chiều dài rễ (cm)
IR ₁	0,5	1,50 ± 0,15	1,00 ± 0,06
IR ₂	1	2,33 ± 0,35	1,07 ± 0,11
IR ₃	1,5	4,50 ± 0,52	1,39 ± 0,05



a) Mẫu trên môi trường tái sinh; b) Chồi TNHC trên môi trường nhân chồi CB₃
c) Cây hoàn chỉnh ở môi trường IR₃; d) Củ TNHC tạo rễ

Hình 1. Các giai đoạn của quy trình nhân giống cây TNHC

dài của rễ cũng tăng lên là 1,39 cm.

Từ những đánh giá trên cho thấy nồng độ IBA thích hợp cho việc tạo cây hoàn chỉnh là 1,5 mg/l. Ở điều kiện của môi trường này đảm bảo số rễ/chồi cao và chiều dài của rễ lớn hơn ở các nồng độ IBA thấp hơn.

4. Kết luận

1. Chế độ khử trùng phù hợp đối với đỉnh sinh trưởng TNHC là cồn 70% trong 30 giây và javen trong 7 phút (cho tỷ lệ sống cao lên tới 87%).

2. Môi trường MB4 (bổ sung 0,5 mg/l NAA và 2 mg/l BAP) và MK4 (0,5 mg/l NAA và 2 mg/l kinetin) là phù hợp cho việc tái sinh chồi TNHC từ đỉnh sinh trưởng. Tỷ lệ tạo chồi tương ứng với môi trường MB4 và MK4 là 85,70% và 100%.

3. Môi trường nhân chồi thích hợp là CB3 (MS + 0,5 mg/l IBA + 0,2 mg/l GA3 và 5 mg/l BAP), cho hệ số nhân chồi là 4,52 lần sau 5 tuần cấy.

4. Môi trường IR3 (MS/2 + 1,5 mg/l IBA) là thích hợp cho tạo cây TNHC in vitro hoàn chỉnh.

Tài liệu tham khảo

[1]. Võ Văn Chi (2007). *Sách tra cứu tên cây cỏ Việt Nam*. NXB Giáo dục.

(Xem tiếp trang 26)

XÁC ĐỊNH THÀNH PHẦN, QUY LUẬT PHÁT SINH PHÁT TRIỂN CỦA MỘT SỐ LOẠI SÂU, BỆNH HẠI CHÍNH VÀ THIÊN DỊCH TRÊN CÂY QUẾ (*CINNAMOMUM CASSIA*) TẠI HUYỆN VĂN YÊN, TỈNH YÊN BÁI

Phạm Thanh Loan, Nguyễn Thị Kim Thơm, Nguyễn Đắc Triền,
Nguyễn Ngọc Quỳnh, Nguyễn Văn Huy, Bùi Quang Tiến¹
Nguyễn Xuân Quy², Lưu Hồng Minh, Đỗ Quang Trung³

¹ Trường Đại học Hùng Vương

² Chi cục Bảo vệ thực vật tỉnh Yên Bái

³ Phòng Nông nghiệp huyện Văn Yên

TÓM TẮT

Hiện nay, một số diện tích quế ở Văn Yên đang bị sâu, bệnh hại, làm ảnh hưởng đến năng suất và chất lượng quế. Qua quá trình điều tra, chúng tôi đã xác định được: 4 loài sâu hại quế, 3 loại bệnh hại quế trong giai đoạn vườn ươm; 11 loài sâu hại quế, 4 loại bệnh hại quế trong giai đoạn rừng trồng; 3 loài thiên địch của sâu bệnh hại quế. Đã xác định được đặc điểm sinh học, sinh thái học, quy luật phát sinh, phát triển của 4 loài sâu hại chính: sâu đo ăn lá, sâu đục thân cành, sâu đục sùi vỏ, sâu đục chổi ngọn; 1 loài bệnh hại chính: bệnh khô lá quế.

1. Mở đầu

Quế (*Cinnamomum cassia*) là một loại cây trồng chính của các hộ gia đình của huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái với diện tích lên tới trên 15.000 ha. Quế trở thành cây trồng cho thu nhập cao, tăng độ che phủ rừng và nhiều hộ đã làm giàu từ cây quế. Ngoài thu hoạch vỏ quế, thân quế đã bóc vỏ dùng để chế biến gỗ cho ngành thủ công mỹ nghệ, nguyên liệu cho công nghiệp giấy, trong xây dựng. Hiện nay, một số diện tích quế ở Văn Yên đang bị sâu, bệnh hại, làm ảnh hưởng đến năng suất và chất lượng quế. Do vậy, để quế của Văn Yên cho sản lượng và chất lượng ngày càng cao, đáp ứng yêu cầu của thị trường trong nước và nước ngoài, góp phần nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống cho người dân, thì việc điều tra, xác định thành phần một số loài sâu, bệnh hại, thiên địch cho cây quế, làm cơ sở cho việc phòng trừ sâu bệnh hại cho quế ở huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái là rất cần thiết. Trước tính cấp thiết như trên, nghiên cứu này được thực hiện nhằm mục tiêu: Xác định được thành phần loài sâu, bệnh hại cây quế; xác định được quy luật phát sinh, phát triển các loại sâu, bệnh hại chủ yếu của rừng trồng quế và xác định được thành phần thiên địch của sâu bệnh hại cây quế.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Phương pháp phỏng vấn, tiếp cận có sự tham gia (PRA), đánh giá nhanh nông thôn (RRA)

Thu thập số liệu về phương pháp trồng, chăm sóc, tình hình sâu bệnh hại quế trong những năm qua tại địa phương

2.2. Phương pháp điều tra, theo dõi và giám sát sâu bệnh hại

- Lập các ô tiêu chuẩn (OTC) theo phương pháp điển hình, đại diện cho khu vực nghiên cứu. Diện tích OTC là 500m² (25x20m), tổng số OTC điều tra: 60 ô, bố trí ở các cấp tuổi khác nhau, tại một số xã: Đại Sơn, Viễn Sơn, Xuân Tầm, Mỏ Vàng, An Thịnh, Đại Phác, Nà Hẩu, Tàn Hợp, Phong Dụ Thượng, Phong Dụ Hạ.

- Điều tra, theo dõi thành phần và diễn biến, quy luật phát sinh sâu bệnh hại quế được thực hiện theo phương pháp điều tra sâu bệnh hại trong lâm nghiệp. Điều tra từ giai đoạn vườn ươm đến giai đoạn rừng trồng.

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Tình hình sản xuất, kinh doanh quế của người dân tại huyện Văn Yên

Tính đến cuối năm 2011 tổng diện tích trồng quế của toàn huyện đạt 15.345,21 ha, trong đó có

Bảng 1. Thành phần các loài sâu hại quế trong giai đoạn vườn ươm

Stt	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Họ	Bộ	Bộ phận hại	Mức độ hại	Mức độ phổ biến
1	Sâu cuốn lá quế	<i>Coleophora sp</i>	Tortricidae	Lepidoptera	Lá	+	Ít
2	Sâu xám	<i>Agrotis ypsilon</i>	Noctuidae	Lepidoptera	Lá	+	Ít
3	Dế mèn nâu lớn	<i>Brachytrupes portentorus</i>	Gryllidae	Orthoptera	Rễ	+	Ít
4	Dế mèn nâu nhỏ	<i>Gryllus testaceus</i>	Gryllidae	Orthoptera	Rễ	+	Ít

Bảng 2. Thành phần các loại bệnh hại quế trong giai đoạn vườn ươm

Stt	Tên Việt Nam	Nguyên nhân	Họ	Bộ	Bộ phận hại	Mức độ hại	Mức độ phổ biến
1	Bệnh mốc hạt	<i>Aspergillus spp</i>	Trichocomaceae	Eurotiales	Hạt	+	Ít
2	Bệnh khô lá	<i>Pestalotiopsis funerae</i>	Melanconiaceae	Melanconiales	Lá	+	Ít
3	Bệnh đốm lá	<i>Glomerella cingulata</i>	Melanconiaceae	Melanconiales	Lá	+	Ít

Ghi chú: Mức độ hại: +++: Nguy hiểm; ++: Tương đối; +: Ít nguy hiểm.

trên 50% diện tích đã cho khai thác. Cây quế hiện có mặt ở 27/27 xã, thị trấn của huyện Văn Yên, nhưng tập trung nhiều nhất ở các xã Đại Sơn, Viễn Sơn, Tân Hợp, Xuân Tầm, Mỏ Vàng, Phong Dụ Hạ, Phong Dụ Thượng. Với diện tích đó, Văn Yên đã trở thành vùng quế sản xuất hàng hoá có quy mô lớn, mỗi năm xuất ra thị trường từ 4.000 - 5.000 tấn vỏ quế khô các loại, thu về hàng chục tỷ đồng, chưa kể đến việc tận thu thân gỗ, cành và lá quế để nấu tinh dầu.

3.1.1. Giống quế

- Quế lá to (quế đắng): Phiến lá to, tròn độ nhót nhiều ít cay hơn quế lá nhỏ. Giống này được trồng khoảng 20% diện tích quế ở Văn Yên.

- Quế lá nhỏ (quế ngọt): Lá nhỏ, thon hơn lá của giống quế lá to, độ nhót của lá ít hơn. Giống này có vị cay hơn giống quế lá to, diện tích trồng quế lá nhỏ chiếm 80% diện tích trồng quế của Văn Yên.

3.1.2. Kỹ thuật trồng, chăm sóc quế

- Kỹ thuật trồng quế: Quế được trồng vào vụ xuân bằng cây con có bầu. Mật độ trồng 7.000 – 10.000 cây/ha.

+ Trồng xen cây nông nghiệp (chủ yếu là sắn) trong 3 năm đầu.

- Chăm sóc:

+ Sau khi trồng khoảng 1 tháng kết hợp với chăm sóc lần đầu chuẩn bị đất trồng xen sắn. Trồng sắn vào tháng 3 - 4.

+ Năm thứ hai: Tiếp tục trồng xen sắn với quế, mật độ trồng 5.000 – 7.000 cây/ha. Trong mùa mưa làm cỏ, vun gốc cho sắn kết hợp với chăm sóc quế. Chú ý: để sắn lưu 2 năm mới thu hoạch sẽ tạo tán che cho rừng quế 3 tuổi. Sang năm thứ

tư thì không trồng xen với cây nông nghiệp nữa, giai đoạn này quế đã phát triển thành rừng thuần loại và ưa sáng mạnh.

3.1.3. Tình hình thu hoạch quế

Rừng quế sau 8 - 10 năm tuổi sẽ tiến hành khai thác. Thường áp dụng các phương thức khai thác hết tất cả vỏ cây của toàn bộ cây trong một mùa khai thác (khai thác trắng).

Vỏ quế thu hoạch vụ thu có hàm lượng tinh dầu cao hơn vỏ quế khai thác vụ xuân, khai thác đúng mùa thì vỏ dễ dàng bóc ra khỏi thân cây, vỏ không bị gãy, bị vỡ, bị sát lòng hay bị dính vào thân.

3.2. Kết quả điều tra về thành phần sâu, bệnh hại quế và thiên địch

3.2.1. Kết quả điều tra về thành phần sâu, bệnh hại trong vườn ươm

Để tài tiến hành điều tra và xác định được 4 loài sâu hại; 3 loại bệnh hại cây quế trong vườn ươm. Kết quả được thể hiện trong bảng 1 và bảng 2.

Qua bảng 1 và 2, ta thấy rằng thành phần sâu bệnh hại quế trong vườn ươm tại Văn Yên, Yên Bái tương đối ít, mức độ gây hại ở mức nhẹ.

3.2.2. Kết quả điều tra về thành phần sâu, bệnh hại trên các lâm phần rừng trồng

3.2.2.1. Thành phần sâu hại

Để tài đã tiến hành điều tra và xác định được 11 loài sâu hại quế thuộc 9 họ và 3 bộ. Kết quả được thể hiện trong bảng 3.

Qua bảng 3 cho thấy, trong số 11 loài sâu hại quế đã điều tra được thì 4 loài: sâu đo ăn lá, sâu đục thân - cành, sâu đục sùi vỏ, sâu đục chồi ngọn; là các loài gây hại chủ yếu và bắt gặp hầu hết trên

Bảng 3. Thành phần các loài sâu hại rừng trồng quế

Stt	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Họ	Bộ	Bộ phận hại	Mức độ hại	Mức độ phổ biến
1	Sâu đo ăn lá	<i>Culcula paterinaria</i>	Geometridae	Lepidoptera	Lá	+++	Phổ biến
2	Sâu đục lá quế	<i>Leucoptera susinella</i>	Lyonetiidae	Lepidoptera	Lá	+	Ít
3	Bọ xít dài	<i>Leptocorisa varicomls</i>	Lygacidae	Lepidoptera	Chối ngọn, cành non	+	Ít
4	Sâu đục thân cành	<i>Arbela baibarana</i>	Cossidae	Lepidoptera	Thân	+++	Phổ biến
5	Sâu đục ngọn chồi	<i>Zeuzera sp</i>	Cossidae	Lepidoptera	Ngọn, chồi non	++	Phổ biến
6	Sâu đục sùi vỏ quế	<i>Synanthedon sp</i>	Aegeriidae	Lepidoptera	Vỏ	+++	Phổ biến
7	Mối	<i>Odontotermes sp</i>	Termitidae	Isoptera	Rễ	+	Ít
8	Bọ hung nâu nhỏ	<i>Maladera orientalis</i>	Scarabacidae	Coleoptera	Rễ	+	Ít
9	Sâu cuốn lá	<i>Pandemis sp</i>	Totricidae	Lepidoptera	Lá	+	Ít
10	Bọ dừa nâu	<i>Adoretus sp</i>	Scarabacidae	Coleoptera	Lá, ngọn	+	Ít
11	Bọ rầy	<i>Pauropsylla depressa</i>	Scarabacidae	Coleoptera	Chồi non	+	Ít

Ghi chú: Mức độ hại: +++: Nguy hiểm; ++: Tương đối; +: Ít nguy hiểm..

Bảng 4. Thành phần các loại bệnh hại rừng trồng quế

Stt	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Họ	Bộ	Bộ phận hại	Mức độ hại	Mức độ phổ biến
1	Bệnh khô lá quế	<i>Pestalotiopsis funerae</i>	Melanconiacae	Melanconiales	Lá	++	Phổ biến
2	Bệnh khô thân, cành	<i>Phyllosticta sp</i>	Melanconiacae	Melanconiales	Thân, cành	+	Ít
3	Bệnh đốm lá quế	<i>Glomerella cingulata</i>	Melanconiacae	Melanconiales	Lá	+	Ít
4	Bệnh bồ hóng	<i>Capnodium sp</i>	Dothideaceae	Dothideales	Lá	+	Ít

Bảng 5: Thành phần thiên địch của sâu, bệnh hại quế

Stt	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Họ	Bộ	Mức độ phổ biến
1	Kiến đen	<i>Formica fusca</i>	Formicidae	Hymenoptera	Ít
2	Nấm lục cương	<i>Metarhizium anisopliae</i>	Clavicipitaceae	Hypocreales	Ít
3	Nấm bạch cương	<i>Beauveria basaria</i>	Cordycipitaceae	Hypocreales	Ít

các diện tích điều tra.

3.2.2.2. Thành phần bệnh hại

Kết quả điều tra thành phần bệnh hại quế được tổng hợp trong bảng 4.

Qua bảng 4 cho thấy: Có 4 loại bệnh hại quế, thuộc 2 họ, 2 bộ được phát hiện. Trong đó bệnh khô lá quế tương đối phổ biến và có mức độ gây hại cao.

3.2.3. Kết quả điều tra thành phần thiên địch của sâu, bệnh hại quế

Qua điều tra, theo dõi, thu thập toàn bộ các mẫu vật đã phát hiện một số loài thiên địch được thể hiện trong bảng 5.

Qua bảng 5 cho thấy: Khu vực nghiên cứu có 3 loài thiên địch của sâu bệnh hại cây quế, đây là những nhân tố góp phần khống chế sâu bệnh hại, làm cân bằng sinh thái. Vì vậy, cần phải duy trì, bảo vệ, tăng cường quần thể các đối tượng này.

3.3. Đặc điểm sinh học, sinh thái học, quy luật phát sinh phát triển của một số loài sâu, bệnh chính hại quế trên địa bàn huyện Văn Yên

3.3.1. Đặc điểm sinh học, sinh thái học, quy luật phát sinh phát triển của một số loài sâu hại chính

3.3.1.1. Sâu đục thân cành (*Arbela bailbarama*)

- Đặc điểm gây hại:

Các cành bị sâu đục thường hơi già, có đường

kính từ 1,5 - 3cm, chiều dài vết đục từ 10 - 15cm. Sâu bắt đầu đục vào nách cành. Ở các vị trí này, cành thường phình to. Những cành này thường bị chết. Sâu đục thân cành thường xuất hiện ở quế từ 6 tuổi trở lên.

- Hình thái:

Sâu trưởng thành dài 7 - 12mm, cánh rộng 22 - 25mm. Thân màu nâu xám, đỉnh đầu có vẩy màu trắng xám, miệng thoái hóa. Lưng có vẩy màu nâu, bụng màu trắng, chân ngắn có vẩy trắng. Cánh trước màu trắng xám, có đốm đen, trên đốm đen có 6 đốm dài. Cánh sau hình chữ nhật, mép ngoài có 8 đốm nâu, bụng có lông màu nâu đen mọc thành chùm.

Trứng hình bầu dục xếp thành hình vẩy cá.

Sâu non dài 15 - 22mm. Màu trắng đục, đầu màu nâu đỏ, môi trên hơi nhạt. Các đốt bụng cứng, mình có lông theo các đốt bụng. Có 3 đôi chân ngực, 1 đốt đuôi.

Nhộng dài 12 - 16mm, màu vàng sẫm.

- Tập quán sinh hoạt:

Mỗi năm 1 lứa, sâu trưởng thành xuất hiện ở tháng 6 - 7 đẻ trứng ở kẽ nứt của vỏ cây. Sâu non nở ra đục lỗ xuyên qua thân cây, cành cây. Sau khi sâu non qua đông, hóa nhộng ở dưới đất đến tháng 6 thì vũ hóa thành sâu trưởng thành.

3.3.1.2. Sâu đo ăn lá quế (*Culcula panterinaria*)

- Đặc điểm gây hại:

Sâu đo ăn lá quế non, có chỗ ăn trụi lá quế trông như cây chết.

- Hình thái:

Sâu trưởng thành: Thân dài 18 - 20mm, sải cánh rộng 72 - 75mm, cánh trước có đốm vân màu xanh nhạt, giữa cánh có đốm lửa trong suốt, cánh sau màu nâu xám, đầu hình sợi chỉ, bụng nhọn gần về cuối.

Trứng: Hình bầu dục màu xám trắng.

Sâu non: Dài 5cm, màu xanh; đầu có màu xanh, với những chấm nổi màu vàng. Thân màu xanh sẫm, bụng có hai đường chéo trắng. Cuối bụng có 2 sừng đuôi. Đốt chân đuôi uốn cong.

Nhộng: Màu nâu đen bóng. Phía trước thân nhộng có u lồi.

- Tập tính sinh hoạt:

Mỗi năm 2 lứa, mỗi lứa kéo dài tùy theo điều kiện thời tiết. Trứng được đẻ ở mặt sau của lá. Chúng thường đẻ trên kẽ hở thân cây, kẽ lá, sắp xếp thành đám không theo thứ tự. Sâu non hoạt động mạnh, nhả tơ di chuyển theo gió.

3.3.1.3. Sâu đục sùi vỏ quế (*Synanthedon* sp)

- Đặc điểm gây hại:

Sâu đục sùi vỏ quế xuất hiện gây hại khá phổ biến trên quế tuổi lớn (trên 5 tuổi). Sâu non ăn lớp biểu bì ngoài của vỏ, các vết hại có phân của sâu bao phủ và tạo thành các vết hơi lõm xuống trên bề mặt vỏ cây, có lớp màng bao phủ.

- Hình thái:

Sâu trưởng thành có màu trắng đục, thân dài 13-15mm.

Trứng: Hình bầu dục màu xám trắng.

Sâu non dài 5 - 25mm, thân có màu nâu sẫm, mình có 13 đốt, ngực có 3 đôi chân, bụng có 4 đôi chân, đuôi có 1 chấm đen.

Nhộng có màu nâu đen, dài từ 5-7mm

- Tập quán sinh sống: Trứng bắt đầu nở từ cuối năm trước (tháng 10) đến tháng 4 năm sau. Đến khoảng tháng 7, tháng 8 thì vũ hóa. Sâu non hoạt động mạnh, có thể nhả tơ để di chuyển

3.3.1.4. Sâu đục chồi ngọn (*Zeuzera* sp)

- Đặc điểm gây hại

Sâu gây hại trên đoạn ngọn các cành quế nhỏ, đặc biệt gây hại nặng ở các vườn quế tuổi nhỏ (2 - 5 tuổi). Sâu bắt đầu đục từ ngọn, ăn sâu xuống phía dưới, các vết đục kéo dài 5 - 7 cm. Các ngọn bị hại thường bị héo một đoạn ngắn 5 - 6 cm, kéo theo 2 - 4 lá chết, phần còn lại của cành vẫn sống bình thường.

- Hình thái:

Trứng hình bầu dục màu nâu xám.

Sâu non dài 10 - 20mm, có màu trắng đục. Sâu có 5 cặp tuổi, cứ 2 - 3 ngày thì lớn lên 1 cặp tuổi.

Nhộng màu nâu đen

- Tập quán sinh sống: Sâu non mới nở đục vào gân chính, cuống lá non, chồi non, sau đó chui dần xuống thân, chồi non. Thân, chồi non bị hại sẽ bị héo khô.

3.3.2. Đặc điểm sinh học, sinh thái học, quy luật phát sinh phát triển của một số loài bệnh hại chính

Bệnh khô lá (*Pestalotiopsis funerae*)

- Triệu chứng:

Bệnh khô lá quế ban đầu lá xuất hiện đốm vàng nhỏ, lớn dần lên đến mép lá phần bị bệnh khô dần biến thành màu nâu xám. Bệnh lan rộng dần đến lá khác và tạo ra đốm khác. Bệnh nặng làm cho lá rụng, cây chết khô. Bệnh còn hại trên cả cành non.

- Vật gây bệnh:

Bệnh do nấm đĩa gai *Pestalotiopsis funerae* gây ra. Nấm thuộc họ nấm đĩa Melanconiaceae, bộ nấm đĩa Melanconiales, ngành phụ nấm bất toàn Deuteromycotina.

Đặc điểm cơ bản của nấm là trên đốm bệnh xuất hiện các chấm nhỏ màu đen. Chấm đen là

đĩa bào tử. Trong đĩa chứa các bào tử hình thoi. Bào tử có 5 tế bào, 2 tế bào hai đầu không màu, 3 tế bào giữa màu nâu sẫm. Trên đỉnh bào tử có 3 - 4 lông roi không màu. Lông roi dài bằng kích thước của bào tử.

- Điều kiện phát triển bệnh:

Nhiệt độ thích hợp cho nấm phát triển thường 26 – 30°C, khi nhiệt độ thấp dưới 10°C thường không phát triển. Độ ẩm cao trên 80% thuận lợi cho đĩa bào tử nở ra bào tử bay ra ngoài thực hiện lây lan. Bệnh thường phát triển vào các tháng 4 - 11.

4. Kết luận

- Điều tra, phân tích, đánh giá được tình hình sản xuất, kinh doanh quế và thống kê được diện tích trồng quế của huyện Văn Yên đến năm 2011 là 15.345,21 ha.

- Mật độ trồng: Mật độ trung bình 6.000 – 7.000 cây/ha, có xã trồng tới 8.000 – 10.000 cây/ha. Mật độ này cao hơn so với qui phạm kỹ thuật trồng quế ở nước ta: 3.300 cây/ha.

- Xác định được thành phần các loài sâu bệnh hại và thiên địch trên cây quế từ giai đoạn vườn ươm đến các cấp tuổi của giai đoạn rừng trồng.

+ Đối với giai đoạn vườn ươm: Đã xác định được định được 4 loài sâu hại quế; 3 loại bệnh hại.

+ Đối với giai đoạn rừng trồng: Đã xác định được 11 loài sâu hại quế, trong đó có 4 loài sâu hại chính: là sâu đo ăn lá, sâu đục thân – cành, sâu đục sùi vỏ, sâu đục chồi ngọn; phát hiện 4 loài bệnh hại quế, trong đó có 1 loại bệnh hại chính: bệnh

đốm lá quế.

- Xác định được 3 loài thiên địch của sâu hại quế.

- Đã xác định được đặc điểm sinh học, sinh thái học, quy luật phát sinh, phát triển của 4 loài sâu hại chính và 1 loài bệnh chính.

Tài liệu tham khảo

[1]. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (số 05/2000/QĐ-BNN/KHCN) (2000), Quy phạm kỹ thuật trồng quế.

[2]. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2006), *Cẩm nang ngành lâm nghiệp, Chương trình hỗ trợ ngành lâm nghiệp và đối tác*.

[3]. Trần Văn Mão, *Sâu bệnh hại quế và biện pháp phòng trừ*, Tạp chí Lâm nghiệp số 10-1989, trang 34.

[4]. Trần Quang Tấn (2004), *Nghiên cứu nguyên nhân chết hàng loạt và đề xuất biện pháp kỹ thuật tổng hợp nhằm góp phần ổn định năng suất, chất lượng quế ở Việt Nam*, Viện bảo vệ thực vật, Hà Nội.

[5]. Nguyễn Vũ Thanh, Phạm Văn Lực, *Tuyển trùn ký sinh trên cây quế ở tỉnh Quảng Nam*, Tạp chí Sinh học số 3-1999, trang 17.

[6]. Phạm Văn Tuấn, Nguyễn Huy Sơn (2007), *Cây quế và kỹ thuật trồng*, NXB Nông nghiệp Hà Nội.

[7]. UBND Huyện Văn Yên (2011), *Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2011; phương hướng nhiệm vụ 2012*.

SUMMARY

DETERMINATION OF COMPOSITION, RESULTING DEVELOPMENT OF RULES OF INSECTS, DISEASES AND PREDATORS ON CINNAMOMUM CASSIA IN VAN YEN DISTRICT, YEN BAI PROVINCE

Pham Thanh Loan, Nguyen Thi Kim Thom, Nguyen Dac Trien, Nguyen Ngoc Quynh, Nguyen Van Huy, Bui Quang Tien¹ Nguyen Xuan Quy², Luu Hong Minh, Do Quang Trung³

¹. Hung Vuong University, Phu Tho

² Plant Protection Department of Yen Bai

³. Department of Agriculture of Van Yen

Currently, some areas of Cinnamomum cassia plantations in Van Yen is being damaged by insects and diseases, affecting the productivity and quality of the C. cassia plantations. Through the investigation process, we have been identified: four insects, three diseases in the nursery stage; eleven insects, four diseases on plantation period and three predators. The research has determined the biological characteristics, ecology, rule arises, the development of four major insects: Culcula paterinaria, Arbela baibarana, Zeuzera sp, Synanthedon sp; a major disease: Pestalotiopsis funerae.

NGHIÊN CỨU TÍNH ĐA DẠNG DI TRUYỀN CỦA
MỘT SỐ GIỐNG NGÔ ĐỊA PHƯƠNG (*Zea mays L.*)

Trần Thị Ngọc Diệp
Trường Đại học Hùng Vương

TÓM TẮT

14 giống ngô nếp địa phương được dùng để đánh giá sự đa dạng di truyền bằng cách sử dụng kỹ thuật RAPD (Random Amplified Polymorphic DNA đa hình DNA nhân bản ngẫu nhiên). Kết quả nghiên cứu cho thấy, trong số 10 mỗi được sử dụng có 9 mỗi được thể hiện tính đa hình. Hệ số tương đồng di truyền của 14 giống ngô nghiên cứu dao động từ 0,68 – 0,90. Biểu đồ hình cây được thiết lập cho thấy 14 giống ngô được chi thành hai nhóm: nhóm I bao gồm các giống TL, ÔL, TQ, ĐP, VN, CB, Slo, SL, T26, SLV; nhóm II gồm: LC, SLT, YB, T4.

1. Mở đầu

Ở Việt Nam, ngô là cây quan trọng thứ hai sau lúa của nông dân vùng trung du và miền núi phía Bắc nói chung và cây lương thực chính của đồng bào dân tộc thiểu số vùng cao nói riêng. Những năm gần đây, nhờ chính sách khuyến khích của nhà nước và nhiều tiến bộ kỹ thuật được đưa vào sản xuất nên cây ngô đã có những bước phát triển nhanh về mặt diện tích, năng suất và sản lượng. Hiện nay, diện tích ngô ở Việt Nam chiếm gần 10% diện tích canh tác và chiếm 0,3 – 0,38% diện tích trồng ngô trên thế giới. Bên cạnh các giống ngô có năng suất cao đang được trồng phổ biến ở nhiều vùng trong cả nước, thì các giống ngô địa phương tuy có năng suất thấp nhưng chất lượng hạt cao, chất lượng ngô dẻo, thơm, ngon và chống chịu sâu bệnh tốt [4].

Trên thế giới công tác chọn tạo giống cây trồng nói chung và giống ngô nói riêng đang được nhiều nhà khoa học và các viện nghiên cứu quan tâm. Hiện nay, chọn tạo giống bằng chỉ thị phân tử đã được áp dụng bởi nó có ưu điểm là nhanh chóng đánh giá được hệ gen của giống. Những năm gần đây, diện tích trồng những giống ngô địa phương ngày càng có xu hướng giảm, nhiều giống ngô nếp quý hiếm sẽ bị mất dần. Như vậy, việc sưu tập và đánh giá sự đa dạng của các giống ngô địa phương góp phần bảo tồn và khai thác có hiệu quả nguồn gen cây ngô là rất cần thiết.

Nghiên cứu quan hệ di truyền ở ngô nhờ chỉ thị RAPD được nhiều nhà khoa học trên thế giới sử dụng, bởi kỹ thuật này có nhiều ưu điểm như dễ thực hiện, nhanh chóng đánh giá được hệ gen của thực vật khi chưa biết nhiều thông tin về hệ gen, không tốn kém,... Vasconcelos và cs (2008) đã sử dụng kỹ thuật RAPD với 47 mỗi ngẫu nhiên để đánh giá sự đa dạng di truyền của các dòng ngô tái sinh từ mô sẹo thu được 221 băng DNA trong đó có 130 băng đa hình, 90 băng đơn hình [6]. Valdemar và cs (2006) nghiên cứu khoảng cách di truyền của 81 giống ngô vùng bắc Châu Âu nhờ kỹ thuật RAPD với 32 mỗi ngẫu nhiên thu được là 255 băng DNA trong đó có 184 băng DNA là đa hình (chiếm 72,2%)[5]. Omorime và cs (2003) đã sử dụng các chỉ thị phân tử RAPD và SSR để chọn lọc 13 giống ngô đường, 50 mỗi RAPD sử dụng nhân bản được 104 băng (chiếm 72,2%), còn sự

Bảng 1. Đặc điểm 14 giống ngô nghiên cứu

STT	Giống	Nguồn gốc	Đặc điểm nơi thu mẫu
1	TL	Trà Lĩnh – Cao Bằng	Địa hình cao
2	VN	Lâu Thượng – Võ Nhai	Địa hình cao
3	CB	Phục Hoà – Cao Bằng	Địa hình cao
4	SL _o	Bản Lầm – Sơn La	Địa hình cao
5	T26	Sông Bằng – Cao Bằng	Địa hình cao
6	SL	Bản Đen – Sơn La	Địa hình cao
7	SLV	Bản Cốc – Sơn La	Địa hình cao
8	TQ	Hàm Yên – Tuyên Quang	Địa hình cao
9	ÔL	Phú Lương – Thái Nguyên	Địa hình cao
10	ĐP	Phú Bình – Thái Nguyên	Đồng bằng
11	LC	Than Uyên – Lai Châu	Địa hình cao
12	SLT	Bản Cốc – Sơn La	Địa hình cao
13	YB	Văn Chấn – Yên Bái	Địa hình cao
14	T4	Quyết Thắng – Thái Nguyên	Đồng bằng

Bảng 2. Trình tự các nucleotide của 10 mỗi RAPD sử dụng trong nghiên cứu

STT	Tên mỗi	Trình tự nucleotide
1	M1	5' AACCGACGGG 3'
2	M2	5' GGGGGTCGTT 3'
3	M3	5' TACCACCCCG 3'
4	M4	5' GGCGGACTGT 3'
5	M5	5' TCGGCGATAG 3'
6	M6	5' GTGTCTCAGG 3'
7	M8	5' GGAAGTCGCC 3'
8	M9	5' CCTCCAGTGT 3'
9	RA159	5' GTCCACACGG 3'
10	UBC23	5' CCCGCCTTCC 3'

Bảng 3. Thành phần phản ứng RAPD

STT	Thành phần	Thể tích (μl)
1	H ₂ O khử ion	11,7
2	Buffer PCR	2,0
3	MgCl ₂ (25 mM)	2,0
4	dNTP (2,5 mM)	1,2
5	Primer (10 mM)	1,6
6	DNA (10 ng/μl)	1,0
7	Taq-polymerase	0,5
	Tổng	20,0

phân tích SSR đánh giá 7 locus với 72 alen đạt giá trị PIC từ 0,5 đến 0,89, ước tính được sự tương đồng di truyền đối với mỗi RAPD là 0,79, còn chỉ SSR là 0,49 [1].

2. Vật liệu và phương pháp nghiên cứu

2.1 Vật liệu

Sử dụng 14 giống ngô làm vật liệu nghiên cứu. Nguồn gốc được trình bày ở bảng 1.

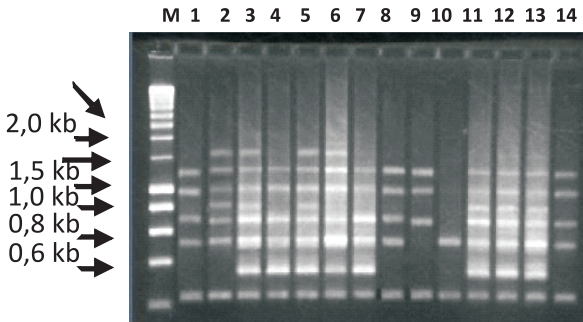
2.2. Phương pháp nghiên cứu

- Tách DNA tổng số theo phương pháp của Gawel và cs (1991) [3].

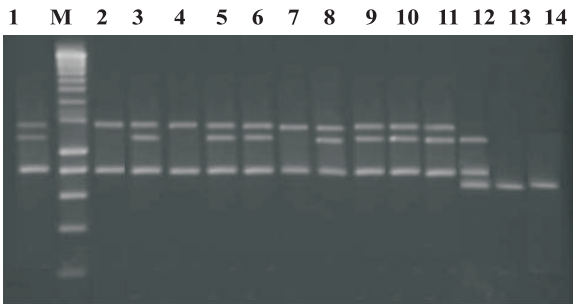
- Phương pháp RAPD: Được thực hiện theo mô tả Foolad và cs (1995) [2]. Chúng tôi tiến hành với 10 mỗi ngẫu nhiên: RA31, RA40, RA159, RA143, UBC23. Trình tự nucleotide của 10 mỗi này được thể hiện qua bảng 2.

Phản ứng RAPD được thực hiện trong 20 μl dung dịch với thành phần trong bảng 2 Tiến hành nhân bản trong máy PCR với chu trình nhiệt của phản ứng RAPD là 1 chu kì 94oC trong 3 phút; 45 chu kì với nhiệt độ (92oC trong 30 giây, 36oC trong 45 giây, 72oC trong 1 phút); 1 chu kì 72oC trong 10 phút; lưu giữ ở 4oC.

Chạy điện di sản phẩm RAPD trong gel agarose 2%. Dựa trên sự xuất hiện hay không xuất hiện của các phân đoạn DNA khi điện di sản phẩm RAPD của các giống ngô nếp với các đoạn mỗi ngẫu nhiên để làm cơ sở cho sự phân tích số liệu theo quy ước: Số 1: xuất hiện phân đoạn DNA, số



Hình 1. Hình ảnh điện di sản phẩm RAPD với mỗi RA159 của 14 giống ngô
Ký hiệu: M: Maker Smart 1.TL; 2.VN; 3.CB; 4.SLO; 5.T26; 6.SL; 7.SLV; 8.TQ; 9.ÔL; 10.ĐP; 11.LC; 12.SLT; 13.YB; 14.T4.



Hình 2. Hình ảnh điện di sản phẩm RAPD với mỗi M1 của 14 giống ngô
Ký hiệu: M: Marker Smart, 1.TL; 2.VN; 3.CB; 4.SLO; 5.T26; 6.SL; 7.SLV; 8.TQ; 9.ÔL; 10.ĐP; 11.LC; 12.SLT; 13.YB; 14.T4.

0: không xuất hiện các phân đoạn DNA. Các số liệu này được xử lý trên máy vi tính theo chương trình NTSYSpc version 2.0 để xác định quan hệ di truyền của các giống ngô ở mức độ phân tử

3. Kết quả và thảo luận

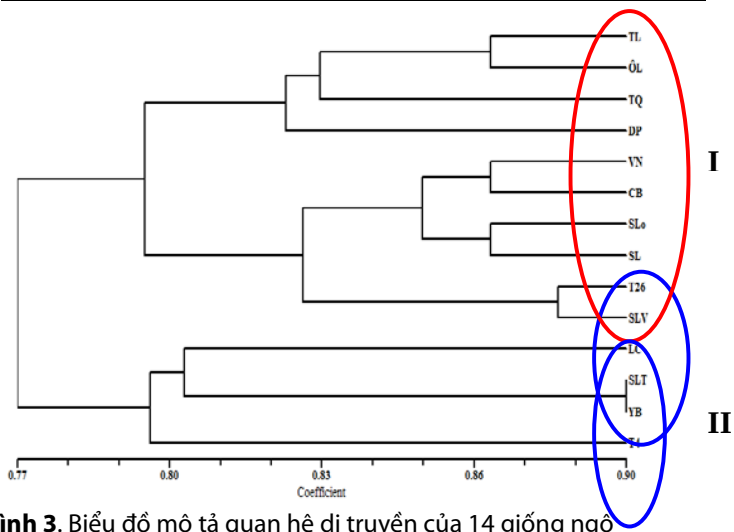
Tách chiết DNA tổng số từ lá non của 14 giống ngô, tôi đã kiểm tra chất lượng DNA đảm bảo để có thể tiến hành phản ứng PAPD. DNA được pha loãng với nồng độ 10ng/μl để chạy PCR – RAPD. Với 140 phản ứng PCR được thực hiện tôi đã điện di sản phẩm và thu được 68 loại phân đoạn DNA từ 14 giống ngô địa phương.

Kích thước các phân đoạnn DNA được nhân bản trong khoảng 0,2kb -1,5kb. Số lượng các phân đoạn tương ứng với mỗi mỗi nằm trong khoảng 3-13 băng, trong đó mỗi M2 và M9 nhân bản được ít nhất (3 phân đoạn) còn mỗi M6 nhân được nhiều nhất (13 phân đoạn). Qua phân tích điện di sản phẩm RAPD với 10 mỗi ngẫu nhiên của 14 giống ngô nếp địa phương nhận thấy có 9 mỗi biểu hiện đa hình, 1 mỗi không biểu hiện đa hình (Mỗi M8), tỷ lệ % đa hình được thể hiện ở bảng 4

Bảng 4 cho thấy, mỗi M1 và mỗi M5 có số phân đoạn đa hình cao nhất (100%) sau đó là mỗi RA159 với tỷ lệ đa hình chiếm 88,89%. Mỗi M8 không biểu hiện sự đa hình vì các băng DNA nhân

Bảng 4. Tỷ lệ phân đoạn đa hình khi sử dụng 10 mỗi RAPD

Mỗi	Phân đoạn DNA được nhân bản	Phân đoạn đa hình	Tỷ lệ % phân đoạn đa hình
M1	4	4	100
M2	3	2	66,67
M3	5	3	60
M4	13	8	61,54
M5	6	6	100
M6	10	2	20
M8	4	0	0
M9	3	1	33,33
RA159	9	8	88,89
UBC23	11	9	81,82



Hình 3. Biểu đồ mô tả quan hệ di truyền của 14 giống ngô

được đều có mặt ở tất cả các mẫu ngô nghiên cứu. Kết quả phân tích điện di sản phẩm RAPD của 14 giống ngô nếp với mỗi RA159 và mỗi M1 được thể hiện ở hình 1, hình 2.

Hệ số tương đồng di truyền của từng cặp giống được thể hiện qua bảng 5. Kết quả cho thấy, hệ số di truyền của 14 giống ngô dao động trong khoảng

0,68 đến 0,90. Trong đó hai giống SLT và YB có hệ số đồng dạng lớn nhất là 0,90, còn các giống LC, ĐP,YB có hệ số tương đồng nhỏ nhất là 0,68. Sau khi phân tích hệ số đồng dạng tôi đã tiến hành xây dựng sơ đồ hình cây (hình 3). để chỉ ra sự sai khác di truyền của các giống ngô. Mức độ sai khác được biểu hiện bằng hệ số sai khác giữa các giống.

Biểu đồ hình cây được thiết lập cho thấy 14 giống ngô được chỉ thành hai nhóm: nhóm I bao gồm các giống TL, ÔL, TQ, ĐP, VN, CB, Slo, SL, T26, SLV; nhóm II gồm: LC, SLT, YB, T4.14 giống ngô có sự sai khác di truyền từ 10% đến 23% (tức tỷ lệ tương đồng di truyền là 77% - 90%).

4. Kết luận

1. Bằng kỹ thuật RAPD với việc sử dụng 10 mỗi ngẫu nhiên đã nhận được 674 phân đoạn DNA được nhân bản ngẫu nhiên từ hệ gen của 14 giống ngô nếp địa phương. Trong số 10 mỗi ngẫu nhiên sử dụng có 9 mỗi biểu hiện tính đa hình.

2.Hệ số tương đồng di truyền giữa các giống ngô dao động từ 0,68 đến 0,90. Giữa 14 giống ngô nghiên cứu có sự khác nhau trong cấu trúc DNA với hệ số sai khác từ 10% đến 23%. 14 giống ngô được chia thành 2 nhóm chính.

Tài liệu tham khảo

[1].Amorime. P.; De Souza Almeida C. C.;

Bảng 5. Hệ số tương đồng di truyền của 14 giống ngô nếp

Giống	TL	VN	CB	SLo	T26	SL	SLV	TQ	ÔL	ĐP	LC	SLT	YB	T4
TL	1,00													
VN	0,85	1,00												
CB	0,84	0,87	1,00											
Slo	0,84	0,87	0,85	1,00										
T26	0,89	0,81	0,85	0,79	1,00									
SL	0,79	0,82	0,87	0,87	0,87	1,00								
SLV	0,78	0,81	0,82	0,82	0,88	0,84	1,00							
TQ	0,82	0,76	0,75	0,81	0,84	0,77	0,78	1,00						
ÔL	0,87	0,81	0,79	0,79	0,85	0,78	0,79	0,84	1,00					
ĐP	0,81	0,75	0,77	0,74	0,79	0,75	0,79	0,81	0,85	1,00				
LC	0,75	0,81	0,82	0,85	0,74	0,78	0,76	0,78	0,71	0,68	1,00			
SLT	0,97	0,82	0,84	0,81	0,78	0,79	0,78	0,74	0,75	0,69	0,84	1,00		
YB	0,75	0,81	0,82	0,82	0,74	0,75	0,77	0,69	0,71	0,68	0,76	0,90	1,00	
T4	0,74	0,82	0,72	0,84	0,72	0,74	0,75	0,79	0,75	0,69	0,78	0,82	0,78	1,00

Melo Sereno M. J. C.; Bered F.; Marbosa J. F., (2003), Genetic variability in sweet corn using molecular markers, *Maydia (Maydica)* ISSN 0025-6153 Coden Mydcah, 1(3), pp. 177-181.

[2]. Foolad và CS (1995), *Application of polymerase Chain Reaction (PCR) to plant genome analysis*. In: *Tissue and organ culture, Fundamenatal methods* Springer Verlag, Berlin, Heidelberg, 281-289.

[3]. Gawel DNA Jarret, (1991). *Genomic DNA Isolation*. <http://www.weihenstephan.de/pbpz/bambara/htm/dna.htm>.

[4]. Valdemar P. Carvalho; Claudete F. Ruas; Josué M. Ferreira ; Rosangela M.P. Moreira; Paulo M. Ruas (2004) Genetic diversity among maize (*Zea mays* L.) landraces assessed by RAPD markers, *Genet. Mol. Biol. Vol. 27 No 2 Sao Paulo* 1415-4757.

[5]. Vasconcelos M.J.V.D, Antunes M.S., Barbosa S.M., Carvalho C.H.S.D, (2008), RAPD analysis of callus regenerated and seed grown plants of maize (*Zea mays* L.), *Revista brasileira de milho e sorgo*, 7(2), pp. 93-104.

SUMMARY

STUDY ON MOLECULAR GENETIC DIVERSITY OF SOME MAIZE (*Zea mays* L.) CULTIVARS BY RAPD

Tran Thi Ngoc Diep
Hung Vuong University

14 maize cultivars were used for studying the genetic diversity. The genetic polymorphism among the cultivar studied was investigated by RAPD (Random Amplified Polymorphic DNA) marker with 10 random primers, 9 of which showed polymorphism. M1 and M5 primers were higher level of polymorphism (100%). A total of 68 bands were detected. Genetic identify coefficient of analyzed cultivars have been clustered in 2 main group included TL, ÔL, TQ, ĐP, VN, CB, Slo, SL, T26, SLV, the other one included the rest of cultivars.

NHÂN GIỐNG CÂY TRINH NỮ HOÀNG CUNG

(Tiếp trang 17)

[2]. Vũ Thị Lan, Nguyễn Thị Quỳnh Trang, Nguyễn Thị Thanh Mai (2009). *Nuôi cấy mô sẹo để tái sinh cây Trinh nữ hoàng cung (Crinum latifolium L.)*. Tạp chí Khoa học và Công nghệ - ĐHTN, tập 53, số 5, trang 96-101.

[3]. Vũ Thị Lan, Nguyễn Thị Tình (2012). *Tạo mô sẹo và phát sinh cơ quan từ lá và căn hành cây Trinh nữ hoàng cung (Crinum latifolium L.)*. Tạp

chí Khoa học và Công nghệ - ĐHTN, tập 92, số 4, trang 91-96.

[4]. Quách Thị Liên, Vũ Thị Lan, Lê Thị Vân Anh, Nguyễn Đức Thành (2005). *Nuôi cấy mô sẹo cây Trinh nữ hoàng cung (Crinum latifolium L.)*, Tạp chí công nghệ sinh học, tập 3, số 3 trang 353-362.

[5]. Phạm Kim Mẫn, Nguyễn Minh Khai, Nguyễn Bích Thu, Vũ Kim Thu, Trần Văn Yên, Nguyễn Thị Quỳ, Nguyễn Hiền Anh (2011). *Nghiên cứu panacrin ức chế u dùng trong điều trị ung thư*. Tạp chí Dược liệu.

SUMMARY

PROPAGATION OF MERISTEM OF CRINUM LATIFOLIUM L.

Vu Thi Lan¹, Nguyen Thi Quynh Trang¹, Nguyen Thi Ngoc Lien²

¹College of science, Thai Nguyen University

²Hung Vuong University

Crinum latifolium L. is medicinal plant. In this paper, we present the result on in vitro propagation of *Crinum latifolium L.* from meristem. Sterilized condition were used 70% ethanol in 30 seconds and calcium hypochlorite for 7 minutes (survival percentage 87%). Medium suitable for shoot formation from meristem were MB4 (0,5mg / l NAA + 2 mg/l BAP), shoot proportion 85,7 % and MK4 (0,5 NAA + 2 mg/l kinetin), shoot percentage 100%. The good medium for shoot multiplication is CB3 (0,5 mg/l IBA + 0,5 mg/l GA3 + 5 mg/l BAP), the good medium for root formation is IR₃ (MS/2 + 1,5 mg/l IBA).

SẢN PHẨM DU LỊCH TỈNH PHÚ THỌ

Lê Thị Thanh Thủy¹, Đinh Văn Dân²

¹Trường Đại học Hùng Vương

²Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội

TÓM TẮT

Bài viết này thảo luận một số vấn đề về sản phẩm du lịch trên địa bàn tỉnh Phú Thọ. Sau khi phân tích hiện trạng sản phẩm du lịch, bài viết thảo luận và làm rõ điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức đối với quá trình phát triển các sản phẩm du lịch, đồng thời cũng chỉ ra những hạn chế và đề xuất một số giải pháp phát triển sản phẩm du lịch trên địa bàn Tỉnh.

1. Mở đầu

Sản phẩm du lịch là một tổng thể phức tạp bao gồm nhiều thành phần không đồng nhất cấu tạo thành, đó là tài nguyên du lịch tự nhiên, tài nguyên du lịch nhân văn, cơ sở vật chất kỹ thuật, cơ sở hạ tầng dịch vụ du lịch và đội ngũ nhân lực du lịch. Việc phát huy giá trị của sản phẩm du lịch để cung cấp cho du khách một khoảng thời gian thú vị, những trải nghiệm tương đối trọn vẹn và sự hài lòng là vấn đề đang được quan tâm trong phát triển du lịch ở các địa phương hiện nay.

Phú Thọ là một tỉnh trung du miền núi phía Bắc, nằm trong vùng du lịch Bắc Bộ, có nhiều cảnh quan, di tích lịch sử có giá trị. Với tiềm năng và lợi thế thiên nhiên, với truyền thống văn hóa cội nguồn dân tộc, Phú Thọ sẽ thu hút được nhiều du khách trong và ngoài nước về thăm. Tuy nhiên, sản phẩm du lịch trên địa bàn tỉnh Phú Thọ trong thời gian qua vẫn đơn điệu, hiệu quả khai thác chưa cao, quá trình phát triển còn bộc lộ nhiều bất cập. Do đó, việc nghiên cứu và đánh giá một cách khách quan về thực trạng sản phẩm du lịch để đề xuất giải

pháp nhằm tạo dựng, phát triển sản phẩm du lịch hấp dẫn, riêng có của một điểm đến nổi tiếng, góp phần khẳng định thương hiệu du lịch Phú Thọ là một yêu cầu cấp thiết.

2. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp tiếp cận:

Phương pháp cơ bản sử dụng trong nghiên cứu là các tiếp cận tài nguyên du lịch và sản phẩm du lịch để thảo luận các vấn đề liên quan đến phát triển sản phẩm du lịch trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

Phương pháp thu thập và xử lý tài liệu: Tài liệu sử dụng trong đề tài là tài liệu thứ cấp được thu thập và tổng hợp từ niên giám thống kê tỉnh Phú Thọ; báo cáo tổng kết công tác hàng năm của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Quy hoạch điều chỉnh phát triển du lịch tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2006-2010 và định hướng đến năm 2020, Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2011; phương hướng, nhiệm vụ và các giải pháp năm 2012... của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ. Tài liệu thu thập được xử lý bằng phần mềm Excel.

Phương pháp phân tích tài liệu: Trên cơ sở những tài liệu

thu thập được và những kết quả phân tích, việc tổng hợp sẽ giúp định hình một tài liệu toàn diện và khái quát về chủ đề nghiên cứu. Ngoài ra, để tài còn sử dụng phương pháp phân tích điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức (SWOT) để phân tích và đánh giá thực trạng nhằm đưa ra những định hướng và giải pháp phát triển sản phẩm du lịch trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Điều kiện phát triển du lịch ở Phú Thọ

Phú Thọ là nơi có hệ thống tài nguyên du lịch phong phú, đa dạng với đầy đủ các tài nguyên tự nhiên và nhân văn, vật thể và phi vật thể. Toàn tỉnh có 1.372 di tích lịch sử văn hóa, trong đó 74 di tích được xếp hạng quốc gia, 202 di tích được xếp hạng cấp tỉnh. Đặc biệt vào năm 2009, Khu di tích Đền Hùng đã được Nhà nước công nhận là di tích quốc gia đặc biệt và năm 2011 hát Xoan Phú Thọ được UNESCO công nhận là loại hình văn hóa phi vật thể của nhân loại. Giá trị văn hóa phi vật thể “tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương ở Phú Thọ” cũng đang đệ trình UNESCO công nhận là văn hóa phi vật thể của

Bảng 1. Kết quả kinh doanh du lịch 2000-2010

Chỉ tiêu	ĐVT	2000	2005	2010	Tốc độ PTBQ (%)
1. Tổng lượt khách du lịch	lượt khách	69.509	185.083	258.074	115,69
2. Tổng doanh thu du lịch	triệu đồng	51.117	342.026	960.080	138,52
3. Tỷ trọng GDP du lịch	%	1,34	4,91	5,87	117,84

Nguồn: Tổng hợp từ Niên giám thống kê tỉnh Phú Thọ năm 2008, 2009, 2010

Bảng 2. Cơ cấu khách du lịch giai đoạn 2000-2010

Chỉ tiêu	Năm 2000		Năm 2005		Năm 2010		Tốc độ PTBQ (%)
	Số lượng (lượt khách)	Cơ cấu (%)	Số lượng (lượt khách)	Cơ cấu (%)	Số lượng (lượt khách)	Cơ cấu (%)	
Tổng lượt khách du lịch	69.509	100,00	185.083	100,00	258.074	100,00	115,69
- Khách quốc tế	1.455	2,09	3.660	1,98	1.760	0,68	102,14
- Khách nội địa	68.054	97,91	181.423	98,02	256.314	99,32	115,88

Nguồn: Tổng hợp từ Niên giám thống kê tỉnh Phú Thọ năm 2008, 2009, 2010

nhân loại. Bên cạnh đó, Phú Thọ được thiên nhiên ban tặng các tài nguyên du lịch tự nhiên như Vườn quốc gia Xuân Sơn, mỏ nước khoáng nóng Thanh Thủy, đầm Ao Châu,...

Điều kiện về trật tự, an toàn và an ninh xã hội của tỉnh thuộc loại tốt. Ngoài ra, điều kiện về mạng lưới giao thông, hệ thống thông tin liên lạc, hệ thống cung cấp điện, nước và hệ thống y tế đáp ứng được yêu cầu. Trong chủ trương cũng như thực tiễn chỉ đạo, Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ đều tích cực trong phát triển du lịch qua sự hỗ trợ hiệu quả của các chính sách bố trí sử dụng đất, cho thuê đất, xây dựng hệ thống hạ tầng cũng như chính sách thu hút đầu tư.

Có thể nói, Phú Thọ có những điều kiện thuận lợi trong phát triển du lịch và đây cũng là điều kiện thuận lợi để phát triển sản phẩm du lịch.

3.2. Thực trạng phát triển du lịch tỉnh Phú Thọ

3.2.1. Tình hình phát triển và kinh doanh du lịch

Trong giai đoạn 2000-2010, ngành du lịch Phú Thọ đã đạt được những thành quả đáng khích lệ. Doanh thu du lịch,

khách sạn có mức tăng trưởng cao với nhịp độ tăng trưởng bình quân hàng năm đạt 38,52% năm. Tuy nhiên, tỷ trọng GDP của ngành so với GDP của tỉnh vẫn còn thấp, năm 2010 mới đạt 5,87% (bảng 1). Điều này là phù hợp với thực trạng du lịch Phú Thọ trong mấy năm gần đây khi chưa tìm được giải pháp tối ưu cho sự phát triển để tương xứng với tiềm năng của du lịch Phú Thọ.

Trong những năm qua, đặc biệt là giai đoạn 2005-2010, lượng khách du lịch đến Phú Thọ liên tục tăng với mức tăng trưởng tương đối cao. Năm 2000, Phú Thọ mới chỉ đón được 69.509 lượt khách lưu trú và 1,7 triệu lượt khách tham quan. Đến năm 2005 đón 185.083 lượt khách, tăng gấp 2,66 lần so với năm 2000 và gần 3 triệu lượt khách tham quan, tăng gấp 1,76 lần. Năm 2010, Phú Thọ đón 258.074 lượt khách du lịch trong và ngoài nước và 4,2 triệu lượt khách tham quan. Năm 2010 đã thu hút 5,89 triệu lượt khách, với tốc độ tăng 18,37%/năm (bảng 2). Chính điều này đã tạo ra nhu cầu nâng cao chất lượng phục vụ cũng như tạo lợi nhuận

cho đầu tư tích lũy, kích thích mạnh mẽ sự cạnh tranh và thu hút vốn đầu tư từ nhiều nguồn khác nhau vào kinh doanh du lịch. Chính nó là động cơ hình thành của các loại hình du lịch và sản phẩm du lịch hiện có của Phú Thọ. Tuy nhiên, lượng khách này có thời gian lưu lại rất thấp, bình quân 1,5 ngày. Điều này khẳng định tính đơn điệu của sản phẩm du lịch dẫn đến sự đơn điệu của thị trường và sự kém hấp dẫn của điểm đến.

Trong cơ cấu nguồn khách thì hầu hết là khách nội địa, khách quốc tế chiếm tỷ trọng rất nhỏ, dưới 3% (bảng 2). Đó là sự kém quan tâm đến loại khách này kể cả từ phía doanh nghiệp lẫn từ phía cơ quan quản lý nhà nước, thể hiện trước hết ở chỗ Phú Thọ chưa có nhiều sản phẩm phù hợp với mong muốn của họ.

3.2.3. Hệ thống cơ sở kinh doanh du lịch

Hoạt động kinh doanh du lịch ở Phú Thọ là một hệ thống các cơ sở kinh doanh thuộc các thành phần kinh tế khác nhau, trong đó cơ sở kinh tế cá thể chiếm tỷ trọng lớn. Nhìn chung, số lượng cơ sở kinh doanh du

Bảng 3. Số lượng cơ sở kinh doanh du lịch giai đoạn 2000-2010

DVT: cơ sở

Diễn giải	Năm 2000	Năm 2005	Năm 2010	Tốc độ PTBQ (%)
Cơ sở kinh doanh	2.783	3.606	5.584	108,04
Trong đó: KT Nhà nước	8	8	-	
Kinh tế tư nhân	6	43	98	136,39
Kinh tế cá thể	2.769	3.555	5.486	107,89

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Phú Thọ năm 2010

Bảng 4. Số lượng nhà nghỉ, khách sạn trên địa bàn tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2000-2010

Chỉ tiêu	DVT	2000	2005	2010	Tốc độ PTBQ (%)
Nhà nghỉ, khách sạn	cơ sở	12	59	158	133,16
Trong đó: Số phòng	phòng	345	984	2.278	123,33
Số giường	giường	608	1.668	3.376	120,98
Hệ số sử dụng phòng	lần	0,205	0,239	0,410	107,99
Phòng xếp tiêu chuẩn sao	phòng	-	498	830	

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Phú Thọ năm 2010

lịch của tỉnh có xu hướng tăng trong giai đoạn 2000 – 2010, bình quân tăng 8,04%/năm (bảng 3), tuy nhiên lại không đồng đều giữa các mặt trong hoạt động du lịch. Lĩnh vực kinh doanh dịch vụ lưu trú, nhà hàng có những bước phát triển nhanh cả về chất lượng và số lượng. Trong khi đó, lĩnh vực lữ hành lại chưa được quan tâm phát triển. Theo số liệu thống kê, đến năm 2010, trên địa bàn tỉnh Phú Thọ vẫn chưa có một doanh nghiệp lữ hành du lịch nào.

3.2.4. Tình hình lao động trong ngành du lịch

Số lượng lao động ngành du lịch Phú Thọ tăng mạnh qua các năm. Năm 2005, lực lượng lao động trong ngành du lịch của tỉnh là 739 người. Đến năm 2010, số lượng lao động này đã là 12.700 người, tăng 17,2 lần so với năm 2005. Đội ngũ nhân lực trong ngành du lịch đã được đào tạo cơ bản còn ít, yếu về nghiệp vụ chuyên ngành, ngoại ngữ, thiếu về kinh nghiệm. Đặc biệt, Phú Thọ thiếu người quản lý và phục vụ có trình độ chuyên môn cao trong các cơ sở phục vụ kinh doanh du lịch ở lĩnh vực khách sạn, nhà hàng, các nơi nghỉ

duỡng, các cơ sở vui chơi, giải trí...

3.2.5. Hoạt động quản lý nhà nước trong du lịch

Trong phạm vi các nội dung quản lý được giao, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã chấn chỉnh tổ chức bộ máy, tăng cường công tác quản lý Nhà nước về lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch, tạo điều kiện cho các cơ sở kinh doanh thuộc các thành phần kinh tế tham gia bình đẳng và các hoạt động du lịch, đưa các hoạt động kinh doanh du lịch vào nền nếp, đúng quy hoạch, kế hoạch, đảm bảo trật tự trị an và vệ sinh môi trường, đưa du lịch phát triển đúng hướng mà Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh đề ra.

3.3. Sản phẩm du lịch trên địa bàn tỉnh Phú Thọ

3.3.1. Tài nguyên du lịch

a. Tài nguyên du lịch tự nhiên

Phú Thọ có 302 km đường sông với nhiều đồi núi bị chia cắt tạo thành nhiều cảnh quan thiên nhiên đặc sắc với tính đa dạng sinh học cao, hấp dẫn cho du lịch như vườn Quốc gia Xuân Sơn (Thanh Thủy), Đầm Ao Châu (Hạ Hòa), Ao Giời – Suối

Tiên, Suối khoáng nóng Thanh Thủy,...

b. Tài nguyên du lịch nhân văn

Về di tích: Theo kết quả thống kê của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Phú Thọ, trên địa bàn tỉnh có với 1.372 di tích lịch sử văn hóa, trong đó 74 di tích được xếp hạng quốc gia, 202 di tích được xếp hạng cấp tỉnh. Đặc biệt vào năm 2009, Khu di tích Đền Hùng đã được Nhà nước công nhận là di tích quốc gia đặc biệt. Đây là cơ sở để tạo ra các sản phẩm du lịch văn hóa độc đáo, hấp dẫn.

Về lễ hội: Toàn tỉnh có 274 xã, thị trấn thì có tới 260 lễ hội, trong đó có 228 lễ hội truyền thống và 32 lễ hội lịch sử cách mạng. Trong đó, có 204 lễ hội được tổ chức vào mùa xuân chiếm 89,5% tổng số lễ hội, vào mùa hạ 7 chiếm 3%, vào mùa thu 9 chiếm 4%, vào mùa đông 8 chiếm 3,5%. Quan sát và theo dõi các lễ hội truyền thống trong mùa xuân lại thấy chủ yếu được tổ chức nhiều vào tháng giêng. Các lễ hội phân bố không đều về thời gian trong năm mà chủ yếu tập trung vào mùa xuân nên cần phải có sự kết hợp các loại tài

nguyên du lịch với nhau để hạn chế tính thời vụ và sự đơn điệu trong sản phẩm du lịch.

3.3.2. Dịch vụ lưu trú

Năm 2000, toàn tỉnh Phú Thọ có 12 khách sạn, nhà nghỉ với 345 phòng, hệ số sử dụng phòng là 0,205 lần. Sau 10 năm, số khách sạn, nhà nghỉ ở Phú Thọ đã tăng lên 158 (gấp 13,2 lần), số phòng tăng lên 2.278 (gấp 6,6 lần) với hệ số sử dụng là 0,41 lần.

Số lượng buồng phòng của khách sạn được xếp vào nhóm tiêu chuẩn cao cũng thay đổi rõ rệt. Từ chỗ không có buồng phòng nào đạt tiêu chuẩn phòng chất lượng sao vào năm 2000, thì đến năm 2010 đã có 830 phòng đạt tiêu chuẩn (bảng 4). Điều này cho thấy, hệ thống cơ sở kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ trên địa bàn tỉnh phát triển nhanh cả về quy mô và chất lượng.

3.3.3. Dịch vụ ăn uống

Năm 2000, số lượng nhà hàng trên địa bàn tỉnh Phú Thọ là 2.771 (trong đó, có 2.769 cơ sở là của khu vực kinh tế cá thể). Đến năm 2010, số cơ sở nhà hàng đã tăng lên 4.502, bình quân mỗi năm tăng 5,54%.

Phú Thọ được Vietkings chọn lựa 5 loại đặc sản thiên nhiên gồm: Hồng Gia Thanh, Hồng Hạc, Bưởi Đoan Hùng, Cọ Cẩm Khê, Trám (đen, trắng) và 1 món ăn đặc sản là thịt chua vào sách kỷ lục món ngon Việt Nam. Đây là một cơ hội tốt để những sản vật của Phú Thọ dần có chỗ đứng trên thị trường góp phần khẳng định được thương hiệu hàng hóa của quê hương Đất tổ.

3.3.4. Dịch vụ giải trí và mua sắm

Du lịch là tham quan, nghỉ ngơi, vui chơi giải trí và mua

sắm. Riêng đối với sản phẩm lưu niệm ở Phú Thọ, đã có thêm rất nhiều cửa hàng nhưng vẫn không che giấu được sự nghèo nàn về chủng loại hàng hoá, đơn điệu về hình thức mẫu mã; kiểu dáng sản phẩm,...

3.3.5. Hệ thống các chương trình du lịch

“Chương trình du lịch về cội nguồn” nhằm hưởng ứng Chương trình Hành động Quốc gia về du lịch giai đoạn 2006 – 2010, ngành du lịch của tỉnh đã xây dựng và giới thiệu 12 tour du lịch “Về miền lễ hội cội nguồn dân tộc Việt Nam” đến hơn 60 hãng lữ hành lớn của cả nước, thu hút khoảng 400 tour của các hãng lữ hành trên toàn quốc. Như vậy, thương hiệu Du lịch về cội nguồn bước đầu đã trở thành hình ảnh đặc trưng của Phú Thọ, tuy nhiên sản phẩm du lịch phục vụ du khách vẫn còn đơn điệu, thiếu hấp dẫn.

3.3.6. Phân tích SWOT đối với phát triển sản phẩm du lịch tỉnh Phú Thọ

Dựa trên cơ sở khung phân tích SWOT và thực trạng sản phẩm du lịch tỉnh Phú Thọ, chúng tôi tiến hành phân tích điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức đối với phát triển sản phẩm du lịch của tỉnh, cụ thể được tóm tắt trong bảng dưới đây.

3.4. Một số giải pháp phát triển sản phẩm du lịch trên địa bàn tỉnh Phú Thọ

3.4.1. Đẩy mạnh phát triển các cụm, điểm, tuyến du lịch và khu vui chơi giải trí

Căn cứ vào sự phân bố tài nguyên du lịch, các nguồn lực và quá trình khai thác hoạt động du lịch, lãnh thổ du lịch Phú Thọ có thể tổ chức thành ba cụm du lịch, đó là cụm du lịch Việt Trì - Lâm Thao và Phù Ninh; cụm du lịch Thị xã Phú Thọ - Hạ Hòa

Điểm mạnh	Điểm yếu
- Phú Thọ là vùng đất cổ, hội tụ nhiều giá trị di sản văn hoá đặc sắc, độc đáo. - Sắc thái văn hóa độc đáo của 21 dân tộc. - Nguồn lao động du lịch của tỉnh đã tăng lên về số lượng. - Tỉnh đã coi du lịch là một ngành kinh tế mũi nhọn phải hướng tới.	- Sản phẩm du lịch còn ở dạng thô, chưa phát huy được giá trị đích thực. - Năng lực của các doanh nghiệp kinh doanh du lịch yếu. Đội ngũ nhân lực du lịch còn yếu trình độ, nghiệp vụ chuyên ngành. - Cơ sở hạ tầng còn thiếu đồng bộ giữa các địa phương, giữa các khu, điểm du lịch. - Chưa có đầu tư cho hoạt động lữ hành.
Cơ hội	Thách thức
- Tỉnh luôn quan tâm tới việc tạo môi trường đầu tư thông thoáng, bình đẳng. - Đảng và Nhà nước đã và đang quan tới phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế, xã hội. - Hội nhập kinh tế quốc tế.	- Ý thức tôn tạo và bảo vệ cảnh quan môi trường du lịch chưa được nâng cao. - Ảnh hưởng của suy thoái kinh tế. - Quá trình hội nhập quốc tế.

và Đoan Hùng; cụm du lịch Tam Nông - Thanh Thủy - Thanh Sơn - Yên Lập và Cẩm Khê. Đồng thời, phát triển mạnh các khu du lịch Đền Hùng, khu du lịch Ao Châu, nước khoáng nóng Thanh Thủy, vườn quốc gia Xuân Sơn, Đền Mẫu Âu Cơ nhằm khẳng định sản phẩm du lịch đặc thù, hấp dẫn của vùng đất Tổ là du lịch văn hóa, lịch sử - du lịch sinh thái.

Để phát huy giá trị của các cụm, điểm du lịch trên địa bàn tỉnh thì việc xây dựng và hình thành các tuyến du lịch là việc làm cần thiết. Hệ thống tuyến du lịch Phú Thọ có thể khai thác theo ba hướng, đó là tuyến đường bộ, đường sông và đường sắt.

3.4.2. Nâng cao tính hấp dẫn của các tài nguyên du lịch

Kiểm kê và đánh giá lại toàn bộ tài nguyên du lịch Phú Thọ. Hạn chế các hoạt động gây ô nhiễm có ảnh hưởng bất lợi tới việc bảo vệ tài nguyên. Cần tuyên truyền công tác bảo vệ tài nguyên và môi trường phục vụ phát triển du lịch cho tất cả người dân địa phương.

Xây dựng các quy định về bảo vệ di sản, bảo vệ môi trường tự nhiên, môi trường an ninh xã hội tại địa phương và tại các khu vực phát triển du lịch. Có chính sách hỗ trợ phục hồi làng nghề, tạo điều kiện cho cư dân làng nghề hưởng lợi trực tiếp từ phát triển du lịch.

3.4.3. Phát triển nguồn nhân lực du lịch

Thường xuyên đào tạo, bồi dưỡng tay nghề cho nhân viên phục vụ. Phối hợp giữa ngành du lịch Phú Thọ với các đơn vị đào tạo, dạy nghề trong khu vực.

Ngành du lịch Phú Thọ cần có những biện pháp thu hút lao động có trình độ, được đào tạo

tại các miền khác nhau bằng các chính sách hỗ trợ. Cần phải xây dựng và xúc tiến một chương trình đặc biệt nhằm giáo dục cho quần chúng hiểu biết về du lịch, về cách ứng xử với du khách.

3.4.4. Tăng cường tuyên truyền, quảng bá

Cần có sự phối hợp trong quảng bá, tuyên truyền giữa các doanh nghiệp và chính quyền, giữa tỉnh Phú Thọ và các tỉnh Tây Bắc mở rộng.

Hoạt động quảng bá tuyên truyền cần thực hiện theo một chương trình dài hạn, được xây dựng có cơ sở khoa học, thống nhất trong hình ảnh cần xây dựng.

3.4.5. Sắp xếp và định hướng phát triển cho các doanh nghiệp du lịch

Cần phải có những chính sách về sắp xếp doanh nghiệp, định hướng qua tuyên truyền, xây dựng dự án gọi vốn để hình thành các doanh nghiệp theo định hướng. Đặc biệt là cần sắp xếp xây dựng và hình thành các doanh nghiệp lõi hành.

Sở Văn hóa, Thể Thao và Du lịch cần có những thông báo cung cấp các thông tin về xu hướng biến đổi nhu cầu, giúp họ có đủ cơ sở để lựa chọn ngành nghề và nơi đầu tư.

4. Kết luận

Phát triển sản phẩm du lịch trên địa bàn tỉnh Phú Thọ là phù hợp với xu thế phát triển du lịch Việt Nam. Việc phát triển sản phẩm du lịch góp phần thu hút khách du lịch, tăng thu nhập, tạo nhiều việc làm cho lao động của tỉnh Phú Thọ. Tài nguyên du lịch trên địa bàn tỉnh Phú Thọ đa dạng, phong phú có khả năng khai thác phát triển các sản phẩm du lịch, có sức hút du lịch ở mức độ tương đối cao, đặc

biệt là ở khu di tích lịch sử Đền Hùng.

Sản phẩm du lịch trên địa bàn tỉnh Phú Thọ hiện còn ở tình trạng sản phẩm thô là chủ yếu. Tỉnh thiếu chính sách phù hợp để khuyến khích phát triển, đa dạng hóa sản phẩm du lịch. Hiệu quả khai thác và sử dụng tài nguyên du lịch thấp, chưa tạo được nhiều sản phẩm giá trị mang đậm bản sắc cội nguồn. Các dịch vụ du lịch bổ sung còn nghèo nàn, đơn điệu. Đội ngũ lao động có trình độ chuyên môn chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển. Hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ du lịch kém phát triển.

Để phát triển sản phẩm du lịch trên địa bàn tỉnh Phú Thọ cần phải giải quyết đồng bộ các giải pháp quan trọng là: (1) Đẩy mạnh phát triển các cụm, điểm, tuyến du lịch và khu vui chơi giải trí; (2) Nâng cao tính hấp dẫn của các tài nguyên du lịch; (3) Phát triển nguồn nhân lực du lịch; (4) Tăng cường tuyên truyền, quảng bá du lịch; (5) Sắp xếp và định hướng phát triển cho các doanh nghiệp du lịch.

Bên cạnh đó, Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ cũng cần chỉ đạo các cơ quan chức năng triển khai và thực hiện có hiệu quả các công việc sau đây:

- Triển khai nghiên cứu đề tài khoa học về Phát triển du lịch ở Phú Thọ giai đoạn 2012-2020 và tầm nhìn 2030.

- Tuyên truyền để các trường phổ thông cơ sở, phổ thông trung học, các cơ quan ban ngành đóng trên địa bàn tỉnh ủng hộ các tour du lịch nội tỉnh, hoặc các cơ quan trường học tự tổ chức các tour này để định hướng cầu về sản phẩm du lịch

(Xem tiếp trang 37)

GIẢI HUYỀN THOẠI TRONG Thành phố Thủy Tinh của Paul Auster

Đặng Thị Bích Hồng
Trường Đại học Hùng Vương

TÓM TẮT

Thành phố thủy tinh là cuốn tiểu thuyết đầu tiên trong Bộ ba New York của Paul Auster – bộ ba tiểu thuyết phản trình thám đã giúp tên tuổi tác giả trở nên lẫy lừng trên văn đàn Âu Mỹ những năm cuối thế kỷ XX. Bên cạnh tuyến cốt truyện giả trình thám, giải huyền thoại trở thành một “mảnh vỡ” tạo nên tính chất đa âm trong tiểu thuyết Auster. Sử dụng biểu tượng tháp Babel vốn như một minh chứng về sự trừng phạt của Chúa đối với tham vọng quá đáng của loài người, nhà văn thể hiện sự hoài nghi vào độ chân xác của ngôn ngữ trong thời kỳ hậu hiện đại đồng thời nói lên niềm tin vào sự phục sinh của ý chí nhân loại vươn tới cõi Thiên đường vĩnh cửu.

1. Đặt vấn đề

Trong lịch sử văn hóa nhân loại, huyền thoại giữ vai trò quan trọng, nhất là trong cộng đồng xã hội nguyên thủy. Đó là những truyện kể thiêng giúp con người giải thích quá trình hình thành, phát triển của thế giới. Thuật ngữ “huyền thoại” thường được hiểu là “những truyện về các vị thần, các nhân vật được sùng bái hoặc có quan hệ nguồn gốc với các vị thần, về các thể hệ xuất hiện trong thời gian ban đầu (thời gian khởi nguyên), tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào việc tạo lập thế giới cũng như việc tạo lập nên những nhân tố của nó – thiên nhiên và văn hoá” [1]. Thời cổ, hệ huyền thoại là phương thức cơ bản để con người nhận thức thế giới và theo thời gian, nó trở thành nơi lưu giữ sự cấu thành những tư tưởng cổ xưa nhất của các cộng đồng người. Không chỉ thế, huyền thoại còn được bảo tồn thông qua một dạng thức đặc biệt – dạng thức viết lại trong các tác phẩm triết học, tôn giáo, văn học nghệ thuật... Chính vì vậy, thuật ngữ “giải huyền thoại”

xuất hiện với nghĩa hoạt động sử dụng chất liệu huyền thoại nhưng không phải để hướng về cái khởi nguyên của sự tạo lập vũ trụ mà từ đó, tác giả tái sinh một huyền thoại mới.

Thành phố thủy tinh là mắt xích đầu tiên trong Bộ ba New York – tập hợp ba cuốn tiểu thuyết ngắn theo lối viết phản trình thám của Paul Auster đã giúp tên tuổi ông lừng lẫy trên văn đàn Âu Mỹ những năm cuối thế kỷ XX. Với chưa đầy 200 trang sách khổ nhỏ, cuốn tiểu thuyết đã thể hiện sâu sắc tinh thần hậu hiện đại bằng nhiều thủ pháp hậu hiện đại: lối xây dựng nhân vật mã kép, cách thức mở hóa cốt truyện, thủ pháp siêu hư cấu... Bên cạnh đó, cốt truyện giải huyền thoại cũng là một điểm nhấn độc đáo trong nghệ thuật viết truyện của Paul Auster. Bằng việc đưa vào tác phẩm biểu tượng tháp Babel, từ mối liên hệ ngầm với cội nguồn sự tạo lập đầu tiên của thế giới con người, Auster đã trở thành tác giả huyền thoại Babel của thế kỷ XX.

2. Giải huyền thoại trong Thành phố thủy tinh của Paul

Auster

2.1. Tháp Babel: từ biểu tượng gốc đến Thành phố thủy tinh

Babel trong tiếng Acadie nghĩa là cửa lên trời. Câu chuyện về tháp Babel được đặt ở cuối các chương trong Kinh Thánh, kể về nguồn gốc nhân loại trước lịch sử các trường tộc và đánh dấu chấm hết thời kỳ đầu của lịch sử nhân loại. Trong truyền thuyết Kinh Thánh, tháp Babel là biểu tượng lòng tham vọng quá đáng của con người muốn sánh ngang với thần linh và tưởng rằng họ có thể leo lên trời bằng những phương tiện thuần túy vật chất. Có một giả thiết rằng, tục lệ xây dựng công trình vươn về phía trời cao bắt nguồn từ khát vọng đến gần sức mạnh của thánh thần và đưa sức mạnh đó xuống trần. Trong thần thoại Kinh Thánh, nó biến hoá thành điều trái ngược: Tháp Babel trở thành biểu hiện lòng kiêu ngạo của người trần dám đòi vươn cao ngang với thần thánh, và nhìn từ góc độ tập thể, cả thành quốc ấy chống lại Trời. Thuở ấy tất cả mọi người vẫn

nói chung một thứ tiếng, vẫn dùng cùng những từ như nhau. Mọi người định cư ở một đồng bằng vùng Shinéar. Họ bảo nhau đóng gạch nung lên thay đá và dùng nhựa đường làm vữa hồng xây dựng một thành đô và một ngọn tháp cao chọc trời để lưu danh muôn thuở và sẽ không phân tán ra khắp trái đất. Khi ấy, Chúa Yahvé xuống trần để xem đô thị và ngọn tháp loài người đã xây xong. Chúa nói: “Tất cả chúng chỉ là một dân, cùng nói một thứ tiếng và chúng đã mưu đồ thứ gì đây! Từ nay, mọi mưu đồ của chúng sẽ không bao giờ thực hiện được! Nào! Ta xuống làm rối loạn tiếng nói của chúng để chúng không còn hiểu nhau được nữa” [ii]. Yahvé bèn phân tán loài người đi khắp mọi nơi và họ không thể tiếp tục xây thành. Người ta gọi thành này là Babel, nơi Chúa Trời làm rối loạn tiếng nói của con người và phân tán họ ra khắp mặt đất.

Tháp Babel tượng trưng cho sự lẫn lộn. Con người tự phụ đánh giá mình quá cao nhưng bản thân nó không thể vượt lên trên thân phận con người. Sự mất thăng bằng kéo theo sự lẫn lộn cõi trần thế với thiên giới, và con người không còn hiểu nhau nữa. Họ không cùng nói một thứ tiếng, nghĩa là giữa họ không còn một chút đồng cảm nào. Mỗi người chỉ nghĩ về mình và cho mình là tuyệt đối. Có thể nói sự lẫn lộn ngôn ngữ trong cuộc xây tháp Babel là một hình phạt cho ách chuyên chế tập thể. Nó đè nén, áp bức con người, chia rẽ loài người thành các bộ phận đối địch. R.de Vaux cho rằng “đây là một hình phạt cho tội lỗi tập thể, tội lỗi ấy, cũng như tội tổ tông, còn là tội lỗi của sự không biết mực thước” [iii].

Xuất hiện trong Thành phố

thủy tinh, Tháp Babel gắn liền với hình tượng nhân vật Stillman cùng cuộc đời nghiên cứu khoa học với những thành công và thất bại của ông. Nhân vật này được tái hiện gián tiếp qua câu chuyện của Peter từ trang sách thứ 28 và lần cuối cùng cái tên này còn được nhắc đến là ở trang 207 (trong tương quan tác phẩm bắt đầu từ trang 15 và kết thúc tại trang 212). Bằng nhiều hình thức khác nhau, Paul Auster xây dựng nhân vật này gắn liền với câu chuyện huyền thoại về tháp Babel, thậm chí hình tượng tòa tháp gần như chi phối trọn vẹn hành động của nhân vật - người tự trao cho mình một trách nhiệm lớn lao: chấp lại thế giới lạnh lặn như cũ.

Cuốn sách Khu vườn và toà Tháp: Nhỡn ảnh ban đầu của Tần thế giới mà Stillman viết khi còn là giảng viên khoa Tôn giáo, trường Đại học Columbia dành nửa dung lượng để bàn về huyền thoại Babel, trong đó Tần Babel luận của Henry Dark được đánh giá là viễn ảnh sắc sảo nhất về tần lục địa tính đến thời điểm 1691. Sau nhiều năm bị cầm tù vì tội danh giam cầm đứa con trai nhằm những thử nghiệm về ngôn ngữ, Stillman trở lại cuộc sống đời thường. Một cách tình cờ, hành trình của Stillman trên các con đường thành phố New York được Quinn – nhân vật thám tử được thuê để bám theo gót chân Stillman - sơ đồ hoá thành các ký tự, và kết quả thu được là chín chữ cái lần lượt xuất hiện theo thứ tự: O-W-E-R-O-F-B-A-L. Lời giải cho dòng chữ ấy có thể là The Tower of Babel.

2.2. Tháp Babel: Tần huyền thoại

Từ biểu tượng tháp Babel trong tâm thức cộng đồng nhân

loại, Paul Auster đã tái sinh nó trong những giá trị mới gắn với đời sống đương đại. Tháp Babel không còn đơn thuần là biểu tượng về sự lẫn lộn, sự trừng phạt của Chúa trời trước những tham vọng quá đáng của loài người từ buổi hồng hoang. Cuốn sách bàn về thứ ngôn ngữ khởi thủy thuần nhất, trong sáng cùng con đường thử nghiệm tìm lại nó của Stillman tạo ra một mảnh ghép ở tác phẩm đa trị: chủ đề ngôn ngữ với những hoài nghi, băn khoăn của con người trong thời đại văn minh kỹ trị; con người hậu hiện đại không còn đủ tự tin để khẳng định tính chất tuyệt đối của ngôn ngữ khi mà các đơn vị của nó đang mất dần sự liên hệ hợp lý với thực trạng cuộc sống. Toà Tháp cũng gợi câu chuyện về niềm tin vào một chốn Thiên đàng hằng mơ ước của con người gắn với hành động tạo tác bằng chính đôi tay của mình.

Stillman khi bàn về huyền thoại Babel đặc biệt chú ý đến những câu chuyện liên quan tới ngôn ngữ. “Một nhiệm vụ của Adam trong vườn Địa đàng là sáng tạo ra ngôn ngữ, đặt tên cho từng sinh linh và vật thể. Trong trạng thái ngây thơ lúc bấy giờ, ngôi lời của ông thâm nhập thẳng vào hỗn vĩa của thiên hạ. Từ ngữ của ông không phải là những cái nhãn hiệu móc thêm vào những gì ông nhìn thấy mà chúng làm lộ diện cái tính chất của muôn vật” [iv]. Khi đó, một vật và cái tên của nó hoán vị được cho nhau. Sau khi sa ngã, tên gọi bị tách biệt khỏi sự vật, từ ngữ thoái hóa thành một mớ tín hiệu giả tạo, ngôn ngữ bị cắt đứt khỏi Thượng đế. Và chỉ sau khi loài người sa ngã thì cõi nhân thế như chúng ta biết mới ra đời. Điều này cũng

đã được Milton nhận định trong Areopagitica: “Chính là từ trong trái táo bị ném ấy mà thiện và ác đã nhảy vào thế giới này như một cặp song sinh vẫn nèm lấy nhau” [v]. Sự trừng phạt của Thượng đế phá huỷ tính thống nhất ngôn ngữ của con người do hành động xây dựng toà tháp chọc trời như đồng vọng hữu thức trong lời tuyên phán của Ngài khi đuổi Adam và Eva ra khỏi vườn Địa đàng: “Này, về sự phân biệt điều thiện và điều ác, loài người đã thành một bậc như chúng ta; vậy bây giờ, ta hãy coi chừng, e loài người cũng giơ tay lên hái trái cây sự sống mà ăn và được sống đời đời chẳng. ĐỨC CHÚA TRỜI BÈN ĐUỔI LOÀI NGƯỜI RA KHỎI VƯỜN EDEN...” [vi].

Henry Dark - một hư cấu của Stillman để nguy trang những ý tưởng khoa học của ông đã đưa ra quan điểm đảo ngược quá trình sa ngã: “Nếu sự sa ngã của con người dẫn đến sự sa ngã của ngôn ngữ thì liệu có logic không khi giả định rằng sẽ có thể giải cứu bước sa ngã ấy, đảo ngược những hiệu ứng của nó bằng cách giải cứu sự sa ngã của ngôn ngữ, bằng cách nỗ lực tái tạo thứ ngôn ngữ từng được nói trong Vườn Địa đàng?” [vii]. Bản thân cái tên Henry Dark cũng hàm ẩn vấn đề tìm lại thứ ngôn ngữ tự nhiên của loài người. Hai chữ cái đầu của cái tên Henry Dark – H.D liên quan tới nhân vật Humpty Dumpty trong Qua tấm gương soi của Lewis Carroll: “Khi ta dùng một từ, Humpty Dumpty nói, với giọng hơi khinh miệt, nó sẽ chỉ có nghĩa đúng như ta mong muốn mà thôi, không hơn, không kém. Vấn đề ở đây là, Alice nói, liệu ông có thể khiến từ ngữ mang nhiều ý nghĩa khác nhau đến thế hay không. Vấn đề là, Humpty

Dumpty nói, cần phải làm chủ được cái gì - chỉ có vậy thôi” [viii]. Trong câu nói với Alice, Humpty Dumpty đã đưa ra đầu mối cho cuộc cứu rỗi của chúng ta: trở thành chủ nhân của từ ngữ mà chúng ta nói, khiến cho ngôn ngữ đáp ứng được nhu cầu của chúng ta.

Cuộc đời Stillman là sự theo đuổi không mệt mỏi những vấn đề của ngôn ngữ. Lão quan niệm, từ ngữ không bao giờ là những tảng đá, những vật bất di bất dịch chẳng có đời sống gì. Chẳng thế mà khi tiếp xúc với Quinn, con người này đã cảm thấy ở cái tên ấy “bay ra không biết là bao nhiêu hướng cùng một lúc” [ix]. Quinn cùng vân với “twin” – sinh đôi, “sin” – tội lỗi, “inn” – quán trọ, “quintessence”, “quiddity” – tính chất, “quick” – nhanh, “quill” – bút lông ngỗng, “quack” – quang quác, “quirk” – lém lỉnh, “kin” – họ hàng, “win” – thắng cuộc, “fin” – vây cá, “din” – ồn ào, “gin” – rượu gin, “pin” – đinh ghim, “tin” – hộp thiếc, “bin” – rổ rác, “djinn” – tên con tàu, “been” – quá khứ phân từ của to be...

Quay trở lại với nhận định của Milton về sự thiện ác nhảy vào thế giới như một cặp song sinh nèm lấy nhau sau khi trái táo bị ném, có thể thấy, tác giả thiên sử thi vĩ đại nhất của ngôn ngữ Anh này đã đặt sự vật trong những nghĩa đối lập, cũng giống như ngôn ngữ trước và sau sa ngã. Trong Lỗ mất Thiên đàng, mọi từ chủ chốt đều mang hai nghĩa, chẳng hạn những từ “tăm tối”, “rắn rếp”, “khoái lạc” trước sa ngã không hề hàm ý về đạo đức nhưng sau sa ngã, chúng đều trở thành mập mờ và mang nặng dấu ấn của cái ác. Thậm chí ngay trong câu văn của Milton, Stillman cũng nhận thấy sự chơi

chữ thâm thúy ở nhiều khía cạnh. Ví dụ, từ “nèm” lấy từ chữ “sapere” trong tiếng La tinh vừa có nghĩa là “nèm”, vừa có nghĩa là “biết”, vì vậy, nó nhắc nhở đến cội nguồn của trái táo mà hương vị của nó đã đem tri thức vào cõi đời. Bản thân từ “nèm” cũng là một đơn vị nghịch nghĩa, một mặt biểu đạt sự “gắn chặt lại với nhau”, một mặt biểu đạt sự “chẻ ra làm đôi”. Nó trở thành hiện thân của hai tín hiệu bình đẳng mà đối nghịch. Với sự thoái hóa của từ ngữ thành mớ tín hiệu giả tạo như thế, ngôn ngữ đã trở thành những cái nhãn hiệu móc thêm vào sự vật chứ không còn khả năng lộ diện tính chất của sự vật. Ngôn ngữ và sự vật đã không còn có thể hoán vị được cho nhau. Đây cũng là nỗi trần trở của Stillman trên hành trình kiếm tìm những sự vật trong cái thế giới đang vỡ vụn để đặt tên lại cho chúng. Lão nhận thức thực trạng hiện tồn của ngôn ngữ là sự mất liên hệ với thế giới. “Khi mọi thứ còn nguyên vẹn, ta cảm thấy tin tưởng rằng từ ngữ của mình có thể diễn đạt được chúng. Nhưng dần dần những thứ ấy đã gây vỡ, đập vụn, rơi vào hỗn loạn. Ấy vậy mà ngôn ngữ của chúng ta vẫn không thay đổi. Chúng ta vẫn không chịu thích ứng với thực tại mới. Cho nên, mỗi khi định nói cái mà mình thấy, ta nói một cách giả tạo, xuyên tạc chính cái định nói” [x]. Một vật là nó khi vật ấy thực thi một chức phận nhất định. Chẳng hạn, cái ô không chỉ là “một thứ như cái gậy với những gọng kim loại mở ra gấp lại được ở một đầu để tạo thành một cái khung căng vải chịu được nước” [xi] mà còn che mưa cho con người khỏi ướt. Vậy khi gỡ lớp vải ra khỏi cái ô, giương gọng nó lên, đưa lên trên đầu, đi

ra mưa, vật ấy có thể tiếp tục gọi là một cái ô nữa không? Thực tế, nói chung con người vẫn gọi thế, cùng lắm thì gọi nó là cái ô rách. Như vậy, ngôn ngữ không còn theo kịp sự vận động liên tục của hiện tượng đời sống, đã diễn tả sai bản chất sự vật.

Có thể thấy, từ biểu tượng tháp Babel, Paul Auster đặt ra vấn đề hoài nghi ngôn ngữ. Điều này được F.Kafka đề cập tới thông qua lối hành văn lạ lùng kỳ quặc, viết về những chuyện hoang tưởng bằng thứ văn phong điểm tỉnh lạ lùng. Ông giúp người đọc ý thức được rằng một trong những ảo tưởng lớn nhất của con người trong cuộc đời là ảo tưởng về sự tuyệt đối của ngôn ngữ. Đến kỷ nguyên hậu hiện đại, hoài nghi trở thành tâm lý bao trùm thời đại. Với Paul Auster, hoài nghi ngôn ngữ không chỉ dừng lại ở sự phá cách trong văn phong nữa mà được phát biểu trực tiếp qua biểu tượng nghệ thuật. Stillman khẳng định, việc ngôn ngữ không thay đổi, không chịu thích ứng với thực tại mới đây rầy những gãy vỡ, dập vụn, hỗn loạn là một lỗi nghiêm trọng, nguồn gốc tất cả mọi rắc rối của chúng ta.

Như một minh chứng về sự trừng phạt của Chúa đối với tham vọng quá đáng của loài người, tháp Babel trong tâm thức cộng đồng trở thành biểu tượng của sự lẫn lộn mà trước hết là sự bất đồng về ngôn ngữ. Đi vào Thành phố thủy tinh, hình ảnh tòa tháp là nguyên cớ để nhà văn thể hiện sự hoài nghi vào độ chân xác của ngôn ngữ trong thời đại mọi vật đều hỗn loạn, gãy vỡ, dập vụn... Không chỉ thế, gắn liền với cuốn sách luận về Tàn thế giới của Stillman, tháp Babel còn trở thành biểu

tượng cho niềm tin vào sự phục sinh của ý chí nhân loại vươn tới cõi Thiên đường vĩnh cửu.

Liên quan đến câu chuyện về tháp `` Babel, câu số 2 chương XI Sáng thế ký ghi rõ: “Rồi khi rời bỏ phương Đông mà đi, họ gặp một đồng bằng trong xứ Shinar và ở lại đó” [xii]. Theo lập luận của Henry Dark, sự ra đi ấy chứng minh cho cuộc dịch chuyển nền văn minh nhân loại về phía Tây. Nghĩa vụ của con người theo lệnh Thượng đế là “hãy sinh sôi... và đầy rẫy mặt đất” sẽ tất yếu phải được thi hành theo hướng Tây. Châu Mỹ là chặng cuối cùng trong tiến trình ấy. Một khi lục địa này đã đầy rẫy loài người, đó sẽ là thời điểm chín muồi cho một đổi thay trong vận hội của nhân loại. Cái trở ngại cho việc xây dựng tháp Babel - tức loài người phải đầy rẫy mặt đất - sẽ không còn nữa. Lúc ấy thiên hạ lại có thể cùng chung một ngôn ngữ, nói chung một thứ tiếng. Và nếu điều đó diễn ra được thì Thiên đàng cũng không còn xa xôi nữa. Dark cho rằng, “đã có thể thấy những dấu hiệu đáng khích lệ ở ngay thành phố Boston, bởi ở đó, không như bất kỳ nơi nào khác trên thế giới, vật liệu xây dựng chính là gạch nung - thứ được gọi là vật liệu xây dựng tháp Babel” [xiii]. Qua đây, chúng ta thấy được niềm tin của tác giả vào vùng đất Tân Anh quốc - nơi xuất hiện biểu tượng phục sinh của ý chí nhân loại.

Vấn đề niềm tin vào một cõi Thiên đường xuất hiện trên đất nước vĩ đại này với những toà tháp vươn lên chọc trời có nguồn cội từ những nhân tố tâm lý rất phổ biến, có thể nói, “rất Mỹ”. Ngay buổi đầu nhân loại phát hiện ra châu Mỹ, lục địa này đã được ví như một chốn Thiên

đường đích thực. Columbus đã viết về chuyến đi thứ ba của ông như sau: “Bởi tôi tin rằng cõi Thiên đàng nơi trần thế này là đây, nơi không ai có thể đặt chân vào nếu không có quyền phép của Thượng đế” [xiv]. Về con người xứ sở ấy, sử gia Ý Peter Martyr đã viết trong cuốn Về Tân thế giới năm 1505 rằng: “Họ dường như đang sống trong chốn bồng lai mà các bậc thức giả ngày xưa đã từng nói đến rất nhiều, trong đó con người sống giản dị và trong trắng, không cần đến pháp luật, không có tranh giành, phán xét, kiện tụng mà chỉ có thanh thoi chiêu đãi thiên nhiên” [xv]. Hơn nửa thế kỷ sau đó, Montaigne còn viết: “Theo tôi, những gì mà chúng ta thực sự nhìn thấy ở các dân tộc này không những đã vượt quá tất cả những hình ảnh mà các thi hào đã vẽ nên về một thời bồng lai rực rỡ, tất cả những hư cấu của họ về một đời hạnh phúc của nhân loại, mà còn vượt quá cả quan niệm và ước vọng của bản thân triết học nữa” [xvi]. Có thể thấy, những người đầu tiên đặt chân lên châu Mỹ đã tin rằng họ vừa tình cờ tìm thấy chốn Địa đàng, một vườn Eden thứ hai. Ngay từ buổi ban đầu, sự phát hiện ra Tân thế giới đã nảy sinh tư tưởng “Utopia” – cái tia lửa đã nuôi dưỡng hi vọng về một cõi nhân thế hoàn hảo. Cuốn sách mang chính cái tiêu đề Utopia – thể chế lý tưởng của Thomas More viết năm 1516 và những tiên tri của Gerónimo de Mendieta vài năm sau đó đã xây nên viễn cảnh lục địa Mỹ như một nhà nước thần quyền lý tưởng, một đô thành chân chính của Thượng đế. Những tư tưởng nổi tiếng này tạo nên nét tâm lý tự hào, tự tôn nơi những công dân mới của tân đại lục nói

chung và tạo nền tảng cho niềm tin của Paul Auster để qua rất nhiều tầng hư cấu, ông thể hiện niềm tin về một toà tháp kỳ vĩ sẽ mọc lên giữa thành phố Boston sôi động.

Stillman trong cuốn sách bàn về Tàn thế giới của ông sử dụng câu chuyện về tháp Babel như một sấm truyền để ký thác quan điểm về cõi Thiên đường. Tục truyền, tháp Babel xây dựng sau trận Đại Hồng thủy 340 năm đã bị Chúa Trời trừng phạt để dập tắt thèm muốn của con người dựng nên một toà tháp chói cao đến tận trời và tạo dựng danh tiếng cho mình. Một phần ba toà Tháp bị chìm sâu xuống đất, một phần ba bị lửa thiêu trụi và một phần ba thì được tha vẫn còn đó. Sự phá huỷ như thế nhắc nhở con người phải nhớ rằng đó là một hình phạt của thánh thần chứ không phải là tai nạn ngẫu nhiên. Phần còn lại của toà Tháp chỉ được một phần ba nhưng bóng đổ của nó khiến con người đi bộ ba ngày cũng không ra khỏi được. Cũng theo tục truyền, người ta tin rằng bất kỳ ai đã nhìn thấy toà Tháp hoang phế ấy cũng sẽ quên hết những gì mình đã biết. Sự tái dựng một toà tháp Babel tại thành phố Boston sẽ viết ngược lịch sử, cái gì đã sa ngã sẽ vươn lên, cái gì đã đổ vỡ sẽ lành lặn lại. Trong công trình khoa học của Henry Dark, con người này tin tưởng rằng, “Khi hoàn tất, toà Tháp sẽ đủ chỗ cho tất cả cư dân của Tàn Thế giới. Mỗi người sẽ có một phòng riêng, và khi bước vào căn phòng ấy, người ta sẽ quên hết những gì mình đã biết. Sau 40 ngày và 40 đêm, người ấy sẽ ra khỏi phòng thành một con người mới, nói tiếng nói của Thượng đế, sẵn sàng cư ngụ nơi Thiên đàng thứ hai và

vĩnh cửu” [xvii]. Hình ảnh tháp Babel trở thành biểu tượng cho một không gian bỗng lại vĩnh hằng mà con người sẽ vươn tới bằng chính khát vọng và sự nỗ lực của mình. Utopia là không nơi nào hết, không ngụ cả trong những lời lẽ nói về mình, nó ngụ ngay trong nội tại chính con người như một ý tưởng về chốn bên kia mà họ có thể xây dựng nên, ngay tại đây, ngay bây giờ.

3. Kết luận

Bằng việc xây dựng biểu tượng tháp Babel như một tân huyền thoại, Paul Auster đã tạo ra một tuyến cốt truyện độc lập trong tác phẩm của mình. Như đã nói, Thành phố thủy tinh là một cuốn tiểu thuyết phản trình thám. Tuy nhiên, từ huyền thoại Babel, truyện kể lại xoay quanh những vấn đề hoàn toàn bên ngoài một cốt truyện trình thám, đó là sự hoài nghi ngôn ngữ, là niềm tin vào một chốn Thiên đàng hằng mơ ước của con người... Từ đây, nhiều vấn đề trong thời kỳ hậu hiện đại được đan cài vào tác phẩm tạo nên tính chất đa âm độc đáo.

Bàn về đa âm trong tiểu thuyết, Bakhtin nhấn mạnh vào tiêu chí đồng thời và đồng đẳng giữa các giọng. Kundera khi trò chuyện về nghệ thuật kết cấu một lần nữa khẳng định lại đóng góp của hình thức truyện kể đã vượt qua lối thẳng dòng để tạo nên tính chất đa âm. Tuy nhiên, trong tiểu thuyết hiện đại, cái bề nổi đa tuyến vẫn có sự thống nhất với nhau bởi một chủ đề chung. Đó là sự đa âm của những tác phẩm đại tự sự - nơi văn hóa kể cho chính nó về các thực tiễn và đức tin của nó, nhắm tới cái phổ quát, chân lý, lý trí, ổn định. Đến thời đại của Paul Auster, khi những ảo tưởng đại tự sự đã nhường chỗ cho các

tiểu tự sự thì sự đa âm từ các tuyến cốt truyện đã phá vỡ tính thống nhất chủ đề ấy. Nói như Jacques Derrida, tính không xác định trong lòng văn bản văn học là nguyên tắc chủ đạo trong nghệ thuật hậu hiện đại. Nó tháo dỡ tất thảy những gì được trình bày như một vĩ mô, như một chỉnh thể, như một siêu truyện. Ở đó, câu chuyện “được xây dựng từ những mảnh vỡ của hiện thực” theo nguyên tắc “hướng đến nhiều chủ đề khác nhau” (Donald Barthelme). Tàn huyền thoại trong Thành phố thủy tinh là một “mảnh vỡ” như thế.

Chú thích

[i] Bùi Mạnh Nhị (cb) (2001), *Văn học dân gian – Những công trình nghiên cứu*, NXB Giáo dục.

[ii], [iii], Gheerbrant Alain, Chevalier Jain (1997), *Từ điển biểu tượng văn hóa thế giới* (Lưu Huy Khánh, Nguyễn Xuân Giao, Phạm Vĩnh Cư dịch), NXB Đà Nẵng.

[iv] đến [xi], Auster Paul (1985), *Thành phố thủy tinh* (Trịnh Lữ dịch), NXB Phụ nữ.

[xii], Nhiều tác giả (2002), *Kinh thánh trọn bộ Tân ước và Cựu ước*, NXB TPHCM.

[xiii] đến [xvii], Auster Paul (1985), *Thành phố thủy tinh* (Trịnh Lữ dịch), NXB Phụ nữ.

Tài liệu tham khảo

[1]. Auster Paul, (1985), *Thành phố thủy tinh* (Trịnh Lữ dịch), NXB Phụ nữ.

[2]. Gheerbrant Alain, Chevalier Jain (1997), *Từ điển biểu tượng văn hóa thế giới* (Lưu Huy Khánh, Nguyễn Xuân Giao, Phạm Vĩnh Cư dịch), NXB Đà Nẵng.

[3]. Bùi Mạnh Nhị (cb) (2001), *Văn học dân gian – Những công trình nghiên cứu*,

NXB GD.

[4]. Nhiều tác giả (2002), *Kinh thánh trọn bộ Tân ước và Cựu ước*, NXB TPHCM.

[5]. Lavender William, "The Novel of Critical Engagement: Paul Auster's *City of Glass*" *Contemporary Literature* 34:2 (Summer 1993), 219-239.

[6]. Little William, "Nothing to Go On: Paul Auster's *City of Glass*" *Contemporary Literature* 38:1 (Spring 1997), 133-163.

[7]. Martin Brenda, *Paul Auster's Postmodernity*, Routledge, USA, 2008.

[8]. Rowen Norma, "The Detective in Search of the Lost

Tongue of Adam: Paul Auster's *City of Glass*" *Critique: Studies in Contemporary Fiction* 32:4 (Summer 1991), 224-234.

[9]. Russell Alison, "Deconstructing *The New York Trilogy*: Paul Auster's Anti-Detective Fiction" *Critique* 31 (1990), 71-84.

SUMMARY

DEMYSTIFICATION IN PAUL AUSTER'S CITY OF GLASS

Dang Thi Bich Hong
Hung Vuong University

City of Glass is the first novel in Paul Auster's New York trilogy - the three anti-detective novels helped the author to become illustrious in the European and American literature in the last years of twentieth century. Besides artificial detective plot type, demystification became a "debris" created the polyphonic character in Auster's novels. Using Babel symbolic as a proof of God's punishment for excessive ambition of man, the writer expressed the doubt on the true's level of the language in the post-modern period and the belief in the resurrection of the human will to reach for the eternal heaven.

SẢN PHẨM DU LỊCH...

(Xem tiếp trang 31)

ở Phú Thọ.

- Đề nghị các cơ sở đào tạo về du lịch ở Phú Thọ chủ động đưa sinh viên đi nghiên cứu thực tế tại các địa phương về phát triển du lịch, giúp các địa phương này triển khai thực hiện đề án đào tạo nghề du lịch cho lao động. Giúp cho người dân cách tổ chức kinh doanh du lịch, marketing tại chỗ, văn hóa giao tiếp phục vụ du khách tại các điểm

du lịch ở địa phương.

Tài liệu tham khảo

[1]. Phạm Bá Khiêm (2007), *Về miễn Lễ hội cội nguồn dân tộc Việt Nam*, Sở Văn hoá Thông tin Phú Thọ.

[2]. Niên giám thống kê tỉnh Phú Thọ năm 2008, 2009, 2010, Cục thống kê Phú Thọ.

[3]. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, *Báo cáo tổng kết công*

tác văn hóa, thể thao, du lịch và gia đình năm 2010, 2011.

[4]. Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ (2007), *Quy hoạch điều chỉnh phát triển du lịch tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2006-2010 và định hướng đến năm 2020*.

[5]. Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ, *Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế- xã hội năm 2011; phương hướng, nhiệm vụ và các giải pháp năm 2012*.

SUMMARY

TOURISM PRODUCTS IN PHU THO PROVINCE

Le Thi Thanh Thuy¹, Dinh Van Dan²
Hung Vuong University
Ha Noi Agriculture University

This paper discusses some issues about tourism products in Phu Tho province. After analyzing the state of tourism products, the paper discusses and clarifies the strengths, weaknesses, opportunities and challenges for the development of tourism products. It also points out the limitations and proposes solutions to develop tourism products in the area.

MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM BẢO VỆ QUYỀN LỢI VÀ NÂNG CAO NHẬN THỨC CỦA PHỤ NỮ VIỆT NAM TRONG QUAN HỆ HÔN NHÂN CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI

Đỗ Mạc Ngân Doanh

TÓM TẮT

Trong bối cảnh Việt Nam đang tăng cường quan hệ đa phương và hội nhập toàn cầu, việc kết hôn với người nước ngoài đã trở thành một xu thế tất yếu. Mặc dù tỷ lệ hôn nhân của phụ nữ Việt Nam với người nước ngoài khi tăng, khi giảm vì những nguyên nhân khác nhau thì đây vẫn là một vấn đề bình thường trong quá trình phát triển, giao lưu và hội nhập kinh tế - văn hóa của các nước. Chúng ta không thể vì những hạn chế, bất cập còn tồn tại mà lên án hay ngăn chặn hôn nhân của phụ nữ Việt Nam với người nước ngoài. Cho nên vấn đề cần phải được cả xã hội nhận thức và quan tâm là làm thế nào để nâng cao chất lượng công tác quản lý và chất lượng của quan hệ hôn nhân này. Điều đó nhằm góp phần bảo vệ quyền lợi cho phụ nữ Việt Nam và tăng tính bền vững cho các cuộc hôn nhân giữa phụ nữ Việt Nam với công dân một số quốc gia, cụ thể là Đài Loan, Hàn Quốc và Trung Quốc, đồng thời giúp phụ nữ Việt Nam tự tin hơn khi quyết định kết hôn với người nước ngoài.

1. Mở đầu

Hôn nhân với người nước ngoài là một xu thế tất yếu trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay. Đặc biệt, phụ nữ Việt Nam với những phẩm chất tốt đẹp đã trở thành sự lựa chọn lý tưởng đối với nam giới người nước ngoài, tiêu biểu là các nước châu Á như Trung Quốc, Đài Loan, Hàn Quốc. Sự kết hợp giữa các cô dâu Việt Nam với nam giới nước ngoài đã tạo thành các gia đình đa quốc tịch, đa văn hóa, trở thành cầu nối giữa văn hóa Việt Nam và văn hoá các nước trên thế giới. Tuy nhiên, thực trạng phụ nữ Việt Nam kết hôn với công dân những quốc gia này, nhìn từ nhiều khía cạnh khác nhau còn khá nhiều bất cập. Những bất cập này là nguyên nhân làm ảnh hưởng tới chất lượng của các cuộc hôn nhân với người nước ngoài, đồng thời cũng gây ảnh hưởng không nhỏ đến dư luận xã hội, thậm chí có lúc trở thành điểm nóng được cả xã hội quan tâm.

Hiện nay chưa có văn bản nào quy định việc bảo hộ cho công dân là phụ nữ Việt Nam sau khi kết hôn sang định cư tại quốc gia khác. Vì thế để bảo vệ quyền lợi cho phụ nữ Việt Nam và để người phụ nữ Việt Nam biết tăng tính bền vững cho hôn nhân, đồng thời có thể tự mình tháo gỡ những rắc rối gặp phải khi gặp cuộc hôn nhân không như ý, mỗi người phụ nữ Việt Nam khi đủ điều kiện kết hôn và có ý định kết hôn với người nước ngoài cần

tự trang bị cho mình một hành trang nhất định. Đó là những hiểu biết về luật pháp; biết được các cơ quan Nhà nước, tổ chức có thẩm quyền bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình; hiểu biết về đất nước con người Việt Nam và nước bạn, đặc biệt là hiểu sâu sắc về giá trị của người phụ nữ Việt Nam với những nguyên tắc sống cùng với những phẩm chất tốt đẹp không dễ gì có được ở bất kỳ một đất nước nào.

Để khắc phục những hạn chế, đưa ra những giải pháp cho công tác quản lý, hoàn thiện luật pháp và nâng cao chất lượng các cuộc hôn nhân, lại không thể bắt đầu từ những vấn đề riêng lẻ mà phải bắt đầu từ nhận thức và triển khai sâu chuỗi, liên kết các nội dung một cách đồng bộ, những giải pháp mà chúng tôi đề xuất chính là bắt đầu từ định hướng đó.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Thực trạng phụ nữ Việt Nam kết hôn với người nước ngoài

Trong thập niên đầu của thế kỉ 21, số lượng các cuộc hôn nhân có yếu tố nước ngoài của phụ nữ Việt Nam với công dân các nước Đài Loan, Hàn Quốc tăng vọt và tới nay vẫn chưa có dấu hiệu giảm xuống. Theo đánh giá thống kê số liệu của Bộ Tư pháp từ ngày 01/01/2005 đến ngày 31/12/2010, số lượng các trường hợp đăng ký kết hôn chủ yếu tập trung vào Đài Loan [7]. Sang đến năm 2006 cho

đến nay, số lượng này có chiều hướng chuyển dần và tăng mạnh với Hàn Quốc. Điều này xuất phát từ nhiều nguyên nhân, trước hết là việc Đài Loan đưa ra chính sách thắt chặt quan hệ hôn nhân có yếu tố nước ngoài. Tiếp đó, chính sách đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài của Hàn Quốc lại khá đơn giản và dễ tiến hành. Bên cạnh đó, thủ tục ghi chú kết hôn ở Việt Nam cũng không phức tạp và rất nhanh chóng, vì vậy các cô dâu Việt Nam thường lựa chọn đăng ký kết hôn vắng mặt ở Hàn Quốc rồi sau đó mới tiến hành đăng ký công nhận kết hôn tại Việt Nam. Đó là những nguyên nhân chính dẫn đến tỉ lệ các cuộc hôn nhân có yếu tố nước ngoài với các quốc gia tăng vọt. Còn đối với các cuộc hôn nhân với Trung Quốc tuy số lượng không lớn nhưng lại rất đáng chú ý bởi các cuộc hôn nhân này chủ yếu là thông qua môi giới bất hợp pháp nhằm mục đích buôn bán phụ nữ. Chính vì vậy, thực trạng này đã đặt ra những thách thức không nhỏ đối với hoạt quản lý kết hôn của Nhà nước Việt Nam.

Những khảo sát về kết quả các cuộc hôn nhân giữa cô dâu Việt và chú rể Đài Loan, Hàn Quốc hiện nay có tỉ lệ thất bại không nhỏ. Các cô dâu Việt Nam vì thiếu những hành trang cần thiết nên phải mất rất nhiều thời gian mới có thể hòa nhập được với cuộc sống ở nước ngoài (bỡ ngỡ, thiếu thông tin về người chồng, gia đình chồng, phong tục, tập quán mới... cũng như các vấn đề pháp lý liên quan đến quyền và lợi ích hợp pháp) thậm chí có thể bị bạo hành, bị sát hại mà không tìm cách thoát ra được...

Xuất phát từ rất nhiều yếu tố chủ quan lẫn khách quan mà các cuộc hôn nhân của cô dâu Việt Nam khi sinh sống tại đất nước của người chồng không được thành công như mong đợi. Theo nghiên cứu của GS Phan An thì khoảng 9 % phụ nữ Việt Nam thất bại trong hôn nhân với người Đài Loan [8]. Còn ông David Ngô, chủ nhiệm văn phòng kinh tế – văn hoá Đài Bắc tại TP.HCM đưa ra con số là 8% [10]. Tương tự GS Kim Hyun-jae thuộc trường đại học Youngsan đánh giá khoảng 7 % phụ nữ Việt Nam không hạnh phúc khi lấy chồng Hàn Quốc [10].

Phần lớn các cô gái đều xuất thân từ nông thôn, kết hôn khi còn rất trẻ, trình độ văn hóa lại hạn chế, kinh tế gia đình không ổn định, không có nghề nghiệp ổn định chủ yếu là ở nhà phụ giúp gia đình hoặc làm nông... Không những vậy, họ còn phải đối mặt với vấn đề hầu như không biết gì về người chồng, đi cùng với khoảng cách về văn hóa,

phong tục, lối sống hoàn toàn xa lạ... Điều đó dẫn đến hệ quả là cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, kết hôn không thành công và nhận nhiều hậu quả về sau.

Số liệu khảo sát gần đây của Sở tư pháp thành phố Hồ Chí Minh cũng cho biết độ bền vững của các cuộc hôn nhân Việt – Đài rất ngắn [11], có gần 14 % ly hôn sau khi chung sống 2 – 3 tháng, gần 20% chung sống từ 3 đến 6 tháng, 22 % từ 6 tháng đến 12 tháng. Khảo sát 51 trường hợp ly hôn với người Đài Loan tại tòa án tỉnh Tây Ninh cho thấy có 73,3 % các trường hợp ly hôn chủ yếu là người cao tuổi hoặc khuyết tật. Độ bền hôn nhân dưới một năm chiếm 68,83 % và 78,43 % nguyên đơn ly hôn là cô dâu Việt Nam.

Trong khi đó, thực trạng phụ nữ Việt Nam kết hôn với người Hàn Quốc cũng không sáng sủa hơn. Trên phạm vi cả nước, tính đến cuối năm 2010, đã có hơn 35.000 phụ nữ Việt Nam lấy chồng Hàn Quốc. Tính khép kín và gia trưởng của xã hội nông thôn Hàn Quốc là một rào cản đối với phụ nữ nước ngoài, trong đó có phụ nữ Việt Nam [9]. Trái với sự kỳ vọng ban đầu, hầu hết phụ nữ Việt Nam chỉ ở nhà chăm con, không thể đi làm kiếm tiền dù nhà chồng có nghèo khó đi chăng nữa. Tại tỉnh Kyongnam (Hàn Quốc), số vụ ly hôn giữa các cặp vợ chồng Việt - Hàn chiếm 30,6 %, đứng thứ hai sau Trung Quốc (45 %). Nguyên nhân do mâu thuẫn gia đình 20,2 %, bất đồng ngôn ngữ 19,2 %, ngược đãi 7,35 % ...

Bên cạnh đó, hoạt động quản lý vấn đề kết hôn có yếu tố nước ngoài của nhà nước còn chưa thực sự sát sao. Các số liệu thống kê của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam chỉ đưa ra được số lượng các trường hợp đăng ký kết hôn và công nhận kết hôn có yếu tố nước ngoài chứ chưa thực sự bao quát toàn bộ các vấn đề quan hệ hôn nhân có yếu tố nước ngoài như tình trạng hôn nhân, ly hôn... của cô dâu Việt Nam.

Có thể nói, thực trạng vấn đề phụ nữ Việt Nam kết hôn với người nước ngoài, nhìn từ nhiều khía cạnh khác nhau còn khá nhiều bất cập. Những bất cập này gây ảnh hưởng không nhỏ đến dư luận xã hội, thậm chí có lúc trở thành điểm nóng được cả xã hội quan tâm. Khắc phục những hạn chế, đưa ra những giải pháp cho công tác quản lý, hoàn thiện luật pháp và nâng cao nhận thức, của cộng đồng xã hội nói chung, các cô gái Việt Nam nói riêng là vấn đề nên được đặt ra đối với nhà nước Việt Nam, các cơ quan chức năng.

2.2. Một số giải pháp về lĩnh vực lập pháp

2.2.1. Đối với lĩnh vực lập pháp tại Việt Nam

Vào thời điểm hiện nay, Luật Hôn nhân và Gia đình 2000 và các văn bản dưới luật về tăng cường quản lý nhà nước đối với quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài đều bộc lộ những hạn chế nhất định, không đáp ứng được tình hình biến động và phát triển nhanh chóng của hôn nhân có yếu tố nước ngoài. Do đó, chúng tôi cho rằng trước mắt chúng ta cần phải thắt chặt hơn nữa các quy định của pháp luật về vấn đề trên.

Thứ nhất, hồ sơ đăng ký kết hôn giữa phụ nữ Việt Nam với người nước ngoài phải bảo đảm các yêu cầu sau:

a) Hồ sơ đăng ký kết hôn phải có giấy xác nhận của Trung tâm tư vấn, hỗ trợ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài về việc công dân Việt Nam đã được tư vấn, hỗ trợ về hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài.

b) Giấy xác nhận không cản trở việc kết hôn cho công dân Việt Nam để làm thủ tục đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài.

c) Giấy xác nhận của Trung tâm hỗ trợ kết hôn phải có chứng nhận của Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam.

Hồ sơ đăng ký kết hôn giữa phụ nữ Việt Nam với người nước ngoài bắt buộc phải kèm theo các giấy tờ sau:

- Chứng chỉ chứng nhận trình độ giao tiếp của người phụ nữ về ngôn ngữ của nước sắp đến. Điều kiện về ngôn ngữ chung giữa hai bên kết hôn cần được đặt ra trong quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài. Vấn đề này tuy chưa được quy định trong Luật Hôn nhân và gia đình nhưng trong Nghị định số 69/2006/NĐ-CP được đề cập đến dưới góc độ là một nội dung trong khi phỏng vấn các bên kết hôn [3].

- Chứng nhận đã tham gia các lớp đào tạo, tư vấn của trung tâm về phong tục, tập quán của nước mà phụ nữ sắp làm dâu; hiểu biết về pháp luật Việt Nam và các quyền lợi của mình khi sinh sống ở nước bạn để có thể tự bảo vệ mình; tư vấn về phẩm chất, đạo đức của người phụ nữ Việt Nam. Ngoài ra, thời gian để có thể được cấp giấy chứng nhận này nên được quy định trong phạm vi 3 hoặc 6 tháng.

Thứ hai, đối với công nhận kết hôn có yếu tố nước ngoài nếu vắng mặt công dân Việt Nam khi tiến hành kết hôn trước cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài hiện nay, thời gian áp dụng cho tất cả các trường hợp ghi chú kết hôn là chưa đến 1

tháng. Theo quan điểm cá nhân thì thời gian như vậy là chưa đủ cho các cơ quan chức năng có thể tiến hành xác minh, làm rõ sự tự nguyện của các đương sự. Bên cạnh đó, việc quy định chặt chẽ hơn trình tự, thủ tục ghi chú kết hôn sẽ hạn chế đến mức thấp nhất những hệ lụy của việc kết hôn vắng mặt phía công dân Việt Nam trước cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài, bảo đảm lợi ích hợp pháp của phụ nữ Việt Nam kết hôn với người nước ngoài. Như vậy sẽ vừa đảm bảo đủ thời gian cho phía nhà nước có thể thẩm tra, xác minh một cách chính xác nhất tính hợp pháp của cuộc kết hôn, vừa tạo điều kiện cho công dân Việt Nam thêm thời gian để tìm hiểu, trang bị những kiến thức cơ bản ban đầu trước khi làm thủ tục kết hôn với người nước ngoài.

Thứ ba, về chế tài xử lý vấn đề môi giới kết hôn bất hợp pháp mới chỉ được xem như là một hành vi vi phạm hành chính tại Nghị định số 60/2009/NĐ-CP [4]. Theo khoản 4 Điều 11 của Nghị định thì hành vi này chỉ bị xử phạt từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng. Với những hậu quả mà phụ nữ Việt Nam đã phải gánh chịu vì môi giới kết hôn bất hợp pháp, quan điểm cũng như mức độ của pháp luật về hành vi này là hoàn toàn không tương xứng. Để thắt chặt quản lý nhà nước về vấn đề này, thiết nghĩ Nhà nước cần nâng cao mức độ xử lý đối với các trường hợp môi giới bất hợp pháp, không thể chỉ là xử lý hành chính mà cần phải truy cứu trách nhiệm hình sự để thể hiện rõ ràng tính răn đe. Theo nghiên cứu cá nhân về pháp luật một số nước trên thế giới, ngay cả những nước cho phép hoạt động môi giới kết hôn hoặc các nước cấm hoạt động này thì việc thực hiện môi giới bất hợp pháp đều có mức chế tài rất cao hoặc bị coi là tội phạm. Ví dụ như tại khoản 1 Điều 26 Đạo luật về Quy tắc của Trung tâm môi giới kết hôn Hàn Quốc quy định hành vi môi giới kết hôn bằng cách gian lận, bất chính hoặc hoạt động môi giới kết hôn quốc tế mà không đăng ký thì bị phạt tù đến 3 năm, hoặc bị phạt tiền đến 20 triệu Won [1]. Hay tại Điều 4 Đạo luật số 6955 của Philippines ban hành năm 1990 quy định việc môi giới kết hôn cho phụ nữ Philippines với người nước ngoài bất hợp pháp sẽ bị phạt tù không dưới 6 năm đến 8 năm và phạt tiền từ 8000 Peso đến 20.000 Peso. Trong Luật Quy tắc Hoạt động Môi giới kết hôn quốc tế của Mỹ (International Marriage Broker Regulation Act – IMBRA) cũng quy định các trường hợp vi phạm pháp luật – môi giới kết hôn bất hợp pháp sẽ bị phạt tù không quá 5

năm và bị phạt tiền từ \$5000 đến \$25.000 [5]. Theo đó, pháp luật Việt Nam nên xem hành vi môi giới kết hôn bất hợp pháp là hành vi cấu thành trách nhiệm hình sự, bổ sung thêm điều luật về tội phạm này. Cụ thể, xin phép kiến nghị xây dựng điều luật như sau: “Tội môi giới kết hôn bất hợp pháp: 1. Có hành vi môi giới kết hôn bất hợp pháp thì bị phạt tù từ 6 tháng đến 2 năm; 2. Môi giới kết hôn bất hợp pháp dẫn tới hậu quả nghiêm trọng thì phạt tù từ 2 năm đến 7 năm.”

Thứ tư, để bảo đảm cho hạnh phúc của phụ nữ Việt Nam, khi cho phép kết hôn có yếu tố nước ngoài cần phải xem xét bổ sung thêm các quy định sau:

- Mức độ chênh lệch tuổi tác giữa cô dâu và chú rể không quá lớn

Những năm vừa qua có rất nhiều trường hợp nữ công dân Việt Nam kết hôn với người nước ngoài hơn mình nhiều tuổi một cách bất thường. Ví dụ, có những trường hợp nữ công dân Việt Nam kết hôn với công dân Đài Loan lớn hơn mình đến năm mươi tuổi, thậm chí có trường hợp chênh nhau sáu mươi tuổi. Trong khi đó, các cô dâu Việt Nam đa phần là kết hôn với người nước ngoài ở độ tuổi từ 18 đến 25. Với mức độ chênh lệch từ bốn mươi đến năm mươi tuổi, cuộc hôn nhân đó khó có thể nào thoả mãn chức năng sinh đẻ, hay nói cách khác là duy trì nòi giống của gia đình được.

Theo phân tích cá nhân, kết hôn với độ chênh lệch tuổi quá lớn không những không thoả mãn được các chức năng nêu trên của gia đình, mà còn chưa kể đến đằng sau nó có thể là những toan tính vụ lợi, không đúng với bản chất tốt đẹp của hôn nhân. Ngay cả khi có thể có con cái thì người cha với độ tuổi quá già, với khoảng cách quá lớn về độ tuổi như vậy thì cũng rất khó để có thể giáo dục con cái, giáo dục ra những “tế bào mới của xã hội” được. Chính vì lẽ đó, để đảm bảo không có sự khác biệt về tâm sinh lý và nhận thức; duy trì thuần phong mỹ tục; đảm bảo mục đích của hôn nhân là hạnh phúc gia đình, con cái và chia sẻ hạnh phúc với thế hệ tương lai... pháp luật nên xem xét quy định giới hạn chênh lệch về độ tuổi đối với các quan hệ hôn nhân có yếu tố nước ngoài.

- Giấy chứng nhận về tình trạng sức khỏe và tinh thần của chú rể người nước ngoài cũng cần phải có nguồn gốc rõ ràng và đáng tin cậy. Hiện nay, với các cuộc hôn nhân với Hàn Quốc, tất cả các chú rể Hàn Quốc đều làm giấy chứng nhận sức khỏe tại các bệnh viện của Việt Nam. Vì vậy,

có nhiều vấn đề tiêu cực xung quanh việc cấp giấy chứng nhận này, và dù cho không xảy ra những việc tiêu cực đi chăng nữa thì do bất đồng về ngôn ngữ và vấn đề thời gian mà nhiều bệnh viện của Việt Nam không xác định được chính xác tình trạng tinh thần và sức khỏe chú rể. Do vậy, pháp luật cũng cần siết chặt hơn về giấy chứng nhận về tình trạng tinh thần và sức khỏe của chú rể người nước ngoài.

Thứ năm, văn hóa internet hiện nay đang ngày một phổ biến, lượng thông tin lớn, cập nhật, đa dạng với độ chính xác cao. Do đó, Nhà nước có thể nghiên cứu hoạt động vận động chị em tiếp cận nguồn thông tin này bằng cách mở các địa điểm truy cập internet miễn phí tại địa phương. Theo ý kiến riêng, nên đưa nội dung nâng cao giá trị phụ nữ Việt Nam vào nội dung một số môn học của chương trình Tiểu học và những kiến thức ban đầu về vấn đề kết hôn với người nước ngoài vào nội dung môn học Giáo dục công dân từ bậc Trung học cơ sở, đồng thời với vấn đề giáo dục giới tính. Điều này sẽ là trang bị cơ bản về nhận thức và đặc biệt cần thiết cho những người phụ nữ có trình độ học vấn thấp. Vấn đề này nên được thí điểm thực hiện trước tiên ở những tỉnh, thành có tỉ lệ cao phụ nữ Việt Nam kết hôn với nước ngoài.

2.2.2. Hợp tác quốc tế trong lĩnh vực lập pháp

Qua nghiên cứu các quy định pháp luật của Đài Loan, Hàn Quốc, Trung Quốc, chúng ta có thể thấy được những sự khác biệt khá lớn về vấn đề kết hôn có yếu tố nước ngoài nói chung và điều kiện kết hôn nói riêng.

Hiện nay, Việt Nam và Hàn Quốc chưa đàm phán và ký kết Hiệp định tương trợ tư pháp về vấn đề dân sự, hôn nhân gia đình. Đồng thời, do vấn đề quan hệ giữa các quốc gia về vấn đề công nhận Đài Loan mà trước mắt Việt Nam chưa có hiệp định tương trợ tư pháp với Đài Loan. Chính vì vậy, để tránh những trường hợp đáng tiếc xảy ra cũng như thể hiện sự quan tâm của Nhà nước tới vấn đề bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người phụ nữ Việt Nam kết hôn với công dân nước ngoài, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền cần phải tập trung giải quyết thiếu sót này. Cụ thể, đối với Đài Loan, chúng ta phải nhanh chóng thoả thuận, tiến tới ký kết được những cam kết riêng với chính quyền của Đài Loan về vấn đề phụ nữ Việt Nam kết hôn với nam giới Đài Loan, đặc biệt là một số tỉnh có số lượng công dân chiếm tỉ lệ lớn số lượng đăng kí kết hôn với phụ nữ Việt.

Cần tiếp tục phải thảo luận và đưa ra quan điểm đồng thuận giữa Việt Nam và nước bạn về vấn đề điều kiện kết hôn và các biện pháp hữu hiệu để bảo vệ sự bền vững của các cuộc hôn nhân quốc tế. Đặc biệt, trong trường hợp cô dâu Việt Nam bị bạo hành, ngược đãi thì các cơ quan đại diện Lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài chỉ có thể tiếp xúc với các cơ quan hữu quan của nước sở tại để tìm hiểu và đề ra biện pháp giúp đỡ cô dâu Việt Nam. Như vậy, quyền và lợi ích của cô dâu Việt Nam khi sinh sống ở nước ngoài rất dễ bị xâm phạm, đồng thời cũng chưa có bất kì một chính sách cụ thể nào để ngăn ngừa, phòng tránh tình trạng này. Thiết nghĩ, cần có thoả thuận để cơ quan ngoại giao Việt Nam có thể giúp công dân Việt Nam khiếu kiện và đòi người chồng đền bù tổn hại sức khoẻ, thương tật; trường hợp nghiêm trọng có thể căn cứ theo pháp luật nước sở tại để có thể khởi tố.

2.2.3. Về vấn đề hỗ trợ phụ nữ Việt Nam kết hôn với người nước ngoài

Ngoài việc hoàn thiện về mặt pháp lý, để đảm bảo quyền lợi cho phụ nữ Việt nam kết hôn với người nước ngoài, sự hỗ trợ của các cơ quan, tổ chức đại diện cho lợi ích hợp pháp của người phụ nữ ở nước ngoài là hết sức cần thiết. Bất kỳ người phụ nữ Việt Nam khi gặp phải khó khăn trong hôn nhân với người nước ngoài nên tìm đến ngay sự hỗ trợ của cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài.

Đặc biệt, để đảm bảo quyền và lợi ích cho phụ nữ Việt Nam khi sinh sống ở nước ngoài, Lãnh sự của Việt Nam ở nước sở tại là cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện việc hỗ trợ và bảo hộ. Cơ quan Lãnh sự có quyền tiến hành các biện pháp “bảo hộ lãnh sự đối với quyền và lợi ích hợp pháp của công dân Việt Nam” 2 bảo đảm công dân Việt Nam ở nước ngoài được hưởng các quyền bình đẳng, ngăn ngừa hành động phân biệt đối xử đối với cộng đồng người Việt Nam. Khi có yêu cầu của công dân Việt Nam tại nước ngoài, cơ quan này sẽ tạo điều kiện và hỗ trợ để ổn định cuộc sống, hội nhập vào đời sống xã hội tại nước bạn, tham gia vào các hoạt động văn hóa do cơ quan đại diện ngoại giao Việt Nam tổ chức...

Ngoài ra, cô dâu Việt Nam cần biết về Quỹ bảo hộ công dân và pháp nhân của Việt Nam ở nước ngoài được thành lập theo Quyết định số 119/2007/QĐTTg ngày 25/07/2007 của Thủ tướng Chính phủ [6]. Với hoạt động của Quỹ bảo hộ, những cô dâu Việt Nam sẽ được đảm bảo ở

mức tối thiểu để duy trì cuộc sống ngay cả trong khi không có công ăn việc làm, tránh dẫn đến tình trạng cùng đường bán thân hoặc gặp phải những đối tượng cho vay nặng lãi, lừa đảo...

Bên cạnh các kiến thức pháp lý, các cô gái Việt Nam có nhu cầu kết hôn với người nước ngoài cần phải biết tự trang bị được cho mình những yếu tố cần thiết như:

- Ngôn ngữ bản địa, chú ý lựa chọn ngôn ngữ học cho phù hợp (chẳng hạn các gia đình Đài Loan đa phần đều nói tiếng Đài chứ không nói tiếng phổ thông);

- Kiến thức tối thiểu về pháp luật liên quan trực tiếp đến quyền lợi của bản thân (pháp luật nước sở tại về quan hệ hôn nhân và gia đình, thủ tục khai báo, đăng ký tạm trú, tạm vắng, xin định cư, nhập quốc tịch; quyền về tài sản của vợ chồng, quyền lợi khi ly hôn, đặc biệt là các quyền được hưởng các dịch vụ và phúc lợi xã hội, có các cơ hội việc làm, bảo vệ khỏi nạn buôn bán người...).

- Kiến thức cơ bản về văn hoá, phong tục tập quán, thói quen của vùng đất mà mình sắp đến cũng như học cách nấu những món ăn bản địa.

Cần lưu ý: Cô dâu Việt Nam cần chú ý tới vấn đề công nhận kết hôn của Việt Nam khi thủ tục đăng ký kết hôn diễn ra tại nước ngoài, điều này là cơ sở và bảo đảm pháp lý để cô dâu có thể nhận được sự bảo trợ từ phía Việt Nam.

- Có tay nghề về một công việc nào đó để có khả năng tự lập về kinh tế, đặc biệt khi cuộc sống lâm vào tình trạng khó khăn về kinh tế.

- Ngoài ra, bản thân người phụ nữ Việt Nam phải tự nhận biết được giá trị của chính mình; biết phát huy ưu điểm và những phẩm chất tốt đẹp của người phụ nữ Việt Nam cả truyền thống và hiện đại, trong đó đặc biệt lưu ý thể hiện 4 phẩm chất đạo đức: Tự tin - Tự trọng - Trung hậu - Đảm đang mà Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam xác định là phẩm chất, đạo đức của phụ nữ Việt Nam thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, từ đó biết vận dụng nó như một điểm mạnh trong hôn nhân, đặc biệt là hôn nhân với người nước ngoài.

3. Kết luận

Vấn đề kết hôn của công dân Việt Nam với người nước ngoài không phải là một đề tài mới lạ, nhưng ngày càng trở thành một vấn đề cần được quan tâm với những con số thống kê đang tăng nhanh đáng kể. Việc nghiên cứu có hệ thống những vấn đề pháp lý xung quanh quan hệ kết hôn có yếu tố nước ngoài của công dân Việt Nam trong thời gian tới sẽ luôn là cần thiết. Từ cái nhìn toàn

cảnh về các qui định pháp lí và thực trạng của vấn đề kết hôn giữa phụ nữ Việt Nam với công dân một số nước Đài Loan, Hàn Quốc và Trung Quốc, chúng tôi đã đưa ra hai nhóm giải pháp bao gồm: những kiến giải về hoạt động lập pháp và những kiến thức nhằm trang bị các yếu tố cần thiết nhất cho người phụ nữ Việt Nam khi tiến hành kết hôn với người nước ngoài.

Những giải pháp về lập pháp nhằm hoàn thiện hơn nữa hệ thống pháp luật Việt Nam, tạo nên hành lang pháp lý vững chắc bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của cô dâu Việt Nam khi tham gia vào quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài. Các giải pháp về mặt hỗ trợ sẽ góp phần giúp cho các cô dâu Việt Nam có thể tự trang bị cho hành trang của mình những thông tin, kỹ năng, hiểu biết... để có thể tự tin hơn khi phải đương đầu và giải quyết những khó khăn trong hôn nhân và có thể trước tiên nhận thức rõ ràng về giá trị của bản thân mình. Thông qua đó nhằm nâng cao nhận thức về giá trị bản thân cho người phụ nữ cũng thể hiện sự quan tâm sâu sắc của nhà nước tới công dân của mình.

Việc đưa ra những giải pháp trên với mong muốn có được sự đảm bảo cho quyền lợi của cô dâu Việt Nam một cách hệ thống hơn, ngay từ khâu giáo dục, bồi dưỡng, hỗ trợ cho đến các cơ sở pháp lí cho họ khi có ý định tiến hành đăng ký kết hôn với công dân nước ngoài.

Tài liệu tham khảo

- [1]. Act No.8688, 14/ Dec/ 2007, Đạo luật về Quy tắc của Trung tâm môi giới kết hôn Hàn Quốc ban hành năm 2008.
- [2]. Điều 8; Điều 9, Luật Cơ quan đại diện nước

Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài ban hành năm 2009.

[3]. Nghị định 69/2006/NĐ-CP của Chính phủ về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2002/NĐ-CP ngày 10/7/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều về quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[4]. Nghị định số 60/2009/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 23 tháng 7 năm 2009 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tư pháp.

[5]. Mục 833 (d) (5) và (6), Luật Quy tắc Hoạt động Môi giới kết hôn quốc tế của Mỹ (International Marriage Broker Regulation Act – IMBRA) ban hành năm 2005.

[6]. Quyết định 119/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 25 tháng 7 năm 2007 về việc thành lập Quỹ Bảo hộ công dân và pháp nhân Việt Nam ở nước ngoài.

[7]. Số liệu tại tờ trình Chính phủ Dự thảo Nghị định Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hôn nhân và gia đình về quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài, thay thế Nghị định số 68/2002/NĐ-CP và Nghị định số 69/2006/NĐ-CP.

[8.] Phan An, Phan Quang Thịnh, Nguyễn Quới (2005), *Hiện tượng phụ nữ Việt Nam lấy chồng Đài Loan*, Nxb Trẻ, Tp HCM.

[9]. Đặng Nguyên Anh - Lê Kim Sa - Nghiêm Thị Thủy - Phí Hải Nam (2011), *Báo cáo tổng quan về di cư của công dân Việt Nam ra nước ngoài*, Hà Nội.

[10]. PGS.TS Nguyễn Minh Hòa (2010), "Lấy chồng xa xứ: Cần có cái nhìn tỉnh táo và công bằng", *Báo Sài Gòn tiếp thị*, Tp HCM.

[11]. Phạm Thị Thu Hoài (2011), Luận văn Thạc sĩ chuyên ngành Châu Á học, *Phụ nữ Việt Nam lấy chồng Đài Loan - Thực trạng và giải pháp*, Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

SUMMARY

SOLUTIONS TO PROTECT THE RIGHTS AND IMPROVE PERCEPTION OF VIETNAMESE WOMAN IN MARRIAGE RELATIONS WITH FOREIGN PEOPLE

Do Mac Ngan Doanh

In present background, Viet Nam is strengthening the multilateral relations and global intergation, the marriage with foreign people is becoming an inevitable trend. Even though, Vietnamese women's marriage rate with foreigners sometimes increases or decreases because of different reasons, it's still an ordinary problem in development process, exchange and integration economic – culture of many countries. We shouldn't for those inadequates, weakpoints still remain to prevent judgment or prevent marriage of Vietnamese women with foreigners. Therefore, the point that requires society to recognized and pay attention is how to improve not only quality of government's management but also quality of these marriages. That acts contribute to protect the interests of Vietnamese women and increasing sustainability for marriages between Vietnamese woman and resident of some countries, specific are Taiwan, South Korea and China. That also help Vietnamese women to be more confident when decide get marriage with foreign people.

BẢN NĂNG TÍNH DỤC TRONG VĂN XUÔI VIỆT NAM SAU 1975

*Nguyễn Thị Thúy Hằng
Trường Đại học Hùng Vương*

TÓM TẮT

S. Freud cho rằng: bản năng dục tính và thèm khát nhục dục là yếu tố đầu tiên và mạnh mẽ nhất trong việc tạo thành nhân cách con người. Xưa nay, tính dục vẫn là câu chuyện muôn thuở của cuộc sống thường hằng. Nhưng thể hiện nó trong sáng tác văn chương như thế nào lại hoàn toàn phụ thuộc vào “không quyền văn hóa” đặc thù trong những giai thời nhất định. Sự trở lại của con người tự nhiên, đặc biệt những biểu hiện bản năng tính dục với nhiều trạng huống, góc độ khác nhau trong văn xuôi sau 1975 đã trở thành một diễn ngôn đặc biệt, khẳng định cái nhìn dân chủ và nhân văn về con người.

1. Đặt vấn đề

Nói về bản năng tự nhiên và vai trò của nó trong đời sống, S. Freud cho rằng bản năng dục tính và thèm khát nhục dục là yếu tố đầu tiên và mạnh mẽ nhất trong việc tạo thành nhân cách con người. Nhà triết học hiện sinh Nietzsche cũng khẳng định: “thể xác cao hơn ý thức... Hành động của con người bao giờ cũng bắt đầu bằng thân xác với bản năng, tâm tính của nó, vì vậy nó có vai trò đi trước dẫn đạo cho lí trí. Tư duy trừu tượng chỉ là kẻ đến sau”[2;83]; “Thân xác rất cần thiết cho ý thức: nó là cái bản chất của ý thức”[2;84]. Quả thực, bản năng và vấn đề tính dục là câu chuyện muôn thuở của con người. Yếu tố bản năng tự nhiên thường được hiểu trên hai khía cạnh. Một mặt đó là khát khao sống đích thực với những rung cảm tự nhiên của bản thể, mặt kia là những ham muốn nhục thể tầm thường khi con người lợi dụng nó để thỏa mãn dục vọng. Bản năng tự nhiên khi hòa kết với tâm hồn và tình yêu sẽ trở thành biểu hiện cao nhất của giá trị nhân bản. Ngược lại, “tính dục mà không có tình yêu chỉ là sự mãi dâm” (Cơ hội của Chúa - Nguyễn Việt Hà). Về đẹp của tính dục, bản năng tính dục càng được lưu tâm khi ý thức về con người cá nhân bùng phát. Khi lách ngòi bút vào ngõ ngách sâu kín của tâm hồn con người, nhà văn đã phát hiện ra “còn một cuộc sống thầm thảo chảy, ở bên dưới cuộc sống lộ thiên nhìn thấy. Thầm thảo chảy, nhưng dào dạt vô cùng” (Ma Văn Kháng). “Ở đó, đạo đức và phi luân, thắng và bại... thật vô thường”[1;74].

Viết về bản năng tính dục không phải chưa từng xuất hiện trong lịch sử văn học Việt Nam. Tuy nhiên, yếu tố thời đại và quan niệm về con người tạo nên đặc thù trong khai thác và thể hiện yếu tố tính dục của văn chương. Trong các sáng tác dân gian, tính dục thường gắn với cái dâm, cái tục. Sáng tác văn học viết thời trung đại cũng có đề cập đến cảnh ái ân, chăn gối, dù không đậm đặc (Thánh Tông di thảo, Hoa viên kì ngộ, Truyền kì mạn lục). Trong thơ Hồ Xuân Hương, những ẩn ức về tình dục và cảm quan phồn thực được thể hiện khá đậm nét, tạo thành một dấu ấn đặc biệt về phong cách của người được mệnh danh là bà chúa thơ Nôm. Sáng tác của nhóm Tự lực văn đoàn trước năm 1945 cũng có đặt vấn đề về tính dục khi đưa ra quan niệm tự do hôn nhân luyện ái, giải phóng cá nhân, giải phóng bản ngã. Tuy nhiên, đến giai đoạn cuối, tổ chức này đã bộc lộ những mặt tiêu cực của nó khi trắng trợn ngợi ca ái tình xác thịt, ca ngợi “tôn giáo khoái lạc và vô tôn giáo” của Anatole France, ca ngợi triết lí vô luân của André Gide (André Gide): “Người ta chỉ thành thực khi nào người ta vâng theo mệnh lệnh của xác thịt”[3;108]. Giai đoạn 1945-1975, văn học tạm quên con người cá thể do nhiệm vụ đặc biệt của ba mươi năm vệ quốc. Đời sống bản năng, yếu tố nhục thể vì lẽ đó gần như không được đề cập. Văn xuôi từ sau 1975 ghi nhận sự trở lại mãnh liệt của con người cá nhân, cá thể. Con người tự nhiên bản năng được chú ý khai thác triệt để. Bản năng tính dục được xem như một vấn đề thường hằng

của đời sống, một phương diện không thể thiếu trong mỗi một con người. Hơn nữa, bản năng tính dục còn được xem như một đối tượng thẩm mỹ đặc thù, gắn liền quan niệm nhân bản và cái nhìn có chiều sâu triết học về con người.

2. Sự thể hiện của bản năng tính dục trong văn xuôi Việt Nam sau 1975

Khảo sát văn xuôi Việt Nam đương đại, có thể nhận thấy sự thể hiện ẩn ức tính dục, hành vi tình dục, hoạt động tính giao trong hàng loạt các sáng tác của các nhà văn: Ma Văn Kháng, Lê Lựu, Nguyễn Trí Huân, Chu Lai, Phạm Hoa, Võ Thị Hảo, Y Ban, Bảo Ninh, Nguyễn Khắc Trường, Dương Hương, Phạm Thị Hoài, Nguyễn Quang Lập, Nguyễn Huy Thiệp, Đỗ Hoàng Diệu, Tạ Duy Anh, Nguyễn Xuân Khánh, Thùy Dương, Hồ Anh Thái, Nguyễn Bình Phương, Thuận, Nguyễn Đình Tú... Nhiều tác giả đồng thuận trong quan niệm tính dục là một nguồn sống tự nhiên vô cùng trong trẻo, thâm thảo mà mãnh liệt trong mỗi một con người. Có tác giả nhấn mạnh tình dục như một trạng thái sống có ý nghĩa nhất, một trạng thái hiện sinh đầy nhục cảm và đam mê, là con đường giải thoát những ám ảnh, ẩn ức, cô độc. Ở một số nhà văn, bản năng tính dục được nhìn như một ẩn dụ, là phương tiện biểu đạt một tư tưởng nghệ thuật. Với cách thức thể hiện khác nhau về vấn đề này, song hầu hết các nhà văn đều đồng nhất trong quan niệm: tính dục là một phần không thể thiếu của con người, cần tôn trọng và thể hiện nó – như một vẻ đẹp của bản thể.

2.1. Tính dục – một nguồn sống tự nhiên, trong trẻo, mãnh liệt

Ma Văn Kháng khá mạnh dạn khi khai thác yếu tố tính dục như một thứ bản năng tự nhiên thuần khiết sinh tồn mãnh liệt trong mỗi cá thể con người. Đám cưới không có giấy giá thú không mang chủ đề chính về vấn đề tính dục, tuy nhiên đã có những trang viết tác giả hé lộ sức sống vô cùng mãnh liệt của nó. Đây là sự quần quýt đam mê trong những phút giây giao hòa hiếm hoi giữa Tự và Xuyến: “Bốn chồn giữa những hồi ức đang hiện hình mờ mờ tỏ tỏ, anh đặt tay lên eo chị, liền nghe tiếng bật mở giòn giã nồn nóng của hàng cúc bấm. Ngực chị trần tươi mơn, man mát mùi bẹ cau và ngồn ngọt, sống động hai bầu vú căng tròn. (...) Anh đến với chị không phải chỉ là bản năng. Đây là sự hòa hợp giữa thể xác và tâm hồn. Sự hòa hợp phi thực. Y như cảm giác dê mê khi

anh chạm vào cặp đùi âm ẩm đầy đặn và áp vào khuôn ngực mẩy mang bát ngát như cánh đồng màu mỡ của chị... Thân thể chị khi không quần áo mới thật đẹp. Đẹp hữu hình mà như ảo mộng. Vì những khối hình tròn trặn, những đường nét căng lượn ở chị cứ lay động, mập mờ, chực tan biến và đòi hòa nhập làm một với anh. (...) Cả hai mừng rỡ ập vào nhau. Môi cắn môi, ngực gấn ngực. Bốn cánh tay như vò cuốn chặt lấy nhau. Nhất định không để một kẽ hở xa cách, cả hai quần riết nhau sung sướng rít lên đặc thẳng man dại. Nhập vào với nhau làm một là một lạc thú vô biên, là một đam mê vô tận. Nhất là khi vượt qua khỏi sự chênh lệch, bộ phận này không lấn át bộ phận kia. Êm ả. Nhịp nhàng mà vẫn nồng nẫu, mạnh mẽ như bản chất của dục tình”. Đó là những giây phút hiếm hoi Tự và Xuyến bên nhau trước khi họ rơi vào bi kịch. Ý thức về tình chồng vợ, khi những nhọc nhằn mưu sinh nguội vợi, con người gạt bỏ sự ích kỉ về bên nhau và cùng đắm chìm trong thứ mật ngọt chỉ có hai người mới có thể cảm nhận được. Trong câu chuyện ngồi lê đôi mách bất tận của thế giới Những người đàn bà, người ta thấy câu chuyện dù đi đến đâu vẫn quay trở về cái chốn phòng the, tục đầy mà đầy quyến rũ. Hóa ra, “lòng ái dục”, “chuyện ái tình” “là niềm khoái lạc vô lượng”, “niềm sung sướng vô biên” của con người. Với truyện ngắn Chọn chồng, Ma Văn Kháng cũng từng khẳng định: “đam mê tình ái của tuổi trẻ là ngọn lửa không thể dập tắt nổi”, “tình yêu và tình dục, hai cái vòng tròn trùng khít nhau”. Quý đã tự chọn chồng từ “một cơn hứng tình”, một sự cưỡng đoạt đam mê. Nhưng chỉ khi gặp Tổn, những ham muốn yêu đương của cô mới được gắn liền với “nhịp đập rộn ràng của con tim khắc khoải, sau những đòn đau tái sinh trong sự trong sạch tuyệt đối”. Nó thánh thiện và có sức mạnh riết chặt, hòa quyện hai thân thể. Quý thực sự được sống trong hạnh phúc ái ân, cô “trường căng một cảm giác bùng nổ”, “ngây ngất nhận ra một áp lực vừa êm ả vừa ẹp buộc trên hai bầu ngực căng nức của mình”. Đó là xúc cảm thành thật của một thân thể tự nguyện quyện hòa, dâng hiến. Bền không chống mô tả con người trong sự mâu thuẫn, dằn vặt giữa lí trí và bản năng. Nghĩa đi bộ đội, Hạnh ở nhà vô vô đợi chờ. Nhớ nhưng thiếu vắng người đàn ông cộng với nỗi cô đơn khi không có được đứa con để ấm lòng khiến người đàn bà nhiều khi tưởng như phát dại. Ẩn ức dục

tình đã được Dương Hương cụ thể hóa bằng một thứ ảo giác cực mạnh: Hạnh làm tình với nước và con ma mặt đỏ: “Bến vắng. Nỗi buồn cô liêu... Đầu óc Hạnh căng ra, rung lên ngầy ngất đi tìm lạc thú trong hoang tưởng – Hạnh lao ra dòng nước mát lạnh sóng sánh bóng trăng. Cơ thể lâu ngày khô héo bỗng rạo rực ngập tràn hưng phấn. Hạnh vẫy vùng, quẫy đạp trong ham muốn làm tình với nước... Hạnh để nguyên thân thể trần truồng lặn ra bãi cỏ. Bầu trời đầy sao lung linh và vắng trăng đơn độc lửng lơ trên nền trời xanh ngắt... Bất chợt Hạnh rung mình hoảng hốt thấy vắng trăng cú lớn dần và to phình ra, đỏ lừ như mặt con ma ở đầu cánh mả Rốt chuyên săn phụ nữ góa chồng... con ma đỏ lừ đang sà xuống thấp dần, thấp dần sát mặt Hạnh. Nó thè lưỡi chiếc lưỡi đỏ lừ liếm trên khắp thân thể Hạnh. Hạnh cảm nhận rõ ràng con ma mặt đỏ đang làm tình với mình”. Sự đòi hỏi, những thúc bách bản năng trong giây phút đã làm con người mất đi lí trí. Hạnh đã không vượt qua được những yếu mềm mong manh nhất khi lao vào vòng tay chú Vạn – một chiến sĩ trở về từ chiến thắng Điện Biên hùng vĩ, từng yêu mẹ Hạnh, từng từ chối hạnh phúc, sống khổ hạnh với lí tưởng của riêng mình. Tiếng gọi của bản năng đã khiến hai con người hòa vào nhau làm một: “Da thịt đàn bà nắn nắn trong vòng tay và hơi thở đầy dục vọng phả vào mặt Vạn (...). Vạn buông thả cho thân xác tự do gây tội lỗi, tự do rên xiết trên thân thể rừng rục của người đàn bà. Lần đầu tiên trong đời, Vạn thấy sung sướng cực độ và quên hẳn mình”. Sự quyến rũ khắc nghiệt của tính dục đã đẩy Nguyễn Vạn vào lựa chọn cuối cùng: tự vẫn vì đau đớn, vì nghĩ mình đã hủ bại.

Tình dục cũng là một tiêu điểm hấp dẫn trong tác phẩm của Dạ Ngân. Gia đình bé mọn có nhiều trang viết về những phút thăng hoa nồng cháy, những chuyện sâu kín ở phòng the của Tiệp khi nàng được trong vòng tay người nàng yêu: “Nàng trôi trên người Đính như lúc nãy Đính đã cẩn trọng với từng xăng- ti - mét thịt da nàng. Tiệp thấy mình bạo dạn và lão luyện, sự nhিপ nhàng của thịt da đầm thắm, ngọt ngào. Từ thế thủ nàng đã ào sang thế chủ, một cực khác của lần đầu, nàng bốc cháy từ gót chân đến đỉnh đầu, chính danh hay không chính danh, tà dâm hay không tà dâm, chỉ thấy mình đúng là mình trong tưởng tượng, thỏa mãn một cách hài hòa, sâu sắc”. Và đây là những khát khao cháy bỏng đến cồn cào, sự gào

thét của đòi hỏi ái ân: “Nàng nhớ những cơn thèm sau khi rời Đính ra, cơ thể lúc đó như người đang ăn thịt mà phải chuyển sang chay tịnh, những cơn đói thực sự trên người, ở những vùng nhạy cảm nhất trên người là một thứ đói trơ trẽn, thúc bách, thường trực y như đói ăn và khát uống vậy”. Hầu như không ai thấy phản cảm hay kết án Tiệp chạy theo nhục cảm xác thịt. Ngược lại, càng quý, càng thương, càng trân trọng và ngưỡng mộ nàng bởi nàng là người đã dũng cảm, thẳng thắn với những đòi hỏi chính đáng của tình yêu. Hơn thế, dù Tiệp đến muộn, dù Đính đã có gia đình, nhưng giữa họ không phải là sự “trăng hoa” của những cuộc tình trong chốc lát để thỏa mãn nhục dục mà là “vàng đá”, là khát vọng tìm đến hạnh phúc đích thực, bền lâu. Đức Phật, nàng Savitri và tôi khiến người đọc ngạc nhiên vì một sự khám phá khác về con người bên cỏi vô thường. Savitri công chúa, người bên cạnh Đấng Giác Ngộ, dành tình yêu và ham muốn bền bỉ cho hoàng tử Siddhattha suốt cả cuộc đời. Nhưng nàng không chạy tịnh, ngược lại, ham mê yêu đương, nhiều khi điên cuồng, cháy bỏng: “ta lười tuột chàng đi. Ta ôm ngang người chàng và đẩy đi. Mưa chảy ròng ròng làm áo dính vào da thịt. Thân thể chàng nóng bỏng rung rung. Cả hai người đổ ập vào am cỏ. Chàng hoàn toàn thụ động, hoàn toàn bị ta cuốn đi”. Cuộc sống tình ái của Savitri “như lửa, như gió” nhưng vẫn thật trong trẻo. Bởi nàng sống chân thành cho bản năng thèm muốn của mình, không một chút dối gian hay lợi dụng lòng trắc ẩn. Không ai có quyền hạ thấp nàng dù Savitri đã phá bỏ đạo hạnh được giáo dưỡng trong triều đình và đắm chìm trong khoái lạc thân xác, trong sự buông thả hoàn toàn của dục vọng. Trong Nhân gian, Thùy Dương hết sức thẳng thắn thể hiện khao khát yêu đương của con người. Từ việc thể hiện cảm giác thèm nhớ của Thảo khi xa chồng đến những hân hoan đắm say cuồng dại gắn kết giữa thân thể với thân thể của Rush và “tôi”. Có những đoạn, những trang viết giàu xúc cảm và ngôn ngữ cảm giác như thế này: “... tất cả dường như không còn tồn tại. Chỉ có tôi và anh cùng nỗi hân hoan thống thiết được hòa nhập tuyệt đối, được ở trong nhau, vào trong nhau thật sâu, thật say sưa, cuồng loạn... Tôi thêm một lần lại cảm nhận ranh giới của thiên đường, thêm một lần được trọn vẹn sống trong cơ thể cũng như linh hồn người con trai tôi yêu. Giây phút ấy bằng nhiều năm tháng sống dồn lại”.

Rõ ràng bản năng dục tình có khả năng rút ngắn khoảng cách, đem lại đam mê đắm đuối, hạnh phúc tốt đỉnh. Bản năng ấy trong trẻo vô ngần và mãnh liệt vô ngần.

2.2. Tính dục – hạnh phúc và nỗi đau của con người trong và sau chiến tranh

Viết về con người trong và sau chiến tranh, các tác giả Bảo Ninh, Chu Lai, Võ Thị Hảo, Nguyễn Trí Huân... cũng hết sức quan tâm đến phần “đời” trong con người họ. Nó không chỉ là “gia vị”, mà nó là lí do để người ta thấy mình phải sống. Giữa những giấc mơ triển miên mộng mị đau đớn không dứt, những hoài nghi ngấm ngấm nung lửa, những hờn tủi, ngờ vực và lo sợ của Kiên (Nỗi buồn chiến tranh) là hồi ức “ngọt lịm như mật” về tình yêu, tình dục, những ham muốn xác thịt hun nóng thiêu đốt, có sức mạnh linh diệu đưa anh an toàn trở về từ chiến tranh. Yếu tố bản năng ở đây được nhìn nhận như một phương diện cần phải có, làm dịu đi sự khốc liệt, man rợ của cuộc chiến. Cuộc tình đan díu giữa đồng đội Kiên và những cô gái trong đội tăng gia; vòng ôm riết, nụ hôn quàng quàng gấp rút trong những cây số cuối cùng trên con tàu ra Bắc giữa Kiên và Hiền... không đơn thuần là nhục dục. Hơn thế, đó là khát vọng “sống gấp lên với những cây số cuối cùng còn vương lại của tuổi thanh xuân chiến hào”. Bảo Ninh nhiều lần nói đến yếu tố bản năng, ẩn ức dục tình. “Nụ hôn cuồng khẩu tuổi mười ba”, lần “va chạm” đầu tiên khi cảm nhận “sự sát kề bên mình một tấm thân phụ nữ, mùi da thịt ngậy ngậy của đôi vai, của cặp vú mát rượi mỡ hời dưới lần áo mỏng” đều để lại những xốn xang kì lạ trong Kiên. Nhưng những ám ảnh về Phương luôn lấn át đi tất cả. Bên cạnh Phương, Kiên vừa có những yêu thương đắm đuối, vừa là khao khát dục tình. Chưa khi nào Kiên quên được “thân hình mềm mại, thơm mát và nóng hổi, chân thành và mù quáng, đầy cuồng bách của Phương”. “Và nhiều đêm trong giấc ngủ, giữa những cái chết, giữa những đoạn kí ức đầy tai họa và đau khổ, anh thường mơ thấy và cảm thấy vị ngọt của giọt sữa trinh nữ đã cho anh sinh lực để trở thành người mạnh nhất, nhiều hồng phúc nhất trong chiến tranh”. Sau này, giữa những miệt mài mê mẩn, anh khắc khoải nhớ “tắm thân đẹp đẽ trắng ngần”, “hương thơm ngậy ngát quyến rũ của làn da”, “cặp môi mọng như trái chín”, “mùi da thịt phụ nữ chín rữ chỉ làm anh khao khát một mình nàng”. “Những hồi ức đê mê choáng ngợp nhục cảm làm xiêu đảo hồn phách những giấc mơ

của anh”. Dục tình cùng với tình yêu đã trở thành những hồi ức sống, giúp Kiên vượt qua sự hủy diệt khủng khiếp của cuộc chiến tàn khốc, đẫm máu. Ăn mày dĩ vãng cũng thể hiện xúc cảm mạnh mẽ khi viết về bản năng tính dục. Tình dục không chỉ được coi là một phương diện tự nhiên bản năng, hơn thế, nó mang ý nghĩa như sự sống của người lính. Tám Tính mang biệt danh “Tính cọt” vì “cứ thấy hơi hướng đàn bà, bất kể già trẻ lớn bé, miễn là có da có thịt là tâm thần bấn loạn, mắt nhìn như lồi ra, toàn thân cứng ngắt như bị thôi miên, như bị hóa thạch”; “không biết đưa đẩy, tán tỉnh, chỉ biết thèm, biết ào ào bươn tới”. Khát vọng trần tục ấy lại tạo nên sức mạnh kì diệu đưa Tám Tính bao lần vượt qua cái chết với triết lí thật giản đơn: “Cuộc đời còn đang đẹp thế, đàn bà con gái còn đang nhiều quá trời, thơm tho thế, chết uống lắm”. Rồi hình ảnh của Khiển hàng ngày tự thỏa mãn hoặc lao mình vẫy vùng dưới nước cho quên đi nỗi nhớ vợ nồn nao. Rồi Tuấn và Thu – cô giao liên đã đến với nhau ngay trước trận đánh, khao khát điên cuồng khiến hai thân thể “miết vào nhau, quay cuồng đảo lộn, thầy kệ cái vòng kềm như pháo rít”. Giữa lần ranh sống chết, con người đã trở về với lẽ sống giản dị nhất của nó: yêu và được yêu. Phạm Ngọc Tiến đặt vấn đề về dục tính và bản năng của dục tính trên một phương diện khác. Truyện ngắn Họ đã trở thành đàn ông lột tả một sự thật vừa đau đớn vừa đáng kiêu hãnh về hành động dâng hiến của chị - một chiến sĩ quân lương giữa đại ngàn ngập bom đạn của chiến tranh. Ám ảnh bởi người chị yêu đã mãi mãi ra đi khi còn quá trẻ, không kịp biết thế nào là hạnh phúc ái ân, chị quyết định dâng hiến cuộc đời con gái cho một người chiến sĩ – giống như anh năm xưa - chuẩn bị bước vào chiến tuyến. Hành động đó không phải được thúc đẩy bởi những ham muốn xác thịt rêu gào. Đó là sự cứu rỗi tâm hồn, là hành động trao hiến thiêng liêng của một người đàn bà, một người vợ, một người mẹ: “Chị vít mạnh đầu chàng trai áp vào ngực mình. Thực ra ý định dâng hiến sự trinh bạch của chị mãnh liệt ngay từ loạt đạn bắn đầu tiên của kẻ thù... Chàng trai trẻ thế. Không, em ơi, hãy nhận chút ít tâm hồn chị để trở thành người đàn ông chân chính, để đừng phải mang niềm nuối tiếc đơn giản kia, nếu chẳng may em phải ra đi từ cuộc chiến tranh khốc liệt này”. Đây chính là những phút giây mà con người sống người nhất, đúng nghĩa của giá trị nhân bản. Người sót lại của rừng cười không trực tiếp mô tả

về tình dục nhưng cho người đọc chứng kiến bị kịch thương tâm của những cô gái canh giữ khi quân nhu nơi cánh rừng Trường Sơn. Xa cách con người, thiếu hơi hướng đàn ông khiến các cô biến thành những con “vượn người” với “tiếng cười man dại”, “tay đứt tóc và xé quần áo”. Những thiết thòi cay đắng kia được tái hiện trong Chim én bay. Trở về sau chiến tranh, không còn khả năng làm vợ, làm mẹ, Quy hàng đêm tự khóa lấp nỗi cô đơn bằng tưởng tượng về Dũng – một đội viên Chim én đã hi sinh. Dũng chưa hề là người chị yêu, Dũng cũng chưa hề là người yêu chị nhưng chị chỉ còn Dũng để lấp đi những mộng mị điên rồ, những khao khát thân thể đột nhiên bùng thức. Thực chất, “cái ước muốn được chia sẻ, được thỏa mãn” ấy chẳng có gì sai bởi chị có quyền được làm vợ, làm mẹ. Chính chiến tranh đã cướp mất của chị cái hạnh phúc bình dị ấy. Nỗi đau của Quy được lặp lại ở Bốn mươi chín cây cơm nguội. Người con gái thanh niên xung phong đi qua cuộc chiến tranh thì nhan sắc cũng cuối chiều. Cô đơn, khát khao cùng kiệt, chị mộng mị úp mặt vào cây cơm nguội tìm cảm giác về nụ hôn ấm mềm mát rượi của người đàn ông... Có thể nói, nhìn chiến tranh ở số phận con người, trong những thao thức bản năng “người” nhất, văn xuôi sau 1975 đã thể hiện được cái nhìn mới, thật sự nhân bản.

2.3. Tính dục – một trạng thái hiện sinh, cuộc đấu tranh trên hành trình tìm về bản ngã

Đẩy xa hơn vấn đề tính dục, Nguyễn Bình Phương coi tình dục là một trạng thái sống có ý nghĩa nhất trong đời sống nhân vật. Tình dục là sự giải thoát nhân vật khỏi những ám ảnh nặng nề hay nỗi cô đơn cùng cực, mang lại những đề mê nhục cảm hoặc day dứt sấm hối. Hoạt động tính giao, ham muốn thân xác... xuất hiện khá dày trong tác phẩm của Nguyễn Bình Phương. Anh đã để nhân vật của mình được sống với nhu cầu bản năng thúc bách. Tính dục có khả năng cuốn hút mạnh mẽ đến mức một người điên như Tính cũng không thoát khỏi nó: “Hiền thơm lắm..., cháu ngủi say như thạch sùng say rượu” (Thoạt kì thủy). Với Tính đã vậy, thì đương nhiên với một cô gái tràn đầy sức sống xuân sắc như Hiền, khát thèm nhục dục là điều đương nhiên khi sống bên cạnh một người chồng không bình thường. Nó lí giải tại sao Hiền lặng lẽ tìm đến với ông Phùng để hi vọng được san sẻ. Lí giải những hành động điên cuồng của Hiền khi mong chờ một thức nhận bản năng đúng nghĩa từ Tính: “Hiền níu lại, nhìn quanh,

cầm tay chồng đặt lên ngực mình. Tính chụm các ngón lại thành hình con dao nhọn chạm vào cổ vợ. Hiền nấc lên tuyệt vọng... Hiền phanh áo, cúi áp người xuống, cào mạnh ngực vào tảng đá. Vú Hiền sây sướt, rớm máu” (Thoạt kì thủy). Với Người đi vắng và Ngồi, tác giả đã khai thác triệt để cảm giác tình dục của nhân vật bằng việc phát huy tác dụng của tất cả các giác quan: thính giác (“Thắng khẽ xoay người, nghe tiếng thở đều đều nhẹ nhẹ của vợ”; “Nghĩa cố nén hơi thở nhưng nó vẫn âm ào, tràn trề”), thị giác (“Hoàn oằn người,..., bộ ngực sáng đục nhô lên hai quả đồi trắng nằm chênh vênh giữa bóng tối của buổi chạng vạng”), xúc giác (“Thắng cảm hồ bàn tay Hoàn đặt lên đùi mình, nó ấm mềm, co giật như một con chim non”; “Thúy lần tìm bàn tay của Nghĩa, kéo nó đặt lên ngực mình. Năm ngọn lửa bắt đầu thiêu đốt ngực Thúy, chúng xoay chuyển linh hoạt, cuồng nhiệt, mở ra đóng vào, vo tròn rồi trượt dài sang hai bên...”), vị giác (“Thắng cúi xuống, môi anh lượn quanh đầu nhũ hoa của Hoàn, lượn nhẹ, chạm, vị mằn mặn tan ra đầu lưỡi”), khứu giác (“Da Hoàn mát lạnh, mịn màng, có mùi thơm”, “Mùi mồ hôi thô thô từ trán Nghĩa tỏa sang mũi Thúy đánh thức nỗi khát khao mà Thúy cố gắng khóa lấp, chôn sâu bằng mọi cách”)... Cũng trong Người đi vắng và Ngồi, tình dục được coi là một trạng thái hiện sinh của nhân vật, đem đến hoan lạc, kéo họ thoát ra khỏi những mộng mị vô thức bồn chồn, giải tỏa mọi áp lực và trạng thái căng thẳng mỗi mết: “Hoàn bỏ chiếc áo ngoài để lộ ra bộ ngực trắng hơi sê xuống đầy ham muốn. Hai người cởi quần áo lạng lẽ từ tốn, tự nâng niu bản thân mình như đó là chiếc bánh dễ vỡ... Chân họ xoắn chặt vào nhau. Hoàn bị bẻ cong lưng, nửa người trên giường, nửa duỗi thẳng ra nền nhà, tóc đổ tràn xuống, rối tung lên, yết hầu co giật... Hoàn xoay nghiêng người, đẩy Cương về vị trí phía sau, chân hai người lồng khít nhau, cựa quậy co giật theo từng cơn hứng”; “Khi Cương ở trong Hoàn, Hoàn không dè dặt nữa mà cuồng nhiệt lắm lời. Hoàn xoay chuyển nghiêng ngửa, lên xuống theo cơn cuồng hứng của mình”. Rõ ràng đây là một trạng thái khác khi kết thúc cuộc giao hoan, Hoàn luôn lâng lâng rờn rợn với ý nghĩ “mình chẳng là gì cả, chẳng có gì cả...”... Mỗi tình của Hà và Sơn, Thắng và Thư, quan hệ của Cương với Phương... cũng là sự chấp nối ngẫu hứng nhưng lại là kết quả của ngập ngụa cô đơn, rã rời, những ham muốn bế tắc... Điều này lặp lại tương tự trong Ngồi. Khẩn và đám công chức bạn

anh dễ dàng nổi hứng quan hệ tình dục bất kì lúc nào. Dễ dãi đến mức những hành động tình dục được xem như một thứ sinh hoạt thông thường, đôi thì đi, thèm thì đến. Khấn ở với Minh như vợ chồng nhưng lại thường xuyên đến với Nhung, liên tục giải khuây ở các tụ điểm karaoke trá hình, thậm chí có lúc khát thèm, lả vào vòng tay của người đàn bà bán khoai nướng vẫn còn “mùi mồ hôi chua nhè nhẹ tỏa ra từ thân thể”. Có điều đáng lưu ý, hành động ngoại tình các nhân vật này đều giống như một hình thức xả stress, đem lại cho họ hưng phấn tức thời hoặc quên đi những dằn vặt tù túng, những bon chen đố kỵ của cuộc sống. Yếu tố sex lúc này hiện thân như một phương tiện chuyển tải thông điệp về tình trạng bế tắc, xô bồ, phong phú mà hỗn độn của đời sống, cho ta thấy những kiểu hiện sinh vô nghĩa đang tồn tại thường hằng mà ta có thể bắt gặp ở bất cứ đâu.

Trên một khía cạnh khác, tình dục cũng là con đường đưa nhân vật trở về với bản thể, được sống với chính bản ngã của mình. Nguyễn Bình Phương đã rất tỉ mỉ mô tả những giây phút thăng hoa của nhân vật, khi giữa họ có kết dính “sóng sánh” của tình yêu. Ví như những giây phút Cương và Hoàn ngồi bên nhau “hàng tiếng đồng hồ, khi ấy cả hai đều cùng ăn nói dè dặt vì sợ phá vỡ sự yên tĩnh xung quanh... Hai người ngồi cho đến khi cơn thèm khát dâng lên, cùng đứng dậy về phòng làm tình với nhau” (Người đi vắng). Rõ ràng hành động dục tình của họ đã “được cư xử như một nghi lễ”. Hay những giây phút Khấn ở bên Nhung, tha thiết ngắm nhìn rồi thốt lên đắm đuối: “em đẹp quá” (Ngồi). Ở Hoàn, Khấn, Nhung, Thúy..., tình dục là hạnh phúc nhưng cũng là đau khổ. Khát khao nhục dục ứ tràn, không thể kh- iên cưỡng để rồi sau khi thỏa mãn họ sống trong trạng thái bất an và càng thâm sâu trống vắng, khó khóa lấp. Nếu tách tình dục ra khỏi phạm trù đạo đức, có thể thấy Nguyễn Bình Phương coi đây là một con đường để chạm tới những vùng hoang vu nhất của cá nhân con người.

Tiếp tục nguồn mạch này, Đỗ Hoàng Diệu mạnh dạn thể hiện bản năng tính dục thông qua những trải nghiệm từ chính những nhân vật nữ. Nhà văn ưa mô tả động tác cũng như xúc cảm ái ân của những người đàn bà (mà theo quan niệm cổ xưa là không “ngoan hiền”, nết na): “Tôi không thể ngoan hiền. Tôi hay chồm lên người Thụ nuốt lấy anh vỏ vẹp. Tôi ưa kéo Thụ lên chà xát. Tôi bắt đôi tay Thụ nắn bóp liên tục. Tôi muốn đã cơn

khát thèm ngay từ buổi trưa ấy, một buổi trưa nắng bình thường như bất kỳ một ngày hè nào nhưng với tôi là bông rớt, là bước ngoặt... Anh bị tôi co rút lòi đi. Đôi lúc thấy anh kinh khiếp tôi đành phải dè dặt. Nhưng rồi đến cơn khát tôi vùng vấp hết” (Bóng đèn). Sự trỗi dậy ham muốn, khát vọng tỏ bày tình yêu bùng thức trong thân thể người vợ, khi những đam mê không được lấp đầy: “Nhưng thân thể tôi thì không im lặng. Đêm khuya, khi đèn đường nguội lạnh, cạnh mình Thụ xoay lưng thìn thít thì làn da tôi lại hực hội khát thèm” (Bóng đèn). Không phủ nhận có sự khuếch đại trong ngòi bút của Đỗ Hoàng Diệu khi chỉ thể hiện sự “lấn lướt” của tình dục trước mọi xúc cảm, tuy nhiên, nhà văn nữ này đã khá mạnh mẽ và thẳng thắn khi tỏ bày quan niệm về tính giao, về những khát thèm bản năng mà văn học xưa hầu như không dám nói tới. Nó biểu hiện một trạng thái muốn bứt phá, hay ít nhất cũng là sự đối kháng với một thiết chế xã hội hay những giáo điều đạo đức tồn tại hàng nghìn năm trong thành lũy văn hóa dân tộc. Thái độ của nhân vật “tôi”, những thách thức của nhân vật “tôi” phải chăng là những khao khát khẳng định ý thức nữ quyền? Khao khát vượt thoát khỏi những “những áp chế của xã hội nam quyền trung tâm, của tôn ti truyền thống và thái độ gia trưởng” [4]. Âm hưởng nữ quyền thể hiện khá rõ trong những dòng chữ nóng: “Tôi muốn thân thể tôi được giải phóng, tôi muốn bầu ngực mình núng nẩy tự nhiên reo hát”; “Má tôi nóng hực, miệng tôi lại khát cháy. Giật tung hàng khuy áo, cảnh hoa đỏ thắm đứt đôi, tôi xoay vòng quanh mười một ngôi mộ. Vú tôi rùng trăn không khí. Vú tôi là đời sống, là hơi thở, là khí quyển... Tôi múa điệu múa da thịt tươi tốt, thách thức thần linh, thách thức âm hồn dòng dõi Trung Hoa nhà Thụ”; “Tôi thấy vú tôi nở ra trong đêm tối, nở lớn như một đóa hoa vạn thọ bất chợt bung cánh, to bằng một cái bát. Thân thể tôi giống một quả mít tố nữ ngậy thơm đợi bổ đôi... Đùi tôi thèm được rớt rầy mồ hôi, bụng thèm cảm giác cứng cáp quệt ngang đâm vào...” (Bóng đèn). Ngôn ngữ suồng sã khi mô tả nỗi khát thèm ân ái không khỏi cho người đọc một cảm giác nhột nhạt ngại ngùng. Song, dường như vẫn có một ẩn ức chưa được giải tỏa, tiếng nói nữ quyền chưa thực sự hẳn dẫu. Bởi trong nhiều tác phẩm khác của Đỗ Hoàng Diệu, người đàn bà dù cố gắng mà vẫn khó vượt thoát. Họ đa số sống hết mình, dâng hiến hết mình, nhưng vẫn chịu nỗi đau nô lệ (Vu quy),

bị bỏ rơi trong cơn cuồng dục của kẻ bề trên bí hiểm (Bóng đèn), bị dò xét (Dòng sông hủi) hoặc bị dối lừa (Căn bệnh).

Viết về bản năng dục tính cũng cần kể đến Thuận. Vân Vy là tiểu thuyết mà Thuận thể hiện rất rõ một quan niệm: sex – là bản năng, đồng thời sex là con đường trốn chạy nỗi cô đơn. Sống bên Vương, một bác sĩ phụ khoa nhạt nhẽo vô vị, Vy đã lao vào lốc xoáy của tình yêu, tình dục để giải thoát sự nhàm chán. Tình dục đã được mô tả như những “trận đấu” quyết liệt với những cụm từ khiêu khích: “ngóc thẳng”, “mở hết cỡ”, “ngầu nghiêng”, “rung lên bần bật”, “hỗn hển”, “hùng hực”, “nóng như lửa”... Tình dục đã trở thành thói quen, khoái lạc thân xác là cơn “nghiên” khiến Vân khi xa Vy sẵn sàng “yêu” qua điện thoại, và khi Vân gần Vy thì “sáu tiếng ba trận”, “ba trận không giải lao, không trận nào kém trận nào”. Nhìn ở góc độ nghệ thuật, tình dục – sex đã trở thành một giải pháp thử nghiệm về trạng thái hiện sinh phức tạp của con người.

Nguyễn Đình Tú trong các tiểu thuyết của mình cũng nâng bản năng tính dục lên thành một vấn đề hệ trọng. Không chỉ khai thác yếu tố bản năng, Nguyễn Đình Tú còn “quan tâm tới tình dục đồng chủng, dị chủng, đồng giới, dị giới, các mặc cảm tình dục. Nếu Phiên bản thể hiện những khao khát tình dục có phần kín đáo, đau đớn và thẳm sâu thì ở Nháp, Kín là sự phô trương nguồn cơn, trải nghiệm, mùi vị tính dục. Nháp miêu tả dày đặc những cảnh làm tình, những trạng thái thăng hoa, cực khoái trong quan hệ tình dục, thậm chí cả những mặc cảm ám ảnh về vùng kín (độ dài dương vật) hay trạng thái bất lực, lãnh cảm. Hơn thế, Nguyễn Đình Tú còn dành nhiều trang viết miêu tả về cảm giác quan hệ tình dục của giới tính thứ ba, một xu hướng chưa được cộng đồng chấp nhận. Tình dục đồng giới giữa Thạch và Nguyễn Toàn là hệ quả sau nỗi cô đơn trống rỗng, sự thù

hận của Thạch (khi Thạch bị Yến bỏ rơi). Trong Kín, yếu tố tính dục được khơi dậy mạnh mẽ, tập trung trong nhân vật Quỳnh, một cô gái mà bản năng “của một loài thú hoang” được đánh thức từ năm mười ba tuổi, tiếp tục được nuôi dưỡng trong cơn khát kiếm tìm dục vọng một cách tạm bợ trong cuộc đời cô sau này. Căn bệnh “cuồng sex” của Quỳnh cũng như sự chấp nhận dễ dãi hoạt động tính giao của các nhân vật khác trong tiểu thuyết Nguyễn Đình Tú cũng là tín hiệu thể hiện những đau đớn vật lộn của nhân vật trên hành trình tìm về bản ngã. Xét trên phương diện này, có sự đồng nhất giữa Nguyễn Đình Tú và Nguyễn Bình Phương, Đỗ Hoàng Diệu.

3. Kết luận

Bản năng tính dục trong văn xuôi thực tế đã nhận được nhiều sự quan tâm của dư luận xã hội... Phản ứng ngược chiều hay đồng thuận là chuyện tất yếu của vấn đề tiếp nhận. Tuy nhiên, không thể phủ nhận, khi viết về bản năng tính dục, văn xuôi sau 1975 đã thể hiện cái nhìn dân chủ và nhân bản trong cách thức tiếp cận con người cá nhân. Đó cũng là một nét đẹp mới tạo nên đặc trưng thẳm mĩ cho văn xuôi Việt Nam giai đoạn này.

Tài liệu tham khảo

- [1] Phạm Tuấn Anh (2009), *Sự đa dạng thẳm mĩ của văn xuôi Việt Nam sau 1975*, Luận án TSKH Ngữ văn, ĐHSP Hà Nội
- [2] Nguyễn Tiến Dũng (2006), *Chủ nghĩa hiện sinh: Lịch sử, sự hiện diện ở Việt Nam*, NXB Tổng hợp TP Hồ Chí Minh
- [3] Nhiều tác giả (2007), *Giáo trình văn học Việt Nam hiện đại tập I (từ đầu thế kỉ XX đến 1945)*, NXB ĐHSP
- [4] Phùng Gia Thế (2012), “*Tình dục trong văn xuôi Việt Nam gần đây*”, *Kỷ yếu Hội nghị khoa học trẻ, lần thứ VII-2012*, Chào mừng kỉ niệm 45 năm thành lập trường ĐHSPHN 2, NXB ĐHSP, tr. 333-339

SUMMARY

SEXUAL INSTINCT IN VIETNAMESE PROSE AFTER 1975

Nguyen Thi Thuy Hang
Hung Vuong University

S. Freud notes that sexual instinct and sexual desire are always the first and most vigorous factors to form human personality. So far, sexuality is always as it used to be in human daily life. However, how it is reflected in literature creation much depends on “its cultural climate” of a certain time. The return to their nature in various aspect of Vietnamese prose after 1975 has appeared to be a specific utterance, revitalizing the democratic and humanistic outlook.

CƠN NGƯỜI TÂM LINH - MỘT VÀI SỰ NGẪM

Nguyễn Văn Ba

Trường Đại học Hùng Vương

TÓM TẮT

Trong những năm gần đây, vấn đề tâm linh, con người tâm linh đã trở thành đối tượng tập trung sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu cũng như của con người nói chung. Tuy nhiên để thức nhận về nó một cách khoa học và nhất quán không phải là chuyện giản đơn, nhất là khi đã và đang tồn tại không ít những ý kiến trái chiều. Bài viết đưa ra một cách tiếp cận về vấn đề con người tâm linh trên quan điểm nhân sinh trần thế, từ đó rút ra những nhận định ban đầu về ý nghĩa của việc nghiên cứu vấn đề này đối với đời sống - văn hoá cũng như hành trình khám phá bản thể người.

1. Vấn đề tâm linh

Tâm linh là vấn đề vừa cũ lại vừa mới. Nó cũ là bởi thuật ngữ này đã được nói đến từ thời cổ đại Hy Lạp như một tuyên ngôn minh triết về con người (Socrates); còn nó mới là bởi cho đến nay tâm linh đã và đang tồn tại như một hiện thực, nhưng vẫn chưa có một câu trả lời riêng biệt nào mà lại bao chứa được nội hàm của hai chữ tâm linh, cũng như chưa có một khái niệm cụ thể nào về nó. Người ta chỉ có thể hiểu tâm linh ở những phương diện khác nhau mà thôi và đương nhiên điều đó sẽ dẫn đến sự thiếu nhất quán trong quan điểm của các nhà nghiên cứu.

Có người cho tâm linh là cái phần thần bí mà con người không thể giải thích nổi; người khác lại quan niệm đó là cái thế giới bên kia (thế giới linh hồn của người đã chết); người lại cho rằng bản chất tâm linh là cái thiêng và nó không chỉ là thần thánh, tôn giáo mà còn có trong cuộc sống đời thường; lại có người nhìn tâm linh như một sự đồng nhất với tôn giáo hay hài hòa với cái phần trần trụi của đời sống... Rõ ràng, để đưa ra một nhận định thích đáng và thuyết phục về vấn đề tâm linh không phải chuyện giản đơn. Tổng hợp quan điểm của các nhà nghiên cứu, cũng như quá trình tìm hiểu của bản thân, chúng tôi hiểu tâm linh trên những phương diện chủ yếu sau: Thứ nhất, tâm linh là một hình thái ý thức của con người và chỉ có ở con người. Đó là ý thức về những giá trị được hiện tồn trong đời sống tinh thần, chứa đựng sự tôn thờ, kính trọng.. Thứ hai, cái tâm linh có khi vượt quá cảm nhận của tư duy thông thường, những điều khác thường mà không dễ gì giải thích nổi với nhận thức của trí não. Nó đòi hỏi một khả năng đặc biệt, cái mà các nhà phân tâm học gọi là siêu thức (Assagioli). Thứ ba, tâm linh

luôn gắn liền với niềm tin thiêng liêng. Đó là niềm tin tâm thức với sự hòa quện của tình cảm và lí trí, với tính chất siêu việt của ý thức con người (như sự thuần khiết, bất biến, vĩnh hằng,...). Có thể nói, trong mỗi biểu hiện cụ thể của tâm linh, ta sẽ thấy nó gắn với cái Cao cả trong Mỹ học, cái Thiêng trong Tôn giáo, cái Kỳ ảo trong văn học nghệ thuật và cái Thiện trong nhân sinh.

Như vậy, tâm linh đã được khẳng định như một phần không thể thiếu trong đời sống con người. Những giá trị và chiều sâu ý nghĩa nhân sinh của nó được khẳng định và nó trở thành một thứ văn hoá - văn hoá tâm linh. Nếu như bản chất của tâm linh là cái Thiêng, thì văn hoá tâm linh chính là sự nắm bắt và thực hiện cái Thiêng đó. Cái Thiêng không chỉ có ở nơi thánh thần, trời phật mà tình yêu, tình bạn, tình quê hương, tổ quốc cũng thiêng liêng. Vì thế, văn hoá tâm linh phải được hiểu theo nghĩa rộng, từ đời sống tôn giáo đến cuộc sống đời thường, từ phạm vi cộng đồng đến tâm hồn mỗi cá nhân.

2. Con người tâm linh

Nói đến văn hóa trước hết là nói đến phạm trù Con người. Văn hóa tâm linh trước hết cũng hướng tới phạm trù chủ đạo ấy. Bên cạnh những khám phá kỳ diệu về bộ gen người gần đây, vấn đề tâm linh, thế giới tâm hồn sâu thẳm của con người cũng ngày càng sáng tỏ hơn với những giả thuyết/cơ sở khoa học có nhiều tính thuyết phục.

Một trong những cơ sở đầu tiên để thức nhận về con người tâm linh là việc phát hiện và thừa nhận sự tồn tại của cái siêu thức trong cơ cấu tâm lí người. Chúng ta đã biết về cái vô thức (Freud), cái tiềm thức (G.Jung), ý thức và giờ đây là cái siêu thức, một phát hiện của Roberto Assagioli(1). Bằng phương pháp Tổng hợp tâm lý, Assagioli coi

con người là một thực thể sinh học - tâm lý - tâm linh, từ đó tạo ra phương pháp vững chắc để phát triển cá nhân. Ông coi con người là một nguyên tử có cấu tạo - tương tác giữa cấu trúc sinh học với cấu trúc tình cảm, tinh thần, tâm linh có tổng số năng lượng xuyên cả vũ trụ, con người là một hành tinh, một vũ trụ vi mô vĩnh viễn sinh thành, như một hệ thống mở với một sự sống vô hạn mà con người phải tự mình khám phá. Đặc biệt, từ sự nhận diện cái siêu thức như một hiện thực, một mạch ngầm ẩn của con người, chứa đựng những phẩm chất cao siêu của nó, đến việc giải thoát cái tâm linh ra khỏi những rào chắn của tôn giáo, triết học và các hệ tư tưởng huyền bí khác, Assagioli đã tìm kiếm được trên mảnh đất hàng ngày những giá trị tâm linh và những mục đích tồn tại căn bản của con người. Đó chính là hành trình đi tìm bản thể, là sự ý thức cao siêu về cuộc sống, về cung cách sống – những biểu hiện bình sinh của ý thức tâm linh.

Cơ sở thứ hai là kết quả của việc phát hiện và khẳng định sự tồn tại của bình diện tâm thức trong cấu trúc tâm lý người cũng như trong vũ trụ. Từ định đề “Vũ trụ có vô số bình diện vật chất”, tác giả Trần Văn Đình trong cuốn Vũ trụ và con người dưới góc độ khoa học tâm linh (Nxb Văn hóa dân tộc, 2006) đưa ra bốn hệ quả: 1/ Bình diện vật lý có mức mật độ vật chất lớn nhất; 2/ Tồn tại một bình diện vật chất phi cấu trúc (bình diện tâm thức); 3/ Tồn tại một lớp vật chất trung gian giữa hai bình diện vật chất liền kề (sóng tâm thức); 4/ Các bình diện vật chất đã được tạo thành theo trật tự mức độ tăng dần. Đây là những phương diện chính trong thuyết Vũ trụ đa chiều thực tại mà tác giả đã khái quát. Theo đó, thành phần quan trọng nhất của khoa học tâm linh là luận thuyết vũ trụ đa chiều thực tại mà cốt lõi của nó là khẳng định sự hiện hữu bình diện tâm thức – lớp vật chất phi cấu trúc đóng vai trò chất liệu nguyên thủy và động lực toàn năng tạo nên mọi sự vật của vũ trụ. Có thể nói, đây là phát hiện thú vị nhất mà các nhà khoa học đã cống hiến cho khoa học tâm linh. Bình diện tâm thức cũng chính là một trong ba yếu tố cấu thành bản thể người. Ba yếu tố làm nên mô hình về con người đó là: thân vật lý, tâm trí và tâm thức.

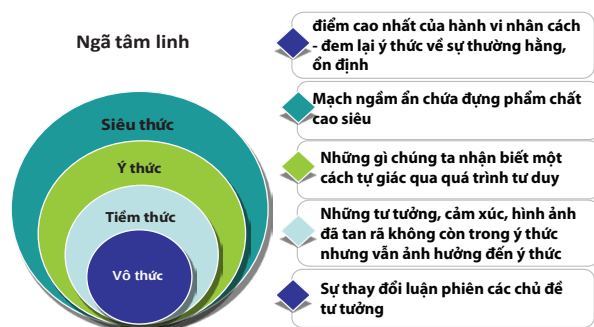
Trong các yếu tố trên, thân vật lý đảm nhận vai trò cơ học đối với mọi hoạt động của con người từ lúc phôi thai đến khi kết thúc cuộc đời. Tâm trí thuộc tầng ý thức, giữ vai trò điều tiết những “chất độc” chính của con người như tham lam, giận dữ và mê muội theo xu hướng: tham lam → chia sẻ, giận dữ → từ bi, mê muội → ý thức. Tâm thức còn gọi là linh hồn, là cái bị ẩn kín, được ví như “một tấm gương xoay tròn, sạch

bong và không khiếm khuyết với khả năng phản chiếu trung thực thế giới xung quanh” (Trần Văn Đình). Ngoài hiệu ứng tạo ra nhận biết cho thân vật lý và tâm trí, yếu tố tâm thức nói riêng và bình diện tâm thức nói chung cũng thể hiện vai trò độc lập là “chứng kiến” mọi sự vật trong các bình diện có cấu trúc, kể cả chứng kiến thân vật lý và tâm trí. Khi tâm thức giữ vai trò làm “chủ”, mọi khổ đau sẽ được con người cảm nhận một cách gián tiếp và không còn sợ trước cái chết/cái khổ của mình, vì nó là một phần của bình diện tâm thức vốn tồn tại vĩnh hằng.

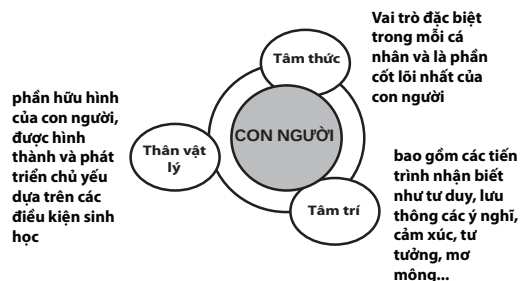
Nhận biết mô hình tâm linh về con người là điều kiện tiên quyết để tìm hiểu bản chất con người tâm linh. Đó là người đã chứng ngộ vô ngã, thấu triệt điều cốt lõi rằng, tâm thức là yếu tố bản chất của mỗi cá nhân; không bị lôi cuốn bởi các yếu tố tham, sân, si; biết chỗ ý nghĩa đời sống con người là ở chỗ không ngừng rèn luyện để nâng cao nhận biết; tình cảm và lý trí về đời sống hàng ngày không bị lệ thuộc vào thân vật lý, tâm trí, các mối quan hệ và môi trường xung quanh; có trí tuệ siêu việt (tâm luôn tĩnh lặng, trực giác hoàn hảo, dễ dàng tiếp nhận tri thức của vũ trụ).

Rõ ràng, với những biểu hiện trên, con người tâm linh không còn là điều bí ẩn, siêu hình nữa. Nó là cái nhơn tiên, là chiều sâu nội giới, cái mà bản thân mỗi người đang có và cũng đang cần hướng tới. Từ đây, những khái niệm như Niết bàn (Phật giáo), Thượng đế (Thiên chúa giáo) hay Đạo (Đạo giáo) cần được hiểu như những biểu tượng đồng nhất với bình diện tâm thức. Tâm thức có

Mô hình cấu trúc tâm lý người



Mô hình tâm linh về con người



thể được biểu trưng qua Niết bàn, Thượng đế, Đạo hay bất kỳ một danh xưng nào khác và để tìm ra nó chỉ có con đường duy nhất là mỗi con người phải tự thâm nhập vào tầng năng lượng tinh tế nhất bên trong của chính mình.

3. Ý nghĩa của việc tìm hiểu con người tâm linh

Tôi là ai? - câu hỏi cơ bản về nhất thể đóng vai trò cốt yếu trong hành trình nhân sinh. Cuộc sống có ý nghĩa gì? Làm thế nào để có cuộc sống đích thực và viên mãn? Đây không phải chỉ là những câu hỏi triết lý dành riêng cho những cuộc tranh luận hàn lâm. Chúng đụng chạm đến những bận tâm sâu xa trong cuộc sống dù chúng được cảm nhận một cách mơ hồ hay hiện hữu. Tìm hiểu con người tâm linh cũng chính là một cách trả lời cho những vấn đề trên, vì vậy nó chứa đựng nhiều ý nghĩa nhân sinh sâu sắc.

Thứ nhất, hành trình tâm linh hay cũng chính là hành trình khẳng định giá trị bản thể. Con người với tất cả sứ mệnh thiêng liêng của mình là cần tìm và biết lời đáp cho sự hiện hữu của bản thân nó. Nhận thức bản chất của con người tâm linh là sự lên ngôi và làm chủ của bình diện tâm thức, cho nên khẳng định bản thể hay cũng chính là khẳng định chiều sâu tâm thức. Vấn đề đặt ra là: Con người dựa vào đâu để nhận thức được chính mình? Có thể nói, cái khiến con người nhận thức được chính mình, đó là cái ánh sáng nội tâm, chứ không phải các vật/ánh xạ ngoại tại. Khi cái ánh sáng ấy rực lên, con người biết rằng sự biểu lộ cao cả nhất của con người là sự biểu lộ của Thượng đế, ở ngay mình. Và chính cái đó là cái con người khấn cầu, cái biểu thị ấy của tâm linh mình tức là sự biểu thị của Thượng đế trong tâm hồn mình. “Con người trở thành con người toàn thiện và đạt được sự biểu thị trọn vẹn của mình khi tâm linh mình được thể hiện trong hữu thể vô biên.” (Tagore). Trong xã hội đầy hỗn tạp, giữa con người với con người luôn đòi hỏi một sự khẳng định, muốn bành trướng cái bản ngã tự cho là duy nhất. Muốn vậy chỉ có thể là diệt trừ cái ác trong ta chứ không phải là tạo sinh cái ác. Một lẽ ngẫu nhiên, cái ác đầu tiên manh nha từ sự so bì cao thấp, ghen tỵ. Dần dần cùng hành trình của nhận thức, cái ác đạt đến một cấp độ cao, nó được nuôi dưỡng tinh vi bằng vô số những đạo đức giả. Nó bám theo cái Thiện. Vậy là con người đòi cạnh tranh với Thượng Đế. Cho nên muốn giải trừ cái ác, con người chỉ có thể để mình tan vào ánh sáng trong suốt của Thượng đế, tự thanh lọc bản thân mình, để cho cái tâm thức ta bùng phát.

Thứ hai, liên kết đời sống trong sự hoà đồng trọn vẹn. Con người sống trong xã hội với muôn vàn những quan hệ phức tạp, không chỉ với đồng

loại mà còn với thiên nhiên vạn vật. Mỗi sự vật đều có cái lý tồn tại của nó, và ít nhiều nó cũng cần được tôn trọng, kể cả những vật tưởng như vô tri vô giác. “Khi tìm thấy tinh thần bất diệt của mọi vật, người ta được giải phóng, vì lúc đó người ta khám phá ra cái ý nghĩa trọn vẹn của cái thế giới mà trong đó mình sinh ra; người ta sống trong cái chân lý toàn thiện, và sự hòa đồng của mình với vũ trụ được đảm bảo.” (Tagore). Đó là điều kiện đầu tiên để có được sự hòa đồng. Và khi từ bỏ được cái ngã vị kỷ của ta để hòa đồng với người khác, thì cũng chính là lúc con người tìm thấy niềm vui trọn vẹn trong đời sống. Khi nếp sống con người thoát ra mọi lăm lăm, đã tìm thấy nhất tính của nó trong tâm linh, thì đối với nó, ý thức về vô tận tồn tại như một lẽ hiển nhiên. Khi đó, tất cả mọi xung đột, tất cả mọi mâu thuẫn của đời sống được giải quyết; kiến thức, tình yêu và hành động chỉ còn là một sự hòa đồng bát ngát; lạc thú và đau khổ chỉ còn là một trong cái đẹp, hưởng thụ và từ bỏ chỉ là một trong cái thiện, vực thẳm hữu hạn và vô hạn tràn trề tình yêu. Thực tế cho thấy, con người bị đẩy vào và bị lấy ra khỏi cuộc đời là những điều không thể tính. Đau khổ, mệt nhọc là đương nhiên, đó là điều mỗi người phải chấp nhận. Nhưng quan trọng là những hành vi ứng xử đối lại. Chúng ta có nên hận học, có nên ngiệp ngã ở cuộc đời này khi chúng ta cảm thấy bất hạnh? Hay chúng ta nên yêu thương và tha thứ? Cái Tâm linh sẽ giúp ta trả lời câu hỏi này, bởi chỉ còn tâm linh, cái Một ở con người mới có thể do chính bản chất của nó vượt qua được mọi giới hạn và tìm sự tương hợp với cái Một tối thượng.

Thứ ba, hướng tới những giá trị vĩnh hằng - vấn đề cái Thiện và Tình yêu. Khi con người đã khẳng định được bản ngã trong sự hòa đồng tuyệt diệu cũng có nghĩa là con người đang đi trên con đường hướng tới những giá trị vĩnh hằng mà ở đó có sự ngự trị của cái Thiện và Tình yêu. Trong hành trình ấy, con người ý thức được Thượng đế là một cảm giác sùng bái thâm sâu. Cảm giác ấy đối với đối tượng nào thì bản thân đối tượng ấy trở thành thượng đế vậy. Hướng tới những giá trị vĩnh hằng là mục đích tối thượng đối với cuộc sống. Mục đích ấy, không gì khác là làm cho tâm thức ta bao trùm các địa hạt rộng lớn hơn và cao cả hơn. Muốn vậy, chỉ có Tình yêu với quyền năng tuyệt đối của nó là cái hạnh phúc lớn lao nhất mà con người có thể đạt đến; chỉ nhờ Tình yêu con người mới biết thật ra mình còn hơn là mình, mình còn là một với toàn thể. Bởi trong tình yêu, tất cả các mâu thuẫn đời sống tan ra và mất đi. Chỉ trong tình yêu, nhất tính và đối tính mới không tương khắc. Hành trình đi tìm và khẳng định bản ngã là thiết yếu. Nhưng bản ngã của chúng ta phải

đạt đến cái ý nghĩa tối hậu của nó, tức là tâm linh, không phải bằng sự áp bức của uy quyền, mà bằng Tình yêu, và nhờ đó con người đạt được tự do và siêu thoát. Nói như Tagore, “vào mọi thời đại và dưới mọi gầm trời, cái mà con người tán thưởng nhất, chính là ý tưởng của con người về Thiện.” Cái Thiện, Tình yêu, sự chân thành, trong sáng và minh triết, đó chính là những gì con người cần giác ngộ trên hành trình tri ngộ chính mình.

Thứ tư, nếu như văn hoá - văn học luôn có mối quan hệ mật thiết với nhau trong tính hệ thống của nó, thì việc thể hiện con người tâm linh trong văn học chính là một trong những minh chứng sinh động cho mối quan hệ ấy. Từ nhận thức về con người tâm linh đến việc tìm hiểu con người tâm linh trong văn học là xu hướng đang thịnh hành của văn chương đương đại. Chúng tôi sẽ trở lại vấn đề này trong những bài viết tiếp theo khi nghiên cứu những cứ liệu văn học cụ thể.

4. Kết luận

Cái tâm linh được thức nhận như một bộ phận/ thành tố không thể thiếu trong cấu trúc tâm lí con người. Chính vì thế, bên cạnh con người tự nhiên, con người xã hội còn có con người tâm linh. Con người tâm linh chỉ có thể được xác định trong sự hài hoà của ba bình diện: vật lí, tâm trí và tâm thức (hay linh hồn), trong đó bình diện tâm thức giữa vai trò chủ đạo. Đó là khi con người vượt qua đời sống vật chất, thể xác và những suy lý thông thường để sống đời sống tinh thần trong suốt, vô tư, thanh thản. Đó là khi con người có cái tâm linh nghiệm, cái linh nghiệm của sự thông tuệ, cái thông tuệ của lý trí, cái lý trí của chân tâm tối cao.

Ở Việt Nam, văn hóa tâm linh có nhiều điểm gần với tín ngưỡng và tôn giáo. Tuy nhiên, đây là hai biểu hiện khác nhau trong đời sống tinh thần của con người. Nói như PGS.TS Đỗ Lai Thúy, “khái niệm tâm linh vừa hẹp hơn lại vừa rộng hơn khái niệm tín ngưỡng tôn giáo. Hẹp hơn vì ở tín ngưỡng tôn giáo ngoài phần tâm linh còn có phần mê tín dị đoan và sự cuồng tín tôn giáo (...). Rộng

hơn vì tâm linh gắn liền với những khái niệm cái thiêng liêng, cái cao cả, cái siêu việt...không chỉ có ở đời sống tôn giáo, mà còn có cả trong đời sống tinh thần, đời sống xã hội.” Ở đây lại xuất hiện hai khái niệm: tâm linh và mê tín. Nét khác nhau cơ bản giữa chúng là gì? Theo chúng tôi, nét khác nhau cơ bản giữa tâm linh và mê tín là ở chỗ, tâm linh là một đời sống, một thái độ rất vô tư, không vụ lợi. Nó có sự tôn thờ, sùng kính, nhưng không cầu khẩn, van lơn như mê tín; có niềm tin nhưng không phải niềm tin vào ngoại giới siêu hình, mà là niềm tin tâm thức, tin vào những giá trị hiện hữu trong ta chứ không phải ngoài ta.

Chính vì vậy, việc thức nhận và rèn luyện con người tâm linh trở nên cấp thiết hơn bao giờ hết, nhất là khi thực tế văn hoá Tâm linh người Việt vẫn còn nhiều nghịch lí, bất cập. Con người tâm linh, nhìn từ góc độ trần thế không tự nhiên mà có, mà nó cần được rèn luyện một cách chăm chỉ và nghiêm túc để làm bùng dậy cái siêu thức vốn tiềm ẩn, để cho cái tâm thức hiện hình với vai trò chủ đạo. Thực hiện điều này, một cách ngẫu nhiên, con người đã tự đặt mình vào hành trình khám phá bản thân, tự cân bằng cuộc sống, tự tìm thấy những chân giá trị của cuộc đời. Và như thế người ta gọi là Đắc đạo vậy!

Tài liệu tham khảo

- [1] Ajanh Chah (2008), *Suối nguồn tâm linh* (Minh Vi dịch), Nxb Lao động, TP.Hồ Chí Minh.
- [2] Nguyễn Đăng Duy (1998), *Văn hóa tâm linh*. Nxb Hà Nội.
- [3] Trần Văn Đình (2006), *Vũ trụ và con người dưới góc độ khoa học tâm linh*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
- [4] S. Freud (2001), *Nguồn gốc của văn hóa và tôn giáo* (Lương Văn Kế dịch), Nxb Đại học quốc gia Hà Nội.
- [5] Tagore R. (2007), *Thực nghiệm tâm linh* (Nhu Hạnh dịch), Nxb Văn học, Hà Nội.
- [6] Đỗ Lai Thúy biên soạn (2004), *Phân tâm học và văn hoá tâm linh*, Nxb Văn hoá thông tin.

SUMMARY

SPIRITUAL MAN - SOME MADITATIONS

Nguyen Van Ba
Hung Vuong University

In recent years, the issue about spirit and spiritual man have become a subject to attract the attention of many researchers as well as citizens in general. However, for the perception of it in a scientific and consistant way is not a simple thing; especially, while existing many conflicting opinions. The article provides an approach to spiritual man in the point of view of humanity's world, which leads to initial judgement in the meaningful issue of this study for life and culture as well as the journey in exploration of the world.

BƯỚC ĐẦU TIẾP CẬN HỆ THỐNG LÍ LUẬN VĂN NGHỆ DÂN TỘC CỦA VŨ HẠNH

Nguyễn Xuân Huy
Trưởng Đại học Hùng Vương

TÓM TẮT

Những quan điểm lí luận văn học mà Vũ Hạnh đặt ra là những nhận thức tiến bộ, có giá trị thực tiễn cao và giàu tính hình tượng. Điểm đáng khâm phục ở Vũ Hạnh là một lòng nhiệt tình hiếm có, một tư tưởng nghệ thuật kiên định từ trước đến sau và phong phú, sinh động về hình thức thể hiện. Các vấn đề của ông có nhiều sự sáng tạo và nhiều cách lí giải khá độc đáo. Ông luôn hướng tới một nền văn nghệ nhân dân đồng thời tha thiết kêu gọi một thái độ nghệ thuật lành mạnh, dân tộc và nhân bản.

1. Mở đầu

Sau năm 1954, đời sống văn nghệ miền Nam chịu sự tác động sâu sắc của tình hình chính trị, tôn giáo, quân sự... Sự cộng hưởng đa tạp của đời sống vào trong văn học đã góp phần hình thành một xã hội văn chương với rất nhiều xô bồ. Bên cạnh những nhà văn vẫn cố gắng cất lên tiếng nói để khẳng định giá trị của mình thì cũng có rất nhiều người tìm cách tô vẽ để nịnh bợ đế quốc. Bên cạnh những nhà văn miệt mài viết lách để mong mỗi giữ lại được chút nào giá trị của phong hóa dân tộc thì cũng có nhiều nhà văn cam tâm làm công cụ chính trị phản quốc. Vì thế, nhà văn cách mạng cũng có (dù chẳng ai dám thừa nhận), nhà văn phản động cũng nhiều, phần còn lại vẫn cất lên tiếng nói nhưng không nghiêng về một bên nào, đó là những người trung lập... thì hết sức rụt rè và thiếu can. Họ khuôn vào một cái tôi cá nhân và đắp cho mình một cái kén thật an toàn. Với bấy nhiêu đó, văn nghệ miền Nam thực sự đã là một hệ thống biến động, khó kiểm soát, khó tập hợp, nhất là hiện nay những tài liệu còn lại không nhiều.

Lí luận văn học miền Nam cũng không phải là một ngoại lệ. Với tư cách là nền tảng ý thức để định hướng sáng tác, lí luận văn nghệ miền Nam thực sự cũng đã góp một phần không nhỏ làm cho văn học miền Nam trở nên phức tạp, khó đoán định. Bên cạnh những “thét gào” đổi mới triệt để của Võ Phiến, Mai Thảo, Bùi Hữu Sùng,

Nguyễn Mạnh Côn, Doãn Quốc Sĩ... thì cũng không hiếm những tác giả lại quyết tâm tìm kiếm một cách thể hiện mới nhằm khẳng định một nhận thức luận biện chứng trong văn nghệ. Đó là những Lữ Phương, Nguyễn Văn Xuân, Thuận Phong, Vũ Hạnh... Họ đã bước đầu tạo nên một đối trọng với hệ hình lý thuyết thân phương Tây và tạo nên một cuộc đấu tranh chính - tà ngay trên văn đàn. Điều đó được ghi nhận bởi sự phát triển của nhóm *Sáng tạo* (ra đời năm 1959 do Mai Thảo đứng đầu với chủ trương giữ bỏ quá khứ, hướng đến tương lai không nguồn gốc) và *Lực lượng Bảo vệ văn hóa dân tộc* ra đời năm 1966 (do Lê Văn Giáp, Vi Huyền Đắc, Bùi Chánh Thời, Nguyễn Văn Trung... làm chủ tịch, Vũ Hạnh, Lữ Phương, Lưu Nghi, Nguyễn Ngọc Lương... làm thư ký - kêu gọi thức tỉnh và xác định văn hóa dân tộc là một di sản cần bảo lưu, kế thừa và phát triển đồng thời chống lại những sản phẩm văn hóa suy đồi độc hại...)⁽¹⁾.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Vai trò lịch sử của Vũ Hạnh trong dòng chảy văn học miền Nam

Vũ Hạnh không phải là một tên tuổi xa lạ đối với chúng ta nhưng đó là nói về lĩnh vực sáng tác. Nhà văn đã từng được biết đến với nhiều

¹ Tin văn, *Chào mừng đại hội văn hóa dân tộc*, số 6, 21/8/1966, trang 3-4.

tác phẩm có giá trị như *Bút máu*, *Chất ngọc*, *Con chó hào hùng*, *Mùa xuân trên đỉnh non cao*, *Lửa rừng*... và một số tiểu luận có tiếng như *Tìm hiểu văn nghệ*, *Đọc lại Truyện Kiều*... Tuy nhiên, nói riêng về những đóng góp cho hệ thống lí luận văn học mang tinh thần dân tộc ở miền Nam của Vũ Hạnh thì thực là không nhỏ nhưng tiếc là đến nay chưa có tác giả nào tìm hiểu một cách hệ thống. Theo quan điểm lịch sử, lí thuyết mà Vũ Hạnh đưa ra nếu như ở miền Bắc trong giai đoạn đó thì bình thường song trong bối cảnh văn hóa, văn nghệ miền Nam thì thực sự đã đem lại một giá trị tư tưởng và giá trị cách mạng không hề nhỏ. Có thể coi hệ thống lí luận văn nghệ của Vũ Hạnh là một hệ thống lí luận Mác xít giữa lòng miền Nam.

Vũ Hạnh là người đi đầu trong *Phong trào Bảo vệ văn hóa dân tộc* ở miền Nam trên lĩnh vực văn hóa tư tưởng. Chiến đấu bằng bút lực, Vũ Hạnh đã đem ngọn lửa cách mạng chuyển vào trong những trang viết, đem niềm tự hào dân tộc cổ vũ cho tinh thần cách mạng. Trong suốt quá trình hoạt động cách mạng của mình, Vũ Hạnh đã không chỉ tạo nên sức mạnh về tinh thần cho thế hệ trẻ miền Nam mà còn không ngừng sáng tạo văn học nhằm lưu giữ vẻ đẹp văn chương và làm trong sáng nền văn nghệ dân tộc đang bị “đầu độc”, bị tha hóa bởi một lớp người ham danh vị, tiền tài mà sẵn sàng phủ nhận quá khứ dân tộc...

Vũ Hạnh là một trong những người lãnh đạo *Phong trào Bảo vệ văn hóa dân tộc*. Với tinh thần “kêu gọi phát huy một niềm tự hào dân tộc chính đáng, dựa vào sức mạnh và sự tự vệ của giống nòi”, *Phong trào* nhấn mạnh “trên lập trường dân tộc, những gì phù hợp với văn hóa dân tộc, tất phải được đón nhận, những gì phá hoại, tất phải được bài trừ”⁽¹⁾. Sự nghiệp của ông là một niềm tự hào và đồng thời là tiếng nói tiêu biểu cho *Phong trào Bảo vệ văn hóa dân tộc* trên lĩnh vực văn nghệ.

Việc tìm hiểu hệ thống lí luận văn học của Vũ Hạnh chính là dịp để chúng tôi tiếp tục “khơi dòng” nhằm đánh giá một cách đầy đủ về những đóng góp của nhà văn đồng thời góp phần chúng

minh sự đa dạng của văn học miền Nam 1954 - 1975.

Nhìn chung, riêng về lí luận văn nghệ của Vũ Hạnh 1954 - 1975 đã thực sự là một di sản. Ông đã tạo lập cho mình và *Phong trào Bảo vệ văn hóa dân tộc* một hệ thống lí luận tiến bộ và tương đối hoàn chỉnh bằng quan điểm tiếp cận tiến bộ, hệ thống và hiện đại. Tư tưởng văn nghệ của Vũ Hạnh được thể hiện chủ yếu trong *Chín điểm trong văn nghệ* (đăng trên Tin văn 1966, sau này được in thành tập tiểu luận *Tìm hiểu văn nghệ* - Trí Đăng xuất bản - Sài Gòn - 1970) và một số nhận định được thể hiện trong các bài điểm sách thường kỳ, đặc biệt là các bài phê bình các công trình biên khảo, tuyển chọn từ 1959 - 1967. Hệ thống tư tưởng của Vũ Hạnh nổi bật lên một số luận điểm lớn sau đây:

2.2. Khái quát về hệ thống lí luận văn nghệ của Vũ Hạnh

Về đặc trưng của văn nghệ

Về cơ bản, đặc trưng của văn nghệ được Vũ Hạnh chú ý nhấn mạnh vào hai phương diện: *Đặc trưng về đối tượng và đặc trưng về phương tiện biểu hiện của văn nghệ*.

Vũ Hạnh cho rằng đối tượng của văn nghệ chính là hiện thực rộng lớn. Sự thực trong văn nghệ là sự thực tiêu biểu, phổ quát, mang tính thời đại. Trong *Chức vụ cao cả của văn nghệ*, ông viết: “Văn nghệ ghi lại thiên nhiên, xã hội, tâm hồn con người trong cái quá trình chiến đấu liên tục giữa người với các đối tượng ấy, bằng một ngôn ngữ độc đáo, gọi là ngôn ngữ nghệ thuật”. Xác định đối tượng của văn nghệ là toàn bộ khách thể (thiên nhiên, xã hội, con người cũng là một khách thể) và văn nghệ chính là một phương tiện hữu hiệu có khả năng khám phá chiều sâu của tâm hồn con người. Vũ Hạnh chỉ ra rằng nhà văn phản ánh cuộc sống nhưng khác với nhà báo. Tuy mục đích của người viết báo và người viết văn đều nhằm phục vụ xã hội nhưng mỗi bên đều có một vị trí riêng. “Khi người viết báo hướng về những cái sự thực cấp thời, phổ biến thì người văn nghệ đi tìm những cái sự thực dài lâu, tiêu biểu... sự thực của người ký giả là sự thực dài lâu, có địa chỉ, còn sự thực của người làm văn nghệ là sự thực dài lâu

¹ Tạp chí Bách khoa thời đại, *Cuộc họp ra mắt của Ban chấp hành Lực lượng Bảo vệ văn hóa dân tộc*, số 236, 01/11/1966, trg 12.

không địa chỉ”⁽¹⁾. Cho nên đọc báo chí, “ai cũng có thể tìm ra nhà của ông Đặng Văn Sách, người đã biến thủ nhiều triệu để mà đánh bạc và thù phụng cấp trên, nhưng đọc *Hồn bướm mơ tiên* thật không thể nào tìm được anh Ngọc, hoặc là phải tốn kém bao nhiêu là tiền tắc xi cũng không cách nào đến nhà anh Dũng ở trong *Đoạn tuyệt*, dù trong đoạn kết tác phẩm người ta đoán rằng anh ta có thể nằm lì tại nhà và không phiêu lưu gì nữa vì đã lấy được cô Loan...”⁽²⁾. Sự thực trong văn nghệ là sự thực tiêu biểu, phổ quát chứ không nhất thời và cá thể. Nhưng văn nghệ lại có thể chấp nhận hư cấu như một thủ pháp để kiến tạo ý nghĩa. Vũ Hạnh so sánh “Những sự thật mà họ (kỳ giả) phản ánh cần nhiều bề rộng hơn là bề dày, thiên về cá biệt hơn là toàn thể, trọng về thời sự hơn là thời đại. Còn văn nghệ sĩ cần có giác quan tinh tế, một óc phán đoán có đủ khả năng tổng hợp và một ngòi bút tốn nhiều công khó mài rũa. Sự thực mà họ biểu đạt trọng cái bề dày, thiên về tiêu biểu, có một tính cách thời đại”. Cái nghệ thuật phản ánh chính là “một quan hệ người kết tinh trong sự vật” hoặc bản thân con người với những giá trị biểu trưng của nó.

Vũ Hạnh cũng quan niệm: Con người trong văn nghệ cần được miêu tả sâu sắc, linh động, tức là phải “thể hiện được cái cá biệt tính với cái xã hội tính”. Từ đó, ông vươn tới những khái quát về hình tượng nghệ thuật và coi đó là một dấu hiệu đặc trưng của nhận thức luận văn nghệ. Hình tượng là cách thức thể hiện, là “cách cảm nghĩ của nhà văn”. Tư duy hình tượng là đặc trưng của văn nghệ. Hình tượng nghệ thuật có tác dụng tạo ra xúc cảm nghệ thuật, gọi lên ở độc giả những xúc động chân thành. Ông phát biểu: “Rung cảm và soi sáng, rung cảm để mà soi sáng, hoặc soi sáng để rung cảm, hai sự kiện này hoàn toàn thống nhất qua một hình tượng đặc dụng”. Hình tượng khi có sự phối hợp nhuần nhuyễn hai tính chất tiêu biểu và linh động thì sẽ đạt tới tính điển hình.

Văn nghệ với ý thức tư tưởng

Văn nghệ là một hình trạng ý thức xã hội,

nhưng nó không nằm ở những nhận thức cảm tính, thuần túy của ý thức mà từ sự dung hòa đa dạng và phong phú của tình cảm (cảm tính) với lý trí (lý tính) và ý thức xã hội (quan hệ xã hội).

Lí giải về sự thẩm nhuận các hình thái tư tưởng trong văn nghệ, Vũ Hạnh cho rằng, chính sự tác động lâu bền của nền tảng luân lý vào trong tư tưởng của con người, khiến cho khi bộc lộ ra tác phẩm nghệ thuật, nó trở thành yếu tố hoàn toàn tiềm thức. Ngoài ra, tư tưởng trong văn nghệ và tình cảm của nhà văn là hai yếu tố không thể tách rời của sự sống nghệ thuật.

Nhân vật trong tiểu thuyết là một vấn đề then chốt trong thời sự lí luận văn học miền Nam giai đoạn này và cũng là phần Vũ Hạnh quan tâm nghiên cứu. Ngoài sáng tác, những nhận định về tiểu thuyết đều được ông nghiên cứu theo một quan điểm biện chứng rất rõ ràng. Vũ Hạnh cho rằng, với tiểu thuyết, việc giải quyết được vấn đề của các nhân vật thì tác phẩm mới đảm bảo được sự sinh tồn nghệ thuật. Ông cho rằng: “Vấn đề các nhân vật là các tương quan quyền lợi vật chất hoặc tinh thần đã ràng buộc nhân vật vào những thế tranh đối, va chạm, cần phải tìm cách giải quyết cho thật thỏa đáng”⁽³⁾. Nhưng vấn đề không phải do nhà văn tự nghĩ ra để đưa vào nhân vật, mà nó xuất phát từ những va chạm trong đời sống. Chính những vấn đề của cuộc sống hàng ngày là cơ sở cho những vấn đề của nhân vật. Vũ Hạnh xác định: “Cuộc sống là quá trình liên tục của sự phát hiện và giải quyết vấn đề. Chính khả năng phát hiện và giải quyết vấn đề làm nên giá trị của một con người”.

Từ đó, Vũ Hạnh đi đến quan niệm tính vấn đề là một phẩm chất của tiểu thuyết. Ông trình bày trong bài điểm sách *Viết và đọc tiểu thuyết* của Nhất Linh: “Khi người cầm bút viết lên một cảnh tình nào là đã thể hiện vấn đề rồi đó. Một khi tác phẩm có một vấn đề chủ điểm và buộc một sự giải quyết cụ thể, dứt khoát thì đấy là tác phẩm luận đề (...) Một tác phẩm luận đề sở dĩ bị sự công kích là vì người viết trong khi phát hiện vấn đề cũng như

¹ Vũ Hạnh, *Văn hóa và mạo hóa*, TCBách khoa thời đại, số 350-351, 8/1971, trg 60-61.

² Tài liệu đã dẫn (tldđ), trang 61.

³ Cô Phương Thảo, *Điểm sách Viết và đọc tiểu thuyết* của Nhất Linh, TC Bách khoa thời đại, số 122, 01/02/1962, trg 108.

giải quyết vấn đề là đã quá gò ép nhân vật chạy theo quan điểm của mình, bất chấp cả những quy luật khách quan chi phối đời sống nhân vật...”⁽¹⁾. Hướng tới tính vấn đề, Vũ Hạnh cho rằng mọi sự biểu hiện của tác phẩm đều nhằm phục vụ vấn đề. Không có sự tập trung ấy, tác phẩm là những cụm từ biểu thị những hành động ngẫu nhiên, phiến tạp của cuộc đời. Có thể hiểu, vấn đề Vũ Hạnh muốn nhấn mạnh ở đây là những vấn đề của thực tại như tình yêu, cái chết, hận thù, danh vọng... Quả thực, đó chính là những vấn đề cơ bản của nội dung tác phẩm văn chương, là mục tiêu của chính nghệ thuật. Nếu thiếu luận đề, tác phẩm chỉ là một mớ mỹ từ mà thôi. Luận đề hay giá trị cơ bản của nghệ thuật tạo ra sinh khí vào gắn kết các yếu tố nghệ thuật lại với nhau. Tuy nhiên, cho tất cả sự tổ chức nghệ thuật chỉ nhằm một mục tiêu là phục vụ luận đề là một nhận thức chủ quan, vô đoán, là một cái nhìn phiến diện đối với nghệ thuật. Vô tình hay cố ý, Vũ Hạnh đã cực đoan, tuyệt đối hóa một bình diện nội dung mà bỏ qua các giá trị khác. Làm như vậy, Vũ Hạnh thực đã phân cực mối tương quan giữa nội dung và hình thức, giữa tất yếu và ngẫu nhiên. Đời sống nghệ thuật thực sự phong phú hơn nhiều những gì Vũ Hạnh quan niệm về tiểu thuyết. Cũng trong bài này, ông viết: “Ngoại trừ một loại tác phẩm luận đề máy móc như vậy, chúng ta có thể suy rộng hơn nữa để xác định rằng tất cả tác phẩm văn chương đều là tác phẩm luận đề, gồm trong hai loại: Luận đề gián tiếp và luận đề trực tiếp...”⁽²⁾.

Nhận thức của Vũ Hạnh dù là một nhận thức mang tinh thần dân tộc với ý thức xây dựng rất rõ nhưng vẫn không tránh khỏi có những hạn chế nhất định. Cho dù ông đã lên án những luận đề máy móc hay những luận đề trực tiếp hoặc gián tiếp có thể làm cho tác phẩm trở nên sơ cứng, nhưng chỉ riêng việc nhìn nhận tiểu thuyết chỉ có tính luận đề đã là một nhận định chủ quan rất dễ trở nên giáo điều. Vũ Hạnh đã quá chú trọng đến mục tiêu giáo huấn của văn nghệ mà chưa có sự quan tâm đúng mức tới phẩm chất nghệ thuật vốn có của thể loại...

Lạm dụng luận đề ta có thể đánh mất tính chất cụ thể và sinh động của hình tượng. Vô tình, Vũ Hạnh đã khiến tôi nghĩ đến những lời của P. Eng- gel “thật dĩ nhiên là, lúc đó, có lẽ đồng chí (Sixk- ingien) nên làm theo Shakespeare nhiều hơn nữa; còn bây giờ đây, thì tôi nhận định rằng khuyết điểm lớn nhất của đồng chí là bất chúc Sinle, tức là biến những nhân vật thành ra chỉ là những phát ngôn đơn thuần cho tinh thần thời đại”⁽³⁾.

Do đó, nói đến tư tưởng của tác phẩm nghệ thuật thì nhà văn và tác phẩm phải trở thành một hệ thống chặt chẽ. Nói cách khác, tư tưởng của nhà văn và ý nghĩa của tác phẩm tuy không phải là một nhưng thực sự chúng có những bổ sung cho nhau vô cùng mật thiết. Tác phẩm là một chỉnh thể nghệ thuật nhưng không vì thế mà nhà văn rũ bỏ trách nhiệm với nó. Trong nhiều đoạn phê bình và luận giải khi điểm sách (những năm 1959 - 1964), ông đã có những suy nghĩ rất biện chứng. Chính ông đã nhận thấy trong thi ca nghệ thuật có sự thống nhất gần như tuyệt đối giữa tư tưởng và nghệ thuật, giữa cảm xúc và ngôn từ. Trong khi phê bình cuốn *Thi nhân Việt Nam hiện đại* của Phạm Thanh (1959), Vũ Hạnh có nói: “Thi ca vốn là nghệ thuật đơn giản phát biểu bằng lời nói tự nhiên của con người nên đôi khi vấn đề kĩ thuật không cần đặt ra nữa”. Trở về với văn chương bình dân ta càng thấm thía điều này. Người bình dân không bao giờ băn khoăn phải phát biểu theo lối nào khác hẳn với các thi sĩ xưa nay thường bận tâm về cách nói hơn là những điều phải nói. “Từ những cảm xúc chân thành, người bình dân thốt lên những câu ca mộc mạc nhưng chiều sâu chứng tỏ một kĩ thuật tinh vi biết là chừng nào”⁽⁴⁾.

Như thế, Vũ Hạnh cho ta thấy rằng, nghệ thuật thơ ca không phải từ tư duy thẩm mĩ về câu, từ, vì nếu như thế thì văn thơ chẳng có khác gì một cuộc chơi chữ, khoe chữ. Thi ca nghệ thuật được tạo nên bởi những nhận thức về đời sống và được những rung cảm chân thành nâng đỡ. Tự nó đòi

³ C. Mac, F. Enghel, *Về văn học nghệ thuật*, NXB Sự thật, HN, 1958, trg 313.

⁴ Nguyễn Phủ, Điểm sách *Thi nhân Việt Nam hiện đại* của Phạm Thanh, TC Bách khoa thời đại, số 67, 15/10/1959, trg 78.

¹ Tài liệu đã dẫn (tldđ), trg 108.

² Tài liệu đã dẫn (tldđ), trang 109.

hỏi một hình thức nghệ thuật rõ ràng, sinh động và độc đáo. Nghệ thuật được khởi nguồn từ những ý tưởng về nội dung, thiết nghĩ đó không phải là điều cần bàn thêm nữa. Người nghệ sĩ không nên chạy theo những mô hình ổn định mà nên “tiếp thu muôn vẻ sinh động của thực tế phức tạp” tạo sự thăng hoa sáng tạo.

3. Kết luận

Có thể nhận thấy ở Vũ Hạnh đã có một tầm bao quát các vấn đề văn học bằng quan điểm nhân văn, tiến bộ. Lí thuyết của ông đã tạo ra một nhận thức luận mang tính cách mạng – điều rất hạn chế ở hệ tư tưởng miền Nam trước 1975. Trên hành trình nghệ thuật, Vũ Hạnh đã cố gắng không biết mệt mỏi trên con đường bảo vệ văn hóa dân tộc. Nhà văn đã tự vươn lên để bắt kịp cuộc sống lớn lao, cùng hòa vào không khí sục sôi của cách mạng để cùng hướng về “ngày mai”. Con người văn nghệ Vũ Hạnh đã không ngừng lao động để đem đến những trái ngọt hiến dâng cho đời, cho đến hôm nay nhìn lại tuy còn những tỳ vết nhưng thực sự ta không mong mỏi gì hơn ở một ngòi bút chuyên cần và dũng cảm như thế.

Tài liệu tham khảo

- [1] Vũ Hạnh(01/6/1960). *Văn hóa và mao hóa*, Bách khoa thời đại, số 82.
- [2] Vũ Hạnh(1966). *Đọc lại Truyện Kiều*, Cảo Thơm XB, Sài Gòn.
- [3] Vũ Hạnh(1970). *Tìm hiểu văn nghệ*, Trí Đăng XB, Sài Gòn.
- [4] Nguyễn Phù(15/10/1959). Điểm sách *Thi nhân Việt Nam hiện đại* của Phạm Thanh, BK thời đại, số 67.
- [5] Cô Phương Thảo (01/4/1959). Điểm sách *Đêm không hết* của Nguyễn Phúc, BK thời đại, số 54.
- [6] Cô Phương Thảo (01/5/1959). Điểm sách *Siu cô nương* của Mặc Đỗ, BK thời đại, số 56.
- [7] Cô Phương Thảo (15/9/1959). Điểm sách *Dì Mơ* của Đỗ Thúc Vịnh, BK thời đại, số 65.
- [8] Cô Phương Thảo(01/8/1971). Điểm sách *Kí thác* của Bình Nguyên Lộc, BK thời đại, số 350.
- [9] Cô Phương Thảo (15/01/1960). *Một vài nhận xét về tình hình văn chương và báo chí năm 1959*, BK thời đại, số 73.
- [10] Cô Phương Thảo (01/2/1962). Điểm sách *Viết và đọc tiểu thuyết của Nhất Linh*, BK thời đại, số 122.
- [11] Cô Phương Thảo (01/6/1964). *Vài nhận xét về đề cương văn hóa của GS Phạm Đình Ái*, BK thời đại, số 178.
- [12] Cô Phương Thảo (15/6/1964). *Nhận định về những mâu thuẫn trong quyển “Lược khảo văn học 1” của Nguyễn Văn Trung*, BK thời đại, số 179.
- [13] A. Pazzi(1974). *Người Việt kì diệu*, NXB Lạc Việt, Sài Gòn.
- [14] Nguyễn Văn Trung(1963). *Lược khảo văn học tập 1*, Nam Sơn XB.
- [15] Nguyễn Văn Trung (1966). *Lược khảo văn học tập 2* (tái bản), Nam Sơn XB.
- [16] Nguyễn Văn Trung(1970). *Lược khảo văn học tập 3* (tái bản), Nam Sơn XB.
- [17] PV TC Bách khoa thời đại, Sài Gòn(01/11/1966). *Cuộc họp ra mắt của BCH Lực lượng Bảo vệ văn hóa dân tộc*, số 236.

SUMMARY

INITIAL APPROACH OF FOLKLORE THEORICAL SYSTEMS OF VU HANH

Nguyen Xuan Huy
Hung Vuong University

The reviews about literature theory that Vu Hanh has given are advanced awarenesses, having high reality value and rich similes. The most admired thing in Vu Hanh is an extraordinary enthusiasm, a determined artistic ideology which has various forms. His towards problems are very creative and can be solved in many extraordinary ways. He always aims to a national literature and strongly appeals a wholesome, national and humane artistic attitude.

TÌM HIỂU TƯ TƯỞNG ĐỔI MỚI VỀ VĂN HÓA CỦA PHAN CHÂU TRINH

Trần Mai Ước

Trường Đại học Ngân hàng TP.HCM

TÓM TẮT

Phan Châu Trinh (1872 - 1926), nhà yêu nước, nhà văn hóa lớn của dân tộc. Những tư tưởng của ông – trong đó có tư tưởng về canh tân văn hóa, đã để lại dấu ấn đậm nét trong giai đoạn đầu thế kỷ XX ở nước ta. Nghiên cứu con đường hiện đại hoá văn hoá dân tộc của chí sĩ yêu nước Phan Châu Trinh vẫn mang lại cho chúng ta những giá trị lớn về mặt thực tiễn và lý luận đối với việc phát triển văn hóa trong bối cảnh hiện nay.

1. Đặt vấn đề

Cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, hoàn cảnh lịch sử của thế giới có rất nhiều yếu tố tác động mạnh mẽ đến quá trình chuyển biến tư tưởng Việt Nam. Chủ nghĩa tư bản ở phương Tây phát triển mạnh mẽ, đẩy lùi chế độ phong kiến vào quá khứ. Đồng thời sự phát triển của nó dẫn đến sự xuất hiện chủ nghĩa thực dân đang thực hiện các cuộc xâm lược sang các dân tộc phương Đông, trong đó có Việt Nam. Cuộc canh tân đất nước ở một số quốc gia, nhất là Nhật Bản, Trung Quốc, ... tạo ra sự phát triển kinh tế xã hội, làm biến đổi bộ mặt đất nước, thay đổi căn bản chế độ chính trị. Thực tiễn sinh động ấy đặt câu hỏi cho dân tộc Việt Nam là phải bằng con đường cách mạng nào để bảo vệ độc lập dân tộc, phát triển đất nước theo kịp các nước khu vực. Bên cạnh đó, phong trào cách mạng vô sản phát triển mạnh mẽ, đặc biệt là Cách mạng Tháng Mười Nga thắng lợi, chủ nghĩa xã hội đang trở thành hiện thực và mong ước của hàng triệu con người trên trái đất. Hệ tư tưởng của giai cấp công nhân ngày càng ảnh hưởng rộng khắp trên phạm vi thế giới. Phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc của các dân tộc đang ngày càng phát triển nhanh chóng. Đây là những sự kiện lịch sử chính trị rất lớn, có ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình chuyển biến tư tưởng của các nhà tư tưởng ở Việt Nam nói chung lúc bấy giờ cũng như đối với cuộc vận động văn hóa đầu thế kỷ XX của Phan Châu Trinh.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Canh tân nền văn hóa theo quan niệm của Phan Châu Trinh

Từ nửa cuối thế kỷ XIX, trong xu thế chung của cả khu vực, văn hóa Việt Nam cổ truyền đã và đang đối mặt với làn sóng văn hóa phương Tây đang tìm cách thâm nhập vào đời sống của cư dân lúa nước. Sự thật lịch sử đã chỉ ra rằng: ở Việt Nam đã sớm có những dòng tư tưởng canh tân nhận thức được sự cần thiết phải hướng văn hóa của dân tộc tới những giá trị tiến bộ mới lạ của khu vực và của thời đại; đồng thời phải kế thừa bảo lưu những giá trị tốt đẹp đã từng là chỗ dựa cho dân tộc trường tồn và phát triển khởi đầu là Nguyễn Trường Tộ, Nguyễn Lộ Trạch, Phạm Phú Thứ, Đặng Huy Trứ... Tiếp nối dòng tư tưởng này, nhận thức được vấn đề cấp thiết của dân tộc đầu thế kỷ XX là vấn đề độc lập dân tộc đặt trong hệ luận giải mới là dân chủ, dân quyền; đã có một loạt các danh sĩ mà đứng đầu là Phan Châu Trinh.

Sau hơn bốn chục năm kể từ khi thực dân Pháp nổ súng ở Đà Nẵng rồi cưỡng đoạt độc lập tự do của dân tộc, cho tới thời điểm đầu thế kỷ XX, trên thực tế chúng ta đã đồng thời áp đặt nền văn hóa thực dân lên nền văn hóa cổ truyền của Việt Nam. Điều này đã làm cho văn hóa cổ truyền của dân tộc đứng trước những thách thức lớn. Là một con người có óc phán đoán, có tầm nhìn xa trông rộng, có vốn kiến thức phong phú và đã từng chu du nhiều nước, Phan Châu Trinh đã khái quát được những vấn đề quan trọng về văn hóa như sau:

Thứ nhất, đó là vấn đề thời đại “mưa Âu, gió Mỹ, sóng lan tràn dân” là một tất yếu. Trong hoàn cảnh cụ thể của Việt Nam và khu vực, tiếp nhận văn hóa phương Tây là một xu thế không cưỡng nổi [1, 228]. *Thứ hai*, trong quy luật “cường thắng,

liệt bại” thì muốn dân tộc phát triển chỉ có cách tự canh tân về mọi mặt của nền văn hóa, tự lực tự cường vươn lên sánh vai với các nước khác trên trường quốc tế một cách chủ động tích cực. Nói cách khác tức là bảo lưu phát huy những giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của dân tộc đồng thời tiếp nhận những giá trị văn hóa mới của thời đại để đáp ứng yêu cầu phát triển của dân tộc mình. Đi tới được những nhận định ấy đã có thể gọi là bước ngoặt trong tư tưởng so với người cùng thời, nhưng đáng nói hơn là Phan Châu Trinh đã xây dựng thành chủ thuyết Tàn dân, và suốt cả đời ông đã tận tâm tận lực để thổi luồng sinh khí ấy vào quảng đại quần chúng nhân dân, lấy đông đảo quần chúng nhân dân làm đối tượng linh hội và là người thực thi ý tưởng đó. Chỉ riêng ở điểm này thôi cũng là bài học quý báu cho chúng ta tin tưởng hơn rằng: công cuộc đổi mới hiện nay đang thuận chiều lịch sử vận động đi lên của dân tộc đã được mở đầu bởi Phan Châu Trinh.

Bấy giờ hiện trạng vô cùng đen tối, thực dân Pháp với chính sách đồng hóa và ngu dân đã câu kết với thế lực phong kiến phản động làm cho văn hóa cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX vốn suy đồi lại còn hư nát. Có thể nói, với con mắt quan sát đặc biệt của mình Phan Châu Trinh đã nhìn thấy tình thế khẩn cấp nước sôi lửa bỏng phải đổi mới toàn diện chính trị - kinh tế - văn hóa xã hội Việt Nam. Khác với tuyệt đại đại bộ phận người của giai cấp phong kiến, hoặc đầu hàng thực dân, hoặc than thở, bi quan. Những sĩ phu yêu nước trong giai đoạn thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX nói chung, trong đó có Phan Châu Trinh nói riêng đã ý thức được trách nhiệm trước lịch sử. Phan Châu Trinh biết dựa vào nhân dân và cố gắng tìm con đường cứu nước, cứu dân. Vừa lúc đó, Phan Châu Trinh lại tiếp thu được nguồn tư tưởng mới từ các cuộc cách mạng dân chủ tư sản phương Tây, công cuộc cải cách thành công ở Nhật Bản, đã làm cho ông có thêm niềm tin trên con đường giải phóng dân tộc. Trong hoạt động và nhận thức của mình, Phan Châu Trinh đã chú trọng đến vai trò của văn hóa tư tưởng. Ông công khai tuyên chiến với ý thức hệ lạc hậu phong kiến. Tổ cáo chính sách làm ngu dân của bọn thực dân xâm lược. Xưa nay, trong truyền thống văn hoá Nho gia, chưa hề có chuyện các nhà Nho đã kích kích liệt tư tưởng Nho giáo như vậy. Người ta phê phán từ cách học, cách thi cho đến hệ thống những giá trị luân lý xa rời cuộc sống của xã hội. Người ta đề cao khoa học kỹ thuật và lấy tính hiện đại của văn minh xã

hội làm phương châm cứu nước. Để chống lại tư tưởng của những kẻ làm tay sai cho giặc, chỉ thừa nhận đạo đức kinh viện của giai cấp phong kiến, hoặc sùng bái học thuật của bọn thực dân, các nhà Nho yêu nước đã phác họa hình ảnh con người mới. Đó là mẫu người có tinh thần: yêu nước quật cường, yêu đồng bào, ghét cường quyền, trọng danh dự, trọng nghĩa vụ, thông minh, can đảm, lấy quyền lợi chung của tổ quốc, nhân dân đặt trên lợi ích cá nhân... Cuộc đấu tranh chống thực dân và tay sai phong kiến lỏng trong cuộc đấu tranh xây dựng nền văn hoá mới của chí sĩ yêu nước Phan Châu Trinh đã làm cho giai đoạn cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX ở nước ta có thêm những “điểm nhấn” quan trọng và khác biệt cần thiết.

Chịu ảnh hưởng từ “Tàn thư”, Phan Châu Trinh cho rằng, trước hết phải thức tỉnh lòng yêu nước và nhuệ khí đấu tranh trong đồng bào đang bị vùi dập đến cùng cực dưới chế độ thực dân phong kiến. Chủ trương “chấn dân khí” của Phan Châu Trinh, tức là làm cho mọi người thức tỉnh tinh thần tự lực, tự cường [2, 53], giác ngộ được quyền lợi của mình giải thoát khỏi sự kìm kẹp của chế độ quân chủ chuyên chế. Sự tri trệ, suy vong của dân tộc không phải từ bản chất của dân tộc ta kém cỏi, từ buổi đầu lịch sử, dân tộc ta đã có mấy trăm năm dựng nước trở thành một quốc gia có độc lập, có chủ quyền, có nền văn hóa ổn định và bền vững. Sự kém cỏi của dân tộc ta chính là do một phần chúng ta không tự lực, tự cường, không chịu học hỏi, làm mất đi cái hào khí, cái sức mạnh truyền thống mấy ngàn năm của dân tộc. Phan Châu Trinh khảo cứu lịch sử nước nhà và đi đến kết luận: “Lấy lịch sử mà nói thì dân tộc Việt Nam không phải là một dân tộc hèn hạ, mà cũng không phải là một dân tộc không thông minh, thế thì vì lẽ nào ở dưới quyền bảo hộ hơn 60 năm nay mà vẫn còn mê mê muội muội, bịt mắt vùi tai không chịu xem xét, không chịu học hỏi lấy cái hay cái khéo của người” [3, 787].

Phan Châu Trinh với một nhãn quan sắc sảo hiểu rằng muốn chấn hưng dân tộc khôi phục được độc lập tự do trước hết phải tăng cường nội lực, phải vạch ra những thiếu sót của nền văn minh cũ, phải hướng tới những giá trị nhân đạo, dân chủ văn minh mới. Muốn “chấn dân khí” còn phải nâng cao dân quyền. Phan Châu Trinh là tiêu biểu nhất cho việc đòi hỏi dân quyền ở Việt Nam đầu thế kỷ XX... Hiệu quả đạt được về mặt này không phải là nhỏ. Có một cao trào đấu tranh của hàng vạn người tham gia xin xóa chống thuế, mở

rộng nhân quyền, cải thiện dân sinh... Bên cạnh việc nâng cao dân quyền thì cần phải giáo dục cho quần chúng nhân dân ý thức về quyền lợi và nghĩa vụ của chính họ, làm cho họ xác định được vị trí của bản thân và của dân tộc trong thời đại mới. Việc giáo dục ý thức dân quyền phải được tổ chức qua những bước như sau: *Thứ nhất*, đó là người dân ý thức được mình trong tương quan với đất nước, với sự phục hưng dân tộc, ý thức được mình phải có tư cách quốc dân, phải tự lực, tự cường, tự miễn; *Thứ hai*, tư tưởng dân quyền được đưa ra phải khiến cho dân ý thức được trách nhiệm của họ trong việc đứng ra gánh vác việc chung, ý thức được quyền cử ra những đại diện cho quyền lợi của mình. Người được dân bầu ra phải ý thức được mình là đại diện cho dân cho nước; *Thứ ba*, người dân phải được tự do lập hội làm ăn, buôn bán dệt vải nuôi tằm trồng cây, làm ruộng và về phía nhà cầm quyền phải bỏ áp bức bóc lột bất công, bỏ sưu cao thuế nặng; *Thứ tư*, Phan Châu Trinh đã đưa đến cho nhân dân ý thức về quyền dân được mở mang trí tuệ như tự do học tập, tự do đọc sách báo tiến bộ, xóa bỏ tập quán, phong tục lạc hậu, xây dựng lối sống văn hóa, văn minh; *Thứ năm*, ông đưa ra hình mẫu người dân thời đại mới (Tân dân). Đó là những người dám từ bỏ nhân sinh quan lạc hậu, có ý thức và biết cách thực hiện quyền được học tập, suy nghĩ, mưu sinh và muốn vậy trước hết dân phải được giáo dục, nâng cao “dân trí”, từ đó “chấn dân khí” và “hậu dân sinh”.

Vấn đề kế thừa di sản văn hóa của dân tộc, Phan Châu Trinh viết: “Phàm đã là dân tộc sinh toàn trên hoàn vũ, đã có một cái lịch sử chính đáng thì phải giữ gìn những sự vẻ vang trong lịch sử của dân tộc mình, nghĩa là gìn giữ lấy những đức hay tính tốt mấy trăm ngàn năm cha ông để lại, khiến cho nước nào, dân tộc nào đối với mình cũng đem lòng kính trọng. Nói tóm lại là cái tính chất của dân tộc đã trải qua lâu năm kết tinh lại... mãi không mòn... tách không bể thì mới gọi là đạo đức được” [3, 923]. Có thể nói Phan Châu Trinh đã đúng khi giải quyết như trên vấn đề thừa tinh hoa truyền thống đạo đức dân tộc. Quan trọng hơn, ông đã gợi mở vấn đề phải nâng truyền thống dân tộc lên một trình độ mới và cao hơn về chất để theo kịp các nước Âu Châu, kể cả theo kịp trình độ mà ông gọi là “xã hội luân lý”.

2.2. Từ đổi mới về văn hóa của Phan Châu Trinh đến quan điểm của Đảng về xây dựng và phát triển văn hóa trong giai đoạn hiện nay ở nước ta

Từ những tư tưởng đổi mới về văn hóa của Phan Châu Trinh đến các quan điểm của Đảng về xây dựng và phát triển văn hóa trong giai đoạn hiện nay đó chính là sự tiếp nối nhằm thực hiện thắng lợi mục tiêu xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Có thể khẳng định rằng, khác với quá trình đổi mới trong một số lĩnh vực kinh tế - xã hội, đổi mới văn hóa luôn mang tính chủ động [4, 48], có khả năng đi trước, vừa là nhân tố khởi xướng đổi mới, vừa tiếp nhận thành quả đổi mới.

Nhận lãnh trách nhiệm trước lịch sử, Đảng Cộng sản Việt Nam đã nêu cao trách nhiệm của mình trong định hướng đổi mới đất nước, đổi mới văn hóa dân tộc, làm cho “văn hóa gắn kết chặt chẽ và thấm sâu vào toàn bộ đời sống xã hội, trở thành nền tảng tinh thần vững chắc, sức mạnh nội sinh quan trọng của sự phát triển” [5, 76]. Đảng đã có nhiều văn kiện định hướng đổi mới sự nghiệp xây dựng và phát triển văn hóa, trong đó quan trọng nhất là Nghị quyết Trung ương 5 về “Xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc” (1998) và Kết luận của Hội nghị Trung ương 10 về công tác văn hóa (2003). Cùng với hai văn kiện trên, việc Nhà nước ta chấp nhận tham gia Chương trình Thập kỷ phát triển văn hóa của Tổ chức Giáo dục - Khoa học và Văn hóa của Liên hợp quốc (UNESCO) trong những năm cuối thế kỷ 20 đã thúc đẩy mạnh mẽ quá trình đổi mới văn hóa theo kịp bước phát triển của đất nước và thời đại.

Đại hội VI của Đảng (1986) - Đại hội đổi mới đất nước - đã đặt lên hàng đầu đổi mới tư duy, trước hết là tư duy kinh tế, mà cụ thể là đổi mới cung cách làm ăn, xây dựng cuộc sống, một nội dung cơ bản, lâu đời của văn hóa Việt Nam. Bắt đầu từ Đại hội VI, trong quan niệm của người cộng sản Việt Nam, văn hóa không tách rời với đổi mới kinh tế, đã trở thành mục tiêu và động lực của đổi mới đất nước. Đến Đại hội IX, những tư tưởng chủ yếu của Đảng về phát triển văn hoá tiếp tục được thể hiện trên cơ sở thực tiễn thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 (khóa VIII); nhấn mạnh vị trí, vai trò của văn hoá trong lịch sử phát triển của dân tộc ta; khẳng định sức sống lâu bền của những quan điểm, tư tưởng nêu trong nghị quyết Trung ương V (khóa VIII) trong đời sống xã hội, trong sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

Đại hội X, Đảng xác định tiếp tục phát triển sâu rộng, nâng cao chất lượng nền văn hoá Việt

Nam tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Gắn kết chặt chẽ hơn với phát triển kinh tế xã hội. Làm cho văn hoá thấm sâu và mọi lĩnh vực đời sống xã hội. Xây dựng và hoàn thiện giá trị, nhân cách con người Việt Nam. Bảo vệ và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hội nhập kinh tế quốc tế. Bồi dưỡng các giá trị văn hoá trong thanh niên, sinh viên, học sinh, đặc biệt là lý tưởng sống, lối sống, năng lực trí tuệ, đạo đức và bản lĩnh văn hoá Việt Nam. Đầu tư cho việc bảo tồn, tôn tạo các di tích lịch sử cách mạng, kháng chiến, di sản văn hoá vật thể, phi vật thể. Kết hợp hài hoà giữa bảo tồn, phát huy với kế thừa và phát triển, giữ gìn di tích với phát triển kinh tế du lịch, tinh thần tự nguyện, tính tự quản của nhân dân trong xây dựng văn hoá. Đa dạng hoá các hoạt động của phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá” [5, 155]. Xây dựng và phát triển chương trình giáo dục văn hoá, thẩm mỹ, nếp sống văn hoá hiện đại trong nhân dân. Phát huy tiềm năng, khuyến khích sáng tạo văn học, nghệ thuật, tạo ra những tác phẩm có giá trị cao về tư tưởng và nghệ thuật. Đồng thời tăng cường quản lý nhà nước về văn hoá. Xây dựng cơ chế chính sách, chế tài ổn định. Tăng cường mở rộng giao lưu, hợp tác quốc tế về văn hoá. Chống sự xâm nhập văn hoá độc hại, lai căng, phản động. Xây dựng, nâng cấp đồng bộ hệ thống thiết chế văn hoá. Tạo điều kiện cho các lĩnh vực xuất bản, thông tin đại chúng phát triển. Nâng cao chất lượng tư tưởng văn hoá, hiện đại về mô hình, cơ cấu, cơ sở vật chất kỹ thuật. Xây dựng cơ chế quản lý khoa học, phù hợp. Đảm bảo tự do, dân chủ cho những hoạt động sáng tạo văn hoá, văn học, nghệ thuật. Đi đôi với phát huy trách nhiệm công dân của văn nghệ sỹ. Đổi mới nội dung, phương thức hoạt động, cơ cấu tổ chức của các hội văn học-nghệ thuật từ trung ương đến địa phương.

Đại hội XI cũng đã nhấn mạnh đến việc “xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc” [5, 26], chú trọng đến việc “phát huy những truyền thống văn hóa tốt đẹp của cộng đồng các dân tộc Việt Nam, vừa tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại để văn hóa thực sự là nền tảng tinh thần của xã hội” [5, 40]. Tại Đại hội XI của Đảng cũng đã nêu rõ những nhiệm vụ chăm lo phát triển văn hóa một cách cô đọng hơn, cụ thể hơn, thể hiện vào những nội dung quan trọng sau: *Thứ nhất:* tiếp tục đổi mới, tăng cường việc giới thiệu, truyền bá văn hóa, văn học, nghệ thuật, đất nước, con người Việt Nam với thế giới. Tiếp thu những kinh nghiệm tốt

về phát triển văn hóa của các nước, giới thiệu các tác phẩm văn học, nghệ thuật đặc sắc của nước ngoài với công chúng Việt Nam. Ngăn chặn, đẩy lùi, vô hiệu hóa sự xâm nhập và tác hại của các sản phẩm đồi trụy, phản động. *Thứ hai:* xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, phong phú, đa dạng; tiếp tục đẩy mạnh xây dựng nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang, lễ hội...; triển khai cuộc vận động xây dựng gia đình Việt Nam góp phần giữ gìn và phát triển những giá trị truyền thống của văn hóa, con người Việt Nam. *Thứ ba:* tiếp tục phát triển nền văn học, nghệ thuật Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, giàu chất nhân văn, dân chủ, vươn lên hiện đại, phản ánh chân thật, sâu sắc đời sống, lịch sử dân tộc và công cuộc đổi mới đất nước; cổ vũ, khẳng định cái đúng, cái đẹp, đồng thời lên án cái xấu, cái ác. Hoàn thiện và thực hiện nghiêm túc các quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ, về bảo tồn, phát huy giá trị các di sản văn hóa vật thể và phi vật thể của dân tộc. Xây dựng và thực hiện các chính sách, chế độ đào tạo, bồi dưỡng, chăm lo đời sống vật chất, tinh thần, tạo điều kiện để đội ngũ những người hoạt động văn hóa, văn học, nghệ thuật sáng tạo nhiều tác phẩm có giá trị cao về tư tưởng và nghệ thuật. *Thứ tư:* chú trọng phát huy mạnh mẽ chức năng thông tin, giáo dục, tổ chức và phản biện xã hội của các phương tiện thông tin đại chúng vì lợi ích của nhân dân và đất nước. Tập trung đào tạo, bồi dưỡng, xây dựng đội ngũ hoạt động báo chí, xuất bản vững vàng về chính trị, tư tưởng, nghiệp vụ và có năng lực đáp ứng tốt yêu cầu của thời kỳ mới.

Bối cảnh hội nhập hiện nay, xác định vai trò to lớn của văn hóa trong sự nghiệp đổi mới, Đảng ta đã khẳng định: văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu, vừa là động lực phát triển kinh tế - xã hội. Trong kết luận của Hội nghị trung ương lần thứ 10 khóa IX, Đảng ta đã khẳng định một tư tưởng mới có ý nghĩa chiến lược. Đó là tư tưởng gắn kết chặt chẽ nhiệm vụ xây dựng văn hóa với nhiệm vụ trung tâm là phát triển kinh tế và nhiệm vụ xây dựng Đảng là then chốt. Thực hiện đồng bộ ba lĩnh vực trên chính là điều kiện để đảm bảo sự phát triển bền vững của đất nước, nhất là trong giai đoạn hiện nay. Thực tiễn đã chỉ ra rằng không thể ổn định chính trị và phát triển kinh tế nếu không quan tâm đến lĩnh vực văn hóa. Ở điểm này chúng ta nhận thấy có sự “*đồng điệu*” giữa chí sĩ yêu nước nhiệt thành, nhà văn hóa lớn - Phan Châu Trinh, với anh hùng giải phóng dân tộc, nhà văn hóa kiệt xuất của Việt Nam – chủ tịch

Hồ Chí Minh. Hồ Chí Minh đã khẳng định, trong quá trình kiến thiết nước nhà có bốn lĩnh vực cần phải quan tâm như nhau. Đó là lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa và xã hội. Chính V.I.Lênin trong quá trình thực hiện chính sách kinh tế mới (NEP) cũng đã rút ra kết luận: "về mặt kinh tế và chính trị, chính sách kinh tế mới hoàn toàn đảm bảo cho chúng ta có khả năng xây dựng được nền móng kinh tế xã hội chủ nghĩa. Tất cả chỉ là tùy thuộc ở lực lượng văn hóa của giai cấp vô sản và của đội tiên phong của nó" [6, 74]. Tiếp nối dòng tư tưởng về văn hóa của Phan Châu Trinh, trên cơ sở vận dụng sáng tạo quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa, căn cứ vào kinh nghiệm thực tiễn đổi mới những năm vừa qua, Đảng ta đã khẳng định vai trò dẫn đường, vai trò nền tảng tinh thần của văn hóa đối với sự nghiệp phát triển bền vững của đất nước. Phát huy vai trò của văn hóa khi nghiên cứu, tìm hiểu tư tưởng của Phan Châu Trinh, chúng ta cần phải tạo điều kiện để nâng cao trình độ dân trí, trình độ khoa học kỹ thuật công nghệ, xây dựng tư tưởng, đạo đức, lối sống và tác phong của xã hội cho phù hợp với yêu cầu phát triển của đất nước. Mọi hoạt động văn hóa phải hướng vào mục tiêu phát triển bền vững đất nước, xây dựng nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc, nhất là trong bối cảnh hội nhập toàn cầu đang là xu thế lớn và chủ đạo như hiện nay.

3. Kết luận

Trong suốt quá trình phát triển, Đảng ta luôn quan tâm đến văn hóa và càng coi trọng hơn trong thời kỳ đổi mới, trong điều kiện xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Nghị quyết Đại hội Đảng qua các thời kỳ VIII, IX, X, và XI cùng các kết luận, chỉ thị của Hội nghị Trung ương các khóa trên đều thể hiện quan điểm nhất quán của Đảng trong nhìn nhận, đánh giá, chỉ đạo xây dựng và phát triển văn hóa, gắn chặt với chiến lược xây dựng đất nước trong thời kỳ

quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Những quan điểm của Đảng về văn hóa nêu ở trên, một mặt có sự tiếp nối những truyền thống lịch sử văn hóa hàng ngàn năm của dân tộc ta, trong đó có những tư tưởng đổi mới, canh tân về văn hóa của các chí sĩ yêu nước giai đoạn cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX nói chung và nhà yêu nước nhiệt thành Phan Châu Trinh nói riêng. Mặt khác, đó chính là sự kiên định có sự *kế thừa - bổ sung - phát triển* quan điểm xây dựng và phát triển văn hóa của Đảng trong hơn nửa thế kỷ qua, đưa quan điểm đó trở thành hiện thực trong đời sống văn hóa của dân tộc sẽ tạo ra sức đề kháng khỏe mạnh trong cơ thể văn hóa Việt Nam, nhất là trong trong bối cảnh hội nhập và toàn cầu hóa như hiện nay./.

Tài liệu tham khảo

- [1]. Nguyễn Văn Dương (1995), *Tuyển tập Phan Châu Trinh*, NXB Đà Nẵng.
- [2]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [3]. Chu Đăng Sơn (1957), *Luận đề về Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh*, NXB Thăng Long, Sài Gòn.
- [4]. Huỳnh Lý (1983), *Thơ văn Phan Châu Trinh*, NXB Văn học, Hà Nội.
- [5]. Trung tâm UNESCO thông tin tư liệu lịch sử và văn hóa Việt Nam (1998), *Xu hướng đổi mới trong lịch sử Việt Nam – Những gương mặt tiêu biểu*, NXB Văn Hóa – Thông tin, Hà Nội.
- [6]. Trần Mai Ước (2011), *Tìm hiểu những ảnh hưởng của "Tân thư" trong tư tưởng Phan Châu Trinh*, Thông tin Khoa học và Công nghệ, Trường Đại học Tiền Giang, số 01/11/2011.
- [7]. Trần Mai Ước (2011), *Nhân quan chính trị của Phan Châu Trinh dưới ảnh hưởng của "Tân thư"*, Thông tin Khoa học và Công nghệ, Trường Đại học Tây Bắc, Số 07.
- [8]. V.I.Lênin (2006), toàn tập, *tập 45*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

SUMMARY

LEARN ABOUT INNOVATIVE THOUGHT ABOUT CULTURE OF PHAN CHAU TRINH

Tran Mai Uoc
Ho Chi Minh Banking University

Phan Chau Trinh (1872 - 1926), the patriot, the great culturist of the nation. His thought - including the idea of cultural renewal, has made its mark in bold in the early twentieth century in our country. Studying the way of modernization of the national culture of the patriot Phan Chau Trinh still gives us the great value in terms of practice and theory of cultural development in the current context.

VẬN DỤNG LÝ LUẬN PHƯƠNG PHÁP TÍNH GIÁ ĐỂ HOÀN THIỆN NGUYÊN TẮC ĐÁNH GIÁ HÀNG TỒN KHO TRONG CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Nguyễn Thu Hiền, Dương Thị Dung
Trường Đại học Hùng Vương

TÓM TẮT

Trong hệ thống bốn phương pháp kế toán thì phương pháp tính giá là phương pháp dùng để xác định giá trị của đối tượng kế toán thông qua thước đo tiền tệ. Do đó phương pháp tính giá có ý nghĩa rất quan trọng trong quy trình kế toán, giá trị tài sản của đơn vị sẽ được xác định thông qua phương pháp tính giá và phản ánh lên Báo cáo tài chính. Đối với các Doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp sản xuất thì khoản mục “Hàng tồn kho” là một phần quan trọng trong tài sản lưu động và nằm ở nhiều khâu của quá trình sản xuất, dự trữ và lưu thông. Vì vậy đòi hỏi phải xác định được giá trị của hàng tồn kho một cách đáng tin cậy thông qua phương pháp tính giá. Từ việc nghiên cứu lý luận về phương pháp tính giá được vận dụng trong chuẩn mực kế toán quốc tế và chế độ kế toán Việt Nam, bài viết nhằm đánh giá và đưa ra một số đề xuất nhằm hoàn thiện nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho trong chế độ kế toán Việt Nam.

1. Mở đầu

Khoản mục “Hàng tồn kho” là một khoản mục quan trọng trong tổng tài sản trên Bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp. Việc xác định giá trị được giá trị của hàng tồn kho một cách đáng tin cậy là một vấn đề rất quan trọng không chỉ với bản thân doanh nghiệp mà với cả những đối tượng quan tâm và sử dụng thông tin kế toán của doanh nghiệp. Tuy nhiên việc vận dụng phương pháp tính giá để đánh giá “hàng tồn kho” của doanh nghiệp ở Việt Nam hiện nay vẫn tồn tại những mâu thuẫn, dẫn đến việc phản ánh giá trị của hàng tồn kho chưa thực sự đáng tin cậy.

Mục tiêu cơ bản của chuyên đề này là vận dụng lý luận về phương pháp tính giá để hoàn thiện nguyên tắc tính giá hàng tồn kho trong chế độ kế toán Việt Nam.

2. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp tiếp cận: Phương pháp cơ bản sử dụng

trong nghiên cứu là các tiếp cận hệ thống, vận dụng các quan điểm, các nghiên cứu về phương pháp kế toán để xem xét và phân tích các vấn đề về phương pháp tính giá trong chế độ kế toán Việt Nam.

Phương pháp thu thập thông tin, dữ liệu: Nghiên cứu này là nghiên cứu tổng quan nên những thông tin, dữ liệu trình bày trong chuyên đề này là những thông tin, dữ liệu thứ cấp được thu thập chủ yếu thông qua các tài liệu đã được công bố, các ấn phẩm, các tài liệu đăng tải trên internet.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1. Nội dung phương pháp tính giá hàng tồn kho

Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 (VAS 02) thì hàng tồn kho là những tài sản: Được giữ để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường, đang trong quá trình sản xuất, kinh doanh dở dang; nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ để sử dụng trong

quá trình sản xuất kinh doanh hoặc cung cấp dịch vụ.

Để đánh giá tài sản của doanh nghiệp nói chung và giá trị hàng tồn kho nói riêng có thể có nhiều phương pháp khác nhau:

Phương pháp đánh giá hàng tồn kho theo nguyên tắc giá gốc:

“Giá gốc” của tài sản là số tiền hoặc khoản tương đương tiền cần thiết mà đơn vị kế toán đã trả, phải trả để có được tài sản, hoặc tính theo giá trị hợp lý của tài sản đó vào thời điểm tài sản được ghi nhận. Tại thời điểm ghi nhận tài sản, tùy theo từng trường hợp cụ thể để xác định giá gốc của nó cho phù hợp. Giá gốc của hàng tồn kho sau khi được xác định tại thời điểm ghi nhận sẽ không thay đổi cho dù sự biến động về giá cả của nó sau đó như thế nào và chúng được sử dụng để lập các chỉ tiêu tài sản trên Bảng cân đối kế toán. Việc ghi nhận và tính giá tài sản theo giá gốc chi phối đến sự lựa chọn nguyên tắc ghi nhận thu

nhập và xác định kết quả hoạt động, cụ thể là thu nhập và kết quả hoạt động được ghi nhận theo nguyên tắc thực hiện.

Giá gốc có những ưu điểm cơ bản đó là: Giá gốc cung cấp thông tin đáng tin cậy hơn các loại giá khác. Bên cạnh đó, Giá gốc là thông tin thích hợp cho các quyết định kinh tế thông qua phân tích mối quan hệ chi phí – khối lượng – lợi nhuận, định giá bán sản phẩm, tiếp tục sản xuất và ngừng một bộ phận nào đó và một loạt các quyết định khác trên cơ sở căn cứ vào các hệ số tính toán dựa trên thông tin trình bày trong báo cáo tài chính.

Tuy nhiên giá gốc có nhược điểm là không phản ánh giá trị của tài sản trên Bảng cân đối kế toán theo giá thị trường.

Phương pháp đánh giá hàng tồn kho theo giá thị trường:

“Giá thị trường” là loại giá được thỏa thuận, thống nhất giữa các bên tham gia trao đổi trên thị trường: Giá thị trường hiện hữu trong đó đơn vị kế toán đóng vai trò bên mua là giá thay thế (giá hiện hành), đây là mức giá đơn vị kế toán phải chi ra để có được tài sản tương tự tại thời điểm tính giá. Giá thị trường hiện hữu trong đó đơn vị kế toán đóng vai trò bên bán là giá bán, đây là mức giá đơn vị kế toán thu được khi thực hiện giá trị của hàng hóa thông qua quá trình bán hàng.

Giá gốc và giá thị trường ngang bằng nhau tại thời điểm hình thành tài sản, tuy nhiên thời gian trôi đi càng dài thì giữa giá gốc và giá thị trường có sự khác biệt càng lớn.

Ưu điểm của giá thị trường là nó cung cấp thông tin hữu ích về tài sản trong đó có hàng tồn kho cho các bên sử dụng báo cáo tài chính của đơn vị kế toán trong việc đánh giá tình hình tài chính của nó.

Nhược điểm cơ bản của giá

thị trường là yêu cầu về tính tin cậy của thông tin kế toán bị giảm. Ngoài ra còn có thể đánh giá hàng tồn kho theo các loại giá khác như: giá hợp lý, giá trị hiện tại.

3.2. Vận dụng phương pháp tính giá để tính giá hàng tồn kho trong chế độ kế toán Việt Nam hiện hành

Hiện nay, việc tính giá hàng tồn kho trong chế độ kế toán Việt Nam hiện hành được quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 (VAS 02). Tại điều 04 – VAS 02 quy định: “Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được”. Trong đó: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí thu mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại; Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Khi đánh giá hàng tồn kho phải tuân thủ theo các nguyên tắc sau: Nguyên tắc giá gốc, nguyên tắc thận trọng, nguyên tắc nhất quán.

Việc tính giá hàng tồn kho khi nhập kho được xác định tùy từng trường hợp hình thành:

Trường hợp hàng tồn kho được mua ngoài: Giá trị hàng tồn kho bao gồm giá mua ghi trên hóa đơn cộng các khoản thuế không được khấu trừ và các chi phí liên quan đến quá trình mua trừ các khoản giảm giá hàng mua, chiết khấu thương mại được hưởng.

Trường hợp hàng tồn kho tự sản xuất: Giá trị hàng tồn kho do doanh nghiệp tự sản xuất là giá thành công xưởng thực tế của hàng tồn kho sản xuất

ra cộng với chi phí vận chuyển (nếu có).

Trường hợp hàng tồn kho nhập kho do thuê ngoài gia công chế biến: Giá trị hàng tồn kho xác định bằng giá trị thực tế của hàng xuất kho đi gia công chế biến cộng với các chi phí liên quan (như chi phí thuê gia công, chi phí vận chuyển...)

Trường hợp hàng tồn kho được cấp phát: Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng giá theo biên bản giao nhận cộng các chi phí có liên quan.

Trường hợp hàng tồn kho nhận góp vốn liên doanh: Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng giá trị vốn góp do hội đồng liên doanh đánh giá.

Trường hợp hàng tồn kho được biếu, tặng, viện trợ: Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng giá trị trường của hàng tồn kho tại thời điểm nhận cộng các chi phí liên quan.

Trường hợp hàng tồn kho do phế liệu thu hồi từ sản xuất: Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng giá trị có thể sử dụng lại hoặc giá có thể bán.

Đối với hàng tồn kho khi xuất kho, để xác định trị giá hàng tồn kho xuất kho trong VAS 02 tại điều 13 đã quy định có 4 phương pháp tính giá hàng tồn kho xuất kho. Mỗi phương pháp lại phù hợp với từng loại hình doanh nghiệp và có những ưu, nhược điểm nhất định.

Phương pháp thứ nhất là phương pháp giá thực tế đích danh: Theo phương pháp này, hàng tồn kho thuộc lô nào, theo giá nào thì được tính theo đơn giá của lô đó. Phương pháp này phù hợp với những doanh nghiệp có ít mặt hàng hoặc mặt hàng ổn định, dễ phân biệt. Ưu điểm của phương pháp này là xác định chính xác giá hàng tồn kho, làm cho chi phí hiện tại phù hợp với doanh thu hiện tại. Nhưng lại có nhược điểm là trong trường hợp doanh nghiệp

có nhiều mặt hàng thì kế toán sẽ rất khó theo dõi.

Phương pháp thứ hai là phương pháp bình quân: Theo phương pháp này, trị giá xuất kho của hàng tồn kho bằng số lượng hàng xuất nhân đơn giá bình quân, trong đó đơn giá bình quân được xác định theo 1 trong 3 phương pháp: Bình quân cuối kỳ trước; bình quân cả kỳ dự trữ; bình quân sau mỗi lần nhập. Trong đó:

Phương pháp bình quân cuối kỳ trước có ưu điểm là giảm nhẹ khối lượng tính toán nhưng lại có nhược điểm là độ chính xác phụ thuộc vào tình hình biến động giá cả hàng tồn kho, do đó có thể thiếu chính xác. Phương pháp bình quân cả kỳ dự trữ thì có ưu điểm là đơn giản, dễ làm, không phụ thuộc vào số lần nhập, xuất phù hợp với doanh nghiệp có ít danh điểm vật tư nhưng thường xuyên nhập, xuất. Tuy nhiên nhược điểm của nó là dồn công việc tính giá xuất kho vào cuối kỳ nên ảnh hưởng đến tiến độ công việc và tính kịp thời của thông tin. Còn đối với phương pháp bình quân sau mỗi lần nhập: theo phương pháp này, sau mỗi lần nhập, kế toán tính đơn giá bình quân làm căn cứ tính giá hàng tồn kho xuất sau đó. Do đó, phương pháp này cũng chỉ phù hợp với doanh nghiệp có ít danh điểm vật tư, không thường xuyên nhập, xuất. Ưu điểm là cho giá xuất kho chính xác, phản ánh kịp thời sự biến động giá cả, nhưng nhược điểm là công việc tính toán nhiều và phức tạp.

Phương pháp thứ ba là phương pháp nhập trước – xuất trước (FIFO): Theo phương pháp này, hàng tồn kho được xác định theo giả định hàng tồn kho nào nhập trước thì xuất trước và tính theo đơn giá của lần nhập trước. Ưu điểm của phương pháp là cho phép kế toán tính giá xuất kho kịp thời,

cung cấp một sự ước tính hợp lý về giá trị hàng tồn kho cuối kỳ. Nhược điểm là các chi phí phát sinh hiện hành không phù hợp với doanh thu phát sinh hiện hành, chi phí kinh doanh của doanh nghiệp không phản ứng kịp thời với giá cả thị trường.

Phương pháp thứ tư là phương pháp nhập sau – xuất trước (LIFO): Theo phương pháp này, hàng tồn kho được xác định theo giả định hàng nào nhập kho sau thì được xuất sử dụng trước. Ưu điểm là chi phí của doanh nghiệp sẽ được phản ánh kịp thời với giá cả thị trường nhưng nhược điểm là giá trị hàng tồn kho có thể bị đánh giá giảm trên bảng cân đối kế toán so với giá trị thực của nó.

Ngoài ra VAS 02 còn quy định một số phương pháp khác để đánh giá hàng tồn kho như: Phương pháp giá hạch toán, phương pháp xác định giá trị tồn kho cuối kỳ theo giá mua lần cuối... Tuy nhiên các phương pháp này không được vận dụng phổ biến trong các doanh nghiệp.

3.3. So sánh nguyên tắc tính giá trong VAS 02 và IAS 02

Nguyên tắc tính giá hàng tồn kho theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 (VAS 02) và chuẩn mực kế toán quốc tế số 02 (IAS 02) về cơ bản giống nhau. Tuy nhiên cũng có một số điểm khác biệt:

Thứ nhất là về phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Trong IAS 02 quy định phương pháp giá đích danh hoặc giá bán lẻ có thể được sử dụng nếu kết quả không chênh lệch với giá thực tế. Nhưng vấn đề này lại không được đề cập đến trong VAS 02.

Thứ hai là về phương pháp tính giá hàng tồn kho xuất kho: Trong IAS 02 không sử dụng phương pháp nhập sau, xuất trước (LIFO) để xác định giá trị hàng tồn kho xuất kho. Nhưng

trong VAS 02 lại cho phép sử dụng cả 4 phương pháp trong đó có phương pháp nhập sau, xuất trước.

3.4. Đánh giá phương pháp tính giá hàng tồn kho trong chế độ kế toán Việt Nam

3.4.1. Ưu điểm

Về cơ bản, những nội dung cốt lõi và quan trọng trong IAS 02 đã được VAS 02 kế thừa, Do đó, việc triển khai áp dụng chuẩn mực này đã cho thấy những hiệu quả nhất định, tạo sự thống nhất trong công tác hạch toán hàng tồn kho và tạo ra sự đồng bộ giữa chuẩn mực kế toán Việt Nam và chuẩn mực kế toán quốc tế, đây là điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp trong quá trình hội nhập kinh tế.

3.4.2. Những tồn tại

Thứ nhất, về việc tính giá hàng tồn kho trong trường hợp được biếu, tặng: Theo quy định trong chế độ kế toán Việt Nam hiện hành thì hàng tồn kho có được do nhận biếu, tặng thì giá trị hàng tồn kho xác định bằng giá thị trường tại thời điểm giao nhận cộng các chi phí liên quan (nếu có). Tuy nhiên VAS 02 đã quy định giá thực tế hàng tồn kho được xác định bằng các khoản chi phí hợp pháp của doanh nghiệp để có được hàng tồn kho đó. Trong trường hợp này, Doanh nghiệp không phải bỏ ra bất cứ một chi phí hợp pháp nào để có được “giá thị trường của hàng tồn kho”, do đó nếu theo quy định này thì giá trị hàng tồn kho trong trường hợp biếu tặng chỉ bằng 0 hoặc bằng các chi phí liên quan (nếu có phát sinh).

Thứ hai, về khoản chiết khấu thương mại mà doanh nghiệp được hưởng do những lần trước mua nhiều, nhưng đến lần mua này nhà cung cấp mới cho doanh nghiệp hưởng chiết khấu. Theo đó trị giá hàng tồn kho mua về sẽ trừ đi giá trị chiết khấu thương mại được hưởng, điều

này là không hợp lý vì khoản chiết khấu thương mại này thực chất phải được phân bổ để ghi giảm trị giá hàng tồn kho mua những lần trước.

Thứ ba, về phương pháp tính giá xuất kho: Theo IAS 02 thì phương pháp LIFO không được đề cập đến. Phương pháp này giả định lần mua gần nhất sẽ được xuất hết, do đó hậu quả là cuối kỳ còn lại trong kho là số hàng tồn kho lúc đầu kỳ. Các doanh nghiệp hoạt động càng lâu thì giá trị hàng tồn kho cuối kỳ lại càng là số liệu của những năm cũ và có sự sai lệch ngày càng lớn với giá thị trường. Điều này cũng ảnh hưởng rất lớn đến doanh nghiệp trong những trường hợp doanh nghiệp phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, làm cho chi phí phát sinh lớn và phản ánh một cách không chính xác.

3.5. Một số đề xuất hoàn thiện phương pháp tính giá hàng tồn kho trong chế độ kế toán Việt Nam hiện nay

Thứ nhất, về hàng tồn kho được biểu, tăng, viện trợ: Nên có quy định cụ thể hơn, không gộp với các trường hợp tăng hàng tồn kho khác, mà coi đây là trường hợp đặc biệt có hướng dẫn riêng, vì trong trường hợp này không thể yêu cầu doanh nghiệp được 1 chứng từ chi hợp

pháp để chứng minh khoản “giá trị thị trường của hàng tồn kho” được ghi nhận trong giá trị hàng tồn kho. Và cũng để đảm bảo không có sự mâu thuẫn giữa các quy định trong chính chế độ kế toán Việt Nam.

Thứ hai, đối với khoản chiết khấu thương mại được hưởng do nhà cung cấp cho phép cộng dồn từ những lần mua hàng lần trước: Nên quy định doanh nghiệp không được ghi giảm ngay giá gốc hàng tồn kho của lần mua này mà nên tiến hành điều chỉnh lại toàn bộ việc tính giá của những loại hàng tồn kho mua những lần trước.

Thứ ba, đối với việc áp dụng phương pháp LIFO khi xác định trị giá xuất kho của hàng tồn kho: Phương pháp này cũng bộc lộ những hạn chế nhất định trong việc phản ánh thông tin kế toán một cách chính xác. Mặt khác IAS 02 lại không sử dụng phương pháp này vì thế có thể gây khó khăn cho các doanh nghiệp khi nền kinh tế Việt Nam đang phát triển theo xu hướng hội nhập với kinh tế quốc tế. Vì vậy nên hoàn thiện chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 theo hướng phù hợp với các thông lệ và chuẩn mực kế toán quốc tế, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp trong quá trình hội nhập.

4. Kết luận

Việc vận dụng phương pháp tính giá để đánh giá tài sản của doanh nghiệp có vai trò rất quan trọng, nó sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến việc phản ánh thông tin kế toán trên báo cáo tài chính. Do đó việc các doanh nghiệp vận dụng phương pháp tính giá cho phù hợp với điều kiện của doanh nghiệp mình là rất cần thiết. Đồng thời đòi hỏi cần phải hoàn thiện hơn phương pháp tính giá trong chế độ kế toán Việt Nam để đảm bảo phù hợp với thực tế và phù hợp với thông lệ quốc tế, đảm bảo cho việc phản ánh thông tin kế toán kịp thời và đáng tin cậy./.

Tài liệu tham khảo

- [1]. Bộ tài chính (2012), *Hệ thống 26 chuẩn mực kế toán Việt Nam và văn bản hướng dẫn thực hiện*, Nxb Tài chính.
- [2]. Nguyễn Đình Đỗ (2006), *Thông lệ và chuẩn mực kế toán quốc tế*, Nxb Xây dựng.
- [3]. Nguyễn Phúc Sinh (2009), *Một số vấn đề trong kế toán giá gốc ở Việt Nam*, Tạp chí Kiểm toán số tháng 7/2009.
- [4]. Mai Ngọc Anh (2011), *Có nên sử dụng giá trị hợp lý là cơ sở tính giá duy nhất trong kế toán tài chính*, Tạp chí khoa học Kiểm toán số tháng 3/2011.

SUMMARY

APPLYING THEORETICAL CALCULATION METHODS TO IMPROVE ASSESSMENT PRINCIPLES OF INVENTORY IN THE ACCOUNTING IN VIETNAM

Nguyen Thu Hien, Duong Thi Dung
Hung Vuong University

In four systems, the method of accounting method is a method of calculation used to determine the value of the accounting object through monetary measure. Therefore costing methods are of great importance in the process of accounting, assets of the unit will be determined through calculation methods and reflect on the financial statements. For enterprises, especially manufacturing firms, the item “Inventory” is an important part of current assets and are in various stages of the production process, storage and circulation. So be required to determine the value of inventory a reliable way through costing methods. From the theoretical research on costing methods are applied in the international accounting standards and accounting regime of Vietnam, the article attempts to evaluate and put forward some proposals to improve inventory valuation principles warehouse in the accounting regime of Vietnam.

VĨNH PHÚC - SAU HƠN 10 NĂM THỰC HIỆN CÔNG CUỘC CÔNG NGHIỆP HÓA - HIỆN ĐẠI HÓA

Th.s Ngô Thị Cẩm Linh

Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Vĩnh Phúc

TÓM TẮT

Từ một Tỉnh thuần nông được tái lập năm 1997, Vĩnh Phúc sau hơn 10 năm đã có những bước chuyển đáng ghi nhận trong quá trình thực hiện công nghiệp hóa – hiện đại hóa: cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, tăng trưởng kinh tế đạt được ở tốc độ cao, nguồn thu vào ngân sách tăng từng bước... Tuy nhiên đó mới chỉ là những thành công bước đầu, để phấn đấu trở thành tỉnh công nghiệp vào năm 2015 theo nghị quyết đại hội đảng bộ Tỉnh thì Vĩnh Phúc vẫn còn rất nhiều việc phải làm.

1. Mở đầu

Thực hiện quá trình công nghiệp hóa – hiện đại hóa đất nước là chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước trong quá trình phát triển đất nước trong quá trình hội nhập của cả nước nói chung và Vĩnh Phúc nói riêng.

Nhận thức rõ vấn đề đó, ngay bắt đầu từ khi mới được tái lập Tỉnh, trong Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Vĩnh Phúc lần thứ XII, tháng 11/1997 đã nêu rất rõ: “*Đẩy nhanh nhịp độ phát triển kinh tế, nhất là đối với công nghiệp. Sớm thoát khỏi tình trạng kinh tế chủ yếu là nông nghiệp, tạo tiền đề cho sự phát triển ổn định, vững chắc sau năm 2000, thu hẹp khoảng cách so với bình quân chung của cả nước, chuyển nền kinh tế theo hướng cơ cấu công nghiệp - nông nghiệp - dịch vụ, phát huy tiềm lực của các thành phần kinh tế để khai thác mọi tiềm năng, thế mạnh của tỉnh*”. Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Vĩnh Phúc lần thứ XIII, tháng 3/2001 tiếp tục khẳng định: “*Tận dụng tối đa lợi thế về vị trí địa lý, khơi dậy và huy động mọi nguồn nội lực, chớp thời cơ và khai thác tối đa các cơ hội đầu tư phát triển từ bên ngoài tạo ra sự phát triển mạnh mẽ các ngành công nghiệp làm động lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh*...” “*khai thác tối đa và sử dụng nguồn ngoại lực là một trong những giải pháp quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội của địa phương*”.

Như vậy rõ ràng trong định hướng phát triển, Đảng bộ Tỉnh đã chỉ ra được rằng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội chỉ có thể đạt được dựa trên nền tảng của sự phát triển công nghiệp, một nền công nghiệp phát triển ổn định và bền vững chính là mục tiêu cơ bản tạo nên sự thành công trong quá trình thực hiện công nghiệp hóa - hiện đại hóa của

Tỉnh.

Sau hơn 10 năm thực hiện công cuộc “đổi mới”, cho dù còn những bất cập, hạn chế cần phải rút kinh nghiệm, điều chỉnh cho hoàn thiện hơn nữa thì xét trên phương diện chung của tổng thể nền kinh tế, của Tỉnh thì sau hơn 10 năm thực hiện công cuộc đổi mới, trên mọi phương diện đã có những bước nhảy vọt đáng tin cậy, điều đó được thể hiện trên những con số thống kê trong giai đoạn vừa qua.

2. Những kết quả đã đạt được

2.1. Tăng trưởng kinh tế

Từ năm 1997 (tái lập tỉnh Vĩnh Phúc), GDP toàn tỉnh tăng trưởng rất nhanh, tốc độ tăng trưởng GDP bình quân giai đoạn 1998-2000 rất cao đạt 18,12%, mặc dù có tác động của khủng hoảng tài chính khu vực vào năm 1997. Sau tác động của khủng hoảng tài chính khu vực năm 1997, kinh tế tỉnh tăng trưởng trở lại vào đầu những năm 2000 và tăng với nhịp độ cao trước khi chịu tác động của khủng hoảng tài chính thế giới trong những năm gần đây.

Ngay cả năm 2009, khủng hoảng tài chính thế giới ảnh hưởng mạnh mẽ tới tăng trưởng kinh tế của cả nước, trong đó có Vĩnh Phúc tuy nhiên nhịp độ tăng trưởng kinh tế có giảm xuống còn khoảng 6,12% (cao hơn tốc độ tăng trưởng của Việt nam năm 2009 là 5,3 %) và sau đó tăng trở lại với mức 21,7% vào năm 2010.

Tính chung cả giai đoạn 2001-2010, GDP Vĩnh Phúc tăng trưởng bình quân 16,5% /năm, trong đó: nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng 6,0%/năm; công nghiệp, xây dựng tăng 20,7%/năm; dịch vụ tăng 17,1%/năm. Nhìn chung, tốc độ tăng trưởng luôn đạt mức cao so với tốc độ trung bình của cả nước

cả nước tăng gấp 2 lần so với.

Được tách ra từ tỉnh Phú Thọ năm 1997, với chủ trương phải thực hiện công nghiệp hóa hiện đại hóa theo hướng phát triển công nghiệp trọng điểm mà tốc độ tăng trưởng của Vĩnh Phúc đã có những bước tiến vượt bậc. Nhìn vào số liệu về tốc độ tăng trưởng của Vĩnh Phúc so với Phú Thọ, Tuyên Quang thì Vĩnh Phúc vẫn là một tỉnh có tốc độ tăng trưởng cao, đặc biệt là năm 2006, 2007 tốc độ tăng trưởng lên tới hơn 20 %, đây là con số đáng kể và nó là minh chứng cho việc đổi mới cơ cấu kinh tế của Tỉnh bước đầu là đúng đắn.

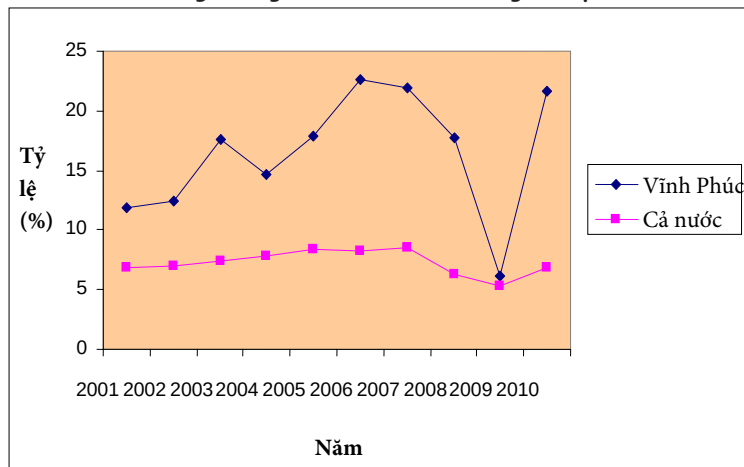
Cùng với tốc độ tăng trưởng nhanh của nền kinh tế, GDP bình quân đầu người trong tỉnh cũng tăng khá nhanh. Năm 2000 GDP/người của tỉnh (giá thực tế) mới chỉ đạt 3,83 triệu đồng, bằng 78,2% GDP vùng Đồng bằng sông Hồng và 67,2% so với cả nước. Nhưng đến năm 2007, GDP/người của tỉnh đã đạt 15,74 triệu đồng, cao hơn so mức trung bình đồng bằng Sông Hồng (14,5 triệu đồng) và cao hơn nhiều so với mức bình quân cả nước (13,421 triệu đồng). Năm 2008 GDP bình quân đầu người (theo giá thực tế) đạt 22,2 triệu đồng, cao gấp 1,29 lần so với mức bình quân chung cả nước (17,2 triệu đồng). Năm 2010, chỉ tiêu này đạt 33,6 triệu đồng, cao hơn nhiều so với dự kiến bình quân cả nước là 22,5 triệu đồng và mức bình quân các tỉnh ĐBSH là 25,5 triệu .

Như vậy xét về GDP/người Vĩnh Phúc có điểm xuất phát khá thuận lợi so với nhiều tỉnh trong cả nước, GDP bình quân đầu người của tỉnh năm 2007 xếp thứ 11 và năm 2008 xếp thứ 6 trong tổng số 63 tỉnh, thành phố của cả nước (chỉ thấp hơn các tỉnh, thành phố: HCM, Hà Nội, Bình Dương, Bà Rịa – Vũng Tàu và Cần Thơ).

2.2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

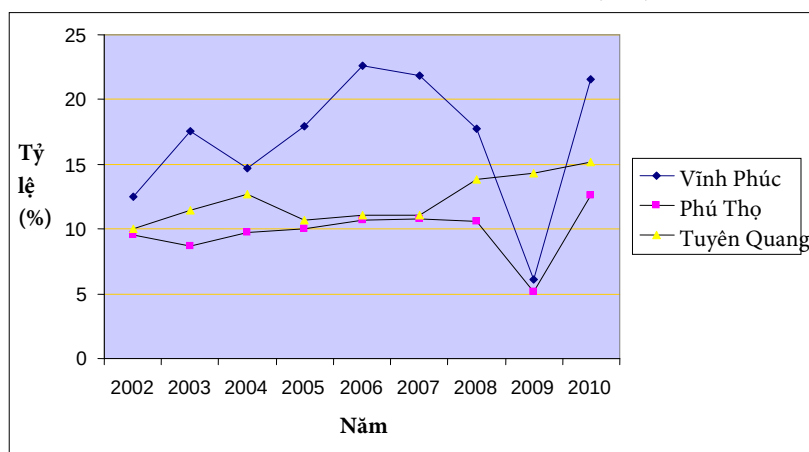
Năm 1997, năm đầu tiên Vĩnh Phúc được tách ra khỏi Vĩnh Phú và lúc đó vẫn là một tỉnh thuần nông với cơ cấu kinh tế: nông nghiệp 43,77%, công nghiệp 36,71 %, dịch vụ 19,52% và tổng thu ngân sách mới đạt được khoảng 100 tỷ đồng. Sau hơn mười năm thực hiện Nghị quyết của đại hội Đảng bộ, cơ cấu kinh tế Vĩnh phúc đã có những

Biểu đồ 1. Tăng trưởng kinh tế tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2001-2010



Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2001-2010

Biểu đồ 2: Tăng trưởng kinh tế của Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Tuyên Quang



Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2002-2010

thay đổi đáng kể và là một trong những tỉnh nằm trong câu lạc bộ nghìn tỷ điều đó thể hiện khả năng phát huy nội lực của Tỉnh cũng như việc thực hiện mục tiêu đến năm 2015 trở thành tỉnh công nghiệp với cơ cấu kinh tế: “công nghiệp và xây dựng: 61-62%, dịch vụ: 31-32% và nông, lâm, ngư nghiệp: 6,5-7,0%, đến năm 2020 dự báo tỷ trọng dịch vụ khoảng trên 38%, nông, lâm, ngư nghiệp 3-4%, công nghiệp và xây dựng 58-60%”¹ được dự báo là vấn đề không quá khó đối với Vĩnh Phúc.

Trong thời kỳ 2001-2005 cơ cấu kinh tế tỉnh Vĩnh Phúc chuyển dịch khá nhanh: tỷ trọng công nghiệp và xây dựng trong GDP tăng tăng 12,01 điểm (%) từ 40,68% năm 2000 lên 52,69% vào năm 2005. Tỷ trọng này còn tiếp tục tăng lên và đạt cao nhất 59,93% vào năm 2007 (tăng 7,24 điểm (%) so với năm 2005) và năm 2008 giảm đôi chút xuống 57,50% và tiếp tục giảm còn khoảng 56,2% năm

¹ Tổng thể phát triển kinh tế- xã hội tỉnh Vĩnh Phúc đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030

2010; khu vực dịch vụ có xu hướng giảm tỷ trọng trong GDP từ 27,86% năm 2005 xuống 24,48% năm 2008 sau đó tăng lên 28,9% vào năm 2010; trong khi tỷ trọng ngành nông-lâm-thủy sản giảm liên tục rất nhanh từ 28,94% năm 2000 xuống còn 19,45% vào năm 2005 và 14,9% năm 2010. Như vậy có thể thấy cơ cấu kinh tế Vĩnh Phúc chuyển dịch mạnh theo hướng giảm tỷ trọng nông nghiệp, tuy nhiên, tỷ trọng khu vực dịch vụ tăng còn chậm.

Nhìn vào số liệu ở biểu đồ trên có thể nhận thấy cơ cấu kinh tế của Vĩnh Phúc đã có những chuyển dịch tích cực theo quan điểm định hướng nói chung (giảm tỷ trọng trong lĩnh vực nông nghiệp và tăng tỷ trọng trong lĩnh vực công nghiệp- xây dựng và dịch vụ) từ 43,77 % năm 1997 xuống còn 14,91% năm 2010 ở lĩnh vực nông - lâm - thủy sản, từ 19,52% năm 1997 tăng lên 56,16% năm 2010 ở lĩnh vực công nghiệp – xây dựng, từ 36,71 % năm 1997 xuống còn 28,93% ở năm 2010 ở lĩnh vực dịch vụ. Tuy nhiên, khi đi phân tích cụ thể các số liệu trên có thể nhận thấy vẫn còn tồn tại một số vấn đề sau:

Có thể nói, cơ cấu kinh tế của Vĩnh Phúc là tương đối đặc thù so với các tỉnh trong vùng và cả nước, ngay từ khi tái thành lập tỉnh, công nghiệp và xây dựng có tỷ trọng thấp song sau hơn 10 năm phát triển, công nghiệp chiếm tỷ trọng rất cao trong cơ cấu GDP, tới gần 60%.

Khu vực dịch vụ là khu vực có tiềm năng nhưng chiếm tỷ trọng còn thấp, cần có sự phát triển nhanh hơn, mạnh hơn tạo điều kiện hình thành một cơ cấu kinh tế hợp lý hơn, trong điều kiện công nghiệp và xây dựng đã và sẽ tiếp tục gia tăng nhanh chóng trong triển vọng sắp tới.

Hiện tại, cơ cấu kinh tế Vĩnh Phúc cũng đặc trưng bởi khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đã và đang gia tăng tỷ trọng nhanh chóng. Tỷ trọng đóng góp của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài vào GDP toàn tỉnh đã tăng đáng kể từ 8,6% năm 1997 lên đến 39,9% năm 2009 và tiếp tục đóng góp phần quan trọng trong tăng trưởng kinh tế. Điều này chứng minh cho sự thành công của Vĩnh Phúc trong việc chuẩn bị các điều kiện thuận lợi về hạ tầng, về môi trường kinh doanh nói chung và đó cũng là thành công trong công tác xúc tiến vận động đầu tư nước ngoài trên địa bàn toàn Tỉnh.

2.3. Thu chi ngân sách

+ Về thu ngân sách

Từ khi tái lập tỉnh đến nay, cùng với sự tăng trưởng mạnh mẽ về kinh tế, thu Ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh cũng liên tục tăng. Giai đoạn 2001-2010 thu ngân sách tăng ở mức cao, đạt 3.182,9 tỷ đồng vào năm 2005 (trong đó, thu nội địa đạt 2.294,5 tỷ) và 14.505 tỷ đồng vào năm 2010 (trong đó thu nội địa đạt khoảng 10.300 tỷ, chiếm

tỷ trọng lớn trong cơ cấu thu; thu xuất nhập khẩu và thuế GTGT hàng xuất nhập khẩu đạt khoảng 4.004 tỷ đồng).

Tỷ lệ huy động vào ngân sách so với GDP tăng mạnh từ 5,75% năm 1997 lên 35,9% năm 2005 và 40,9% năm 2008 sau đó tăng lên 42,8% năm 2010.

Đặc biệt, trong cơ cấu thu ngân sách trên địa bàn tỉnh có một số điểm đáng lưu ý sau:

- Thu thuế xuất - nhập khẩu từ năm 2006 có xu thế giảm, điều này hợp với quy luật do sự gia tăng của sản xuất công nghiệp nguồn hàng hóa nhập khẩu chủ yếu là đầu vào cho sản xuất công nghiệp được miễn trừ và đây cũng là kết quả của việc thực hiện các cam kết quốc tế về cắt giảm thuế quan. Thu thuế xuất – nhập khẩu năm 1998 khi mới bắt đầu có thu thuế XNK mới chỉ đạt 170 tỷ đồng thì đến năm 2002 đã đạt 1.220 tỷ đồng, nhưng đến năm 2006 thu từ thuế XNK và GTGT chỉ còn 957,8 tỷ đồng, giảm bình quân hàng năm trong giai đoạn này là (-) 4,9%. Tuy nhiên, từ năm 2007 thu thuế XNK có xu hướng gia tăng trở lại, năm 2007 đạt 1.123 tỷ đồng, tăng 17,3% so với năm 2006 và năm 2008 đạt 1.700 tỷ đồng, tăng 51,3% so với năm 2007; năm 2010 đạt 4.005, tăng 26% so với năm 2009.

- Thu từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tiếp tục tăng nhanh. Năm 1997 mức thu từ khu vực này mới chỉ đạt 24,3 tỷ đồng, bằng 22% tổng thu ngân sách thì đến năm 2000 đã đạt 163,3 tỷ đồng, bằng 24% tổng thu ngân sách. Đến năm 2010 thu từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài là 8.980 tỷ đồng, bằng 61,9% tổng thu ngân sách trên địa bàn, tốc độ tăng bình quân hàng năm trong giai đoạn 2001- 2010 là 49%/năm. Nếu tính cả thu thuế XNK và VAT hàng nhập khẩu vào khu vực này thì thu của khu vực này chiếm 85,7% tổng thu Ngân sách trên địa bàn.

- Tỷ lệ thu từ sử dụng đất cũng gia tăng nhanh chóng từ 4,6 tỷ đồng năm 1997 tăng lên đến 165 tỷ năm 2005 (chiếm khoảng 12% tổng số thu trên địa bàn) và 895 tỷ đồng năm 2008, tăng bình quân cả thời kỳ 1997 – 2008 đến 61,5%/năm. Điều này chứng minh cho quá trình đô thị hóa và công nghiệp hóa trên địa bàn gắn liền với việc chuyển đổi mục đích sử dụng các loại đất cho sử dụng phi nông nghiệp đang tăng nhanh.

+ Về chi ngân sách

Do nguồn thu ngân sách trong tỉnh tăng với tốc độ cao nên chi ngân sách được bố trí ngày càng tăng và hợp lý hơn. Tổng chi ngân sách nhà nước giai đoạn 2006-2010 đạt 29.046 tỷ đồng bằng 4,7 lần so với cả giai đoạn 2001-2005 là 6.118 tỷ đồng. Tính chung cả giai đoạn 2001-2010, tổng chi ngân sách nhà nước đạt 35.164 tỷ đồng. Năm 2010 chi ngân sách đạt 10.353,7 tỷ đồng, bằng 17,5 lần so với

năm 2000 là 590,3 tỷ đồng; tốc độ tăng bình quân trong giai đoạn 2001-2010 đạt 33,2%/năm.

Chi đầu tư phát triển giai đoạn 2006-2010 đạt 11.679 tỷ đồng, bằng 4,63 lần so với thực hiện giai đoạn 2001-2005. Chi đầu tư phát triển chiếm 40,2% tổng chi ngân sách địa phương của cả giai đoạn 2001-2010. Tổng mức đầu tư xã hội trong 10 năm 2001-2010 (tính chung theo giá thực tế hàng năm) đạt 58.342 tỷ đồng, tăng bình quân 30,2%/năm, trong đó:

Chi thường xuyên giai đoạn 2006-2010 đạt 9.071 tỷ đồng, bằng 2,87 lần so với thực hiện giai đoạn 2001-2005, chiếm 33,8% tổng chi ngân sách địa phương của cả giai đoạn.

Chi ngân sách gia tăng nhanh, trong đó đặc biệt là chi đầu tư phát triển và chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo... tạo động lực thúc đẩy phát triển nhanh chóng hệ thống kết cấu hạ tầng cũng như phát triển nguồn nhân lực đáp ứng các nhu cầu phát triển trong tương lai.

3. Một số hạn chế, tồn tại

Tuy đã đạt được một số kết quả nhất định, tuy nhiên, bên cạnh đó vẫn còn những hạn chế, tồn tại cần phải khắc phục để quá trình thực hiện CNH-HĐH đạt được là bền vững:

- Hầu hết diện tích đất giành cho công nghiệp đa phần là đất nông nghiệp màu mỡ, bằng phẳng, có hệ thống tưới tiêu kiên cố, vị trí địa lý thuận lợi. Tuy nhiên, trong ngắn hạn nó có sức hút mạnh đối với nhà đầu tư nhưng xét trên phương diện dài hạn thì nó sẽ ảnh hưởng lớn đến an ninh lương thực của địa phương, ảnh hưởng đến đời sống của người nông dân khi diện tích đất canh tác không còn hoặc còn rất ít lại ở những vị trí khó canh tác.

- Việc chuyển đổi nghề nghiệp chưa tương xứng với sự phát triển của lĩnh vực công nghiệp dịch vụ trên địa bàn Tỉnh. Số lao động trong lĩnh vực nông nghiệp giảm mạnh, tuy nhiên số lượng lao động được giải quyết việc làm ở các nhà máy, xí nghiệp, khu công nghiệp chưa nhiều vì đa phần các nhà máy, xí nghiệp, khu công nghiệp đang trong giai đoạn triển khai.

- Chính sách việc làm hỗ trợ người lao động bị

thu hồi đất giành cho khu công nghiệp tuy đã có nhưng chưa cập với sự chuyển đổi nhanh chóng của xã hội. Đa phần người lao động trên địa bàn Tỉnh chưa được đào tạo bài bản, tay nghề thấp hoặc lao động phổ thông chính vì vậy cho dù đã chuyển thành lao động công nghiệp làm việc trong các nhà máy, xí nghiệp, khu công nghiệp nhưng mức thu nhập chưa cao. Chưa kể một lực lượng lớn lao động ở độ tuổi hơn 40 không thể xin vào nhà máy, xí nghiệp, khu công nghiệp trở nên thất nghiệp.

- Trong khi tỷ trọng trong lĩnh vực công nghiệp - xây dựng tăng nhanh trong khi đó tỷ trọng trong lĩnh vực dịch vụ tăng với tốc độ chậm hơn, liệu đây có phải là một thay đổi mang tính chất đột phá trong phát triển kinh tế của Vĩnh Phúc, hay đây chính là những cản trở, khó khăn cho Vĩnh phúc trong phát triển kinh tế ở giai đoạn tiếp theo. Khi mà các yếu tố dịch vụ trong nền kinh tế không phát triển tương xứng với sự phát triển trong lĩnh vực công nghiệp - xây dựng thì chính đó lại là yếu tố kìm hãm, hạn chế sự phát triển và làm giảm sức cạnh tranh trên thị trường mà trong lương lai “dịch vụ là yếu tố cạnh tranh mạnh mẽ nhất”.

Tài liệu tham khảo:

1. Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội năm 2007,2008,2009, Ủy ban nhân dân huyện Bình Xuyên.

2. Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Bình Xuyên đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030, Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

3. Nguyễn Ngọc Thanh, Nguyễn Thế Trường, *tác động của đô thị hóa – công nghiệp hóa tới phát triển kinh tế và biến đổi văn hóa - xã hội ở tỉnh Vĩnh Phúc*, năm 2009- NXB Khoa học xã hội.

4. Trịnh Duy Luân, *xã hội học đô thị*, năm 2004- Nhà xuất bản Khoa học xã hội.

5.TS. Lê Xuân Bá, TS. Chu Tiến Quang, TS. Nguyễn Hữu Tiến, TS. Lê Xuân Đình, *nghèo đói và xóa đói giảm nghèo ở Việt Nam*, năm 2002- NXB nông nghiệp.

6. Trương Quang Thao, *đô thị học những khái niệm mở đầu*, năm 2003 – NXB Xây dựng.

SUMMARY

VINH PHUC - ACHIEVEMENTS OF 10 YEARS IMPLEMENTING INDUSTRIALIZATIONS AND MODERNIZATIONS

Ngo Thi Cam Linh

Vinh Phuc Technical and Economics College

From a merely agricultural province and re-established in 1997, Vinh Phuc now has achieved remarkable forward steps during industrializations and modernizations such as positive economic structure transmissions, high economic growth rate and impressed increasing of provincial budget. However, those only have been initial successes, in order to become an industrial province in 2015, Vinh Phuc province has to try its best to reach this goal.

VỀ PHÁT TRIỂN SINH KẾ XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO Ở HUYỆN SI MA CAI, TỈNH LAO CAI

Trương Mạnh Hùng
Huyện Si Ma Cai – Tỉnh Lào Cai

TÓM TẮT

Kinh tế chủ yếu của huyện Si Ma Cai dựa vào sản xuất nông lâm nghiệp. Từ năm 2000 đến nay Si Ma cai nỗ lực chuyển đổi cơ cấu kinh tế từng bước chuyển sang sản xuất hàng hóa, phát triển kinh tế hộ gia đình, khai thác lợi thế của địa phương đã đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân 6,6%/ năm, lương thực bình quân tăng năm 2000: 336 kg/ người/ năm, năm 2011 đã đạt 585 kg/người/ năm; tỷ lệ hộ đói nghèo theo chuẩn mới còn trên 37%. Tuy vậy, Si Ma Cai vẫn nằm trong diện 62 huyện miền núi nghèo của cả nước. Việc phát triển sinh kế để thoát nghèo đang là mục tiêu trọng yếu của Đảng, Chính quyền và của đông bào dân tộc ở Si Ma Cai.

1. Một số vấn đề về phát triển sinh kế thực hiện xóa đói giảm nghèo.

Xóa đói giảm nghèo đang là mục tiêu, là chủ trương lớn, quan trọng của Đảng, Chính phủ ta, đặc biệt ở vùng núi có đông bào các dân tộc. Để thực hiện công cuộc xóa đói giảm nghèo trước hết phải tạo được những điều kiện cơ bản cho đông bào các dân tộc có những cơ hội sinh kế cho chính bản thân họ.

Giải quyết vấn đề sinh kế của người dân tức là tạo những điều kiện cho người dân sử dụng các nguồn lực hiện có để tìm kiếm việc làm cải thiện đời sống, tăng thu nhập cho mình từ đó thoát khỏi đói, nghèo. Sinh kế của các hộ gia đình là giải pháp tích cực nhất trong việc xóa đói, giảm nghèo ở nông thôn vùng núi.

Qua nhiều năm thực hiện chương trình xóa đói giảm nghèo ở tỉnh miền núi Lào Cai nói chung và ở huyện Si Ma Cai chúng tôi thấy để xóa đói giảm nghèo có kết quả tốt phải phát triển sinh kế bền vững. Tính bền vững thể hiện: số sự tăng trưởng về kinh tế đều đặn, sau rủi ro

thiên tai, bệnh dịch, suy thoái kinh tế trong và ngoài nước ... đời sống các hộ nông dân không bị tổn thương vẫn có mức sống ổn định.

Huyện Si Ma Cai là huyện miền núi biên giới phía Bắc tỉnh Lào Cai, được tái lập tách ra từ huyện Bắc Hà, tháng 9 năm 2000. Địa hình rừng núi cao trên 1.600m so mặt nước biển, đầu nguồn sông Chảy, bị chi cắt bởi sông suối, núi đá cao. Có 3 xã có 12,2 km đường biên với Trung Quốc, có các cửa khẩu buôn bán tiểu ngạch. Dân số của huyện khoảng trên 24.000 người, có 11 dân tộc anh em chung sống, người H'Mong đông nhất chiếm trên 89,2% dân số.

Si Ma Cai nổi lên về trình độ dân trí thấp; diện tích canh tác ít (chiếm 29,8%), đất đai bạc mầu nguy cơ sa mạc hoá cao; kinh tế của huyện chủ yếu là sản xuất nông, lâm nghiệp, nhưng tập quán canh tác còn lạc hậu; hệ thống cơ sở hạ tầng yếu và thiếu mặc dù đã được đầu tư nhưng vẫn chưa đáp ứng được với nhu cầu để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội. Bên cạnh đó, tư tưởng

ỷ lại, trông chờ vào sự đầu tư, hỗ trợ của Nhà nước vẫn còn tồn tại ở một số bộ phận nhân dân, vì vậy đến nay toàn huyện vẫn còn 12/13 xã vùng III nằm trong diện xã đặc biệt khó khăn thuộc Chương trình 135 giai đoạn II của Chính phủ, 1 xã vùng II (5/8 thôn đặc biệt khó khăn); tỷ lệ hộ đói nghèo chiếm 71,02% (theo tiêu chí năm 2010 và số liệu tổng điều tra tháng 10/2010).

2. Thực trạng công tác phát triển sinh kế xóa đói giảm nghèo ở Si Ma Cai những năm gần đây.

Sau 12 năm tái lập xây dựng và phát triển kinh tế xã hội trong công cuộc đổi mới của đất nước, Si Ma Cai đã được Chính phủ cho thực hiện các chương trình mục tiêu Quốc gia: 327 (Phủ xanh đất trống đồi núi trọc), 661 (Trồng mới 5 triệu ha rừng), 134, 135 (hỗ trợ xây dựng hạ tầng cơ sở), chương trình nước sạch vệ sinh nông thôn, xóa đói giảm nghèo. Đặc biệt thực hiện Nghị quyết 30a hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững cho 13 xã (có 3 xã giáp biên giới với Trung Quốc).

Những năm gần đây Si Ma Cai có bước tiến đáng kể, tuy vậy chuyển dịch kinh tế chậm, tỷ trọng giá trị sản xuất nông nghiệp chỉ giảm 4,91% so năm 2005 và tỷ trọng thương mại – Dịch vụ tăng 2,61 %, Công nghiệp – Tiểu thủ công nghiệp tăng 2,29 %. Đáng chú ý tỷ trọng hàng hóa trong sản phẩm nông lâm nghiệp còn thấp chỉ ở mức 10- 15 %, giá trị sản xuất trên ha đất canh tác trên 10 triệu đồng / ha.

Thực trạng xóa đói giảm nghèo và phát triển sinh kế của đồng bào các dân tộc ở Si Ma Cai trong những năm gần đây đã có kết quả đáng ghi nhận. Có được những thành tích này do Si Ma Cai chú trọng giải quyết các nội dung cơ bản về phát triển sinh kế trong cộng đồng dân cư:

2.1. Tạo nguồn vốn hỗ trợ xóa đói giảm nghèo

Vấn đề then chốt cho hộ gia đình phải có vốn, bởi vì đồng bào dân tộc vùng núi quá nghèo (trên 37%) đặc biệt đồng bào dân tộc Mông có số hộ nghèo cao nhất (trên 57%) lo ăn chưa nổi không thể có vốn để mua giống lúa, ngô mới, không thể mua mấy con trâu bò, không mua nổi đất canh tác .

Tại huyện Si Ma Cai, sau 3 năm (2009 - 2011) thực hiện Nghị quyết 30a của Chính phủ, tổng số vốn đầu tư của Nhà nước cho huyện đã đạt trên 140 tỷ đồng. Việc thực hiện nghị quyết đã đạt được nhiều kết quả to lớn, tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân từ 6 - 8%/năm; 242 nhà tạm được xóa, bình quân lương thực đầu người năm 2008 chỉ đạt 395 kg/năm, đến năm 2011 đã tăng lên 585 kg/năm.

2.2. Phải có cơ sở hạ tầng đảm bảo trước hết cho đời sống của người dân, cho phát triển văn hóa xã hội cho sản xuất hàng hóa

Cơ sở hạ tầng 10 năm gần đây được đầu tư xây dựng nhờ vốn nhà nước qua các dự án, chương trình mục tiêu quốc gia, vốn của các tổ chức phi chính phủ, vốn vay ưu đãi các tổ chức quốc tế và vốn góp bằng, thông tin liên lạc đến trung tâm các xã... Điều đáng kể xóa nhà ở tạm cho các hộ nghèo, các hộ có nước sạch, vệ sinh môi trường nông thôn đã cải thiện. Phải nói rằng cơ sở hạ tầng đã giúp bà con dân tộc phát triển sản xuất, hàng hóa: trồng ngô, nuôi trâu, ngựa... lưu thông hàng hóa. Chỉ tính vốn thực hiện Nghị quyết 30a của Chính phủ 3 năm qua đã xây dựng 4 công trình thủy lợi, 2 công trình cấp nước sinh hoạt, 14 công trình giao thông, 6 công trình trường học, 1 trạm y tế, 5 công trình điện... đã đưa vào sử dụng.

2.3. Phải nâng cao trình độ dân trí cho đồng bào các dân tộc

Trước hết cho con em đi học đáng chú ý các Trường phổ thông cơ sở và Trung học phổ thông. Đồng thời chú ý đào tạo nghề cho người lao động nông thôn... Trong hơn mười năm qua Si Ma Cai đặc biệt chú trọng đào tạo nguồn nhân lực cả thể lực và trí lực: thực hiện các chương trình dinh dưỡng cho trẻ nhỏ, các cháu đến tuổi đi học, trường nội trú và học chuyên nghiệp, ngành nghề cho con em dân tộc. Đến nay huyện có: 48 điểm trường, 13/13 xã có hệ thống trường học từ mầm non đến trung học cơ sở. Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng 98,5 %, tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi từ 52 % năm 2000, đến 2011 còn 27, 35 %. Đây là nguồn nhân lực bổ xung cho địa phương trong tương lai.

2.4. Đưa nhanh tiến bộ khoa học vào phục vụ đời sống và sản xuất

Để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm nông nghiệp của Si Ma Cai thì việc ứng dụng khoa học công nghệ là biện pháp hàng đầu. Công tác khuyến nông, trạm giống, thú y, bảo vệ thực vật ... có vai trò hướng dẫn, cung cấp giống, khuyến cáo chọn giống cây con, chăm sóc theo mùa vụ, phòng chống dịch bệnh trồng trọt và chăn nuôi, thu hoạch và bảo quản, chế biến nông sản.

2.5. Xây dựng các mô hình phát triển sinh kế ở Si Ma Cai

Chương trình chăn nuôi đàn đại gia súc

Ở Si Ma Cai chăn nuôi đại gia súc đã được các ngành, các đoàn thể vào cuộc với chỉ tiêu mỗi hội viên nuôi 2 con trâu, trồng 2 sào cỏ voi và 0,5ha rừng. Trong đó, các chương trình 134, 135 hỗ trợ trực tiếp cho người nghèo phát triển đàn đại gia súc có hiệu quả. Phòng nông nghiệp huyện cũng đã có kế hoạch cụ thể, phân công cho từng cán bộ phụ trách từng địa bàn, hướng dẫn người dân: phòng chống rét cho trâu bò, trồng và chế biến thức ăn cho gia súc, khuyến khích chăn nuôi tập trung, không chăn thả tự do. Nhiều gia đình ở xã Sín Chéng nuôi ngựa 15- 20 con, tổng đàn 1200 con, nuôi lợn hàng hóa một hộ 30 - 40 con, tổng đàn 3400 con, trên 250 tấn thịt hơi cung cấp cho địa bàn huyện và địa phương trong tỉnh. Nhiều hộ gia đình trong tổng thu nhập thì có thu nhập từ chăn nuôi từ 20- 40%.

Mô hình trồng cây hàng hóa ngô, thuốc lá

Để đưa cây ngô và cây thuốc lá trở thành thế mạnh phát triển sản xuất hàng hóa, các xã trong huyện đã có nhiều mô hình sản xuất tốt. Do thiếu vốn các chương trình đã hỗ trợ 33 tấn giống ngô cao sản, ngăn ngày để gieo trồng 1700ha. Nhiều mô

hình đã đạt 50 tấn/ ha.

Diễn hình như ở xã Sín Chéng, năm 2001 chỉ có 15ha ngô hàng hóa, năm 2010 có 250 ha trồng 2 vụ, năng suất 25 tạ/ha, có hộ đạt trên 35 tạ/ha. Cây thuốc lá đem thu nhập rất lớn hơn lúa, ngô 5-6 lần, từ 5-6 hộ với 18 ha, nay có 170 hộ trồng 90 ha.

Mô hình ngành nghề phi nông nghiệp

Xã Nàn Sán vùng cao hiểm trở có 4,7 km đường biên giới Trung Quốc, là một trong xã nghèo nhất huyện Si Ma Cai. Từ cái khó, ló cái khôn, có hỗ trợ vốn các chương trình, vốn vay ưu đãi nhân dân ở đây phát triển chăn nuôi đại gia súc, trồng ngô, đỗ tương hàng hóa. Đáng kể nhiều hộ chuyển đổi, kết hợp phát triển ngành nghề: Vận tải, xay xát, may mặc...buôn bán nhỏ. Năm 2000 chỉ có 40 hộ, năm 2011 có tới 150 hộ buôn bán, từ 100 máy khâu nay có 300 máy khâu, gần như nhà nào cũng may và quần áo.

Từ năm 2005 số hộ đói nghèo chiếm 43,5 %, đến nay còn dưới 36 %, thu nhập bình quân từ 1,8 triệu nay trên 3,5 triệu đồng /người/ năm. Diện mạo nông thôn có nhiều đổi mới. 96 thôn, bản có đường ô tô cấp phối, 13/13 xã có điện lưới quốc gia, 90 % dân số được được phủ sóng thông tin nghe, nhìn.

3. Định hướng và các giải pháp phát triển kinh sinh kế bền vững cho đồng bào các dân tộc ở Si Ma Cai.

Trong Đại hội Đảng bộ huyện Si Ma Cai lần thứ XVI (2010 - 2015) đã xác định những mục tiêu chủ yếu về phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh và sớm đưa Si Ma Cai ra khỏi diện nghèo, phấn đấu các chỉ cụ thể:

- Tốc độ phát triển kinh tế trung bình đạt: 9,3 %.

- Thu nhập bình quân 12- 14 triệu đồng /người/năm.

- Giá trị sản xuất trên đất canh tác đạt: 25 triệu đồng/ ha.

- Đặc biệt về chỉ tiêu giảm hộ đói nghèo từ 6% - 7%/năm và 2/13 xã đạt tiêu chí Nông thôn mới của Nhà nước qui định.

Để thực hiện các chỉ tiêu giảm đói nghèo từ lấy phát triển sinh kế bền vững hộ gia đình. Theo chúng tôi Si Ma Cai cần tập trung vào một số giải pháp chính:

Một là: Thực hiện lồng ghép các dự án xóa đói giảm nghèo của các Chương trình mục tiêu quốc gia, các dự án các tổ chức phi chính phủ, của quốc tế, vốn vay ưu đãi và tài trợ Ngân hàng thế giới WB, ODA...trên từng địa bàn một cách thống nhất, đồng bộ, tập trung không dàn trải. Các dự án lấy mục đích chính: Xây dựng hạ tầng, hỗ trợ tạo việc làm cho từng hộ gia đình phát triển sinh kế.

Hai là: Xây dựng các mô hình sinh kế cho hộ gia đình bảo vệ môi trường, không phá rừng làm nương rẫy, tùy từng nơi với đất đai, kinh nghiệm truyền thống như:

Để trồng ngô, đậu tương, thuốc lá... chăn nuôi trâu, bò, ngựa hàng hóa trên cơ sở các dự án cấp, hỗ trợ, cho vay không lãi về giống, phân bón, thuốc BVTV, thú y.

Phát triển ngành nghề phụ chuyển dịch lao động nông nghiệp sang sản xuất phi nông nghiệp, như: Xay xát, may mặc, sửa chữa cơ khí nhỏ, vận tải ... dịch vụ vật tư nông nghiệp, thu mua nông sản phẩm ...

Ba là: Hướng dẫn cho người dân chủ động lựa chọn các hình thức phát triển sinh kế bền vững.

Trước hết các tổ chức, các cơ quan thực hiện các dự án trên địa bàn phải phối hợp với các

cơ quan chức năng địa phương như ngành nông nghiệp và PTNT, Môi trường, Khoa học công nghệ, Công nghiệp và dịch vụ hướng dẫn cho người dân lựa chọn sinh kế cho phù hợp. Cụ thể:

- Lấy thôn, bản làm cơ sở tổ chức, hướng dẫn đến từng hộ gia đình thực hiện sinh kế.

- Mỗi người dân phải thực sự quan tâm đến kiếm kế thoát nghèo trên cơ sở nguồn lực hiện có với sự hỗ trợ các dự án xóa đói, giảm nghèo.

- Sinh kế hướng tới cải thiện đời sống bằng tự túc và có sản phẩm hàng hóa.

- Các sản phẩm từ sinh kế tạo ra sử dụng các nguyên liệu tại chỗ, dễ bảo quản, chế biến và tiêu thụ thuận lợi, tránh được những rủi ro thiên tai, dịch bệnh xảy ra.

Bốn là: Phải tính được hiệu quả của sinh kế của hộ gia đình. Để đánh giá kết quả xóa đói giảm nghèo phải xét đến các chỉ tiêu:

- Mức thu nhập của hộ có tăng lên không? (qui ra lương thực, tiền của người/ năm).

- Vốn đầu tư và thu hồi vốn.

- Cuối cùng phải xét đến: Số hộ thoát nghèo của thôn, bản theo Chuẩn nghèo Nhà nước qui định.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. UBND huyện Si Ma Cai - Báo cáo tình hình kinh tế xã hội sau 10 tái lập huyện Si Ma Cai. (2010)

2. Lưu Đức Trường, Bí thư Huyện ủy Si Ma Cai - Đảng và nhân dân huyện Si Ma Cai vinh dự tự hào về những thành tựu sau 10 năm tái lập.(2010)

3. Nguyễn Văn Phúc, Chủ tịch Huyện Si Ma Cai - Si Ma Cai sau 10 năm đổi mới (2010)

4. Si Ma Cai xây dựng và phát triển - NXB Nông nghiệp (2010)

READING STRATEGIES TRAINING – AN EFFECTIVE WAY TO IMPROVE EFL STUDENTS’ READING COMPREHENSION

*Pham Thi Kim Cuc
Hung Vuong University*

SUMMARY

In order to get the final goal of reading, reading comprehension, it is advisable for EFL reading teachers to include the reading strategies instruction in their reading lessons as studies conducted by different researchers have proved the effects of reading strategies training on reading comprehension. The article discusses the impact of reading strategies training on reading comprehension, some guidelines on the goals of reading strategies training, as well as the models of instruction and factors affecting the training.

Introduction

For many students, reading is the most important skill to master, especially for those who learn English as a second and foreign language. The key goal of reading is reading comprehension, which is to make meaning from text. Theoretically, reading comprehension is the interaction of different related factors including reading strategies.

Reading strategies are defined as the plans or actions that are used to get the full understanding of the text (Cahoon, 2007). In other words, Block (1986, as cited in Farrel, 2001) focuses her view of reading strategies on what happens when students use reading strategies. They indicate how readers conceive a task, what textual cues they attend to, how they make sense of what they read, and what they do when they do not understand a particular text.

Research has found out that there are students who are capable of reading the words, but face much difficulty in expressing their comprehension of the main ideas. They rely on the reading text, try to understand words and sentence structures of the paragraphs, and then translate the text. In spite of doing so, they cannot reach the satisfactory interpretation of the text. It is because these students do not have reading strategies, they do not know how to read effectively.

1. Impact of reading strategies training on reading comprehension

Reading strategy training comes from the assumption that successful readers usually use appropriate reading strategies while they read, then these strategies can be taught to poor readers and their reading proficiency will be improved (Farrel, 2001; Duke & Pearson, 2002).

In discussing ways to develop text comprehension, researchers point out that text comprehension can be improved by instruction that helps readers use specific comprehension strategies. Research studies suggested that reading teachers should include the teaching

of reading strategies to promote active and mindful reading. Lack of reading strategies training may cause students' low level of reading comprehension. Teaching students how to use reading strategies helps students access to a full comprehension of the reading text, thus enhance their reading comprehension (Farrell, 2001; Duke & Pearson, 2002; Cahoon, 2007). When students become more strategic learners, "they have strategies for what to do when they do not know what to do", "they think strategically, plan, monitor their comprehension, and revise their strategies" (Knuth & Jones, 1991), then they will be able to read the text and have a better understanding of the context matter (Cahoon, 2007). The reading strategies training will help students facilitate their comprehension of the reading texts as Duke and Pearson (2002) claim students will benefit in terms of strategy acquisition, text comprehension, or even standardized test achievement.

2. The goals of reading strategies training

The key goal in strategy instruction is to help readers "automatically and unconsciously use strategies, even to a point at which they cannot help but use them" (Cahoon, 2007). Strategy training must include: (1) the training in using specific strategies; (2) training about the significance of those strategies and their usefulness; and (3) self-regulating the use of strategies.

In order to obtain the successful reading strategy instruction, teachers have to make sure students know what strategy to use and how, when, where, and why to use it. They should also provide students with opportunities to discuss and practice strategies.

Winograd and Hare (1988, as cited in Carrell, 1998) proposed the five-element goal of teaching a strategy. The five elements are what the strategy is, why the strategy should be learnt, how to use the strategy, where and when the strategy should be used and finally how to evaluate the use of the strategy. In details, they point out that teacher should describe critical, known features of the strategy or provide a definition/description of the

strategy, tell students why they are learning about the strategy. He/she should also explain each component of the strategy as clearly and as articulately as possible and show the logical relationship among the various components, delineate appropriate circumstances under which the strategy may be employed, and show students how to evaluate their successful/unsuccessful use of the strategy, including suggestions for fix-up strategies to resolve remaining problems.

3. Models of Instruction

In the existing literature, there are a number of models of comprehension instruction that are recommended for teaching reading strategies. In general, these models of strategy instruction have similar nature. They are the variations of a framework called Explicit Teaching, which is “a generic plan for developing a wide range of strategies an appropriate framework for teaching students of all ages,” (Cahoon, 2007).

Considered to be clear and easy to use, the model of comprehension instruction posited by Duke and Pearson (2002) includes instruction in specific comprehension strategies and opportunities to read, write and discuss texts. It is easy to use and does not waste much time. It has five components. These include: An explicit description of the strategy and when and how it should be used; Teacher and/or student modeling of the strategy in action; Collaborative use of strategy in action; Guided practice using the strategy with gradual release of responsibility; and Independent use of the strategy.

In short, the strategies instruction process will start from the teacher’s introduction of the strategy, modeling and then gradually release to students uses of strategy themselves.

4. Factors to be considered in reading strategy training

Reading strategies instruction has been proved to improve students’ reading comprehension. However, it will not bring back full effectiveness unless related factors are paid relevant attention. Duke and Pearson (2002) raise two factors that teacher should consider when start a reading strategy training course.

First, teacher should create a supportive classroom context which includes the following:

- A great deal of time spent actually reading.
- Experience reading real texts for real reasons.
- Experience reading the range of text genres that

we wish students to comprehend.

- An environment rich in vocabulary and concept development through reading, experience, and above all, discussion of words and their meanings.

- Substantial facility in the accurate and automatic decoding of words.

- Lots of time spent writing texts for others to comprehend.

- An environment rich in high-quality talk about text.

Second, student motivation is an important factor that affects strategy instruction. If students are not motivated to learn the reading strategies and do not put in the effort needed to understand and use these strategies, then these students might not benefit from strategy instruction. Therefore, teachers are advised to make comprehension instruction as motivating for students as possible.

Conclusion

In conclusion, helping students become strategic and independent readers is one of the most important goals of teaching reading. Reading teachers can consider integrating the teaching of reading strategies into their lessons and curriculum planning. This will help students, especially those designated as weak readers, gradually be aware of the importance of strategies use and apply them while reading in order to facilitate their reading comprehension.

References

- [1]. Cahoon, B.L. (2007). Literacy across the curriculum: teachers teaching teachers about content area reading strategies and their perceptions of the effectiveness of these strategies. Umanitoba Library Publisher
- [2]. Carrell, P.L. (1998). Can reading strategies be successfully taught? *The Language Teacher Online*.
- [3]. Farrel, T.S.C. (2001). Teaching reading strategies: “It takes time”. *Reading in a Foreign Language*. Vol.12. N0. 2.
- [4]. Duke, N.K. & Pearson, P.D. (2002). Effective practices for developing reading comprehension. National Geography Group.
- [5]. Knuth, R.A. & Jones, B.F. (1991). *What does Research Say about Reading?* North Central Regional Educational Laboratory.

TÓM TẮT

DAY CHIẾN LƯỢC ĐỌC – MỘT CÁCH HIỆU QUẢ ĐỂ NÂNG CAO KỸ NĂNG ĐỌC HIỂU CHO SINH VIÊN CHUYÊN NGÀNH TIẾNG ANH

Phạm Thị Kim Cúc
Trường Đại học Hùng Vương

Các nghiên cứu về tính ảnh hưởng của việc dạy chiến lược đọc cho người học trong quá trình học kỹ năng đọc cho thấy để đạt được hiệu quả cuối cùng của dạy kỹ năng đọc là đọc hiểu thì trong mỗi giờ dạy kỹ năng đọc giảng viên nên hướng dẫn sinh viên các chiến lược đọc hiệu quả. Bài viết thảo luận những ảnh hưởng của dạy chiến lược đọc đối với kỹ năng đọc hiểu, mục tiêu của quá trình dạy chiến lược đọc, mô hình hướng dẫn chiến lược đọc và điểm qua một số yếu tố ảnh hưởng quá trình hướng dẫn chiến lược đọc.

HỘI NGHỊ KHOA HỌC VÀ ĐÀO TẠO NĂM HỌC 2011 – 2012

Là hoạt động thường niên của nhà trường, kết thúc năm học 2011 – 2012, ngày 15/6/2012, tại Hội trường tầng 5, nhà Hành chính hiệu bộ, Trường Đại học Hùng Vương tổ chức Hội nghị khoa học và đào tạo, tổng kết công tác khoa học và đào tạo trong năm học vừa qua.

Dự Hội nghị có PGS.TS. Cao Văn – Hiệu trưởng nhà trường, Chủ tịch Hội đồng khoa học và đào tạo, các thành viên Hội đồng khoa học và đào tạo nhà trường và các đại biểu mời: TS. Nguyễn Văn Toàn – Phó Viện trưởng Viện Khoa học nông lâm nghiệp miền núi phía Bắc và KS. Nguyễn Thành Trung – Phó Hiệu trưởng nhà trường.

Về công tác đào tạo: công tác tuyển sinh được thực hiện một cách chủ động, an toàn, nghiêm túc, khách quan và đúng quy chế; nhà trường luôn quan tâm, đổi mới trong chỉ đạo xây dựng kế hoạch đào tạo, dựa trên hệ thống văn bản của Bộ GDĐT nhà trường ban hành các văn bản chỉ đạo hoạt động đào tạo, tiến hành rà soát, điều chỉnh chương trình đào tạo cho phù hợp, khai thác và tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý đào tạo; tiếp tục thực hiện hiệu quả quy chế “3 công khai”; xây dựng và công bố chuẩn đầu ra các ngành đào tạo; xây dựng đề án mở các mã ngành đào tạo mới; đổi mới phương pháp giảng dạy là vấn đề luôn được nhà trường quan tâm trong chiến lược phát triển trường giai đoạn 2011 – 2015 và định hướng đến năm 2020.

Về công tác nghiên cứu khoa học (NCKH): xác định nghiên cứu khoa học là nhiệm vụ trọng tâm của trường, nhà trường từng bước thực hiện tốt



PGS.TS. Cao Văn – Chủ tịch Hội đồng Khoa học và Đào tạo, Hiệu trưởng nhà trường phát biểu

việc gắn NCKH với đào tạo và sản xuất, thực hiện tốt nhiệm vụ đào tạo nguồn nhân lực cao cho khu vực các tỉnh trung du và miền núi phía Bắc. Hoạt động nghiên cứu khoa học được triển khai có kế hoạch, số lượng đề tài ngày càng tăng, nhiều đề tài được ứng dụng vào thực tiễn đạt hiệu quả cao. Kết quả: Hoàn thành thủ tục nghiệm thu và báo cáo tiến độ 05 đề tài NCKH cấp tỉnh năm 2010, 2011; tiến hành đánh giá và nghiệm thu xong 12 đề tài trọng điểm cấp trường, 86 đề tài cấp trường (trong đó có 46 đề tài xuất sắc, 40 khá); 02 công trình NCKH sinh viên đạt giải thưởng “Tài năng khoa học trẻ Việt Nam” lần thứ nhất năm 2011; 01 dự án thuộc chương trình hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ của Bộ Khoa học và công nghệ; tổ chức nhiều hội nghị, hội thảo khoa học; công tác chuyển giao công nghệ luôn được quan tâm; hoạt động hợp tác quốc tế ngày càng mở rộng...

Năm học 2012 – 2013, nhà trường sẽ tiếp tục phát huy các thành tích đã đạt được về công tác khoa học và đào tạo và có những đổi mới cho phù hợp với đặc điểm, tình hình của nhà trường, nhu cầu của tỉnh và khu vực.

LỄ BẾ GIẢNG VÀ PHÁT BẰNG TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG HỆ CHÍNH QUY NĂM 2012

Sáng ngày 20, 21 tháng 6 năm 2012, Trường Đại học Hùng Vương đã tổ chức trọng thể buổi Lễ Bế giảng và phát bằng Tốt nghiệp Đại học, Cao đẳng hệ chính quy năm 2012.

Đến dự buổi lễ, về phía đại biểu có đồng chí Hà Kế San - Ủy viên Ban thường vụ Tỉnh ủy, Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân Tỉnh; đồng chí Nguyễn Hữu Điển - Nguyên Bí thư Tỉnh ủy Phú Thọ; đồng chí Lê Văn Lập - Tỉnh ủy viên, Bí thư Đảng ủy khối các cơ quan tỉnh cùng các vị đại biểu khách quý. Về phía Trường Đại học Hùng Vương có PGS. TS Cao Văn - Bí thư Đảng ủy, Hiệu trưởng Nhà trường; lãnh đạo trường; đại diện Lãnh đạo các đơn vị, phòng, ban, các thầy cô giáo và hơn 830 sinh viên cao đẳng, đại học chính quy tốt nghiệp năm 2012.

Trong 4 năm trở lại đây, nhà trường đã tổ chức cho 1778 sinh viên hệ Đại học tốt nghiệp ra trường. Năm học 2010 - 2011, tổng số sinh viên Cao đẳng, Đại học hệ chính quy dự thi tốt nghiệp là 840 sinh viên trong đó 836/840 sinh viên đỗ tốt nghiệp trong đó có 602 sinh viên đạt loại khá, giỏi, đạt 65,68%. Năm học này, tổng số sinh viên K6 ĐH, K7 CĐ hệ chính quy bảo vệ khóa luận, dự thi tốt nghiệp và xét tốt nghiệp là 836 sinh viên. Kết quả 828/836 sinh viên đỗ tốt nghiệp đạt 99,04% trong đó khá, giỏi chiếm 65,68%. Đặc biệt, đây là năm đầu tiên 09 sinh viên Lào sau 4 năm học tập chuyên cần tốt nghiệp ra trường với chất lượng tốt.

Khoá K6 ĐH, K7 CĐ hệ chính quy đảm bảo đúng nội dung chương trình đào tạo, kết thúc đúng thời gian quy định, thực hiện nghiêm quy chế đào tạo, đạt chất lượng toàn diện, có hiệu quả rõ rệt đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Phú Thọ và các tỉnh khu vực lân cận.

Tới dự và chỉ đạo buổi lễ, ông Hà Kế San - Ủy viên Ban thường vụ Tỉnh ủy, Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân Tỉnh đã biểu dương những thành mà thầy và trò Trường Đại học Hùng Vương đã đạt được trong thời gian qua. Đồng chí mong muốn thầy và trò Trường Đại học Hùng Vương tiếp tục phát huy những thành tích đã đạt được, khắc phục những tồn tại, xây dựng nhà trường vững mạnh. Nhà trường tạo điều kiện tốt nhất cho sinh viên tìm việc sau khi ra trường. Sinh viên cần xác định mục tiêu, định hướng đúng đắn, động cơ làm việc, vận dụng một cách sáng tạo, nhuần nhuyễn những kiến thức đã được đào tạo với thực tiễn nghiên cứu gắn liền với ứng dụng, đưa kiến thức đã học trong



Phó Chủ tịch tỉnh Hà Kế San, PGS. TS Cao Văn và PGS. TS Phùng Quốc Việt trao bằng tốt nghiệp và giấy khen cho sinh viên tốt nghiệp loại Giỏi toàn khóa.



Toàn cảnh lễ bế giảng và phát bằng tốt nghiệp ĐH, CĐ hệ chính quy năm 2012

trường vào thực tiễn cuộc sống một cách toàn diện và hiệu quả nhất. Nhà trường chuẩn bị tốt các điều kiện cho công tác tuyển sinh năm 2012, đẩy mạnh xây dựng cơ sở vật chất gắn với mở rộng quy mô, nâng cao chất lượng đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hóa...

Đáp lại sự quan tâm của Lãnh đạo tỉnh, PGS. TS Cao Văn - Hiệu trưởng Nhà trường đã gửi lời cảm ơn trân trọng tới Lãnh đạo tỉnh, các vị đại biểu đã tham dự và đóng góp ý kiến cho sự phát triển vững mạnh của Trường Đại học Hùng Vương.

Buổi lễ đã diễn ra thành công, tốt đẹp, kết thúc năm học 2011 - 2012 đầy ý nghĩa, chào mừng năm học 2012 - 2013 với những thành công mới, thắng lợi mới, hướng tới kỷ niệm 52 năm truyền thống, 10 năm đào tạo đại học của Nhà trường.

Cao Dung

NGHIỆM THU ĐỀ ÁN MỞ MÃ NGÀNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2012 NGÀNH THÚ Y, KINH TẾ, DU LỊCH VÀ CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT CƠ KHÍ



Ngày 15/3/2012, tại phòng họp tầng 5, nhà Hành chính hiệu bộ, Trường Đại học Hùng Vương đã tổ chức buổi nghiệm thu đề án mở mã ngành Thú y, Kinh tế, Du lịch và Công nghệ kỹ thuật cơ khí.

Dự buổi nghiệm thu có PGS.TS. Cao Văn – Bí thư Đảng ủy, Hiệu trưởng nhà trường (Chủ tịch Hội đồng), PGS.TS. Phùng Quốc Việt – Phó Hiệu trưởng nhà trường (Phó Chủ tịch Hội đồng), các

thành viên Hội đồng, đại diện lãnh đạo các đơn vị và các cán bộ, giảng viên.

Sau khi nghe ban soạn thảo trình bày đề án, các thành viên khác góp ý, Hội đồng nhất trí đề án đạt tiêu chuẩn nghiệm thu. Sau khi đề án được phê duyệt thì đây sẽ là các mã ngành đào tạo tiếp theo của Trường Đại học Hùng Vương.

Cao Dung

60 HỌC VIÊN NHẬN BẰNG TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC SƯ PHẠM MẦM NON VÀ ĐẠI HỌC KẾ TOÁN, HỆ LIÊN THÔNG NĂM 2012

Ngày 7/6/2012, 160 học viên Đại học sư phạm Mầm non và Đại học Kế toán đã được trao bằng tốt nghiệp tại Hội trường tầng 3, nhà Hành chính hiệu bộ (cơ sở 1, TP. Việt Trì).

Dự buổi lễ có PGS.TS. Cao Văn – Hiệu trưởng nhà trường, ThS. Nguyễn Văn Hưng – Chủ tịch Hội đồng trường, ThS. Đỗ Tùng – Trưởng phòng Đào tạo, các thầy cô giáo cùng toàn thể 160 học viên.

Được sự quan tâm, chỉ đạo của Ban giám hiệu nhà trường, sự giảng dạy nhiệt tình, trách nhiệm, sự động viên kịp thời các thầy cô giáo, 160 học viên đã trở thành tân cử nhân, tận kỹ sư sau thời gian nỗ lực không ngừng của trong học tập, rèn luyện.

Phát biểu tại buổi lễ, đại diện các tân cử nhân, tân kỹ sư đã cảm ơn sự quan tâm, chỉ bảo, dạy dỗ của các thầy cô và hứa luôn cố gắng, phát huy tối đa kiến thức đã học tại trường vận dụng trong công tác và giảng dạy nhằm phát triển nền kinh tế, xã hội, giáo dục tỉnh Phú Thọ và các tỉnh lân cận.

Cao Dung